

HỒI KÝ NGUYỄN HỮU HẠNH

Lời giới thiệu

Ông Nguyễn Hữu Hạnh nguyên giữ những địa vị quan trọng về kinh tế, tài chính trong chính quyền Việt Nam Cộng hoà cũng như trên trường quốc tế:

- Cố vấn kinh tế, tài chính cho Tổng thống Ngô Đình Diệm, 1955-1962
- Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, 1955-1962
- Tổng giám đốc Ngân hàng Khuếch trương SOFIDIV, 1963-1965
- Chánh sự vụ (Division chief) Ngân hàng Thế giới (World Bank), 1965
- Chủ tịch Tổng giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thương tín, 1955-1960
- Chủ tịch Ngân hàng Việt Nam Thương tín, 1955-1968
- Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, 1965-1968
- Tổng uỷ coi 4 bộ Kinh tế, Tài chính, Thương mại, Kỹ nghệ, 1967-1968
- Hội viên 1955-1968 và Chủ tịch Hội đồng Tối cao Tiền tệ và Tín dụng, 1967-1968
- Quản trị viên phụ khuyết (Alternate executive director) Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), 1968-1975
- Cố vấn Sở Ngân hàng Trung ương-Quỹ Tiền tệ Quốc tế (Advisor, Central Bank Service Department, IMF), 1975-1981.

Cuốn hồi ký này thật ra được viết cho các con của ông. Từ sự thúc giục của nhiều người vì một số sự kiện lịch sử quan trọng được đề cập tới, hồi ký này đã được ấn hành cách đây trên một năm, với hai ấn bản độc lập Việt ngữ và Anh ngữ. Trong ấn bản lần đầu, để tránh đụng chạm, trừ tên những nhân vật ai cũng biết như Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ... tên các nhân vật bị đụng chạm được thay đổi. Từ đóng góp của nhiều người, rằng giá trị sử liệu của hồi ký sẽ mất mát khi tên nhân vật bị thay đổi, trong bản hiệu đính này tên thật được khôi phục. Một số nhận định thời sự cũng được thêm vào.

Khi làm công việc đánh dấu cho bản hiệu đính, tôi không khỏi có một số nhận xét:

Qua cảnh sống thanh bạch, qua những suy tính, lo toan cho cuộc sống lúc xế chiều, mà tôi được chứng kiến tận mắt, của một người có trên 27 năm đảm trách những địa vị công quyền về kinh tế, tài chính cao nhất trong nước và những chức vị khá cao trên trường quốc tế, mà chưa có ai khác của Việt Nam Cộng hoà cùng một lúc kiêm nhiệm trong một quãng thời gian dài như vậy; tôi nghĩ ông Nguyễn Hữu Hạnh đã thi hành trách nhiệm một cách liêm khiết. Chỉ cần một chút tư tâm khi thi hành công vụ thì ông Hạnh không có cái lo toan mà ông đang có bây giờ.

Từ năm 1977, ông Hanh được chính quyền Việt Nam tìm gặp và mời về giúp xứ sở, ông đã mất rất nhiều thời giờ đắn đo, suy nghĩ. Có lẽ do kinh nghiệm sống, làm việc chung với những nhân vật ở thượng tầng kiến trúc trong nhiều môi trường khác nhau, văn hoá khác nhau, ông thấy sự thật của lãnh tụ khác với sự thật của quần chúng, thấy tính tương đối của nhiều việc, thấy sự an sinh, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam là quan trọng hơn những chế độ, thể chế chính trị tiếp nhau đi qua; và rồi ông đặt quyền lợi của dân tộc lên trước những danh từ, nhãn hiệu, thành kiến khi lấy quyết định về giúp Việt Nam vào năm 1991. Bất bình với IMF, ông Hanh về hưu sớm từ năm 1981 để tư doanh. Sau đó, ông nhận được nhiều lời mời tư vấn cho Liên Hiệp Quốc, IMF và World Bank trong việc giúp Việt Nam. Vì có những ý kiến riêng của mình về hệ thống ngân hàng của đất nước, nên thay vì làm việc cho Việt Nam trong khuôn khổ những tổ chức trên, ông bỏ tiền túi 4 lần về quê hương từ 1991 tới 1994 để làm công việc tham vấn vô vị lợi cho chính quyền, với tâm nguyện nhằm giúp đỡ đồng bào quá khốn khổ. Nhưng rồi ông thấy do tình hình chính trị trong nước, việc ông làm không thể thành tựu nên năm 1994, ông đành bỏ nửa chừng, không tiếp tục nữa.

Ngay trong lời nói đầu của hồi ký, ông Hanh viết: *“Tôi muốn được hoàn toàn tự do khi kể lại các sự kiện đúng như tôi đã chứng kiến, tôi muốn đánh giá các nhân vật đúng như tôi đã nhận định, và mô tả các hoàn cảnh xã hội và chính trị đúng như tôi đã quan sát”*.

Nhưng khi đọc hồi ký này, điều làm tôi lưu ý là ông Hanh đã có nhận xét nghiêm khắc về lãnh đạo Việt Nam Cộng hoà, ông đã dứt áo ra đi; ông cũng chỉ trích chính sách của Mỹ qua những biến cố thời sự gần đây, thế mà ông chỉ nói sơ qua về những việc ông làm cho nhân dân Việt Nam qua sự trung gian của chính quyền trong 4 chuyến làm việc tại Việt Nam. Được huấn luyện từ buổi đầu sự nghiệp về cách nhận xét người, khả năng phán đoán của ông còn được tập dượt, cọ xát ở những chức vụ điều hành trong nhiều năm dài, làm sao ông lại không thấy, không đánh giá, phê phán những lãnh đạo mới của Việt Nam sau những lần tiếp xúc, làm việc với họ; lại không nhận định về Việt Nam hiện nay trong những lãnh vực sở trường của ông?

Câu trả lời của ông Hanh: Ông chỉ gặp những cấp lãnh đạo chính quyền mới ở Việt Nam trong một thời gian rất ngắn ngủi, không thể nào có ý kiến một cách chính xác, ông cũng không có đủ cơ hội, thời giờ để nhận xét, theo dõi, vì những ý kiến, đề nghị của ông không được áp dụng. Trái lại, đối với các cấp lãnh đạo Việt Nam Cộng hoà ngày trước, ông làm

việc, sống cùng với họ trong 13 năm liên tiếp, nên ông mới có thể nhận xét. Ngay cả đối với lãnh đạo miền Nam, ông cũng không nghe, không dùng những tin đồn không căn cứ, những lời chỉ trích không nền móng, như tin đồn về các ông Thiệu, Kỳ... Ông phải biết chắc chắn, có bằng chứng tai nghe mắt thấy, mới xét đoán.

Ngoài ra, từ năm 1973 ông Hanh đã cảnh cáo *“Tôi đã bỏ nhiều tháng để nghiên cứu và phân tích các sai lầm của các nước thuộc thế giới thứ ba, cứ chộp lấy tất cả các loại viện trợ tài chánh và chấp nhận tất cả các khoản vay, mà không xem xét tới giá phải trả ngày mai và ảnh hưởng của hai vấn đề đó trên vấn đề nợ nước ngoài trong tương lai”, “tôi phân tích hoàn cảnh thế lương của một số nước vay mượn hoặc nhận viện trợ không đáng, quá nhiều”*. Những điều này tức thì gọi cho tôi vụ PMU 18 mà quan chức chỉ riêng của một ngành giao thông vận tải mua phung phí hàng trăm xe hơi để cho mượn và để phôi bụi; ăn chơi, cờ bạc trác táng hàng mấy triệu đô la chỉ trong 1, 2 tháng bằng tiền mượn nước ngoài mà con cháu chúng ta sẽ phải trả.

Xin chân thành cảm ơn ông Nguyễn Hữu Hanh đã cho tôi hân hạnh được đóng góp vào việc gia tăng kiến thức về một giai đoạn lịch sử Việt Nam, có dịp suy ngẫm về nguyên tắc chính trực mỗi khi dính líu tới quyền lợi của công chúng.

Lê Anh Dũng

*

Kính gửi thân phụ và thân mẫu

Câu chuyện về cuộc đời tôi xin đề tặng cho cha tôi, ông Nguyễn Hữu Lư, và mẹ tôi, bà Thân Thị Quỳnh Trân, những người đã cam chịu những hy sinh to lớn để cho sáu đứa con của mình được học hành đến nơi đến chốn hơn.

Cha mẹ chúng tôi đã nuôi dạy chúng tôi theo nền giáo huấn truyền thống của Khổng giáo. Cha mẹ đã đào tạo tôi nên một con người chính trực. Tất cả những khuyết nhược của tôi đều do hoàn cảnh xã hội, không dính líu gì đến gia đình tôi.

Tôi mang ơn song thân tất cả mọi chuyện trong đời: những kết quả tốt trên con đường học vấn trong và ngoài nước, những thành công trên con đường sự nghiệp ở trong nước và trên thế giới, những chức vụ mà tôi nắm giữ trong chính quyền và trong giới kinh doanh quốc tế, sự kính trọng mà tôi dành được ở người khác nhờ lòng trung thực của mình, cũng như sự thù ghét mà tôi đã gây ra bởi sự cứng rắn tuân thủ những nguyên tắc chính trực mỗi khi dính líu tới quyền lợi của công chúng.

Gởi các con tôi

Để các con khỏi vướng vào cuộc chiến tranh khổ đau và huỷ diệt, ba bắt buộc phải gởi các con ra nước ngoài từ khi các con còn rất nhỏ, mới có từ một tới tám tuổi.

Để theo đuổi sự nghiệp phục vụ đất nước mà ba coi như là mục tiêu tối thượng của đời mình, ba đã phải sống xa các con.

Những năm tháng sống như vậy thì dù ba có thành công trong sự nghiệp đến đâu, cũng không phải là những năm tháng hạnh phúc nhất của đời ba. Ba chỉ muốn được sống với các con, bởi ba thương các con và nhớ các con hết sức; ba luôn luôn tìm cách đi thăm các con bất cứ khi nào có dịp.

Giờ đây chỉ khi về hưu ba mới thật sự hạnh phúc vì có được điều ba mong ước hơn cả – được sống bên cạnh các con.

Lời cảm tạ

Tôi xin được gởi lời cảm ơn tới những bạn bè thân như anh Đoàn Thêm, chị Vũ Gia Kiều Dung, anh Phạm Kim Ngọc... đã từng khuyến khích tôi xuất bản cuốn sách này từ năm 1984, và cảm ơn tất cả những ai quan tâm tới những gì tôi đã làm và kể lại trong hồi ký này.

Nguyễn Hữu Hanh

Santa Barbara, tháng Năm 2004

Mục lục

Lời nói đầu

Tại sao tôi không muốn xuất bản sách trong hai mươi ba năm qua

I. Thời thơ ấu

Quãng đời êm đẹp ở Việt Nam những năm 30–40; Buổi giao thời giữa nề nếp truyền thống đang mất dần và cuộc sống mới; Nền giáo huấn ngàn xưa: Khổng giáo và Phật đạo; Sợi dây vô hình nhưng hùng mạnh giữa con và cha mẹ; Lần đầu tiên gặp gỡ Tổng thống tương lai của Việt Nam; Buổi va chạm đầu tiên với ách thống trị thực dân

II. Thời trung và đại học

Những năm tháng chiến tranh: Nhật chiếm đóng và máy bay Đồng minh oanh tạc đất nước; Con đường đại học bị gián đoạn vì chiến tranh và tàn phá; Trận đói khủng khiếp vì chiến tranh; Trường quân sự. Chiến đấu chống quân Pháp tái xâm lược; Giúp Việt Minh thành lập lực lượng bộ đội địa phương; Tình bạn với hai người lính Nhật theo kháng chiến Việt Nam; Qua Paris tiếp tục việc học

III. Sự nghiệp đầu tiên

Phó giám đốc sở tín dụng Ngân hàng Trung ương ba nước Đông Dương; Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; Cố vấn kinh tế tài chánh cho Tổng thống Ngô Đình Diệm; Cố gắng trình bày sự thật cho Tổng thống, chống lại đám cận thần xu nịnh; Thành lập Ngân hàng Thương tín, Ngân hàng Khuếch trương, Công ty bảo hiểm, Công ty sản xuất giấy; Xem đáng mặt: nhận diện khách có thể không tốt trong vấn đề vay mượn; Thương thuyết với Bộ trưởng Tài chánh Pháp Antoine Pinay; Thoả ước kinh tế tài chánh tiền tệ với nước Pháp; Tình bạn lâu dài với Pinay; Phản kháng Ngô Đình Nhu, người em quyền uy của Tổng thống Diệm

IV. Bước vào Khu vực tư

Thành lập Ngân hàng Khuếch trương Kỹ nghệ SOFIDIV; Đời sống nông trại: Những mẫu chuyện kỳ thú về săn thú rừng; Đám tang phụ thân theo lễ nghi truyền thống

V. Sự nghiệp quốc tế đầu tiên

Bị gọi về nước; Chánh sự vụ Ngân hàng Thế giới: sự nghiệp quốc tế đầy hứa hẹn; Về nước theo lời mời của chính phủ: Thống đốc Ngân hàng Quốc gia; Làm việc với Tổng thống Lyndon Johnson và các Đại sứ Mỹ; Làm việc với các Thủ tướng, Bộ trưởng và Thống đốc ngân hàng các nước châu Á và châu Âu

VI. Tận tụy trong công việc

Tổng uỷ viên Kinh tế Tài chánh, phụ trách bốn bộ Tài chánh, Kinh tế, Thương mại và Kỹ nghệ; Gánh vác trách nhiệm hạ giá đồng tiền quốc gia: thành công vang dội; Ván bài xì phé với đám thương gia buôn gạo Trung Hoa: thắng lớn; Ngăn chặn đám thương gia tham lam Đại Hàn mưu toan xâm nhập; Đòi hỏi chính phủ Đại Hàn đáp ứng tương xứng; Chống tham nhũng và buôn lậu

VII. Sự nghiệp quốc tế lần hai

Quản trị viên phụ khuyết hội đồng quản trị Quỹ Tiền tệ Quốc tế; Bất đồng ý kiến với cách làm việc của các tổ chức quốc tế; Vụ kiện Ernest Lederer về tội vu khống và nhục mạ

VIII. Sự nghiệp quốc tế lần ba

Cố vấn ngành chương trình hỗ trợ kỹ thuật của IMF; Về hưu sớm

IX. Chính sách ngoại giao của Mỹ

Những đường lối tiếp cận ngoại giao sai lầm; Chính sách ngoại giao của Mỹ trên thế giới: đâu phải chính sách tốt đẹp nhất

Kết

Đôi dòng tâm sự

*

Lời nói đầu

Có nhiều người bạn biết tôi đã sống một cuộc sống đặc biệt và một sự nghiệp cũng đặc biệt thú vị, đã gợi ý tôi kể lại chuyện đời mình.

Tôi luôn luôn từ chối vì tôi không muốn có thêm một cuốn sách nữa vào trong đồng sách của đám người thuộc chính quyền Sài Gòn cũ. Tôi đâu cần đến một cuốn sách để tự biện bạch như họ, và tôi cũng không muốn viết ra những sự thật nửa vời hay những sự thật bóp méo để biện minh cho hành vi quá khứ hay cho thái độ hiện tại.

Nhưng năm đứa con tôi, vốn sống xa cách tôi đã lâu, lại tha thiết muốn biết sự nghiệp cũng như mối quan hệ của tôi với những nhân vật danh tiếng trên thế giới như thế nào. Vì vậy mà bản thảo đầu tiên, tôi chỉ viết riêng cho gia đình tôi và đặc biệt là cho năm đứa con tôi: tôi muốn mình hoàn toàn chân thật, không một lời nói dối. Tôi muốn được hoàn toàn tự do khi kể lại các sự kiện đúng như tôi đã chứng kiến, tôi muốn đánh giá các nhân vật đúng như tôi đã nhận định, và mô tả các hoàn cảnh xã hội và chính trị đúng như tôi đã quan sát.

Trong hơn hai mươi ba năm qua, tôi không có ý định xuất bản cuốn sách của mình, tôi vẫn cứ bị giằng co giữa những tư tưởng đối nghịch và những suy nghĩ trái ngược nhau: tôi muốn kể lại một mảng lịch sử Việt Nam bởi vì tôi biết rất nhiều điều bí mật, nhưng mảng lịch sử này lại mang đến cho tôi quá nhiều chuyện buồn và quá ít chuyện vui. Tôi đã chứng kiến quá nhiều những con người thiếu tư cách, và quá ít những con người thật sự đáng kính trọng. Ngay cả khi viết sắp xong bản thảo thứ hai này, tôi cũng chưa rõ mình có còn muốn xuất bản nó hay không.

Cần phải nói rằng nếu như tôi đã được sống một cuộc đời thú vị, thì đó hoàn toàn là do may mắn và những cơ hội ngẫu nhiên. Tôi sinh ra vào đúng thời điểm, khoảng đâu hai mươi năm trước khi đất nước được độc lập; lớn lên trong những ngày tháng cuối cùng của một nếp sống đang mất dần và những giá trị truyền thống đang tàn lụi.

Tôi vào đại học khi những trường học ưu tú nhất ở nước Pháp lần đầu tiên được phép mở cửa đón sinh viên thuộc địa. Và khi bước chân vào đời lần đầu tiên, tôi đã may mắn được làm việc dưới quyền một viên thanh tra tài chánh người Pháp sáng chói, trẻ trung và tài năng, có khuynh hướng xã hội, đầu óc phóng khoáng và rất có cảm tình với đất nước Việt Nam.

Khi miền Nam Việt Nam bắt đầu có phần nào độc lập và lãnh tụ phe Quốc gia Ngô Đình Diệm về nước, tôi đã được một số người vô tư không phe nhóm – cả Pháp lẫn Việt – giới thiệu với ông Diệm như là một chuyên viên giỏi nhất và trẻ tuổi nhất, và ông đã yêu cầu tôi làm cố vấn kinh tế tài chánh cho ông, khi ông trở thành Tổng thống của Việt Nam Cộng hoà.

Sau khi giành được độc lập, Nam Việt Nam là một quốc gia mới được hình thành, cần phải thiết lập những cơ chế mới, những tổ chức mới. Tôi được giao phó những chức vụ chuyên môn quan trọng để hỗ trợ cho các chính trị gia mới được bổ nhiệm vào các tổ chức được cải tạo lại từ thời thuộc địa cũ và thành lập các cơ chế tài chính ngân hàng mới. Ngoài những công việc thường lệ, tôi phải xử lý những vấn đề kinh tế tài chính quan trọng nhất, và do đó cũng là những vấn đề hấp dẫn nhất. Vì những bộ liên quan (như Tài chính, Kinh tế, Ngoại giao...) hầu hết đều do những chính trị gia không có kiến thức chuyên môn cầm đầu, nên tôi cũng được giao trách nhiệm điều khiển những cuộc thương thuyết đầu tiên về các vấn đề tài chính tiền tệ với các nước Đồng minh mới và cũ của Việt Nam như Mỹ, Nhật, Pháp...

Và như vậy, tôi có được biết bao nhiêu là cơ hội tham dự vào những công việc quan trọng nhất của một quốc gia mới hình thành, học hỏi và thu thập được những kinh nghiệm quý giá trong các lãnh vực tiền tệ, kinh tế và tài chính. Tôi sẵn sàng gánh vác thêm trọng trách, nhận thêm nhiệm vụ và tìm kiếm mọi cơ hội nhằm phục vụ đất nước để học hỏi thêm.

Ở nước ngoài, tôi có may mắn gặp và quen biết nhiều nhà lãnh đạo lớn trên thế giới, những người có cảm tình với đất nước Việt Nam hoặc có dính líu tới tương lai và sự sống còn của Việt Nam. Một vài người, như Thủ tướng Pháp Antoine Pinay, đã trở thành bạn bè cố cựu của tôi và vẫn còn tiếp tục giúp tôi sau khi tôi từ giả chính trường.

Khi Việt Nam gia nhập các định chế quốc tế thì tôi đang có một tư thế thuận lợi. Vì đã từng ở trong các cơ quan tài chính quan trọng nhất của quốc gia và do đó có được những kinh nghiệm chuyên môn và kỹ thuật cần thiết, năm 1965 tôi được mời giữ một chức vụ cao trong Ngân hàng Thế giới (World Bank) – người Việt Nam đầu tiên và duy nhất giữ chức Chánh sự vụ trong World Bank ngay bước đầu tiên.

Nói tóm lại, tôi đã gặp rất nhiều may mắn trong suốt cuộc đời sự nghiệp. Thế nhưng tôi cũng trải qua biết bao thăng trầm do việc tuân thủ một cách cứng rắn những nguyên tắc đạo đức, chẳng hạn như sự trung thực và liêm chính, mỗi khi dính líu tới quyền lợi của đất nước. Tôi đã được sinh ra và nuôi dưỡng trong niềm tin rằng xã hội loài người chỉ tốt đẹp lên khi một số người trong chúng ta coi lợi ích của cộng đồng hay của đất nước chẳng khác gì quyền lợi của chính mình.

Nhưng bất hạnh thay trong suốt cả sự nghiệp lâu dài ấy, tôi nhận thấy rất ít người thật sự lưu tâm tới quyền lợi chung. Hầu hết thời gian, người ta không dành cho quốc gia hay dân tộc, mà dành cho gia đình họ, quyền lợi riêng của họ, cái ta của họ, và trên hết là túi tiền của

họ. Tình trạng này không chỉ xảy ra trên đất nước tôi mà, lạ lùng thay, nó cũng có ở những cơ quan quốc tế có uy tín nhất, những nơi được coi là quy tụ những con người ưu tú nhất, thế nhưng bất hạnh thay cũng là nơi mà tánh tham lam ích kỷ chi phối mạnh nhất, và các phẩm chất chính trực và năng lực chuyên môn thường bị gạt ra rìa bởi những toan tính chính trị và âm mưu tranh giành quyền lực; và cũng là nơi mà quyền lợi của các cường quốc thường xuyên lấn áp quyền lợi của các nước thuộc thế giới thứ ba, ngược lại những lời họ rêu rao là cổ xuý và bảo vệ cho quyền lợi của các nước nhược tiểu.

Sau khi đã rời khỏi mọi chức vụ, giờ đây nhìn lại tôi bắt đầu nghi ngờ rằng sự tận tụy với lý tưởng phục vụ nhân dân, cũng như tư cách đạo đức và lòng trung thực, vốn là động cơ thúc đẩy tôi dám đứng thẳng, miệt mài làm việc trong bao năm ròng, phải chăng là sai lầm, không đúng chỗ và không đúng lúc.

Trở về Việt Nam làm việc dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm vào những năm 50, tôi đã đem hết sức ra phục vụ nhân dân, đôi khi quên cả bản thân mình. Thế nhưng sự tận tâm ấy không được lòng ai, ngoài ông Diệm và vài ba người nữa. Ngay cả gia đình ông Diệm và đám người thân cận của ông cũng khó chịu với thái độ cứng rắn của tôi khi xử lý những vấn đề công ích. Trong khi có biết bao nhiêu người sẵn sàng đổ xô tới phục vụ để lấy lòng họ, thì tôi lại từ chối giúp họ trong những vụ làm ăn riêng tư. Và tôi đã bắt đầu tạo cho mình những kẻ thù giấu mặt.

Và khi tôi hy sinh sự nghiệp tốt đẹp ở Ngân hàng Thế giới, từ bỏ một chỗ làm ngon lành với lương bổng hậu, để theo lời mời của chính phủ Sài Gòn, trở về Việt Nam nhận lấy một lô công việc và trách nhiệm nặng nề, đeo đuổi lý tưởng về một cuộc trường chinh gian khổ góp phần cứu lấy đất nước, bằng cách đảm nhiệm phần lớn việc lãnh đạo kinh tế và tài chánh nhằm quét sạch nạn tham nhũng và hối lộ trong chính quyền Sài Gòn, thì đó có lẽ cũng là một sai lầm lớn. Sau một loạt các cuộc đảo chính và phản đảo chính, chính quyền càng ngày càng thối nát, xã hội Sài Gòn và các thành phố lớn càng ngày càng sa đoạ; những viên tướng đầy quyền uy, những vị Tư lệnh vùng, những viên Tỉnh trưởng, và đặc biệt là những bà vợ của họ, bỏ mặc quyền lợi quốc gia mà chỉ cố tìm cách vơ vét cho đầy túi. Điều này làm cho quân đội thất vọng và chán nản, làm cho quần chúng căm ghét và khinh bỉ; nó tiêu huỷ mọi ý chí chiến đấu còn sót lại trong binh lính và nhân dân. Miền Nam tựa như một trái cây chín rữa chỉ chờ ngày rụng dưới giông bão.

Điều mỉa mai cay đắng là để đền đáp lại những nỗ lực chống tham nhũng của mình, chính tôi lại bị những kẻ dính líu, và bị tôi trừng phạt, buộc tội hối lộ và tham nhũng! Khi tôi ngăn chặn vụ nhập lậu “xe hơi Fatima”, tôi đã tạo ra cho mình một lô kẻ thù, và đám này đã buộc tội tôi là bảo vệ quyền lợi cho con buôn xe hơi. Khi tôi từ chối không cấp tiền hưu bổng và quyền mua nhà cho một người vốn là cựu nhân viên Ngân hàng Quốc gia và là một tân nghị sĩ Quốc hội, vì những thứ này chỉ dành cho nhân viên Ngân hàng Quốc gia, mà ông ta thì đã từ chức rồi, nhân vật này đã lập tức lợi dụng vị thế mới của mình, lên diễn đàn Quốc hội gay gắt chỉ trích tôi bằng đủ mọi lời dối trá. Khi tôi đóng cửa một văn phòng Ngân hàng Quốc gia ở Paris vì bất hợp lệ, không đúng với nghiệp vụ của một Ngân hàng Trung ương và tốn kém vô ích, chưa kể có thể có những mục đích bất chính ở sau lưng, thì con người đã mở văn phòng ấy, vốn không hề có một kinh nghiệm hay hiểu biết về Ngân hàng Trung ương, đã lên án tôi đủ thứ tội trên đời. Những loại vu khống như vậy không phải là chuyện hiếm trong những năm tôi làm việc dưới chế độ Sài Gòn.

Tôi làm gì được đây? Chúng ta đang sống trong một xứ sở “tự do” (!) và ai muốn làm gì nói gì cũng được, dù trái với lương tâm. Điều hay nhất tôi có thể làm là bỏ ra ngoài tai mấy chuyện đó, hy vọng rằng ở ngoài cuộc đời lớn rộng, có những người tôn trọng lẽ phải, sáng suốt, sẽ nhận ra ai phải ai trái, ai đáng khen và ai đáng trách.

Năm 1968, lòng đầy ngao ngán, tôi xin rút lui khỏi mọi chức vụ trong chính phủ và Ngân hàng Quốc gia. Điều thúc đẩy tôi quyết định rời bỏ đất nước và quay trở về Ngân hàng Thế giới (World Bank) nhiều hơn cả là sự thiếu năng lực và tình trạng tham nhũng tràn lan của chính phủ và quân đội Sài Gòn, sự suy đồi của xã hội tại các thành phố lớn. Đối với tôi, số phận đất nước này đã được an bài: ngoại trừ một phép lạ, Nam Việt Nam không còn cơ cứu vãn.

Những năm tiếp theo đó ở nước Mỹ, tôi lại càng thêm ngao ngán và tuyệt vọng. Ngoài một số thành tích sáng chói của sinh viên Việt Nam và một vài thành công đáng kể của các chuyên gia Việt Nam trẻ tuổi, thì cộng đồng người Việt di tản đã gây nên tai tiếng xấu xa trong cái xã hội đã dung dưỡng họ: bên cạnh những người đang cố gắng làm lụng để nuôi nấng con cái, một số người di tản lại đem qua đây những thói xấu cũ, lừa đảo và chôm chĩa bất cứ khi nào có dịp. Không phải chỉ có những người nghèo khổ phải sống bằng tiền trợ cấp, mà cả những tầng lớp trên (bác sĩ, dược sĩ, những người môi giới cổ phần, mua bán bất

động sản v.v...). Một ngày nọ tại Westminster, bang California, người ta trông thấy tám mươi vị bác sĩ và dược sĩ Việt Nam bị còng tay dẫn đi sau một toán cảnh sát Mỹ. Xấu hổ thay cho cộng đồng người Việt chúng ta ở đây, và xấu hổ lây cho cả quê hương đất nước chúng ta bên kia nữa!

Có đôi khi tôi cảm thấy tuyệt vọng với cộng đồng người Việt trên đất Mỹ, những người tự xưng là đại diện cho đất nước tôi và cho dân tộc tôi bên quê nhà. Đâu rồi bốn ngàn năm văn hiến mà họ rêu rao là cội nguồn của họ? Đâu rồi đức hạnh và phẩm chất cao quý của cha ông và của những lớp người đi trước mà họ cho rằng mình thừa hưởng? Phải chăng xã hội chúng ta đã suy đồi đến nỗi tư cách đạo đức và lòng trung thực ngày nay quá hiếm hoi, và những con người đáng kính quá ít?

Năm 1991, khi tôi về thăm lại Việt Nam lần đầu tiên sau chiến tranh, tôi đau lòng trông thấy nhân dân sống trong những điều kiện nghèo nàn và khốn khổ. Tôi muốn giúp đỡ đồng bào tôi, dù có những trở ngại chính trị và những hy sinh tài chánh về phía tôi. Tôi đã về thăm quê hương bốn lần, theo lời mời của Thủ tướng chính phủ Việt Nam lúc ấy, bằng tiền túi của mình, nhằm cố gắng góp phần cải cách và xây dựng lại đất nước. Nhưng những điều kiện của đất nước lúc đó chưa thích hợp cho những nỗ lực như vậy, và năm 1994 tôi đành phải chấm dứt mọi kế hoạch. Sau khi thấy không giúp được xứ sở trong bốn chuyến về nước, tôi hy vọng dùng cuốn sách của tôi, để trao kinh nghiệm nghề nghiệp, chuyên môn, cho dân, cho nước nhưng tiếc thay, bức thành kiểm duyệt quá cao nên chuyện này cũng không thành.

Khi người ta không hiểu đâu là điều lợi, đâu là điều hại cho đất nước, thì bất cứ điều gì cũng là quốc cấm cả!

Tôi phải thành thực thú nhận rằng nếu hôm nay tôi phải làm lại những gì tôi đã làm trong những năm 50 và 60 của thế kỷ qua, tôi không dám chắc mình còn đủ can đảm để duy trì sự thẳng thắn, lòng trung thực và tận tụy như xưa, khi đối diện với ngân ấy sự vô tâm, thói ích kỷ và tệ tham nhũng.

Quả là buồn khi phải đi đến một kết luận như vậy.

Tôi cố tự thuyết phục mình rằng ở sâu trong lòng người dân Việt vẫn còn những đức tính và giá trị truyền thống, được lưu truyền qua hàng ngàn năm văn hoá, thử thách và chiến đấu – một điều mà tôi đã được thấy trong đời, nhất là ở thôn quê xa đô thị.

Đó là điều duy nhất còn cho tôi niềm tin vào đồng bào và quê hương đất nước.

Ghi chú: Riêng đối với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, theo phép lịch sự và lòng trung thành đối với Quỹ, trước khi xuất bản cuốn sách này lần đầu trong bản tiếng Anh, *Brushing the World Famous* và bản tiếng Việt, *Làm việc với các nhân vật danh tiếng thế giới*, tôi đã gửi thư cho ông Tổng Giám đốc xin phép, và kèm theo thư, tất cả những chương tôi đã viết về Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Ông biết là tôi nói đúng, không sai, nên ông lúng túng, trả lời cũng hơi tế nhị, mà không trả lời cũng không nhả nhận lắm, nên ông im lặng.

Nguyễn Hữu Hanh

Santa Barbara, Tháng Năm 2004

*

I. Thời thơ ấu

Tôi sinh ngày 10 tháng 11 năm 1923 tại cố đô Huế trong ngôi nhà của bên ngoại, vì mẹ tôi muốn sinh đứa con đầu lòng tại quê bà hơn là tại ngôi nhà đầu tiên của chúng tôi ở Quảng Trị, cách Huế quê hương bà chừng 60 cây số.

Cha tôi vốn rất gắn bó với làng quê của ông, nơi ông nội tôi đang sống; trong bất cứ chuyện gì cha tôi cũng nghiêng về phía gia đình và làng xã ông. Ông cư trú và dạy học ở Quảng Trị, cách làng Đại Hoà chúng tôi khoảng 12 cây số. Quan điểm của ông là việc làng lo trước, việc nước lo sau. Mỗi tháng ông đi bộ ít nhất một lần về thăm cha mẹ. Sau này ông đi bằng xe đạp, khi ông dành dụm đủ tiền sắm một chiếc xe đạp mua từ bên Pháp, một chiếc hiệu

Saint Étienne mà ông cung quý suốt đời. Thời đó, xe đạp và xe kéo là hai loại phương tiện di chuyển cá nhân duy nhất ở Việt Nam. Xe hơi riêng hiếm đến nỗi có thể đếm trên đầu ngón tay.

Thay vì làm khai sinh cho tôi đúng ngày sinh ở Huế, cha tôi đã chờ cho tới dịp về thăm làng mới đăng ký trước bạ cho tôi ở làng ông. Vì vậy mà ngày và nơi sinh chính thức của tôi là 15 tháng Ba năm 1924 tại làng Đại Hoà, tổng An Dạ, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, thay vì mùng Mười tháng Mười Một năm 1923 tại thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên.

Sau này mẹ tôi kể lại rằng khi tôi chào đời, cha tôi đã vào Huế thăm bà và khi cô y tá bế đưa bé cho ông xem, ông đã lóng ngóng ôm đứa nhỏ vào hai cánh tay dài ngoằng của ông và hôn con, nước mắt chảy dài xuống hai gò má. Đoạn ông quay lại nói với mẹ tôi: “Tôi muốn cho con được học hành tử tế hơn tôi, nhưng tôi chỉ là một tên thầy giáo nghèo xác, làm sao lo nổi cho con vào học đại học Hà Nội hay đại học Pháp!”. Ông đã từng được nhận vào trường đại học Hà Nội, nhưng không được học, vì ông nội tôi không chịu chu cấp cho ông học thêm nữa. Thế nhưng ông nội tôi, vốn là một vị quan trọng triều về hưu, lại rất giàu; chỉ có điều ông tập trung mọi sự hào phóng vào ba người con trai con đời vợ trước, còn cha tôi là con của bà vợ kế. Và về sau, ông nội tôi cũng chỉ để lại toàn bộ gia sản cho ba người con vợ lớn của ông.

Tuổi thơ tôi dính mắc với đủ thứ bệnh: quai bị, sởi, hen suyễn, vàng da v.v... Cha tôi hết sức thương tôi vì tôi là đứa con đầu lòng và là con trai trưởng. Truyền thống gia đình Việt Nam đặc biệt coi trọng con trai trưởng, bởi người trưởng nam sẽ là người gánh vác công chuyện gia đình và lo toan việc thờ cúng tổ tiên; anh được giáo huấn đầy đủ các tiêu chuẩn về đạo đức và cách xử thế ở đời để tới phiên anh, anh sẽ dạy lại cho mấy đứa em, cha mẹ anh sẽ không cần phải lo nữa, họ trông cậy anh đảm trách việc đó. Cha tôi đã dạy dỗ tôi rất nghiêm khắc trên nền đạo đức và triết lý của Khổng giáo và Phật giáo. Ông không dạy mấy em tôi như vậy; ông giao việc đó cho mẹ tôi. Mẹ tôi vốn tánh rộng rãi khoan hoà, không theo sát đạo lý cận kề như cha tôi. Thuở trước, truyền thống giáo huấn theo Khổng giáo rất hữu hiệu. Nhưng kể từ thế hệ tôi, phương pháp này bắt đầu kém hiệu quả, vì trong xã hội hiện đại, em út không còn kính trọng anh chị như thuở xưa, đặc biệt là khi chúng tôi qua sống bên châu Âu hay Mỹ, nơi cha mẹ đối xử với tất cả con cái y hệt như nhau. Thế nhưng cha tôi không bao giờ thay đổi cung cách của ông. Sau này, khi tôi trở về Việt Nam làm việc, ông thường

vào Sài Gòn thăm tôi bốn năm lần mỗi năm, ở với tôi một thời gian để bàn chuyện gia đình, nhưng không hề làm vậy với các em tôi.

Khi tôi còn nhỏ, cha tôi thường dắt tôi theo những chuyến đi săn hay đi câu của ông. Những chuyến đi này thường dài từ 40 tới 50 cây số lội bộ, leo núi, băng rừng, ngủ giữa đồng rộng, trên sườn đồi hay cạnh bờ sông – không lều trại, không túi ngủ, chỉ có ít tấm chiếu lát và mền thô.

Đi câu thú vị vô cùng vì phong cảnh thiên nhiên thường xinh đẹp và sông suối thường đầy cá. Dòng nước chảy xuyên qua các khe suối hay đổ xuống những con thác nhỏ, hay nước trong các con sông uốn trôi lững lờ giữa đồng cỏ xanh, đều rất sạch, trong vắt, không một chút bọt nơ hay ô nhiễm. Chúng tôi câu bằng những cái cần thô sơ làm từ cành tre nhỏ chặt ngay trong rừng, nhưng bao giờ cũng thành công vì lũ cá trong rừng chẳng biết gì hơn ngoài thức ăn và những miếng mồi mà mẹ thiên nhiên dành cho chúng.

Tại những địa điểm mà cha tôi biết rất rõ, chúng tôi chặt một ít tre rồi dầm xuống nước; sáng hôm sau chúng tôi có thể nhìn thấy từng đàn cá đang xúm xít ria lá tre dưới làn nước trong veo, làm cho bụi tre chỉ còn trơ cành và gốc. Thế rồi chúng tôi liệng xuống một thoi nhỏ thuốc nổ, chờ nó nổ và lũ cá ngất ngư rồi, chúng tôi lao xuống nước tóm những con cá bị thương nhưng vẫn còn quẫy rất dữ, đôi khi làm chúng tôi bị thương không ít.

Mỗi khi cảm thấy khúc sông nào đó có nhiều *cá hanh trắng* quý hiếm, cha tôi hái một số lá non từ một loại cây leo đặc biệt về nhồi thành bánh. Sau đó chúng tôi giăng lưới bắt tôm dưới bờ sông lên, thận trọng nhét một viên nhỏ thứ bánh đó vào trong bụng con tôm còn sống rồi thả chúng lại xuống sông. Rồi thì, lạnh run trong cái lạnh buổi sáng sớm, chúng tôi trùm mền hay chiếu lát, kiên nhẫn ngồi trên bờ, chờ cho tới khi những con cá hanh trắng nổi dật dờ trên mặt nước. Sau khi ăn phải những con tôm kia khoảng nửa giờ, lũ cá hanh bị say thuốc, bắt đầu trôi lên mặt nước, phơi bụng bơi lòng vòng, và chúng tôi bơi ra tóm lấy chúng trước khi chất thuốc hết hiệu lực.

Chúng tôi kho cá nấu com ăn ngay tại chỗ cắm trại, đó là những bữa ăn ngon nhất trong đời tôi. Chúng tôi san sẻ thức ăn với những người đi cùng đường; phần nào không đem về được cho mẹ tôi, chúng tôi cho những người dân tộc thiểu số ở các làng bên, hay cho dân xóm vạ ven sông. Đôi khi chúng tôi nhóm một cụm lửa lớn bên bờ sông để hun khói mớ cá bắt được trước khi đem về nhà.

Đi săn thì không thú vị bằng vì cha tôi chỉ sắm nổi một khẩu súng săn nhỏ, ca-líp 16; các loại thú săn thường là gà gô, trĩ, gà rừng, thỏ rừng, thỉnh thoảng vài con hươu nhỏ. Với một khẩu súng nhỏ như vậy, chúng tôi không dám vào sâu trong rừng, nơi lộn lỏi và cộp không phải là trò chơi của chúng tôi.

Cha tôi rất thích đi du lịch đây đó. Trong những ngày tháng ấy, những lần đi tắm biển là cả những chuyến viễn hành, vì chúng tôi thường phải đi bộ từ nhà ra bãi biển. Đâu có đủ xe đạp cho tất cả mọi người. Có đôi khi chúng tôi kiếm tiền thuê một chiếc thuyền, một chiếc *tam bản* – cái tên gọi từ tiếng Trung Quốc có nghĩa là ba tấm ván – dài khoảng 6 mét, có mái khoang che bằng tre nứa.

Thời gian ấy chúng tôi còn sống ở Quảng Trị. Bãi biển gần nhất là Cửa Việt nằm cách khoảng 16 cây số nên chúng tôi thường phải ra đi từ 4 giờ sáng. Chúng tôi đem theo thức ăn, và dùng bữa dưới bóng râm của những cây *fi-lao*, một loại cây thông, cao, lá nhỏ và dài như kim, reo vi vu trong làn gió biển nghe rất êm tai. Lá *fi-lao* không có mũi nhọn như lá thông nên có thể nằm ngủ trên đám lá dưới gốc *fi-lao* êm hơn nằm dưới gốc thông. Bao giờ chúng tôi cũng dừng chân ở một làng chài để mua hải sản, món tuyệt nhất là sò huyết, một loại sò nhỏ, vỏ sậm đầy lông, khi nướng trên lửa than sẽ mở miệng và cho ra một chất nước màu đỏ như huyết, ăn rất ngon.

Cửa biển thứ hai, xa hơn, là Cửa Tùng, nằm ở vĩ tuyến 17, sau này chia đôi Việt Nam thành hai miền Nam, Bắc. Cửa Tùng cách nhà chúng tôi khoảng 60 cây số nên chúng tôi thường thuê thuyền *tam bản* để đi. Bốn, năm người chúng tôi chiếm khoang chính rộng khoảng 3 mét và dài 5 mét, khoang kia nhỏ hơn dành cho gia đình chủ thuyền, với 4 người – cặp vợ chồng và hai con nhỏ. Khoang thuyền chỉ đủ chỗ để ngồi hoặc nằm chứ không đứng được, vì nó chỉ cao khoảng mét hai tính từ sàn lên mái khoang. Thế nhưng tất cả mọi người ăn, ngủ, giặt giũ và mọi thứ linh tinh ở trên đó. Chúng tôi xuống sông tắm rửa mỗi khi dừng thuyền lại để nghỉ ngơi hay ngắm cảnh. Thuyền lướt đi theo nhịp đẩy mái chèo mà người chủ thuyền hoặc vợ anh ta chèo với những động tác hết sức uyển chuyển, theo tiếng hò khoan nhịp của họ.

Trong tất cả những bãi biển đẹp trên thế giới mà tôi từng đặt chân tới trong nhiều năm du lịch khắp nơi, thì không nơi nào có thể sánh được Cửa Tùng và Đại Lãnh ở miền Nam Việt Nam, với vẻ đẹp thiên nhiên hoang sơ của nó. Tôi chỉ sợ việc phát triển đất nước có thể làm mất đi vẻ đẹp của hai chôn này, vì người ta thường có khuynh hướng huỷ hoại tất cả mọi

thứ bởi chính lòng ham muốn phát triển thêm và làm đẹp thêm những cảnh quan vốn xinh đẹp ấy.

Cũng tại Cửa Tùng tôi được thưởng thức ba món ăn mà tôi không hề gặp ở nơi nào khác:

Ốc gạo, một loại ốc nhỏ rất sạch, màu vàng, sống trong cát ở cửa sông, có vỏ tròn, lớn cỡ một hạt đậu phụng bự. Luộc ốc bằng nước sôi xong, chúng tôi dùng gai cây chanh lể ốc ra nhấm nháp, sau khi đã khouri miếng vẩy che miệng ốc đi – thịt chúng mềm, đậm đà, hết sức thú vị.

Cá mó, một loại cá thân lép có đủ thứ màu sáng, ngó rất buồn cười, nhưng thịt ngon tuyệt vời.

Và hải sâm tươi mà chúng tôi đi lượm buổi sáng sớm giữa các khe đá khi triều xuống. Loài này mỗi khi nhật lên lại tiết ra một chất nước đặc ngô nghĩnh màu đỏ, nhưng khi nấu với nấm rơm thì ăn ngon hơn bất cứ loại hải sâm khô nào, dù đắt tiền, ở các tiệm ăn.

Bao giờ tôi cũng lò dò theo cha tôi trong những chuyến đi câu ấy, lúc thì vùng vẫy bơi lặn trong nước sông, lúc thì lang thang chân trần trên bãi biển, đến nỗi trượt chân té ngã giữa các tảng đá. Một hôm ở Cửa Tùng chúng tôi chứng kiến một sự cố vừa buồn cười vừa tội nghiệp. Cùng đứng câu với chúng tôi ở một vùng nước cạn trên bãi là hai người đàn ông và một người đàn bà. Đàn ông thường chỉ đóng khổ, và mấy cái khổ thường rách tả tơi, ngoài ra họ không mặc thêm gì khác. Họ không hề ngượng khi phơi bày thân thể dưới mấy cái khổ rách nát. Người dân nghèo hay tận dụng tất cả mọi thứ, kể cả giẻ rách. Thịnh thoảng họ lại lặn xuống nước để bắt cua hay tôm hùm bằng tay không. Sáng hôm đó, một người đàn ông lặn xuống nước, và thỉnh thoảng tôi trông thấy anh ta vọt lên khỏi mặt nước la hét, một con cua dính cứng ở dương vật. Anh ta lê từng bước đi chậm chạp, bộ dạng đau đớn và kỳ cục rất buồn cười, với con vật độc ác đang đưa giữa hai chân. Chúng tôi cười đến nỗi chảy cả nước mắt và thắt cả bụng. Cha tôi vội lao tới giúp anh ta, nhưng ông cũng đang cười rữ đến nỗi ông không gỡ con cua ra được. Cuối cùng ông lượm một cục đá đưa cho người đàn ông, anh ta cố lết tới ngồi dạng chân trên một tảng đá. Nhưng anh ta đau quá không cử động nổi nên anh ta nhờ cha tôi đập giùm, và cha tôi đã đập con cua, nhưng suýt chút nữa ông cũng bị nó kẹp. Con cua quờ quạng rớt xuống, nhưng cái càng của nó vẫn cứ kẹp ở chỗ cũ

và cha tôi phải đặt người đàn ông nằm xuống trên mặt đá để đập dập nó ra. Sự cố này dường như kéo dài vô tận, và người đàn ông kia chắc phải đau khủng khiếp vì gương mặt anh ta tái xanh tái tím.

Gia đình tôi rất nghèo nên đối với tôi, đồ chơi là thứ xa xỉ dành cho đám bà con giàu có của tôi ở kế bên nhà. Bất chước bọn trẻ con hàng xóm, tôi tự tạo lấy đồ chơi cho mình: một chiếc xe tăng làm bằng một trục chỉ trống, với một que tre và mấy cọng thun làm bộ máy nổ, lực đẩy được cung cấp bởi cọng thun xoắn lại và đầu nhót bôi trơn là sáp đèn cầy; một cái ná làm bằng một nạng cây hình chữ Y với hai sợi dây cao su và một miếng da giày cũ.

Nhưng có những ngày tôi buồn bã không biết làm gì, sau mấy trò bắn bi hay ném xu. Một hôm tôi đứng sau cánh cửa chờ cha tôi đi đánh *tennis* trở về. Tôi vừa chơi với tấm lưới trên khung cửa vừa ngóng chừng bóng dáng chiếc xe đạp của ông xuất hiện cuối con đường. Khi ông bước vào nhà, ông bắt gặp tôi đang thọc cây vào tấm lưới cửa, và ông dùng cây vợt *tennis* nện một cú lên đầu tôi.

Đau hết sức. Đó là lần đầu tiên ông đánh tôi và cũng là lần đầu tiên tôi giận ông, dù chỉ vài ba phút, bởi tôi luôn luôn thương và kính trọng ông vô cùng.

Ngày hôm sau, ông mua cho tôi một món quà, như để bày tỏ tình thương và lòng hối hận, món đồ chơi đầu tiên và duy nhất mà tôi được tặng trong thời thơ ấu – một con chuột máy. Món tiền này là cả một sự hy sinh của ông; tôi quý con chuột đến nỗi tôi đã gìn giữ nó nguyên vẹn trong hơn mười năm, không phải như một món đồ chơi, mà như một kỷ vật cha tôi để lại, và như một kỷ niệm về lần bị phạt đầu tiên.

Mặc dù nghèo, cha mẹ tôi lại rất giàu lòng trắc ẩn. Nhiều học sinh nghèo được cha mẹ tôi nuôi ăn ở: họ là anh em tôi. Hầu hết họ là người tốt, về sau đều trở nên những con người xứng đáng. Một số trong họ tham gia cách mạng và không bao giờ quên ơn cha tôi. Hầu hết bọn họ đều coi mình là thành viên trong gia đình và cư xử như con cái trong nhà. Cũng giống như vậy, những người học trò cũ của cha tôi đều suốt đời quý trọng ông và thương yêu ông như cha của họ.

Năm 1930, cha tôi được chuyển về Huế, làm hiệu trưởng một trường học gần hoàng thành cũ. Chúng tôi sống trong khu vực Đại Nội, gần Hồ Tịnh Tâm danh tiếng, một khu nghỉ mát của hoàng gia, nơi ngày xưa các hoàng đế tới ngắm hàng triệu bông sen trong hồ...

Nhà chúng tôi ở trước một cái hồ nhỏ và chúng tôi vẫn thường ra đó câu cá mỗi ngày, sau giờ tan trường và trước bữa ăn tối – thời gian được coi là lúc cá ăn nhiều nhất.

Khi mùa mưa tới, toàn bộ khu vực này chìm dưới nước, hai anh em tôi tha hồ có chuyện vui; vì nước dâng lên rất bất ngờ, chảy từ nơi này qua nơi khác, tràn ngập các con đường, nên lũ cá cũng ló ngó lội qua mặt đường, tìm một chỗ nấp an toàn. Chúng tôi đứng chờ sẵn trên đường, đuổi theo và đập chúng bằng gậy hoặc bằng dao. Chúng tôi cũng đi tới các khu nghĩa trang, nơi các nấm mộ cũng đang ngập nước, và những con chim *mỏ nhát*, một loại chim mỏ dài, quá mệt mỏi vì phải bay trong mưa bão, muốn tìm một chỗ khô ráo để nghỉ, đã hạ cánh đậu trên các ngôi mộ. Khi đêm xuống, chúng tôi khoác áo tơi, đội nón lá, cùng với các người anh em khác hì hục lội trong làn nước lút từ ngôi mộ này qua ngôi mộ khác để tóm cổ lũ mỏ nhát – có khi tới 15-20 con trong một đêm. Đuổi bắt cho được chim mỏ nhát từ ngôi mộ này sang ngôi mộ khác rất cực, nhưng vui, và chén lũ chim nướng thì tuyệt cú mèo!

Năm tôi sáu tuổi, cha tôi gởi tôi trọ học ở một nơi cách nhà chừng 10 cây số. Ông thầy ở đó cho tôi cùng ba tên học trò nhỏ khác ăn, ở, học hành, và cai quản luôn công việc của chúng tôi sau giờ học. Thức ăn rất tẻ, kỷ luật hà khắc và hình phạt bị khê thước trên đầu ngón tay là chuyện thường xuyên. Mỗi ngày, sau sáu giờ học tập ở trường, về nhà chúng tôi còn phải chúi đầu vào học thêm bốn tới năm tiếng nữa. Tôi nhớ nhà và cha mẹ đến nỗi một hôm, sau buổi học, bỗng dung một cảm giác kỳ lạ xâm chiếm lòng tôi và tôi bỏ trốn, chạy một mạch về nhà. Đó là một chuyến đi khủng khiếp và dài dằng dặc đối với một đứa nhỏ sáu tuổi – chạy bộ một quãng đường dài 10 cây số. Về tới nhà tôi mới hay mẹ tôi bệnh rất nặng phải chuyển vào bệnh viện. Đây là lần đầu tiên tôi nhận thức ra rằng có một mối liên kết vô hình nhưng hùng mạnh giữa cha mẹ và con cái, bất chấp thời gian và khoảng cách: khi một tai nạn hay một biến cố quan trọng xảy ra cho một đứa con, hoặc cho cha hay mẹ, thì cha mẹ hay đứa con sẽ có linh cảm rằng vừa mới xảy ra một điều gì đó quan trọng trong gia đình.

Năm tôi bảy tuổi, tôi được nhận vào học trường tiểu học Paul Bert – cái tên được đặt để tưởng niệm viên toàn quyền thực dân Pháp – cách nhà tôi khoảng 3 cây số, cha tôi làm hiệu trưởng ở đó. Lẽ ra tôi đã vào đây từ năm ngoái, nhưng chưa đủ tuổi, nên đành phải học tư ở ngoài – thời đó bảy tuổi mới bắt đầu được học lớp Năm – lớp đầu tiểu học. Ngày ngày tôi đi bộ đến trường, đem theo sách vở và bữa ăn trưa gồm có cơm nắm và muối mè hay muối đậu. Tôi ở lại trường suốt ngày, và cứ đến buổi trưa, tôi lại ngửi thấy cái mùi muối nôn mưa

mà tôi ghét cay ghét đắng của thịt chó nướng từ một tiệm ăn Bắc Kỳ ngoài trời, gần bờ sông Hương. Vì vậy mà ngày nào tôi cũng phải tìm cách ăn giữa hai giờ học để tránh cái mùi thịt chó cứ theo ám bữa cơm trưa của tôi. Và đó cũng là lý do vì sao lớn lên tôi rất ghét món thịt cày, vốn là món ăn khoái khẩu của một số dân miền Bắc. Thật khôi hài khi một mùi hôi như vậy lại cận kề con sông Hương – “con sông của hương thơm”.

Nhắc tới chó, tôi phải nói rằng tôi luôn luôn ghét chó, bởi hồi nhỏ tôi đã bị chó cắn tới ba lần và cứ mỗi lần như vậy tôi lại phải chịu hai mươi một mũi kim tiêm vào bụng để ngừa bệnh dại – những mũi kim tiêm đau khủng khiếp, đau hơn ta tưởng rất nhiều. Sau này, trong thời gian sống ở Mỹ, có một đêm khi tôi đang chạy thể dục chậm chậm trong một sân trường gần nhà, thì từ trong một bụi rậm, một con chó đen to lớn xỏ tới cắn vào cánh tay phải tôi. Thật rùng rợn khi trong một đêm trời rất tối và rất yên tĩnh, bỗng có một vật gì đen ngòm và to lớn bất thành linh nhảy xổ lên anh và cắn anh! Mỗi khi tôi đến thăm một người em hay một người bà con, nhìn thấy họ vuốt ve con chó cưng của họ, tôi không thể sờ vào nó hay giả bộ thích nó được. Bất cứ khi nào nó liếm tay tôi, tôi đều rùng mình và cảm thấy một luồng sóng run rẩy chạy dọc xương sống...

Năm 1935 cha tôi được chuyển chuyên vào Quảng Nam, một tỉnh kề cận Huế ở phía Nam, giữ chức chánh thanh tra học đường, phụ trách tất cả các trường trong tỉnh. Ông cư trú ở Điện Bàn, ngay tại uỷ ban quận. Dưới quyền ông là tám mươi tám trường tiểu và trung học, rải dài từ biên giới Lào tới bờ biển Thái Bình, một diện tích chừng 80 cây số chiều dọc và 200 cây số chiều ngang. Với chiếc xe đạp cũ, ông quyết định mỗi năm phải ghé thăm mỗi trường ít nhất hai lần, và mỗi lần như vậy thanh tra từng lớp học (mỗi trường năm lớp). Ông thường khởi hành lúc 4 hoặc 5 giờ sáng và trở về nhà khoảng 6 – 7 giờ tối, đem theo cơm nguội cùng muối mè hay muối đậu. Có khi ông ở lại qua đêm tại nhà một người bạn, hay ngủ trên một cái ghế dài ở một trường nào đó. Ông là người sống giản dị nhưng tận tụy với bổn phận và công việc đến nỗi tất cả các giáo viên đều thương và quý ông. Ông đi xe đạp trong một thời gian dài và nhiều đến nỗi sau này trong bài điều văn đọc tại đám tang ông, một người bạn của ông, cũng là một giáo viên, nói rằng có lẽ cha tôi đã đi tới 4 vòng bao quanh trái đất trên chiếc xe đạp cũ kỹ duy nhất của ông. Ông làm việc có lương tâm và chăm chỉ đến nỗi năm nào ông cũng được cấp trên khen ngợi, tán dương và khen thưởng. Tên ông luôn luôn đứng ở hàng đầu trong danh sách đề bạt hằng năm.

Anh em tôi học ở Vĩnh Điện, cách nhà 6 cây số, đi bộ. Thời gian đó chúng tôi chưa có giày dép gì cả, gia đình tôi vẫn còn rất nghèo và cha mẹ tôi chưa đủ sức mua giày cho bất cứ ai trong nhà trừ cha tôi. Chúng tôi cuốc bộ trên con đường quốc lộ 1, lúc bấy giờ đã được tráng nhựa. Khi trời nắng nóng, nhựa hắc ín mềm ra và nóng bỏng; và bàn chân chúng tôi đau nhức sau 6 cây số cuốc bộ về nhà. Mỗi năm có hơn sáu tháng mưa, khi trời mưa giữa trưa thì nước bốc hơi và không khí đầy hơi nóng hết sức ngột ngạt. Chúng tôi vẫn khoác những cái áo tơi và nón lá chúng tôi từng mang khi đi bắt chim mỏ nhát ở Huế. Chúng tôi đi học từ sáng sớm và ở lại trường suốt ngày. Khoảng giữa 11 giờ rưỡi và 2 giờ trưa, chúng tôi chơi hoặc học bài trong sân chơi của nhà trường. Bữa ăn trưa của chúng tôi là cơm vắt với muối mè hay muối đậu.

Chính trong khoảng thời gian này tôi gặp vị Tổng thống tương lai của Việt Nam, ông Ngô Đình Diệm, lần đầu tiên. Anh trai của ông, Ngô Đình Khôi, là Tổng đốc tỉnh Quảng Nam, mà Vĩnh Điện là tỉnh lỵ. Người con duy nhất của Khôi, Ngô Đình Huân, rất gần gũi với cha mình. Cũng như ông Diệm, cả hai đều là người Thiên Chúa giáo cuồng nhiệt và triệt để chống cộng.

Ngô Đình Diệm là một thành viên của Viện Cơ mật dưới triều vua Bảo Đại vào những năm 30. Ông là người nhiệt thành theo chủ nghĩa quốc gia và đã từ chức vì bất đồng ý kiến với viên Khâm sứ Pháp, người giám sát tất cả mọi hành động của triều đình Huế. Những quan điểm quốc gia của ông không làm vừa lòng thực dân Pháp nên Bảo Đại phải để ông đi. Diệm vào Quảng Nam ở với anh của ông là Khôi, trồng hoa, nuôi chim quý và chơi phong lan. Cha tôi cũng nuôi chim và trồng hoa phong lan và cái thú vui chung này đã tạo nên một mối quan hệ thân thiết giữa ba người. Khôi và Diệm quý cha tôi vì sự thanh liêm và năng lực của ông. Cha tôi thường ghé thăm họ ngày chủ nhật, và lúc nào cũng dắt tôi theo. Cả ba người cùng nhau ngắm hoa và bày chim xinh xắn mà họ nuôi dưỡng. Đôi lúc họ thảo luận chính trị, nhưng hạ giọng nói rất nhỏ và liếc nhìn chung quanh như coi chừng bọn mật báo viên hay điệp chỉ được gài trong đám nhân viên hay đầy tớ của họ. Một đôi khi cha tôi bận việc, ông sai tôi xuống phố đưa hoa và chim cho ông Diệm, và ông này thường xoa đầu tôi như để khen thưởng. Việc này sẽ rọi một ít ánh sáng lên cuộc gặp gỡ sau này giữa tôi và ông Diệm.

Ngô Đình Khôi và con trai ông ta có một kết cuộc bi thảm vào năm 1945 khi cộng sản lật đổ chính quyền ở Quảng Nam. Nhân danh quân chúng nhân dân, họ lập toà án quân sự và

kết án tử hình Khôi. Khi họ dẫn ông ta ra sân bắn, con trai ông là cậu Huân nắm lấy áo cha mình kéo lại. Những người cán bộ cộng sản quát tháo và đánh anh ta, Khải nói chẳng tha anh ta chết với cha, và họ bắn cả hai người.

Một vài ngày trước đó, ông Diệm đã trốn ra Bắc với hy vọng tới được lực lượng quốc gia đóng ở ngoài ấy để đi tìm sự giúp đỡ của quân đội Nhật Bản. Nhưng hình như ông không tiếp xúc được với bộ chỉ huy quân đội Nhật nên phải trốn tránh, nhưng rồi vẫn bị bắt và giải ra Hà Nội. Ông được thả ra theo lệnh của ông Hồ Chí Minh – ông Hồ coi Diệm là một người quốc gia yêu nước.

Vào thời gian ấy tôi bắt đầu làm quen với môn quần vợt – *tennis*. Cha tôi là một trong những người Việt Nam đầu tiên chơi *tennis* vào những năm đầu thập niên 20 ấy. Đầu tiên ông gia nhập một câu lạc bộ ở Quảng Trị do chính người Việt Nam thành lập, vì cái *Club Sportif* (câu lạc bộ thể thao) chỉ dành riêng cho người Pháp, tương tự như việc phân biệt chủng tộc giữa người da đen và da trắng ở Mỹ trước những năm 60. Vĩnh Điện vốn ở xa các thành phố lớn, không hề có câu lạc bộ lẫn sân quần vợt. Cha tôi đã tự mình xây một cái sân “đất nện” với sự góp sức của những người “anh em” của tôi. Nhưng đất ở đây không phải loại đất đỏ, mềm và mịn như ở các sân đất châu Âu hay Mỹ. Khi khô nó cứng như xi-măng, còn khi ướt nó mềm và trơn trượt. Lưới là một tấm rào đan bằng tre. Chúng tôi chơi bằng những cái vợt cắt từ các tấm ván, không hề có lưới đan mặt vợt, còn bóng là những quả bóng xài rồi được vất bỏ tại các sân quần vợt ở *Faifo* (Hội An), một thành phố cách nhà tôi chừng 10 cây số, mà lũ trẻ nhặt bóng ở câu lạc bộ đem bán lại. Nhưng chúng tôi rất hãnh diện về cái sân của mình. Nhiều nhà vô địch môn quần vợt đã tới chơi bóng với chúng tôi, vì cha tôi vốn là người hào phóng và mẹ tôi là một đầu bếp cừ khôi và cũng là một bà chủ nhà duyên dáng hiếu khách. Tôi đã học đánh *tennis* với những cái vợt gỗ như vậy và đã thu hoạch cái thói quen chơi bóng tệ hại từ đó.

Sau khi xong bậc tiểu học, tôi được cha tôi gởi ra Huế để theo học trung học đệ nhất cấp ở trường Khải Định (đặt theo tên vua Khải Định). Tôi ở ký túc xá của nhà trường: khoảng 100 học sinh ngủ trên hai dãy giường gỗ cứng, không nệm, dưới một cái mùng. Thức ăn dở kinh khủng còn kỷ luật thì nghiêm khắc. Tới giờ ăn, chúng tôi được dọn ăn, cứ bốn tên một bàn với ba hoặc bốn đĩa đồ ăn. Bọn tôi còn trẻ và đùa nào cũng háu ăn. Khi một đĩa thức ăn vừa được bày ra trên bàn, ba tên kia lập tức gấp lấy món ăn bỏ vô chén của mình, trên bàn hầu như không còn gì cả. Tôi là đứa ăn chậm – tới giờ này cũng vậy – nên tôi vừa và xong miếng

cơm đầu tiên thì trên bàn đã hết sạch. Hầu hết thời gian tôi đều rời bàn với cái bụng trống, và tôi phải tìm cách trốn ra ngoài – sau giờ học mọi cánh cửa đều bị khoá – để mua bánh mì ở một bà bán hàng vốn rất am hiểu tình cảnh của những tên học trò ăn chậm như tôi. Đó là một mục chi tiêu lớn trong ngân sách còm cõi hàng tháng của tôi, và tôi đành phải hy sinh những mục khác.

Trường Khải Định là một trường hỗn hợp trai gái học chung, nên có một nữ sinh cứ mỗi buổi sáng trên đường tới lớp lại đi băng ngang sân chơi của chúng tôi. Cô rất dễ thương và rất xinh đẹp và tôi cảm thấy yêu cô, lần đầu tiên trong đời. Nhưng vì rụt rè, không bạo gan như đám con trai sành sỏi, tôi không bao giờ dám nói chuyện với cô. Về sau tôi nghe cô đã vào tu viện và trở thành một nữ tu.

Năm 1941 tôi tốt nghiệp với thứ hạng cao, cha mẹ tôi thưởng tôi bằng cách cho đi nghỉ hè ở Đà Lạt, một nơi nghỉ mát ở cao nguyên, với người chú của tôi – chú Tân. Đà Lạt là một nơi nghỉ mát rất đẹp do thực dân Pháp xây dựng dành riêng cho người Pháp. Người Việt Nam không được sống ở đây nếu không được phép. Những người Việt Nam từ tỉnh khác muốn lên đây phải có giấy thông hành – “passport”, hay thẻ căn cước. Vào thời gian ấy, chỉ có một con đường để lên Đà Lạt – một con đường hẹp chạy vòng vèo qua các cánh rừng, và một đường sắt có răng cưa cho xe lửa.

Tôi về Quảng Trị, quê tôi, để xin cấp thẻ căn cước, và chính nơi đây lần đầu tiên tôi ném mùi cay đắng với nền hành chánh độc tài của thực dân. Vừa đặt chân đến Quảng Trị, tôi đi ngay tới toà thị chính để nộp đơn xin cấp thẻ căn cước. Tôi đang đi bộ một mình ở một bên đường, thì thỉnh thoảng từ phía bên kia, tôi nhìn thấy một viên thiếu úy Pháp chạy ào về phía tôi, và, cực kỳ đáng sợ, hấn xáng cho tôi một bạt tai vào mặt.

“Mày không biết tao hả”, hấn hỏi. “Tao là sếp *garde indigène* toàn thị xã này mà mày lại dám không chào tao! Lần sau thấy tao thì lo mà chào, dù ở xa cũng phải chào. Mày mà tao thấy mày là dân ngoài thành phố, không thì tao đã tổng mày vô tù rồi!”

Tôi sôi lên vì tức giận và căm thù, nhưng làm sao được? Tôi chỉ cần nói một tiếng là hấn tổng cổ tôi vô tù ngay lập tức. Và nếu tôi vẫn khăng khăng đòi công lý, hấn không những chỉ tổng tôi vô tù, mà còn vu tôi là cộng sản và sẽ cho tôi tiêu luôn, không bằng cách này thì bằng cách khác. Sau này tôi biết đó là cách đối xử mà người dân Việt Nam ở các tỉnh lẻ phải gánh chịu mà không kêu ca vào đâu được. Thời gian đó tại các thuộc địa của Pháp, viên

chức Pháp có quyền hành tuyệt đối, và người Pháp muốn làm gì cũng được. Không hề có luật lệ trong cách đối xử với người dân bản xứ! Sự cố này đã có một tác động sâu xa tới tình cảm của tôi đối với người Pháp và ách thống trị thực dân, đối với đất nước và đồng bào Việt Nam của tôi. Một quyết định hình thành trong đầu tôi, một lời hứa long trọng với chính mình: tôi sẽ dốc tất cả sức lực để tống cổ bọn Pháp ra khỏi đất nước.

Sau khi thi đậu tú tài một ở năm áp chót cấp trung học – theo lối giáo dục Pháp, với thứ hạng cao, tôi được thưởng nguyên một bộ *veston*: trong đầu óc tôi, tôi đã thành người lớn! Một lần nữa tôi được lên Đà Lạt ở nhà chú Tân tôi. Tôi cũng được mời dạy toán cho hai cô con gái của viên Thống đốc Pháp ở Đà Lạt. Điều này đã cho tôi có một tư thế đặc biệt, và rất nhiều người nhìn tôi một cách thán phục và thêm thương, nhất là đám con gái.

Chính tại Đà Lạt tôi đã gặp mối tình đầu tiên trong đời, một tình yêu thật sự, đó là một cô gái dịu dàng xinh đẹp người Huế, cô con gái lớn của một nhà thầu rất giàu. Tôi cũng được mời dạy toán cho cô và cô em gái của cô. Rồi cả hai đều yêu tôi, nhưng tôi chỉ yêu người chị, và cô cũng đáp lại mối tình của tôi. Cô em gái vốn ít bị cha mẹ để ý xét nét nên được tự do hơn, cố hết sức làm tôi chú ý tới mình, nhưng lòng tôi chỉ hướng về người chị, cô dịu dàng hơn và cũng xinh đẹp hơn. Thế nhưng mối tình của chúng tôi không bao lâu phải chấm dứt lúc cha cô biết gia đình tôi rất nghèo và cấm cô không được gặp tôi nữa, khi mùa hè đã hết và những giờ học toán đã xong. Phần tôi, vì lòng tự ái, tôi cũng nhất định quên cô, khi tôi nghe câu chuyện đó, mặc dầu tôi luôn luôn yêu cô. Sau này tôi được biết mẹ cô hết sức tiếc nuối khi bà biết tôi đã tốt nghiệp trường đại học thương mại danh tiếng nhất Paris, thủ đô nước Pháp, và tôi đã giữ những chức vụ cao trong chính quyền và trong những tổ chức quốc tế.

II. Thời trung và đại học

Năm 1944, tôi tốt nghiệp trung học khi thi đậu bằng tú tài hai, thường được gọi là Bac II, với hạng Bình (Mention Bien). Điều này làm cho cha mẹ tôi rất vui lòng và tự hào vì hai người tuy rất nghèo nhưng đã ráng chịu thiếu thốn nhiều bề để cho tôi và em Minh tôi được học lên trung học. Có một chuyện vui là vào năm thi tú tài I, sau phần thi viết, tôi đang xem bảng thì có một cô giáo người Anh ra tìm tôi, tự giới thiệu là cô Wilkinson ở Hà Nội vào chấm thi. Cô cho tôi hay bài của tôi được điểm cao nhất, và cô muốn gặp người học sinh đạt được điểm cao nhất ấy... Sau đó, khi thi vấn đáp, cô lại khen tôi. Cô rất xinh đẹp nên tôi không khỏi đôi khi băng khuông nhớ nghĩ về cô. Dưới thời thuộc địa, người da trắng hay khinh miệt người da vàng, mà có một câu chuyện như vậy, cũng là một điều rất lạ.

Mẹ tôi đặc biệt sung sướng vì giữa gia đình bên nội và bên ngoại của tôi có một sự thi đua, có thể nói là ganh đua, rất dữ dội vẫn thân tình, về chuyện học hành của con cái. Dĩ nhiên là mẹ đứng về phía chúng tôi vì là con ruột của bà. Tôi vốn học giỏi khi còn học trung học và cả sau này khi lên đại học, lúc nào tôi cũng xuất sắc hơn đám anh chị em bà con và cả mấy ông cậu của tôi. Cứ sau mỗi kỳ thi, một vài ông cậu của tôi lớn tiếng tuyên bố sẽ đậu cao, nhưng khi kết quả được công bố thì họ rớt dài, còn tôi thì không nói gì nhưng cuối cùng lại đậu cao. Điều này làm cho bọn thanh niên em út cười nói đã đời và cha mẹ tôi thì cứ mỉm cười thú vị. Chuyện tôi học giỏi và thi đâu đậu đó giúp cha mẹ tôi thêm can đảm, hy sinh thêm nhiều tiền của để cho tôi vào học ở trường đại học Hà Nội và sau này ở Pháp. Và cho tất cả các em trai và em gái tôi vào học ở các trường đại học châu Âu và Mỹ.

Thời bấy giờ chúng tôi đang sống dưới sự chiếm đóng của quân đội Nhật. Năm 1941 sau một cuộc chiến ngắn ngủi, quân Pháp thua trận một cách thảm hại ở biên giới phía Bắc và buông súng đầu hàng. Chính quyền thực dân Pháp phải chấp nhận cho quân đội Nhật Bản chiếm đóng toàn bộ bán đảo Đông Dương. Người Nhật vẫn để viên Toàn quyền Pháp cai quản việc hành chánh trong nước, nhưng trong tất cả mọi lãnh vực khác thì họ nắm lấy quyền chuyên chính của một đội quân chiếm đóng. Máy bay Đồng minh (gồm các nước Mỹ, Anh, Trung Hoa) dội bom mỗi ngày, nhất là tuyến đường sắt vốn là tuyến vận chuyển chính của quân đội Nhật. Xe lửa chỉ chạy ban đêm, ban ngày nghỉ. Hành khách thì ban ngày ngủ trên các toa xe, hay trong các nhà ga xe lửa, để đêm lại lên tàu tiếp tục cuộc hành trình. Đôi khi đang giữa đêm chúng tôi nghe tiếng bom nổ và con tàu dừng lại giữa đường và hành khách phóng xuống các đám ruộng chung quanh hay chạy nấp trong các bụi cây để tránh miếng bom đạn. Vì tất cả các cây cầu đều bị sập hoặc bị phá huỷ hoàn toàn nên người ta qua sông trên những chiếc phà cũ kỹ chạy bằng mô-tơ cũ hoặc kéo bằng tay để rồi lại leo lên một chiếc xe lửa khác ở bên kia sông. Chúng tôi phải mất ba ngày để đi từ Huế đến Hà Nội, cách nhau chừng 500 dặm.

Hà Nội là một thành phố rất đẹp, hoàn toàn khác Huế và các thị trấn quanh Huế. Thành phố cổ kính này, với những ngôi chùa và đền miếu xinh đẹp, đã gây một ấn tượng sâu sắc trong lòng một thanh niên nghèo đến từ một thị trấn xa xôi hẻo lánh. Tôi mua một chiếc xe đạp cũ và đạp lòng vòng khắp Hà Nội trong khi chờ năm học tới.

Vì đại học Hà Nội chỉ có ba phân khoa là Luật, Y và Khoa học, nên tôi ghi danh học Luật và Y khoa. Tôi học rất chăm và luôn luôn ở trong lớp sinh viên đứng đầu của trường Y. Lần đầu tiên trong đời, tôi dành nhiều thời giờ suy nghĩ về chính trị và tình yêu nước. Tôi dự các buổi mít-tinh của phong trào sinh

viên và tham gia vào những vụ quấy rối đám sinh viên người Pháp và bọn mật vụ Pháp được gài vô để theo dõi sinh viên Việt Nam. Những trận đánh nhau giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên Pháp xảy ra hầu như mỗi ngày sau giờ tan học và thường có tôi trong những vụ đánh nhau trên đường phố.

Người bảo trợ cho tôi đi học là cậu của mẹ tôi, ông là Tổng đốc của một tỉnh kế cận. Rõ ràng ông không thích thái độ chính trị của tôi. Cứ mỗi tháng, cùng với hai người cậu, tôi lại đạp xe vượt 40 cây số đường trường để về Hưng Yên thăm ông cậu và nghe ông quở trách. Hai cậu tôi thì không giống tôi, họ được coi là những sinh viên gương mẫu vì họ không tham dự vào các hoạt động chính trị. Bởi vì một phần học phí của tôi là do ông cậu chu cấp nên điều này là cả một vấn đề lớn cho tôi và cho mẹ tôi.

Thế rồi tất cả đều chấm dứt ngày 9 tháng Ba năm 1945, khi giữa đêm tối quân đội Nhật thành lập chính quyền và chiếm trọn bán đảo Đông Dương và bỏ tù tất cả các quan chức và nhân viên người Pháp, tước vũ khí quân đội Pháp. Tất cả mọi trường trung và đại học đều đóng cửa và sinh viên được khuyến cáo trở về nhà chờ chỉ thị của chính quyền quốc gia Việt Nam vừa mới được thành lập với sự giúp đỡ của quân đội Nhật. Dư luận râm ran về chuyện Kỳ Ngoại Hầu Cường Để sắp về nước, sau nhiều năm lưu vong ở Nhật Bản. Bởi vì ông là một người quốc gia đã chấp nhận từ chức chứ không chịu hợp tác với chính quyền Pháp, nên mọi người đều phấn khởi và tràn trề hy vọng, mong ông về sớm để thành lập chính phủ. Than ôi, điều ấy không bao giờ có. Không rõ chuyện gì đã xảy ra với ông.

Tôi về nhà.

Trong những tháng tiếp theo, đất nước trải qua một trận đói khủng khiếp. Người chết đói la liệt khắp mọi nơi. Từng đoàn, từng đoàn người đói lả lướt kéo đi khắp làng, khắp phố kiếm ăn và xin cứu giúp. Gia đình tôi có truyền thống mở rộng cửa đón khách nên người ta kéo tới xin ăn, đôi khi giữa bữa ăn, họ đến tận bàn ăn, nhìn vào thức ăn nghèo nàn của chúng tôi với cặp mắt thèm thuồng và cái miệng chảy nước miếng. Chúng tôi cũng không đủ ăn, nhưng phải chia bớt cho họ. Tôi biết là trong trận đói này có hơn một triệu người chết đói. Vậy mà đất nước tôi lại là một trong những nước sản xuất lúa gạo nhiều nhất thế giới, mỗi năm xuất khẩu hơn một triệu tấn! Tôi nghe nói là người Nhật vì cũng thiếu gạo nên đã chở tất cả số gạo đang có về Nhật, làm cho Việt Nam lâm vào tình trạng thiếu gạo hết sức trầm trọng.

Cả nhà chúng tôi ai cũng thiếu ăn, nhưng cha mẹ tôi thiếu ăn hơn tất cả: trước hết vì phải ưu tiên dành cho con cái, và sau đó còn phải giúp đỡ người khác. Hơn bao giờ hết, căn nhà chúng tôi đông nghẹt những đứa trẻ được nhận nuôi, bạn bè và bà con đủ kiểu. Chúng tôi chỉ ăn một ngày hai bữa, mỗi người được hai chén chứa đủ các thứ rau nhặt nhạnh sau vườn, phía trên phủ vài hột cơm. Đôi khi hết gạo, chúng tôi phải thay bằng mấy lát sắn khô. Thỉnh thoảng chúng tôi cũng được cung cấp ít chất đạm nhờ mấy con cá mà em Trí của tôi và tôi câu được ở con sông gần đó, hoặc một hai cái trứng mỗi tuần từ bầy gà vịt nuôi trong nhà. Đây quả là quãng thời gian của biết bao nhiêu đau khổ và hy sinh. Sau này, khi là Tổng giám đốc của hai ngân hàng, tôi thường đi lại Paris, New York, Washington nhiều lần và được các ngân hàng bạn chiêu đãi thịnh soạn. Khi ăn trứng cá, gan ngỗng và uống đủ thứ rượu khai vị, sâm banh, và hai hay ba ly rượu vang trong một bữa ăn, tôi không thể nào không nhớ lại những ngày tôi chỉ được một cái chén đựng đủ thứ rau khốn khổ sau vườn nhà.

Khi tôi còn nhỏ, chúng tôi sống ở Quảng Trị trong một ngôi nhà gạch do cha tôi xây, nằm trên con lộ chính của thị xã. Nhưng từ đó trở đi, vì cha tôi là một thầy giáo giỏi và năng nổ nên cứ được thăng chức đều đặn hai năm một lần, và chúng tôi phải di chuyển nhiều lần từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngoại trừ ở Quảng Nam, nơi cha tôi thuê được một ngôi nhà ngói, còn thì ở bất cứ nơi đâu ông chuyển tới, cha tôi cũng phải dựng một căn nhà mái tranh, nền đất nện và vách phen tre trét bùn. Thông thường chỉ có một phòng riêng có tấm ngăn dành cho cha mẹ tôi, còn cả bọn chúng tôi ngủ trên mấy chiếc giường gỗ hay bộ ngựa không đệm. Nhà lúc nào cũng đông cứng người vì cha tôi thường hay đưa về nhà những sinh viên nghèo hay những người bà con nghèo làm con nuôi. Ở bất cứ nơi đâu chúng tôi chuyển đến, tôi cũng có

từ tám tới mười người anh em hay chị em nuôi, và ban đêm giường nào cũng chật cứng người nằm. Cha tôi lúc nào cũng đầy lòng thương người, tuy lúc nào ông cũng nghèo.

Tôi còn nhớ mãi nỗi sợ cháy nhà vào mùa hè, khi đợt gió Lào khô khốc, rất nóng và rất mạnh từ đất Lào thổi qua Việt Nam (tương tự gió Santa Ana ở vùng California) với vận tốc lên tới 50-60 km một giờ, làm ngọn lửa bốc cháy, lan hết dãy nhà tranh này tới dãy nhà tranh khác, đôi khi đốt trụi cả ngôi làng. Cha tôi leo lên nóc nhà, tưới nước lên mái tranh để ngăn lửa. Vì chúng tôi chẳng bao giờ có nước máy nên cả bọn chúng tôi chạy ủa tới giếng nước, dùng gàu kéo nước lên và chuyền tay tới cha tôi. Ngọn lửa bốc cao lên trời làm bầu trời đỏ rực và nóng hổi. Quang cảnh thật là đáng sợ và nếu ngọn lửa liếm tới nhà chúng tôi, chắc nó sẽ bị thiêu rụi trong vòng vài phút. May sao là chúng tôi chưa hề bị cháy nhà lần nào, mặc dù tất cả các ngôi nhà đều xây như nhau với mái tranh và phen tre.

Sau khi chính phủ Việt Nam đầu tiên của Trần Trọng Kim được thành lập dưới lá cờ độc lập quốc gia (trong khuôn khổ Khối Thịnh vượng Đại Á) thì một trường quân sự – trường Thanh niên Tiền tuyến – được thành lập tại Huế, và tôi cùng một số sinh viên từ Hà Nội và Sài Gòn đăng ký vào đây. Thầy dạy chúng tôi là những sĩ quan Việt Nam trong quân đội Pháp bỏ về. Tất cả chúng tôi đều rất tự hào được ở trong ngôi trường quân sự đầu tiên để phục vụ tổ quốc. Trang bị của chúng tôi rất ít, chỉ là những khẩu súng cũ kỹ từ thời thế chiến thứ nhất được quân đội Nhật bí mật trao cho. Và rất ít đạn dược. Chúng tôi hầu như không có tập bắn, nhằm dành đạn cho những trường hợp khẩn cấp.

Thời gian đó De Gaulle đã trở về nắm quyền ở Pháp sau khi Đức bại trận và nước Pháp đang tìm cách tái chiếm Đông Dương vốn được coi là “hòn ngọc của đế quốc Pháp.” Nền độc lập quốc gia dưới sự bảo trợ của Nhật Bản làm nhân dân phấn khởi rất nhiều. Nhưng sau khi Nhật thua trận, chúng tôi luôn lo lắng là Pháp sẽ xâm lược. Việc lính Anh vào miền Nam để giải giới quân Nhật càng làm tăng thêm nỗi lo này vì chúng tôi ngờ rằng nước Anh sẽ giúp Pháp tái chiếm Đông Dương. Những lời đồn đãi về việc lính nhảy dù Pháp đang được thả xuống những vùng xa lan toả khắp nơi và người dân bắt đầu chuẩn bị cho một thời kỳ bị vây hãm lâu dài và gian khổ, nhưng tất cả đều cương quyết giữ cho được nền độc lập mới mẻ và chống trả quân xâm lược Pháp.

Tại trường quân sự của chúng tôi, các sĩ quan cố hết sức kiếm thêm súng và đạn dược, nhưng dưới áp lực của chính phủ Pháp, quân đội Nhật từ chối không cho chúng tôi thêm súng nữa, ngoại trừ một vài khẩu súng rì sét có từ thời trước chiến tranh mà dân quân Việt Nam trước đây sử dụng.

Một ngày kia, chúng tôi được tin quân nhảy dù Pháp đã đổ bộ xuống Cửa Thuận, một cửa biển cách Huế chừng 12 cây số. Chúng tôi thuê hai chiếc xe tư nhân để di chuyển, rồi tiến về Cửa Thuận dưới quyền chỉ huy trưởng của chúng tôi là Phan Tử Lăng, và viên chỉ huy phó là Hà Văn Lâu, người sau này gia nhập lực lượng du kích cộng sản và trở thành đại sứ của Bắc Việt tại Liên Hiệp Quốc. Chúng tôi đến Cửa Thuận, và trong đêm tối bao vây căn nhà mà đám lính Pháp trú đóng. Đám lính này không hề chờ đợi cuộc thăm viếng của các chiến sĩ Việt Nam, và chúng tôi đã tóm hết cả đám một cách dễ dàng, không cần bắn một phát đạn. Về sau trong khi thẩm vấn, chúng tôi mới biết rằng bộ chỉ huy của chúng ở Ấn Độ – đám lính này đến từ Pondichery, một thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ – đã nói với chúng là dân Việt Nam rất trung thành với nước Pháp và chúng sẽ được đón chào như “những người anh em”.

Trong thời gian này tôi gặp một tai nạn buồn cười: chúng tôi được học về súng và chiến lược quân sự nhưng không có đủ đạn để tập bắn. Trong khi bao vây căn nhà bọn Pháp đóng quân, tôi đã vô tình kéo cò súng, nhưng may lúc ấy mũi súng đang chĩa xuống đất và viên đạn chui xuống cát, cách ngón chân cái của tôi chỉ có vài phân.

Sau đó ít lâu, một buổi sáng chúng tôi thức dậy với cái tin Việt Minh dưới sự lãnh đạo của ông Hồ Chí Minh, đã chiếm tất cả mọi cơ sở chính phủ ở Hà Nội và đã giành lấy chính quyền trung ương với sự đồng

tình ngấm ngấm của quân đội Nhật. Chúng tôi không biết nhiều về Việt Minh ngoại trừ đó là một lực lượng kháng chiến do Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức, dưới quyền lãnh đạo của ông Hồ Chí Minh; nhưng chúng tôi không thể cưỡng lại lời kêu gọi của Việt Minh khi mục đích chính của chúng tôi là chiến đấu chống quân Pháp và bảo vệ nền độc lập nước nhà. Chúng tôi chẳng biết gì nhiều về chủ nghĩa cộng sản và lúc ấy cũng chẳng quan tâm bao nhiêu tới những rối rắm chính trị.

Vài ngày sau chúng tôi đón viên chính uỷ đầu tiên của khu uỷ Huế, anh ta đi tới trường chúng tôi một mình, vũ khí trang bị chỉ là một con dao găm. Anh ta cho chúng tôi một bài diễn văn hùng hồn về phong trào Việt Minh và kêu gọi chúng tôi giúp anh giành chính quyền tỉnh và tổ chức quân đội cho khu trung bộ, vì Việt Minh chưa có tổ chức quân sự nào ở khu này. Chúng tôi đều nhất trí chấp nhận lời kêu gọi, giúp Việt Minh tổ chức một đội quân cho khu vực này, khi mà chính quyền mới ở Hà Nội chưa thể hỗ trợ cho lực lượng Việt Minh tại đây. Sau buổi họp chúng tôi mới biết được là giữa bọn chúng tôi có ba người cảm tình viên cộng sản, và họ chờ tới lúc này mới xuất hiện.

Và vậy là chúng tôi đây, sắp dấn thân vào một cuộc phiêu lưu mới, dưới một ngọn cờ mới, với một đề án đồ sộ là xây dựng cả một quân đội từ một tốp lính lộn xộn để chống lại quân đội hiện đại của Pháp, lúc này đang chuẩn bị đổ bộ xuống một nơi nào đó dọc theo hai ngàn rưỡi cây số của bờ biển Việt Nam.

Ít lâu sau, tại Nam bộ quân Pháp đã quay trở lại, nấp sau lưng quân Anh lúc ấy đã nhận lệnh của bộ tư lệnh Đồng minh là giải giới quân đội Nhật ở phía Nam vĩ tuyến 17. Được quân Anh ủng hộ hoàn toàn, dùng Sài Gòn làm bàn đạp, bọn Pháp bắt đầu tiến ra hướng Bắc bằng cả đường thủy lẫn đường bộ về nhiều địa điểm ở miền Trung. Vì thành phố lớn đầu tiên chúng định chiếm là Nha Trang, đội quân chúng tôi rút lui về Khánh Hoà ở mạn bắc Nha Trang và trấn giữ trận tuyến này một ít ngày. Tôi được phong làm chỉ huy phó khu vực với cấp bậc Trung tá, cùng với một trong ba người cảm tình viên cộng sản là đại tá Nguyễn Kèn, tổ chức cuộc kháng chiến ở Nha Trang. Chúng tôi là một đội quân áo vải nghèo nàn với những người lính vừa nhập ngũ mới toanh, vũ khí trang bị là những con dao róc mứa, gậy tầm vông, vài khẩu súng cổ lỗ sĩ từ thời thế chiến thứ nhất và một hai khẩu tiểu liên loại nhỏ được mấy người lính Nhật có cảm tình với cuộc kháng chiến trao tặng.

Thay vì giải giới hoàn toàn quân Nhật, lính Anh chỉ tịch thu những vũ khí hạng nặng còn vũ khí nhẹ thì để lại cho quân Nhật và yêu cầu họ đánh chúng tôi để bình định khu vực, và lính Pháp tiến sau lưng quân Nhật. Đại tá Kèn và tôi chỉ huy quân lính kháng cự lại quân Nhật; chúng tôi cảm thấy buồn bã vì phải đánh Nhật thay vì đánh Pháp. Những khẩu đại bác hùng mạnh từ chiến hạm Richelieu của Pháp dội xuống đầu chúng tôi suốt ngày đêm và chúng tôi chẳng có gì để tự vệ ngoài một số súng nhỏ. Chúng tôi mất dần trận địa và bị thương vong khá nhiều. Chúng tôi rút lui về hướng Bắc, rồi khi đụng tuyến đường sắt cách thành phố khoảng 6 cây số, chúng tôi vào nấp trong một đường hầm xe lửa để nghỉ lấy sức vì chúng tôi đã chiến đấu liên tục suốt ba ngày ba đêm. Đêm hôm ấy, dò ra được chỗ chúng tôi, chiến hạm Pháp hướng những khẩu đại bác hùng mạnh của nó về cả hai đầu đường hầm. Quả là cả một địa ngục cho chúng tôi ở trong đó!

Tiếng đạn nổ dội trong đường hầm thực là khủng khiếp. Khi đạn ngừng nổ vì một lý do nào đó – chúng tôi không rõ – chúng tôi quyết định tháo chạy ra khỏi chỗ này và tập hợp lại ở một ngôi làng cách đó khoảng ba cây số. Dân làng đón tiếp chúng tôi hết sức nồng hậu và cho chúng tôi ăn uống, những thức nóng hổi mà suốt mấy ngày qua chúng tôi chẳng có được một tí nào. Rồi chúng tôi lại di chuyển lên các thôn xóm vùng sơn cước, trong khi lính Nhật và Pháp vẫn tiếp tục truy kích và gây cho chúng tôi một số thương vong nữa. Chúng tôi vừa thua kém quân số và vũ khí, vừa thiếu kinh nghiệm chiến đấu. Điều duy nhất chúng tôi có là lòng can đảm và ý chí kiên quyết chiến đấu cho đất nước.

Một ngày nọ trong khi đi tuần cùng sáu người lính trẻ, tôi bị thương và được đưa tới một ngôi làng nhỏ trong rừng. Họ cột tay chân tôi lại, dùng kéo để gắp đầu đạn ra khỏi đùi tôi mà không có lấy một tí thuốc

tê. Bệnh viện dã chiến này được đặt trong một ngôi chùa, chúng tôi không có đủ trang bị y tế, và cũng không có đủ nhân viên; một bác sĩ và hai y tá đảm nhận tạm làm việc quần quật suốt đêm ngày, chăm sóc cho thương binh. Vết thương của tôi được coi là nhẹ, tôi phải rời giường bệnh để nhường chỗ cho một người lính khác bị thương nặng hơn. Tôi ở lại làng này thêm một ít hôm nữa với một gia đình nông dân, rồi sau đó được đưa về nhà. Một người đồng đội cùng học trường quân sự với tôi là đại tá Hoàng cũng đi về Huế. Trên chuyến tàu tôi gặp một người quen cũ, vốn là học trò của cha tôi trước kia, hồi ở Quảng Trị. Anh ta bị bắt và cứ bị hai người lính áp tải đánh đập mãi. Tôi hỏi hai người lính vì sao lại đánh anh ta, họ trả lời anh ta là một tên mật vụ của Pháp trước đây mà họ đã truy ra được ở Nha Trang. Tôi nói với đại tá Hoàng là tôi có quen biết với anh ta, chúng tôi phải làm sao cho anh ta đừng có bị đối xử quá tàn tệ như vậy. Hoàng cho hai người lính biết cấp bậc của anh, và nói họ để yên cho người tù. Nếu anh ta có tội, toà án sẽ trừng phạt đích đáng, nhưng hai người lính không có quyền hành hạ anh ta. Người tù nhìn tôi khẽ cười kín đáo để cảm ơn. Anh ta sẽ còn nhớ sự cố nhỏ này và sau này sẽ giúp đỡ tôi khi tôi gặp khó khăn.

Khi tôi về tới gia đình, cha tôi quyết định tôi phải đi học trở lại, ngay cả khi chúng tôi đang ở trong một hoàn cảnh hết sức eo hẹp về tài chánh. Trong khi chờ ra Hà Nội, tôi ở lại chia sẻ với gia đình cuộc sống khổ cực của trận đói vẫn đang hoành hành trên cả nước lúc bấy giờ.

Chuyến đi Hà Nội hết sức khó nhọc, mọi cây cầu đều bị phá huỷ hoặc hư hỏng vì máy bay Đồng minh, và chúng vẫn tiếp tục bắn vào những cây cầu đã hỏng và vào cả đám đông tụ tập quanh bên phà hai bên sông. Cuộc hành trình qua 600 cây số mất tới ba ngày.

Tại Hà Nội tôi bắt đầu học y khoa và được chỉ định về phòng hoa liễu. Những gì tôi nhìn thấy tại đây sẽ còn đọng lại trong tâm trí tôi suốt đời. Tôi được nhiều điểm cao và hai vị giáo sư chính từ Huế ra đây dạy nói rằng nếu tôi cứ tiếp tục như vậy, sau này tôi sẽ trở thành một bác sĩ giỏi. Nhưng rồi tháng 12 năm 1946, sau thất bại của bản tạm ước (modus vivendi) giữa ông Hồ Chí Minh và chính phủ Pháp tại Paris, chiến tranh lại tái diễn, và một lần nữa trường bị đóng cửa. Tôi lại về nhà và một lần nữa chính quyền cộng sản địa phương lại yêu cầu tôi gia nhập quân đội và giúp họ tổ chức kháng chiến chống quân Pháp lúc này đang tiến tới sau khi đổ bộ xuống Cửa Thuận, cách Huế khoảng 16 cây số.

Tôi tái ngũ và đóng quân tại ngôi trường cũ của mình, trường trung học Khải Định, với một số lính và sĩ quan mới. Tôi góp phần huấn luyện đám tân binh, tổ chức việc vận chuyển và tìm kiếm thêm vũ khí từ những kho súng đạn cũ của quân Pháp bỏ lại.

Một ngày kia có hai người lính Nhật tới công trường xin gặp tôi. Tôi bước ra và trông thấy hai người lính mặc quân phục Nhật nhưng không mang vũ khí. Họ lịch sự cúi chào tôi, và tôi đáp lễ. Họ biết rất ít tiếng Việt còn tôi thì chỉ biết một hai tiếng Nhật. Họ bèn viết cho tôi bằng chữ Hán, nhưng mà kho tiếng Hán của tôi đã để quá lâu ngày nên tôi chỉ hiểu được một vài chữ, nhưng dù sao chúng tôi cũng hiểu nhau được phần nào. Tên hai người này là Yamashita và Narita. Họ không muốn đầu hàng quân Đồng minh nên quyết định gia nhập lực lượng chúng tôi, giúp chúng tôi chống lại quân Pháp, bảo vệ nền độc lập. Điều duy nhất họ mong muốn là cho họ được hướng về phía mặt trời vào lúc bình minh và lúc hoàng hôn để đánh lễ hoàng đế của họ. Tôi chấp nhận và chúng tôi đã sắp xếp để chiều tối hôm sau tới đón họ tại đồn của họ. Từ đó trở đi hai người luôn theo tôi bất cứ nơi đâu giống như hai người cận vệ. Chúng tôi thân thiết với nhau tới mức sâu nhất có thể đạt được mà không cần trao đổi bằng ngôn ngữ. Họ viết tên và địa chỉ của họ trong một mẫu giấy cứng nhỏ màu đỏ, phòng trường hợp chúng tôi bị cách biệt nhau. Chúng tôi hứa sẽ tìm nhau một khi chiến tranh chấm dứt. Nhà của Narita ở Nagasaki, anh là một diễn viên điện ảnh, và em gái anh vẫn còn đóng phim cho quân đội ở quê nhà. Còn Yamashita thì ở thị trấn Senday, tỉnh Hokkaido, anh là y tá.

Vào cuối tuần, tôi được nghỉ phép và đưa hai anh về nhà ngoại tôi ở Nguyệt Biều trên bờ con sông Hương xinh đẹp. Họ nói chuyện với ông ngoại tôi bằng chữ Hán, thứ chữ mà cho tới năm 1930 là văn tự căn bản

của người Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Chúng tôi cùng nhau câu cá trên sông Hương, và vì không câu được cá, chúng tôi liệng xuống sông một bó nhỏ thuốc nổ, rồi chúng tôi bơi ra ngoài bắt những con cá ngát ngư vì vụ nổ; rồi mẹ tôi đem kho và chúng tôi có một buổi ăn tối hết sức ngon lành. Ăn xong chúng tôi lại tụ tập trên bờ sông, dưới một bầu trời không vẩn mây và một vành trăng tròn tuyệt đẹp. Mấy ông cậu tôi và đám anh em bà con cũng đem đàn sáo ra tham gia với chúng tôi, tất cả chúng tôi hát hò và cười giỡn rất vui. Narita và Yamashita cũng tham gia hát bằng tiếng Nhật. Narita hát rất hay. Cả bọn chúng tôi đều cảm thấy thích thú với các làn điệu và các bài ca này. Ông ngoại tôi lại cho chúng tôi một ít rượu nếp và điều này càng làm cho buổi tiệc thêm đậm đà. Khi mặt trăng lặn xuống sau rặng tre và mọi người chuẩn bị rút lui về ngủ thì Yamashita nói gì đó với Narita, rồi xin ông ngoại tôi nán lại thêm một vài phút nữa. Họ xin phép ông tôi vào trong phòng họ lấy một món đồ. Rồi họ trở ra với một mẫu giấy, một cây bút lông, và một lưỡi dao cạo. Một lần nữa họ lại viết bằng chữ Hán để nói với ông ngoại tôi là họ rất gắn bó với tôi, với đất nước chúng tôi và họ muốn bày tỏ lòng trung thành tuyệt đối của họ với tôi theo phong cách truyền thống của người Nhật. Họ lần lượt dùng dao rạch ngón tay út, để máu nhỏ vào đầu ngọn bút đoạn viết lên tấm giấy. Ông ngoại tôi giải thích cho tôi hay là họ xem tôi như một người anh em và thề hoàn toàn tận tụy với tôi. Rồi họ giao cho tôi miếng giấy có chữ viết bằng máu và biểu tôi cất đi cho tới khi chúng tôi có thể gặp lại nhau ở Việt Nam hay Nhật Bản, khi chiến tranh chấm dứt.

Yamashita và Narita ở bên tôi suốt thời gian, làm việc với tôi, đi tuần với tôi, ăn với tôi và luôn luôn nằm ngủ cạnh tôi. Nhưng rồi một ngày, viên chính uỷ tới gặp tôi thông báo là anh mới nhận được lệnh từ chính phủ trung ương đưa hai người ra Hà Nội. Đó là một tin rất buồn đối với tôi và đối với họ. Khi họ chào từ biệt thì mắt họ và mắt tôi đầm lệ và họ nói họ sẽ trở về ngay khi nào về được. Không bao lâu tôi được tin họ đang ở Hà Nội cùng với một toán lính Nhật đã đứng về phía kháng chiến. Toán lính này được biên chế vào một đơn vị đặc biệt để cùng chiến đấu chống lại quân Pháp. Tôi đã giữ mảnh giấy màu đỏ với lời thề viết bằng máu của họ, nhưng sau khi tôi bị quân Pháp bắt rồi thả ra, bọn lính tuần và bọn mật vụ Pháp thường xuyên tới nhà chúng tôi sục sạo tìm du kích quân và tài liệu tuyên truyền. Tôi sợ chúng có thể tìm được tài liệu nên tôi đã đốt cả mảnh giấy ghi lời thề bằng chữ Nhật, chỉ giữ lại tấm cạc có địa chỉ của họ. Năm 1970, sau khi nghe mấy người bạn Nhật cho biết đơn vị lính Nhật đặc biệt đã được giải thể và các thành viên trong đó đã hồi hương trở về nước Nhật, tôi ghi lại địa chỉ của họ và nhờ mấy người bạn Nhật của tôi ở Tokyo tìm giúp, nhưng buồn thay không ai tìm thấy họ. Tôi rất buồn khi nghe tin này, và trong lòng tôi luôn luôn mang hình ảnh của họ. Sau này tôi nghe tin là tất cả những quân lính, sĩ quan Nhật bản, không chịu về xứ, ở lại giúp cho Việt Nam, được hội về một chỗ và tiêu diệt hết.

Sau khi Yamashita và Narita đi rồi, tôi vẫn tiếp tục hoạt động cho tổ chức Việt Minh ở địa phương, nhưng rõ ràng là lý lịch gia đình tôi không được đánh giá cao với các chính uỷ được biên chế ở mỗi đơn vị, những người chỉ huy thật sự. Tôi có thể nhìn thấy trong ánh mắt họ và cảm thấy trong thái độ của họ sự nghi ngại đối với đám bạn bè tôi và bản thân tôi; chúng tôi biết rằng họ chỉ giữ chúng tôi chừng nào họ còn cần đến chúng tôi. Nhưng lòng mong muốn phục vụ đất nước mạnh hơn sự thiếu thiện cảm của những người cộng sản nên chúng tôi vẫn tiếp tục ở lại giúp họ. Sau này tôi cũng được biết có tin đồn là những lính và sĩ quan Nhật đào ngũ và ở lại giúp cho Việt Nam đánh lại quân Pháp đều bị tình nghi và ám sát hết. Quả thật là quá thiên cận, quá độc ác và vô nhân đạo.

Trong thời gian này gia đình tôi đã đi tản cư để tránh bị kẹt trong chiến trận. Cha mẹ tôi cùng với các em tôi và người giúp việc đã bỏ nhà cửa để lên vùng rừng núi cùng một gia đình người bạn. Trên đường đi lánh nạn họ bị bọn lính Pháp chặn lại, chúng cướp con bò của chúng tôi và đánh đập em Đức của tôi. Việc này lại càng làm tôi thêm quyết tâm tống cổ bọn Pháp ra khỏi Việt Nam.

Một ngày kia trong khi đi tuần với năm người lính mới, tôi bị bắt làm tù binh và bị thẩm vấn suốt ngày đêm không nghỉ, giữa các lần thẩm vấn là lao động khổ sai. May thay, một viên cảnh sát chìm làm việc cho Pháp, và là một học trò cũ của cha tôi – cái người tôi đã giúp trên chuyến xe lửa từ chiến trường về, anh ta đã nhận ra tôi. Anh vội báo cho cha tôi hay, ông liền đi tới gặp vị Thống đốc Trung kỳ, Trần Văn

Lý, ông này can thiệp với viên chỉ huy quân sự Pháp đề nghị thả tôi ra và đặt tôi dưới sự quản chế của ông. Tôi được dẫn tới văn phòng Thống đốc và được nghe một bài giảng về hiểm họa cộng sản. Cuối cùng ông ta nói vì tôi là một sinh viên rất giỏi ông sẽ cho tôi học bổng ở nước ngoài để tiếp tục việc học và trở về phục vụ chính phủ. Vậy là năm 1947 tôi vào Sài Gòn để đáp tàu qua Pháp. Nhưng tại Sài Gòn một tên mật vụ Pháp đã chờ sẵn tóm tôi về tra vấn thêm một đợt nữa; chỉ sau khi tôi báo động cho ông Thống đốc Trung kỳ, y mới thả tôi ra và không làm phiền tôi nữa. Tôi đáp tàu Felix Roussel, một chiếc tàu buôn cũ, ở đó tôi gặp khoảng mười hai sinh viên cũng đi Paris học. Nhưng tất cả bọn họ đều là con nhà giàu và không ai cần tới học bổng như tôi. Có hai người từ Huế, và tôi nhận ra họ là cháu của một vị giáo sư dòng dõi hoàng tộc đã dạy tôi ở trường Khải Định năm năm trước, ông Ứng Quả. Họ rủ tôi theo họ, vì họ được một người anh họ cũng trong hoàng tộc, đang hành nghề luật sư ở Paris bảo trợ, và họ biết rằng tôi nhà nghèo, lên đường tới Paris không một xu dính túi. Chuyến đi quả là vất vả ngay cả đối với một thanh niên như tôi. Bọn tôi ngủ võng và ăn toàn đậu lăng. Qua Địa Trung Hải, tàu bị những cơn bão lớn nhồi rất dữ suốt mấy ngày; làm tôi ngày nào cũng say sóng gần cả tuần lễ. Khi tàu cập bến Marseilles, lại một tên cảnh sát chìm người Pháp lên tàu điệu tôi về bắt thẩm vấn thêm một lần nữa! Hấn hỏi tôi tại sao tôi lại muốn qua Pháp trong khi tôi có thể ở lại phụng sự cho Việt Minh với một binh nghiệp sáng chói vì tôi mới có hai mươi hai tuổi mà đã mang cấp bậc trung tá. Khi tôi cho hấn biết tôi được Thống đốc Trung kỳ bảo trợ và tôi muốn qua Pháp học để về phục vụ chính nghĩa quốc gia, hấn mới thả cho tôi về.

Chúng tôi tới Paris bằng xe lửa. Ra đón chúng tôi tại sân ga là hoàng thân Bửu Lộc, anh em họ với hai người bạn đường của tôi là Bửu Hàm và Bửu Hào.

Cùng với người anh họ ông là Bửu Hội, một nhà khoa học về nguyên tử nổi tiếng, ông đãi chúng tôi một bữa tiệc com ra trò. Tôi học trường Lakanal ở thị trấn Bourg La Reine gần Paris để theo các khoá dự bị trước khi thi vào trường cao đẳng H.E.C. (Hautes Études Commerciales), trường thương mại ngân hàng danh tiếng nhất nước Pháp. Vì tiền học bổng của tôi chỉ đủ cho những bữa ăn sinh viên, nên mỗi cuối tuần tôi phải đi làm để kiếm thêm tiền trả học phí và nơi trọ. Cứ hai ngày mỗi tuần tôi phải cuốc bộ qua các con đường của Paris, khoảng 25 tới 30 dặm mỗi ngày, để mua kim may ở các cửa tiệm bách hoá gửi về cho mẹ tôi, vì suốt thời gian trong và sau chiến tranh, Việt Nam không nhập được loại hàng đó. Ngay cả tại Pháp lúc ấy, những sản phẩm như kim may chẳng hạn cũng phải phân phối theo tiêu chuẩn, và mỗi cửa tiệm mỗi tháng chỉ nhận được một lượng nhỏ. Mẹ tôi bán số kim may này rồi mua gạo, gói từng gói nhỏ 3 ký qua cho tôi để tôi bán lại cho cộng đồng người Việt ở đây vì gạo lúc ấy ở Pháp cũng phân phối theo tiêu chuẩn. Công việc này khá nặng nhọc nhưng nó cho phép tôi vận động thay cho các môn thể thao vì thiếu thời gian. Đồng thời nó là một công việc kiếm được khá tiền.

Sau đó một năm tôi thi đậu vào trường H.E.C. lấy bằng danh tiếng, ngôi trường hàng đầu trong lĩnh vực thương mại và tài chính của Pháp. Thông thường sinh viên phải mất từ 2 tới 3 năm học các lớp dự bị trước mới hy vọng thi đậu vào H.E.C., nhưng tôi thì chỉ sau một năm là thi đậu vào trường. Trong số hơn 1000 thí sinh, chưa tới 200 người được thi đậu. Năm 1952 tôi tốt nghiệp với titre français – thi đậu như một học sinh người Pháp. Trong 3 năm học ở H.E.C. mỗi tuần tôi cùng với nhóm anh em sinh viên chơi thân với nhau hay có cuộc thi đua từng môn một: chúng tôi có lệ ai được điểm cao nhất thì “bị phạt”, là phải mua một chai rượu vang để đãi cả nhóm. Tôi thường “bị phạt” cho nên phải hay mua rượu, do đó mà tôi biết đủ loại rượu của Pháp, một điều rất lợi cho cuộc đời tiếp tân của tôi sau này. Năm sau tôi được nhận vào trường École Nationale d'Administration (trường Quốc gia Hành chính) là nơi đào tạo những công chức cao cấp nhất của Pháp. Đây cũng là lần đầu tiên trường ENA nhận sinh viên các nước thuộc địa; vì tôi không có quốc tịch Pháp, nên chỉ được học năm giảng bài, chứ không được tham dự hai năm tập sự vốn chỉ dành cho sinh viên dân Pháp.

Giáo sư Henri Fournier, người rất mến tôi, khuyên tôi trở về Việt Nam làm việc cho Ngân hàng Trung ương Đông Dương (Lào-Cao Miên-Việt Nam), lúc ấy hầu như chỉ do người Pháp điều hành. Ông

Fournier giới thiệu tôi với René Frappart, Tổng Giám đốc Ngân hàng, một người có khuynh hướng xã hội và rất có cảm tình với Việt Nam.

Sau khi tốt nghiệp ở H.E.C., kỳ hè năm đó tôi được chọn đi Hoa Kỳ học “lối sống Mỹ” (the American way of life). Mỗi nước được chọn hai sinh viên đại diện sau một kỳ thi, và tôi được chọn cùng một sinh viên Pháp. Nhà chức trách Pháp không cho tôi đi vì tôi không phải dân Pháp, nhưng Hội International Fund ở New York, phụ trách việc này, không chịu cho thay sinh viên khác.

Cuộc hành trình bắt đầu từ Ba Lê, qua Amsterdam, Hà Lan, rồi qua Shannon ở Ireland, mới bay đến New York, tất cả hơn 36 tiếng đồng hồ bằng máy bay DC4. Khi đến New York, chúng tôi được Hội International Fund cho ngủ một đêm ở khách sạn. Đó là đêm duy nhất chúng tôi ở khách sạn trong suốt cuộc hành trình.

Sáng hôm sau, tôi đáp xe buýt đi Chicago, rồi Peoria, Illinois, để gặp ông Jordan, người bảo trợ của tôi, và tôi vào ở YMCA để chờ đến tối hôm sau ra nói chuyện trong buổi họp của hội Rotary. Sau buổi nói chuyện và trao đổi với hội viên về vấn đề Việt Nam và chuyện du học ở Ba Lê, một người hội viên kêu tên tôi và tình nguyện đem tôi về sống hai ngày với gia đình họ. Tôi được mời như vậy thêm hai lần nữa trước khi rời khỏi Peoria; và tôi đã sống với các gia đình Mỹ gốc Ý, gốc Anh và cả gốc da đen ở vùng chung quanh Chicago. Đây là điểm chánh trong chương trình học lối sống của dân Mỹ.

Sau Peoria, tôi lên đường đi các tỉnh khác, từ Chicago đến Galveston, Texas và từ đó trở về New York. Tôi đã sống với 28 gia đình Mỹ, trong đó có đủ dân gốc Ý, Đức, Mễ, Pháp v.v... Trong những ngày ở với các gia đình Mỹ như vậy, tôi có được cơ hội học hỏi rất nhiều về đời sống của họ, tập quán của họ, sự suy nghĩ, phân tách, nhận định của họ. Nhờ sự học hỏi trong các gia đình Mỹ và bao nhiêu năm lăn lộn trong xã hội Mỹ, chen chúc sống cạnh người dân Mỹ cùng giới trí thức của họ, tôi đã biết rất nhiều về tâm lý người Mỹ và nhất là sự suy nghĩ của họ trên phương diện chính trị. Vì vậy mà sau này, bắt đầu năm 69-70, khi phong trào chống chiến tranh Việt Nam khởi sự tại Mỹ, tôi hiểu ngay diễn biến của thời cuộc, tác động của cuộc chiến đối với quần chúng, quốc hội, và đường lối chính trị của các cơ quan chính phủ Mỹ. Bắt đầu là một số sinh viên chống chiến tranh, sau đó lan rộng ra quần chúng, dần dần quốc hội phải đứng về phía dân và buộc Tổng thống phải thay đổi chính sách. Bắt đầu từ năm 1969 và nhất là từ năm 1971 mỗi lần về Việt Nam tôi trao đổi nhiều lần với ông Thiệu và nhân viên chánh phủ, cùng với các lãnh đạo chính trị, nhận định của tôi về phong trào chống chiến tranh ở Mỹ, và tôi tiên đoán sẽ sớm có ngày Mỹ bỏ miền Nam Việt Nam. Ông Thiệu không tin vì chung quanh ông ta toàn là những cậu trẻ học ở Mỹ về không có kinh nghiệm về cơ cấu chính trị Mỹ, cho rằng Mỹ không bao giờ bỏ Việt Nam, và Tổng thống Mỹ Nixon không bao giờ bỏ rơi chính phủ miền Nam. Tiếc thay lãnh đạo miền Nam đã không nghe lời cảnh cáo của tôi.

III. Sự nghiệp đầu tiên (1954–1965)

Năm 1954 tôi trở về Việt Nam làm việc cho Ngân hàng Trung ương [1] Đông Dương, Lào, Cao Miên, Việt Nam (Institut d'Emission des Etats Associes du Laos, du Cambodge et du Viet Nam) dưới quyền của Tổng Giám đốc René Frappart và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Victor Cusin. Nhờ có kiến thức chuyên môn và tận tâm làm việc, tôi được thăng hạng rất nhanh, vượt qua nhiều người Pháp và tất cả nhân viên người Việt vào làm việc trước tôi.

Vài tháng sau, lãnh tụ phe quốc gia Ngô Đình Diệm về nước để thành lập chính phủ đầu tiên. Ông cần một cố vấn tài chánh tín cẩn. Ông sai người phụ tá của ông là Tôn Thất Cần tới Ngân hàng Trung ương Đông Dương, để hỏi ban điều hành, ai có thể làm cố vấn tài chánh cho ông. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Victor Cusin và Tổng Giám đốc René Frappart đề cử tên tôi. Sau này tôi được nghe kể lại là khi ông Diệm nhìn thấy tên tôi, ông đã mỉm cười và la Cần: “Cậu bé này thường đem hoa lan tới nhà tôi và tôi thường xoa đầu nó để cảm ơn. Làm sao nó làm cố vấn tài chánh cho tôi được!”. Trong đầu óc ông, tôi vẫn còn là thằng nhỏ thường được cha sai mang hoa tới ông vào những năm 30 xa xôi ấy. Ông không tin được thằng nhỏ đó bây giờ đã lớn, học hành thành đạt, ra làm việc và đã hơn 30 tuổi. Những người bạn ông và một số thành viên nội các biết tôi, khi nghe Tôn Thất Cần kể lại, đã cho ông Diệm hay là thằng nhỏ đó đã trưởng thành và trở nên một thành viên cao cấp rất có khả năng trong ban giám đốc Ngân hàng Trung ương Đông Dương. Họ nói với ông thằng nhỏ đó là người tốt nhất mà ông có thể kiếm được.

Vài ngày sau ông cho gọi tôi vào và yêu cầu tôi làm cố vấn tài chánh và kinh tế cho ông. Theo phong cách riêng của mình xưa nay, ông không ký một sắc lệnh bổ nhiệm tôi, mà chỉ tuyên bố cho tất cả mọi người biết – các thành viên nội các chính phủ, đặc biệt là người em đầy uy quyền của ông, Cố vấn Ngô Đình Nhu, và Bộ trưởng Phủ Tổng thống, Nguyễn Đình Thuần, người luôn luôn làm tấm bình phong với bất cứ ai muốn gặp ông Diệm, dù Bộ trưởng hay tướng lãnh.

Tôi nghe nói là Nhu và Thuần đều rất khó chịu về việc tôi có thể trực tiếp gặp Tổng thống Diệm: ông đã ra lệnh cho sĩ quan tùy viên đưa tôi vào ngay mỗi lúc ông ta gọi tôi vào, và cũng vì vậy mà sau này cả hai hay dèm pha và phá rối công việc của tôi. Việc không có giấy tờ bổ nhiệm chức vụ công khai đã giữ cho tôi tránh khỏi những rắc rối về sau khi các tướng lãnh lật đổ và giết ông Diệm; tất cả những thành viên nội các và phụ tá của ông Diệm, như Bộ trưởng Phủ Tổng thống Nguyễn Đình Thuần và Bộ trưởng Kinh tế Hoàng Khắc Thành chẳng hạn – người đã thay thế tôi ở Ngân hàng Việt Nam Thương tín và đã thay đổi chính sách ngân hàng để giúp bà con bè bạn của các ông Nhu, Thục, Cần, – tất cả đều bị bắt và bỏ tù sau cuộc đảo chánh năm 1963. Nhưng việc này cũng gây cho tôi một số phiền toái khi tôi cảm đầu những cuộc thương thuyết mật với Thủ tướng Antoine Pinay vì bị Nhu và Thuần phá. Tôi không quan tâm đến việc không được bổ nhiệm chính thức, cũng không quan tâm đến cấp bậc, danh dự, thăng thưởng vân vân... Tôi chỉ muốn làm việc và phục vụ đất nước.

Từ đó cho tới năm 1962, khi tôi bất đồng ý kiến mạnh mẽ với ông và từ chức, Tổng thống Diệm đã hỏi ý kiến tôi trên tất cả các vấn đề kinh tế, tài chánh và tiền tệ. Là người đại diện cho cá nhân ông, tôi đã cảm đầu những cuộc thương thuyết với Pháp, Mỹ, Nhật và các nước khác. Trong một vài trường hợp, sau khi tôi đã kết thúc những cuộc thương lượng bí mật và quan trọng, giải quyết các vấn đề và thu được những kết quả mong muốn, ông Diệm sẽ bổ nhiệm một phái đoàn chính thức, nhưng tôi vẫn được yêu cầu luôn luôn ở bên cạnh để can thiệp trong trường hợp có khó khăn giữa hai phái đoàn. Điều này đã xảy ra trong vụ ký kết thoả ước với phái đoàn Pháp trong dịp Thủ tướng Pháp Antoine Pinay qua thăm Tổng thống Diệm.

Ông Diệm thường gọi tôi vào Dinh Độc Lập mỗi ngày, có khi rất sớm, khoảng 5 tới 6 giờ sáng, và có khi rất khuya. Ông thường tiếp các Bộ trưởng, các viên chức cao cấp và các tướng lãnh trong văn phòng riêng của ông. Căn phòng này cũng được dùng làm phòng ăn và phòng nghỉ trưa, và ông luôn luôn biểu tôi ngồi kế bên phải ông. Không ai dám hút thuốc trước mặt ông trừ Vũ Văn Thái và tôi. Khi tôi đốt một điếu thuốc trước mặt ông, thì ông đẩy cái gạt tàn về phía tôi. Ông thường hút thuốc điếu này nới điếu khác, rồi chỉ sau vài hơi đã dụi đi, nhưng vẫn hút.

Nhắc tới đây, tôi nhớ lại chuyện quyết định bỏ thuốc lá sau nhiều năm “nghiện ngập”. Ngày 31-12-1965, sau bữa tiệc cuối năm và điều thuốc cuối cùng, tôi đã liệng qua cửa sổ tất cả “đồ nghề”, gồm có bật lửa bằng vàng, hộp thuốc lá đắt tiền và tất cả số thuốc lá còn lại, tự thề không bao giờ cầm lại điều thuốc nào nữa. Xong tôi gọi bồi bảo cho hay đừng lượm vào cho tôi. Quả thật là địa ngục, trong suốt cả tháng trời sau khi bỏ thuốc lá, tôi thèm thuốc lá một cách tệ hại và có nhiều lần khi đi tiếp tân, có người đưa thuốc mời, tay phải tôi vừa chìa ra định đón lấy điều thuốc, thì tự nhiên tay kia kéo tay phải về. Cũng từ đó tôi bỏ thuốc vĩnh viễn, không bao giờ hút trở lại. Bỏ thuốc lá rất khó, đòi hỏi rất nhiều nghị lực và can đảm.

Mọi người ai cũng sợ ông Diệm; một vài người không dám xoay lưng lại ông khi đi ra. Rất thường khi các thành viên nội các và các tướng lãnh phải chờ ở ngoài văn phòng một lúc lâu, trong lúc viên sĩ quan tùy viên lại nhận chỉ thị của ông phải đưa tôi vào ngay lập tức. Ông Diệm không hề có ý niệm về nghi thức và cũng không coi trọng nghi thức, và người ta rất khó chịu với tôi về việc tôi được ông Diệm tiếp đãi đặc biệt như vậy, tuy đó không phải lỗi tôi. Trong đầu óc ông Diệm, các vấn đề tiền tệ và tài chánh là rất quan trọng, và những thắc mắc của ông phải được giải đáp ngay tức khắc. Ông sống, làm việc và thường ngủ trong văn phòng. Đời sống của ông giản dị, có nhiều lần tôi được gọi vào giữa bữa cơm trưa, món ăn của ông ít, giản dị và hầu như lúc nào cũng là món Huế. Ông không có chút ý thức về các giá trị vật chất bởi ông chưa bao giờ sống ngoài vòng gia đình và đám người thân cận, và không bao giờ biết tới đời sống thường nhật của dân chúng.

Ông Diệm có nhiều nhược điểm, ảnh hưởng rất mạnh đến việc chọn người cộng sự hay nhân viên chánh phủ. Ông thích được khen, ông thích nghe những lời nịnh bợ. Ông thích người ta nói đến những công việc của ông làm, nhất là những dự án “ruột” của ông. Ông không hề biết thực tế bên ngoài, ông không có một ý niệm về đời sống của dân chúng, nên những người làm việc với ông phần nhiều hay nói láo với ông, che giấu sự thật, làm cho ông không thấy rõ thực tế ở đời và mất sự xét đoán về người và về công việc.

Ông không tin người, nên ông hay chọn người làm cho ông trong số những người đồng hương đồng xứ với ông, bà con bạn bè thân thuộc với ông, hoặc là bà con bạn bè với những người bạn xa bạn gần của ông.

Ông là người rất mộ đạo Thiên Chúa, nên ông hay chọn người có đạo Thiên Chúa và ông tin họ hơn những người không có đạo.

Ông tin những người có vào Đảng Cần lao của ông Nhu hơn là người thường, nên ông hay chọn người là đảng viên Đảng Cần lao.

Khi chọn người để đưa vào chánh phủ hay thăng thưởng công chức ông đặt nặng ba điều đó hơn là công việc làm hay công tâm. Vấn đề chuyên môn không cần thiết lắm, vấn đề đạo lý, vấn đề tư cách con người, ông ít để ý đến, mặc dầu ông là người rất có tư cách, một nhân vật rất có đạo lý, chịu rất nhiều ảnh hưởng Không giáo. Cho nên chung quanh ông và trong chính phủ, ít có người tài giỏi, và phần nhiều chỉ có những người bà con thân thuộc của ông, những người có đạo Thiên Chúa và những người vào Đảng Cần lao, những người mà ông có thể tin được. Những người này chỉ biết nịnh bợ ông; họ che mắt ông, họ giấu sự thật, làm cho ông mất hết sự xét đoán, và khó lòng cho ông biết bề trái bề mặt ở đời. Ông cũng biết đó là những người thường không làm được việc, nên ông đặt bên cạnh họ, những người chuyên môn để cho công việc chạy trơn tru.

Khi ông ở ngoại quốc mới về xứ để lập chánh phủ, ông cần một chuyên gia để giúp ông; theo lời đề nghị của thượng cấp của tôi, ông mời tôi làm cố vấn cho ông, và tôi thường có sự đi lại mật thiết với ông; nhưng khác với những người chung quanh ông, tôi không chịu nịnh bợ ai, không chịu lòn cúi ai, không chịu hạ mình chiều ai.

Tôi từ chối không vào Đảng Cần lao của ông Nhu, tôi cũng không chịu bỏ “đạo” Khổng của tôi, để vào đạo Thiên chúa như một số tướng lãnh và nhân viên chính phủ khác. Tôi cũng không phải chạy theo hầu đực cha Ngô Đình Thục, hay hàng năm ra Huế “hầu” cậu Cần, như một số các bộ trưởng, và tướng lãnh.

Tôi hoàn toàn độc lập, nên tôi chỉ làm việc theo công tâm của tôi, là phục vụ đất nước và dân chúng. Không ai bắt buộc tôi làm việc gì trái với lương tâm của tôi được. Vì vậy mà tôi đụng chạm rất nhiều với những người chạy theo nịnh bợ ông Diệm, ông bà Nhu, ông Thục, ông Cần...

Và khi tôi bất đồng ý kiến với ông, tôi không ngần ngại xin từ chức, mặc dầu ông không muốn tôi ra đi bỏ ông, ông không muốn mất sự cộng tác của tôi, như năm 1962 khi tôi thấy những người nịnh bợ bao vây ông, làm ông mất hết sự sáng suốt và ông không còn thấy rõ tình thế đất nước nữa.

Không ai dám từ chối ông Diệm một điều gì. Nhưng tôi đã từ chối lời yêu cầu của ông Diệm nhờ tôi giúp đỡ công việc làm ăn của đức cha Thục; tôi từ chối vì công việc của ông này toàn dựa vào sự giúp đỡ của các ngành trong chánh phủ, và cách làm việc của ông rất bê bối, thiếu trật tự và nền nếp của một công ty thương mại làm ăn đứng đắn, đúng pháp luật. Nhưng tôi rất phục và kính nể ông Diệm, vì trong 7 năm làm việc bên cạnh ông, ông chỉ nhờ tôi có một lần đó thôi, mà tôi đã từ chối và không bao giờ ông can thiệp vào công việc của tôi nữa.

Cha tôi cũng vậy, tuy là bạn “chim”, bạn “hoa” của ông Diệm và ông Khôi, anh ông Diệm, làm tỉnh trưởng ở Quảng Nam— nhưng không bao giờ cha tôi xin ông Diệm một điều gì, hay chạy theo ông Thục, ông Diệm để cầu cạnh. Không bao giờ cha tôi xin gặp ông; Cha tôi chỉ dặn tôi một điều, khi nào gặp ông Diệm, đừng quên thưa với ông Diệm, cha tôi có lời thăm. Chỉ thế thôi.

Phần nhiều các bộ trưởng, các tướng lãnh hay gọi ông bằng cụ; tôi gọi ông bằng Tổng thống; ông không già đến nỗi phải gọi ông bằng cụ. Các bộ trưởng, các tướng lãnh, có khi già hơn ông, cũng hay xưng "con" với ông; tôi xưng "tôi" với ông, đúng như lẽ nghi. Ông không phải là cha tôi, nên tôi không xưng con với ông được, tôi không phải là đầy tớ của ông để phải xưng con với ông.

Ông làm việc rất nhiều, cả ngày lẫn đêm, bởi ông chẳng có trò giải trí nào, không chơi môn thể thao nào, không có món tiêu khiển bất cứ kiểu nào. Môn giải trí duy nhất của ông là đi thanh tra các dự án xây dựng mới, các vùng kinh tế mới, các khu định cư mới, những gì mà ông tin rằng ông đã làm vì quyền lợi dân chúng. Bởi vì ông rất nôn nóng nhìn thấy những việc này tiến triển nhanh chóng, nên những viên chức có trách nhiệm thường gian lận và nói dối ông. Một ngày nọ, khi tôi đi thăm vùng đồng bằng sông Cửu Long, dân chúng trong vùng đã chỉ tôi xem những cái cây mới mà viên tỉnh trưởng bắt họ trồng trong một dự án tái định cư để ông Diệm đi thanh sát. Theo lời đề nghị của các bộ lão địa phương, người tài xế của tôi đã nhổ thử một cây lên cho tôi xem: đó là một cành cây mới cắt được cắm xuống đất ướm! Ở nông thôn người ta biết tôi rất gần gũi với Tổng thống và tôi dám nói sự thật với ông, vì vậy họ không ngần ngại tiết lộ các trò gian lận và những cuộc trình diễn dỏm của đám tỉnh trưởng và quận trưởng.

Ông Diệm luôn luôn tự hào là đã được bầu lên trong một cuộc trưng cầu dân ý và dân chúng vẫn tiếp tục tôn sùng ông vì lòng tận tụy của ông đối với đất nước và nhân dân. Mãi tới ngày cuối cùng ông vẫn tin tưởng rằng mọi người thương yêu ông, và ông rất được lòng dân. Vì vậy khi ông khởi đầu một dự án cho dân chúng, ông thường yêu cầu nhân dân tình nguyện. Nhưng nhân dân trong các làng quê thường rất nghèo, và những người tình nguyện chỉ có thể bỏ công việc đồng áng của mình một vài ngày thôi. Biết rằng ông Diệm thích nhìn thấy một số lượng lớn người tình nguyện không đòi tiền công làm việc tại các dự án mới, các viên tỉnh trưởng thường bắt dân làng làm việc rong rã hàng tháng trời không tiền, thậm chí không hỗ trợ thức ăn hay chỗ ở. Thế rồi họ nói dối với Diệm, tâu với ông rằng hàng trăm người ông nhìn thấy trên công trường đều là dân tình nguyện. Một ngày kia tôi tới thăm Sóc Trăng nơi đang xây dựng một sân bay địa phương. Khi tới đó vào giữa buổi trưa, tôi trông thấy mấy trăm người dân đang ngồi ăn bữa cơm trưa đạm bạc của họ và nghỉ ngơi ở hai vệ đường; họ nằm la liệt trên đất, có người có chiếu, có người không. Tò mò muốn coi tận mắt cái dự án này và nói chuyện với dân chúng, tôi dừng xe và bước ra ngoài nói chuyện với mấy người nông dân. Một vị bộ lão địa phương đi theo tôi trong chuyến thanh tra này nói với những người đang đứng quây quanh tôi rằng họ có thể nói thật hết với tôi, vì tôi là cố vấn của Tổng thống Diệm và tôi luôn luôn báo sự thật cho ông hay. Thế rồi một vài người nông dân đến bên cạnh tôi, và trong khi mắt đảo quanh coi có mật thám hay không, ngập ngừng nói với tôi rằng họ bị ép phải tình nguyện làm việc theo lệnh viên tỉnh trưởng, rằng họ phải bỏ mọi công việc đồng áng, phải rời gia đình, tự đem theo thức ăn

đến đây làm việc mà không có lấy một xu tiền công, thức ăn hay chỗ ở, trong thời gian ít nhất là một tháng mỗi lần.

Khi tôi quay trở về Sài Gòn và báo cáo chuyện này với Tổng thống Diệm, ông nổi trận lôi đình và biểu người phụ tá gọi viên tỉnh trưởng Sóc Trăng ngay lập tức. Tôi không biết chuyện gì xảy ra sau khi tôi rời Dinh Độc Lập, nhưng ngày hôm sau khi tôi trở lại, ông Diệm nói với tôi rằng những người nông dân mà tôi gặp đã nói láo, thật ra mọi người đều sung sướng được tình nguyện xây dựng phi trường cho tỉnh nhà. Tôi nói gì bây giờ với ông ta? Người của ông nói dối ông và phản bội ông bởi vì ông thích nghe những câu chuyện êm tai; họ biết rõ điều ấy và sẵn sàng bịt mắt ông.

Một lần khác tôi tới thăm một vùng kinh tế mới gần Mỹ Tho; tôi nhìn thấy một dãy hàng cây ăn quả dọc lộ có vẻ như sắp chết héo. Tôi dừng xe lại, bước tới coi. Một người nông dân tiến tới phía tôi và hỏi nhỏ tôi có muốn coi mấy cây hay không. Anh ta nhổ lên một cây và đưa cho tôi: đó là một cái cành được cắt khỏi cây và cắm xuống đất. Anh ta lập tức biến mất, rõ ràng sợ bị nhìn thấy nói chuyện với người lạ. Sau này tôi được biết là những việc như vậy xảy ra rất thường xuyên, bởi vì các viên tỉnh trưởng và quận trưởng đều muốn tỏ cho Diệm thấy là họ đã mở mang các dự án mới một cách mau chóng, họ muốn được ông Diệm đánh giá cao, muốn “ghi điểm”, và thăng chức. Tôi nghe nói một lần ông đến thăm một dinh điền mới với một ông trung tá, trách nhiệm về dinh điền này, ông cầm lên xem một cành cây có trái; bỗng nhiên cành cây rơi xuống đất, ông biết là cành cây mới được cắm. Ông quay lại nhìn ông trung tá, mặt ông đỏ bừng; ông hét lên, ông cầm cây ba ton của ông, đánh vào người ông trung tá. Ông này quì xuống lạy xin tha tội, mặt tái mét và nước mắt rung rung; vài ngày sau ông trung tá bị cách chức và đẩy đi nước độc.

Ông Diệm rất ngây thơ. Ông dễ tin người, đặc biệt là với những ai biết cách nói láo khi phụ trách những dự án “cung” của ông. Ông là một loại thầy tu kín suốt đời. Ông chỉ ở trong nhà, trong văn phòng, và trước đây là trong tu viện, không bao giờ ra ngoài trà trộn với người dân. Ông không bao giờ lấy vợ, chỉ sống với anh em của mình. Ông không biết gì về cuộc sống và cũng không có một ý thức nào về trị giá tiền bạc. Có một lần, để thưởng cho một người giúp việc đã phục vụ ông ngày đêm, ông cho phép người này ra phố xả hơi và giải trí. Ông cho anh ta 2 đồng bạc để hớt tóc. Thế nhưng vào lúc ấy, giá hớt tóc cao hơn nhiều.

Một vị bộ trưởng của ông muốn tỏ cho ông thấy là anh ta nghèo khổ và thanh liêm như thế nào, đã nói với ông rằng anh ta chỉ có 2 cái áo sơ-mi! Diệm tin anh ta! Vậy nhưng vị bộ trưởng này sau khi thoát khỏi Việt Nam sau cuộc đảo chánh 1963 đã sống một cuộc đời xa hoa suốt 40 năm mà không cần phải làm việc! Chỉ với số tiền mà anh ta đã tích lũy được sau mấy năm làm bộ trưởng! Diệm không có ý thức gì về thực tại. Ai cũng có thể lừa ông nếu biết được điểm yếu của ông, biết ông thích những gì và muốn nghe những gì. Những chuyện như vậy đã làm cho tôi thất vọng, làm cho tôi mất dần niềm tin nơi ông và góp phần vào việc tôi từ chức năm 1962 sau này.

Ông Diệm hỏi ý kiến tôi về các vấn đề tài chánh, kinh tế và tiền tệ và chỉ thị cho tôi giải quyết những việc mà lẽ ra phải do các vị Bộ trưởng Tài chánh, Kinh tế và Thống đốc Ngân hàng Trung ương giải quyết. Ông hiếm khi thảo luận các vấn đề kinh tế tài chánh trong các buổi họp nội các. Ông thích thảo luận các vấn đề quan trọng nhất với tôi trước đã, lấy quyết định rồi sẽ cho ý kiến trong buổi họp nội các, và chỉ thị các bộ trưởng thi hành những quyết định của ông.

Tôi được bổ nhiệm làm hội viên của Hội đồng Tối cao Tiền tệ, đây là cơ quan thảo luận và quyết định mọi vấn đề tài chánh, kinh tế và tiền tệ. Mặc dầu Ngân hàng Trung ương đã có một hội viên là Thống đốc trong hội đồng này. Diệm yêu cầu phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đưa thêm tên tôi vào trong hội đồng bởi vì như ông nói, ông muốn có một chuyên gia trong hội đồng, các thành viên khác đều là các chính trị gia được bổ nhiệm. Tiếng nói của tôi rất có ảnh hưởng, và các quan điểm của tôi thường được chú ý hơn hết, bởi các thành viên hội đồng biết rằng tôi có kiến thức chuyên môn và tôi luôn luôn cẩn thận nghiên cứu các vấn đề trước khi vào họp. Mặc dù tôi chỉ là Tổng giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của hai ngân hàng (Ngân hàng Quốc gia và Ngân hàng Thương tín lớn nhất lúc bấy giờ), tôi vẫn được coi là người có thẩm quyền nhất trong các lãnh vực tài chánh và tiền tệ. Những quan chức và đại diện của các chính phủ bạn luôn luôn yêu cầu gặp tôi để bàn những vấn đề quan trọng bởi vì họ biết rằng gặp các bộ trưởng liên quan sẽ không có kết quả bao nhiêu.

Tôi còn nhớ một hôm tôi được phó Đại sứ Mỹ Palmer mời cơm tối; khi tôi đến, tôi giật mình thấy ông bà Nhu ở đó, và khi vào bàn ăn, chỉ có mỗi hai ông bà Nhu thôi. Sau bữa cơm, khi đứng nói chuyện, tôi thấy bà Nhu ghé vào tai ông phó đại sứ nói nhỏ. Sau khi ông bà Nhu về – về trước chúng tôi mình là thượng khách – ông phó đại sứ cho tôi hay, bà Nhu hỏi ông, tôi là ai mà được mời cùng bàn với bà. Ông nói tôi là Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia và là cố vấn của Tổng thống; bà hỏi ông tại sao lại mời một ông Tổng Giám đốc ngồi cùng bàn với bà. Ông hơi khó chịu, ông trả lời với bà rằng tuy tôi chỉ là Tổng Giám đốc, nhưng toà đại sứ Hoa Kỳ coi trọng hơn là các bộ trưởng. Có lẽ bà đã bức mình nên về sớm.

Tuy tôi là bà con với bà, nhưng không bao giờ tôi nói ra, bà con với bà đối với tôi là một cái nhục. Trái lại tôi rất thương và kính nể ông bà Trần Văn Chương là cha mẹ bà Nhu, và hay lui tới thăm viếng họ lúc tôi làm việc ở Washington. Sau ông bà Chương bị con trai là Trần Văn Khiêm giết chết.

Tôi thường được chiêu đãi và có quan hệ thân thiết với nhiều trường phái đoàn của Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Úc, Trung Hoa... Những người Việt Nam làm việc trong các toà đại sứ nước ngoài, các ngân hàng và các tổ chức nước ngoài thường hay cho tôi biết là cấp trên của họ khen ngợi tôi không tiếc lời trong các bản báo cáo gửi về nước và nhấn mạnh sự cần thiết phải gặp tôi cho các công việc quan trọng. Tôi được nhiều chính phủ và Ngân hàng Trung ương mời mọc và đãi đằng thịnh soạn mỗi lần đi công tác nước ngoài. Tuy nhiên tôi lúc nào cũng dóc lòng cho quyền lợi chung của đất nước và dân chúng. Tôi không bao giờ nghĩ tới việc dùng những vị trí quan trọng của mình trong chính phủ hay những mối quan hệ hữu hảo với các quan chức nước ngoài để lo việc riêng hay làm giàu cho bản thân mình. Có một lần lúc gia đình tôi sinh sống ở nước ngoài, ngân hàng Banque de l'Indochine (Đông Dương Ngân hàng) đã đề nghị cho tôi vay một khoản tiền để mua cho gia đình một căn hộ rộng rãi ở Paris, đại lộ Grande Armée; tôi từ chối. Tôi đã có thể làm giàu nếu tôi chịu vay tiền mua căn hộ đó, bởi vì nhà cửa ở đại lộ Grande Armée, gần tháp Eiffel và sát Champs Elysées, thuộc loại danh tiếng và giá trị luôn luôn tăng với mức làm mình chóng mặt. Tương tự như vậy, tôi cũng thường nhận được những lời đề nghị hối lộ kín đáo hay trắng trợn; tôi luôn luôn từ chối và thường phản ứng rất mạnh với những người đề nghị. Về sau, khi tôi bị kẹt về tài chánh vì những sai lầm của một người trong gia đình, mấy người bạn tôi nói tôi thật là ngốc khi không chịu dùng ưu thế của mình để kiếm ít tiền để dành phòng những ngày mưa gió. Vì vậy mà tôi hết sức cay đắng và giận dữ khi những kẻ thù tôi đi rêu rao là bất cứ khi nào tôi huỷ bỏ hay sửa đổi một quyết định sai lầm mà ai đó đã làm, thì chắc là tôi có một món tiền “lại quả” ở đâu đó. Họ không thể tin tôi không giống họ, vẫn có người mà động cơ làm việc không phải chỉ vì tiền.

Vì nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong chính phủ và dám có những quyết định có lợi cho đất nước mà không để ý tới quyền lợi của các nhóm chính trị hay cá nhân quyền thế, nhiều khi tôi đã giẫm lên chân của cả bạn bè lẫn kẻ thù và đã tạo cho mình thêm nhiều kẻ thù. Bị đụng chạm tới quyền lợi riêng hay tới túi tiền của họ, ngay cả một vài người “bạn” tôi cũng trở mặt và buộc tội sau lưng tôi là tôi tham nhũng. Vì tôi chống lại quyền lợi của họ thì nhất định là tôi phải được phe đối nghịch họ mua chuộc! Nhưng nói chung thì một số lớn đều hiểu và đánh giá cao sự thẳng thắn của tôi; dù họ không thích tôi bởi tôi có tiếng là cứng rắn và không khoan nhượng, người ta vẫn kính trọng tư cách chính trực của tôi. Các thành viên và quan sát viên tham dự các buổi họp của Hội đồng Tối cao Tiền tệ thích nghe tôi phát biểu về nhiều đề tài và đánh giá cao những câu trả lời tuy thiếu tính ngoại giao nhưng am hiểu tường tận của tôi đối với những câu hỏi của các bộ trưởng và các thành viên khác trong hội đồng. Còn những nhân viên thâm niên tham gia buổi họp, xưa nay quen cúi đầu trước các ông sếp thiếu năng lực nhưng hống hách, thì lặng lẽ vỗ tay tán thưởng mỗi khi tôi đứng lên phản công, điều mà họ không dám làm vì sợ mất việc. Thỉnh thoảng gặp tôi trong hành lang, họ bước tới khen ngợi và cổ vũ tôi cứ tiếp tục như vậy.

Tháng 7-1954, Việt Nam giành được độc lập từ Pháp. Sau thất bại Điện Biên Phủ và sau khi đất nước Việt Nam bị chia đôi thành hai miền Nam Bắc ở vĩ tuyến 17, quân Pháp rút về miền Nam Việt Nam để lần lượt chờ lên tàu về nước. Quốc trưởng Việt Nam lúc bấy giờ là Hoàng đế Bảo Đại đã yêu cầu ông Diệm đang lưu vong ở Mỹ về nước để thành lập chính phủ đầu tiên. Một cuộc trưng cầu dân ý sau đó đã chấm dứt chế độ Bảo Đại và thành lập nước Việt Nam Cộng hoà, trong lúc miền Bắc trở thành nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày mùng 1 tháng Giêng 1955, theo một thoả thuận với nước Pháp, Ngân hàng Trung ương ba nước Đông Dương, Việt Nam-Lào-Cao Miên, được tách ra làm 3 Ngân hàng Quốc gia Trung ương. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập ngay ngày hôm ấy bởi một sắc lệnh do Tổng thống Diệm ký. Một viên chức dân sự có nhiều kinh nghiệm hành chánh nhưng thiếu căn bản ngân hàng được bổ nhiệm làm Thống đốc, ông Dương Tấn Tài, một viên đốc phủ dưới chế độ Pháp trước kia, một người rất liêm chính, cần cù, nhưng không được đào tạo hay có kinh nghiệm về ngân hàng. Ông ta đã mau chóng chứng tỏ mình bất lực. Cùng lúc đó tôi nhận được sắc lệnh do ông Diệm ký bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia. Khi ký sắc lệnh, Diệm gọi tôi vào, nói tôi sẽ chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động chuyên môn, còn để việc quản trị hành chánh của ngân hàng cho Tài. Tài dành thì giờ để lo toan những chi tiết hành chánh nhỏ nhặt, luôn luôn sợ mất một cây bút chì hay ai đó chôm mất một xu. Ông ta không bao giờ để ý đến những nhiệm vụ chính của một Ngân hàng Trung ương, không bao giờ ngó ngàng tới những vấn đề tài chánh và tiền tệ quan trọng mà đất nước đang đói mặt, việc mà một Ngân hàng Trung ương và vị Thống đốc phải làm. Ông ta bị thu hút vào những công việc thường lệ và quên mất các vấn đề tiền tệ và tài chánh cần phải được giải quyết trong buổi chuyển tiếp từ một nền kinh tế thuộc địa qua nền kinh tế của một quốc gia vừa mới độc lập. Ông ta phạm nhiều sai lầm mà tôi đã cố gắng lưu ý ông và đề nghị biện pháp sửa chữa, nhưng ông thường không chịu nghe, có lẽ vì không hiểu. Cuối cùng tôi bức mình vì sự thiếu năng lực của ông và con đường nguy hiểm mà ngân hàng đang theo, đến nỗi tôi quyết định viết một luận án ngắn về những vấn đề cấp bách mà quốc gia phải đương đầu và cho in mấy ngày sau.

Khi Diệm nghe những việc này, ông gọi tôi vào thảo luận rất lâu các vấn đề của ngân hàng và của quốc gia. Cuối buổi nói chuyện dài đó ông cho biết ông sẽ bổ nhiệm một Thống đốc mới, tuy nhiên với tư cách là một chuyên gia và một Tổng Giám đốc, tôi phải đảm nhiệm công việc điều hành. Tôi hiểu là ông sắp sửa bổ nhiệm một chính trị gia làm vị Thống đốc ngân hàng mới. Vài ngày sau ông chuyển Tài qua làm cố vấn cho Tổng thống và bổ nhiệm Vũ Quốc Thúc, một người có bằng thạc sĩ luật khoa, giáo sư môn dân luật làm Thống đốc ngân hàng. Rồi ông lại ký sắc lệnh tái bổ nhiệm tôi làm Tổng Giám đốc, mặc dù theo đúng điều lệ của ngân hàng, một chức vụ như vậy phải do một quyết định của hội đồng quản trị ngân hàng. Trong đầu óc ông, hình như ông cho rằng tôi phải nắm giữ chức vụ quan trọng của một Tổng Giám đốc điều hành, còn vị Thống đốc kia chỉ là một chính trị gia bổ nhiệm mang danh nghĩa. Nhưng mọi việc lại vận hành trôi chảy bởi vì Thúc để cho tôi lo tất cả mọi khía cạnh chuyên môn và bắt tôi đảm nhiệm tất cả các nghiệp vụ của ngân hàng. Thúc kéo vào ngân hàng một số bạn bè và bà con hầu hết đều xuất thân trường ốc và không hề có căn bản hay kinh nghiệm ngân hàng. Ông ta rất sung sướng có tôi làm Tổng Giám đốc điều hành. Với tư cách là Thống đốc, ông là người chính thức đứng đầu ngân hàng và chỉ bận tâm tới các mối quan hệ với chính phủ, giao phó tất cả việc chuyên môn cho tôi.

Trong những tháng đầu tiên năm 1955, trong khi rút quân ra khỏi Việt Nam, chính quyền thực dân Pháp đã cố lật đổ chính phủ Diệm bằng cách võ trang và xúi giục các giáo phái như Cao Đài, Hoà Hảo và nhóm giang hồ nửa hảo nửa du đảng Bình Xuyên, cùng với các sĩ quan quân đội bất mãn. Một vài sĩ quan Việt Nam, trước đây ở trong quân đội Pháp và vẫn còn mang quốc tịch Pháp, không bằng lòng với việc vua Bảo Đại bị phế truất và việc Diệm nắm quyền lực, đã tìm cách nổi loạn với sự đồng lõa của bộ chỉ huy quân sự Pháp. Một người như vậy là đại tá Nguyễn Văn Hinh, con của nguyên Thủ tướng thời Pháp thuộc là Nguyễn Văn Tâm, đã cố làm một cú đảo chánh để loại Diệm nhưng thất bại phải đi lưu vong. Tình trạng khủng hoảng chính trị và xã hội tiếp sau đó đã tạo nên một sự bất an và rối loạn trong giới kinh doanh; tất cả các mặt hàng nhập cảng chủ yếu bị dừng lại, đe dọa nguồn cung cấp còn dễ bị tổn thương của đất nước. Giá cả tăng vọt và chợ đen nở rộ. Các ngân hàng thương mại hầu hết do người Pháp sở hữu, từ chối không chịu tài trợ nhập cảng vì muốn phá Diệm hơn là vì những lý do kinh doanh. Những công ty Pháp đang thống trị thị trường hàng nhập khẩu từ chối không chịu mạo hiểm và lặng lẽ giao hàng tồn kho cho những tay lái buôn Trung Hoa để đổi lấy những món lời khổng lồ chuỗi dưới mặt bàn.

Bị đánh phá bởi các cuộc nổi loạn vũ trang và bị bao vây bởi các khó khăn kinh tế, ông Diệm đã phản ứng một cách can đảm. Ông đánh lại các giáo phái và lực lượng Bình Xuyên rồi tiêu diệt họ trong một chiến dịch ngắn ngủi nhưng quyết liệt do tướng Dương Văn Minh chỉ huy, người sau này lật đổ ông. Trong lãnh vực kinh tế, Diệm bỏ tù bọn đầu cơ, trừng phạt bọn buôn bán chợ đen và thực hiện những biện pháp quyết liệt chống lại cộng đồng người Hoa lúc ấy đang thống trị nền kinh tế và kiểm soát nguồn gạo cùng các mặt hàng thiết yếu khác. Người Hoa vốn nổi tiếng là những thương gia tài năng, những người đầu cơ khôn khéo,

họ điều động thị trường có lợi cho họ và có hại cho người dân Việt Nam. Với chính sách cổ điển “chia để trị”, chính quyền thực dân Pháp luôn luôn ưu đãi người Hoa, ngược lại quyền lợi của người Việt. Người Hoa được phép kiểm soát nền kinh tế địa phương mà không cần phải quan tâm tới quyền lợi của dân chúng Việt Nam. Những quyền ưu tiên và những ưu đãi đặc biệt như vậy được dành cho người Hoa trong khi người Việt thì lại không được phép tham gia các hoạt động kinh tế quan trọng. Người Việt Nam cũng không được giữ những vị trí cao hơn cấp chánh sự vụ trong ngân hàng, các kỹ sư Việt Nam tốt nghiệp từ những trường kỹ thuật danh giá nhất của Pháp cũng không được phép thực thi ngành chuyên môn của họ ở Việt Nam và cũng không kiếm được việc làm trong ngành dưới chế độ thực dân Pháp.

Ông Diệm cố gắng đảo ngược tất cả những điều này và khi các ngân hàng Pháp từ chối tài trợ việc nhập cảng các mặt hàng chính yếu từ mùa thu 1955, ông quyết định thành lập một ngân hàng thương mại Việt Nam. Ông gọi tôi vào và yêu cầu tôi thành lập nó. Ông giao tôi một sắc luật cho phép Ngân hàng Trung ương cấp một khoản tín dụng là 200 triệu đồng để thành lập một ngân hàng mới. Cầm mảnh giấy này trên tay tôi đi tới chi nhánh ngân hàng Banque de l'Indochine, lúc ấy đang bị đóng cửa và thay thế bởi một chi nhánh mới có tên là Pháp Á Ngân hàng (Banque Francaise d'Asie) để thương lượng việc mua lại trụ sở của nó và tuyển mộ một vài nhân viên hạng thấp sắp bị ngân hàng Pháp thải hồi. Ngân hàng Banque de l'Indochine này, mà tổng hành dinh đặt tại Paris, trước đây gồm cả hai loại ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại của ba nước Đông Dương – Việt Nam, Lào, Cao Miên. Chúng tôi tách trụ sở chi nhánh ngân hàng Pháp này ra làm hai phần, một cho trụ sở chính của Ngân hàng Trung ương Việt Nam, phần kia cho Ngân hàng Thương mại sắp thành lập. Tôi dùng phần này để xây dựng Ngân hàng Việt Nam Thương tín. Sau đó tôi từ chức ở Ngân hàng Trung ương để dành toàn bộ thời gian cho việc phát triển ngân hàng thương mại mới. Tôi được Diệm bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tôi tổ chức cơ quan mới này và bắt đầu mở cửa vào tháng Giêng năm 1956. Một người Pháp tên Roger Becker, nhân vật số hai ở Đông Dương Ngân hàng, đã theo tôi về ngân hàng mới và giúp tôi một tay đắc lực trong việc thiết lập các phương thức hoạt động và điều lệ ngân hàng. Nhiệm vụ của tôi còn được hỗ trợ rất nhiều bởi ba lần nội trú ở ngân hàng tín dụng Kredit Bank ở Louvain, Bỉ, năm 1948-1950, trước khi được nhận vào trường H.E.C. Sau 4 năm làm việc miệt mài tôi đã thành công trong việc biến nó trở thành ngân hàng thương mại lớn nhất nước.

Trong khi tôi bận rộn tổ chức Ngân hàng Thương mại, thì tháng 9 năm 1956 toàn bộ hệ thống ngân hàng và cả nước rung chuyển bởi một vụ xì-căng-đan ở Ngân hàng Quốc gia mà tôi đã rời khỏi trước đó. Người ta khám phá ra rằng những tờ giấy bạc được đánh dấu để thiêu huỷ đã bị lấy cắp khỏi hầm chứa. Hai trăm năm mươi triệu đồng, tương đương với tám triệu đô-la lúc đó hoặc vài trăm triệu đô-la hiện nay, được đánh dấu huỷ, đã biến mất. Người đứng đầu bộ phận kiểm ngân, Vũ Đình Đa, một chánh sự vụ có quan hệ mật thiết với giới thân cận vị Thống đốc mới, và viên thủ quỹ chính, một người Pháp tên là André Heurtier, bị bắt và tổng giam. Vũ Đình Đa đã chuẩn bị vụ này trước đây rất lâu, bằng cách cung cấp gái cho Heurtier và quả cáp cho một số người trong nhóm thân cận ban giám đốc. Y đã mua chuộc được cảm tình và sự đồng lõa bằng các món quà cáp và tặng vật. Vậy là những người có trách nhiệm đã làm ngơ, còn ông Thống đốc và ban tham mưu của ông thì không hề có kiến thức chuyên môn để có thể kiểm soát chặt chẽ các hoạt động nên không thể phát hiện được những sự chuẩn bị của Vũ Đình Đa.

Ông Diệm nổi cơn thịnh nộ. Ông gọi tôi vào và nói rằng cảnh sát mật của ông cho biết là vị Thống đốc mới có dính líu rất nhiều trong vụ này, cảnh sát cũng báo cáo là Vũ Đình Đa đã chuẩn bị rời khỏi Việt Nam theo đường Lào cùng với viên Thống đốc, tình cờ lúc ấy đang dạy ở Đà Lạt, và Đà Lạt thì gần biên giới Lào. Diệm bảo tôi ông sẽ ra lệnh bắt viên Thống đốc. Tôi khuyên ông khoan hành động vội vã, bởi vì nếu tin tức cảnh sát không đúng thì một hành động như vậy sẽ rất có hại cho Ngân hàng Trung ương và cho cả quốc gia. Diệm nói không những là cảnh sát báo cáo những chuyện này với ông mà cả viên Tổng thanh tra tài chánh Hà Văn Vượng cũng nói với ông là tay Thống đốc có dính líu tới vụ ăn cắp và vụ chạy trốn. Tôi bảo ông đừng quá lo sợ và đừng nên nghe những lời báo cáo dựa trên tin đồn trước khi một cuộc điều tra sâu hơn chứng tỏ là các báo cáo đó chính xác.

Diệm yêu cầu tôi trở về lại Ngân hàng Trung ương để làm một cuộc điều tra sâu rộng và tổ chức lại toàn bộ ngân hàng để tránh một tai nạn tương tự trong tương lai. Đoạn ông ký ngay tại chỗ một sắc lệnh bổ nhiệm tôi một lần nữa làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, cùng lúc với chức vụ của tôi ở

Việt Nam Thương tín. Chỉ thị của ông rất rõ ràng: tôi phải xem xét kỹ lưỡng toàn bộ việc này và xác định trách nhiệm của ban giám đốc trong vụ này về mặt nghề nghiệp, và nếu có thể thì cả về mặt hình sự, kể cả viên Thống đốc. Tôi phải xem xét lại các phương thức hoạt động, tìm ra các nhược điểm và tổ chức lại các ban bộ có liên quan. Tôi phải trực tiếp báo cáo lại với ông – và chỉ với một mình ông – bởi vì ông ngại rằng những người khác có thể xía vào để kết án ai đó nhằm kiếm điểm và thăng chức. Diệm biết rằng không có ai trong số những người ông sắp bỏ nhiệm để thay viên Thống đốc hiện nay có kiến thức chuyên môn cần thiết để có thể điều tra đầy đủ và tổ chức lại ngân hàng.

Hà Văn Vượng, viên tổng thanh tra tài chánh của chính phủ là người chính thức phụ trách việc kiểm tra tất cả mọi cơ quan tài chánh của chính phủ, nhưng ông không thể kiểm tra được Ngân hàng Trung ương, vì ông không hề có kiến thức chuyên môn trong lãnh vực ngân hàng. Ông là một viên quan lại dưới thời thực dân Pháp, chỉ có một số kiến thức hành chánh. Vượng muốn diệt viên Thống đốc để giành chức vụ đó cho ông hoặc giành chức Bộ trưởng Tài chánh, vì vậy ông cung cấp một lô thông tin không chính xác về vụ ăn cắp và về hành động của Thúc. Mỗi lần như vậy tôi phải cải chính những điều mà ông ta nói về Thúc. Vượng muốn tự mình viết lấy báo cáo. Nhưng ông không hiểu gì về ngân hàng và các phương thức hoạt động dẫn tới vụ cấp. Ông tới gặp tôi, nhờ tôi giải thích về toàn bộ vụ việc và “năn nỉ” xin một bản sao báo cáo của tôi. Tôi từ chối lời yêu cầu của ông và nói ông ta chỉ có thể có được một bản sao sau khi tôi đã nộp lên cho Tổng thống Diệm. Ông ta rất tức giận.

Ngang đây, tôi muốn nêu cơ hội đề cập một vấn đề rất nghiêm trọng trong việc bổ nhiệm nhân viên dân sự ở Việt Nam, cũng như ở các nước đang phát triển trên thế giới. Các chính phủ, các Tổng thống và các nhà lãnh đạo quốc gia khác thường nhầm lẫn trong việc đánh giá tư cách của các ứng viên và cuối cùng thì bổ nhiệm một người chẳng thích hợp gì với công việc, dù anh ta có đưa ra những văn bằng cao cấp. Thay vì sử dụng năng lực chuyên môn và kiến thức thực tế để đánh giá các ứng viên, thì thường họ lại chỉ nhìn vào bằng cấp. Nghĩ rằng bằng Ph.D hay thạc sĩ là văn bằng cao nhất trong lãnh vực giáo dục, họ thường tin rằng một ứng viên có bằng Ph.D hay thạc sĩ có thể đảm nhiệm bất cứ chức vụ cao nhất nào, ngay cả trong lãnh vực mà anh ta không hề quen thuộc. Ph.D chỉ xác nhận tư cách để dạy học và nghiên cứu chứ không phải điều hành, trừ phi người ta phải trở lại học từ đầu trong lãnh vực điều hành. Những người có bằng Ph.D chỉ có thể dạy học hay nghiên cứu trong lãnh vực riêng của họ chứ không phải trong những lãnh vực khác, và nhất là họ không thể đảm nhận công việc trong lãnh vực điều hành. Ở Việt Nam chúng ta thường thấy loại nhầm lẫn này khi chính phủ chọn một anh Ph.D hay thạc sĩ ở ngành luật, hay kinh tế, hay cơ khí để điều hành một Ngân hàng Trung ương. Anh ta không quen thuộc với cơ chế ngân hàng hay tài chánh, và đương nhiên không biết cách điều hành và quản trị. Bởi vì không có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, anh ta sẽ bị lạc trong những phương thức rối rắm và do đó không thể phát hiện ra những chỗ sai lầm của nhân viên. Trong một xã hội đã phát triển thì thông thường anh ta có thể làm được, bởi thông thường các cơ chế này đã có sẵn một guồng máy vận hành êm thấm và người có Ph.D chỉ hoạt động một phần rất nhỏ trong toàn bộ guồng máy. Anh ta có thể hội nhập dần dần vào không mấy khó khăn nếu anh ta biết học hỏi. Anh ta phải có khả năng hỗ trợ nhân viên dưới quyền mình, đặc biệt là khi áp dụng những phương thức mới hay những nghiệp vụ mới. Trong một vài trường hợp, những nhân viên cấp thấp làm việc lâu năm, rành việc đến tận đầu ngón tay, có thể giáng bầy xếp của mình (“cho trượt vô chuỗi”) nếu xếp không am hiểu công việc hay thiếu kinh nghiệm mà lại hách dịch. Tôi đã chứng kiến nhiều trường hợp như vậy trong các cơ quan mà tôi quản trị. Kinh nghiệm riêng của tôi là tất cả mọi người, bất luận bằng cấp cao bao nhiêu đi nữa, đều phải bắt đầu từ bước đầu tiên, nhiều khi phải chấp nhận một công việc rất đơn giản để khởi sự. Trong sự nghiệp ngân hàng của tôi, tôi luôn luôn đòi hỏi những nhân viên cán sự mới bắt tay vào việc phải đi một vòng khắp ngân hàng, kinh qua tất cả các bộ phận, bắt đầu bằng một công việc ở cấp thấp nhất để lần lần tiến lên những công việc quan trọng hơn.

Bản thân tôi đã có được một lợi thế lớn là đã được nhận vào một khoá thực tập ở Bỉ với một “chuyên vòng quanh ngân hàng” suốt ba mùa hè trước khi tôi vào học và tốt nghiệp trường ngân hàng. Tôi rất may mắn. Khi tôi bắt đầu thực tập ở ngân hàng Kredit Bank, Louvain, Bỉ, tôi được gặp một viên giám đốc ngân hàng kiểu cũ, ông đã che chở và dìu dắt tôi suốt con đường nghề nghiệp với rất nhiều kiến thức đầy quyền rũ. Ông dạy tôi cách hoạt động của ngân hàng truyền thống ngày xưa, và dạy tôi một môn mà sau này tôi không bao giờ thấy có ở các trường ngân hàng: làm sao đọc được gương mặt khách hàng để đoán được tư cách của họ liên quan tới khoản tiền vay. Mỗi năm, suốt ba tháng hè, và trong ba năm liên tiếp, ông đã kiên nhẫn

dạy tôi cách xem tướng mặt. Không sách vở, không lý thuyết, chỉ có một lô ảnh cỡ lớn mà chúng tôi cùng nhau nhìn ngắm. Ông giải thích các loại nét đặc trưng trên gương mặt người, và khi chúng tôi đi ra ngoài uống cà phê hay ăn cơm trưa, ông chỉ gương mặt của những người qua đường và của khách hàng, đề đặt câu hỏi cho tôi, rồi ông sẽ đánh giá và giải thích. Ông cũng là một nhà tâm lý học. Ông cho tôi biết là ông chưa bao giờ lầm, trừ khi đó là một trường hợp quá phức tạp với nét mặt bị huỷ hoại hay biến dạng vì tai nạn. Lần lần tôi cũng học được môn này và những phỏng đoán hoặc nhận định của tôi càng ngày càng chính xác. Nhưng chúng tôi không bao giờ cùng xem chung tướng mặt khách hàng của ông, bởi vì ông muốn giữ bí mật cho những nhận định riêng của ông. Sau khi tôi về nước và cầm đầu Ngân hàng Việt Nam Thương tín, tôi bắt đầu áp dụng những lời dạy của ông, không những đối với khách của ngân hàng mà còn đối với bạn bè và những người cùng làm việc với tôi, dĩ nhiên là bí mật. Tôi giữ những điều tôi khám phá được cho riêng mình thôi. Kết hợp cách làm việc cổ điển và hiện đại của ngân hàng, cùng với hệ thống kiến thức của ông, tôi chưa bao giờ bị mắc vào một khoản cho vay nào bị hỏng hay bị mất với khách hàng của tôi; nhưng sau khi tôi rời khỏi nhà băng, ban giám đốc mới đã gặp không ít những chuyện nhức đầu với các khoản cho vay, nhất là khi họ dành ưu tiên đặc biệt cho các nhà chính trị hay cho đám bạn bè không đáng tin cậy.

Một ngày nọ, viên giám đốc trách nhiệm sở xuất cảng của ngân hàng, đưa một khách hàng người Pháp đến gặp tôi; tôi nhìn thấy tức khắc là tôi đang có một “ca” trước mắt. Nhưng vì đây không phải là chuyện vay tiền mà chỉ là chuyện một hoá đơn chuyển hàng (bill of lading) nên tôi không từ chối tiếp y. Nhưng khi người nhân viên của tôi xin lỗi về trước để đi đón con – điều đáng lý không được làm vì phận sự chưa xong – và đi ra, thì tôi gặp rắc rối với tay Pháp này. Sau khi tôi giải quyết xong hồ sơ và đặt vào trong cái khay “Đi” thì điện thoại reo: đó là viên cố vấn kinh tế của toà đại sứ Mỹ, ông ta đề cập lại vấn đề phá giá. Để dễ bề nói chuyện riêng và mật, tôi đứng dậy bước ra sau ghế ngồi, xây lưng lại nhìn ra phía cửa sổ. Khi xong câu chuyện tôi quay lại nhìn: tên người Pháp đã biến mất. Tôi đâm nghi ngờ, nhìn lại cái khay “Đi” thì thấy y đã đánh cắp tất cả hồ sơ – nếu người nhân viên của tôi không bỏ ra về trước, thì đâu có xảy ra câu chuyện đó được. Tôi gọi người tuý phách vào, biểu anh ta đuổi theo người Pháp nọ. Nhưng y đã mất hút. Với những giấy tờ có trong tay, y có thể tránh được các qui định bắt buộc hoán đổi ngoại tệ xuất khẩu, và ôm số tiền ngoại tệ ra đi! Tôi gọi cảnh sát để truy tìm y nhưng không có kết quả.

Một ngày kia người phụ tá đặc biệt của tôi tới gặp tôi với một khách hàng của anh, một người Mỹ gốc Hoa tên Bill. Khi nhìn thấy gương mặt Bill, tôi nói nhỏ với người phụ tá là thằng cha này không tin được và vì vậy tôi không muốn làm gì với y hết. Bill phải ra đi, và người phụ tá của tôi có vẻ không bằng lòng. Sau này khi nghe tin người phụ trách văn phòng kinh doanh Trung Hoa của ngân hàng tôi, ông Lý Long Thân, người mạnh quyền nhất trong cộng đồng người Hoa, đã mua nhiều khu đất ở Đài Bắc và ở đảo Guam chung với Bill, tôi có cảnh giác Lý về tay này. Lý là một người rất dễ thương nhưng cũng là một người rất tự cao, ông ta nói tôi đừng lo, bởi vì ông ta là bậc “đàn anh” còn Bill thì chỉ là thứ em út, chưa tới cỡ phụ tá của ông, không dám làm gì đâu. Thế nhưng vài năm sau tôi nghe nói Lý đã mất tất cả số đầu tư bất động sản ở Đài Bắc và ở đảo Guam, còn Bill thì trở nên rất giàu có và đã chạy qua đất Saudi Arabia.

Vào cuối những năm 50, tôi có một người bạn người Trung Hoa sống ở Đài Loan lớn tuổi hơn tôi, nhưng rất thân vì ông đã nghe những người đồng hương của ông ở Chợ Lớn kể nhiều về tôi. Ông có một tập đoàn công ty kỹ nghệ lớn hàng thứ ba Đài Loan; ông là một người rất dễ thương, tính tình rộng rãi, và chúng tôi thường đi chơi với nhau mỗi khi tôi tới Đài Bắc. Ông cho tôi hay ông có mở một nhà máy dệt ở Việt Nam đầu những năm 50, ngay sau khi Việt Nam giành được độc lập. Để chứng tỏ là công ty này có phần hùn Việt Nam, ông đưa tiền cho một người Việt gốc Hoa ở Chợ Lớn mua cổ phần trong công ty Sài Gòn của ông, với sự ngầm hiểu rằng số cổ phần này thuộc về ông và bất cứ khi nào ông cần, ông sẽ cho anh ta 20%, chỉ lấy lui 80% của mình. Khi ông tới thăm tôi ở Sài Gòn, ông giới thiệu tôi với người đàn ông kia. Khi tôi nhìn thấy mặt anh ta, tôi nói với ông bạn tôi cùng viên Tổng Giám đốc của ông, một người Mỹ gốc Hoa, rằng ông sẽ rất khó mà lấy lại những cổ phần ấy. Ông không tin. Nhưng sau đó chính ông ta kể tôi nghe là khi ông ta đòi lại số cổ phần kia để chuyển qua cho viên Tổng Giám đốc thì ông không thu hồi lại được, dù chỉ đề nghị lấy lại 80%.

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy Hoàng Khắc Thành, người mà tôi đã ra tay cứu vớt sau khi bị sa thải ở một ngân hàng khác, tôi đã để ý thấy một nét đặc trưng tương tự như vậy trên gương mặt anh ta, giống hệt những gì tôi thấy trên gương mặt Âu Trường Thanh (Thanh là Tổng trưởng Kinh tế khoảng mấy tháng dưới thời Thủ

tướng – chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương – Nguyễn Cao Kỳ), nó cho tôi biết những người này có thể dễ dàng phản bạn. Đó là những gì đã xảy ra với tôi, bởi vì tôi đã cứu người này và bảo đảm cho người kia với Kỳ, nhưng cả hai người không ngần ngại phá tôi.

Trở lại vấn đề tập việc cho những cán sự mới vào ngân hàng, có một lần, có hai thành viên có bằng tiến sĩ luật bắt đầu công tác ở Ngân hàng Quốc gia. Giống như tất cả những người tập sự khác, họ được yêu cầu phải đi một vòng ngân hàng, bắt đầu ngày làm việc đầu tiên với phòng kế toán Sở Viện trợ Mỹ. Vài giờ sau họ đến phòng tôi than phiền là họ phải làm việc “tay chân” trong lúc họ có bằng tiến sĩ. Tôi dẫn họ về lại phòng kế toán, biểu hai người thư ký tránh ra, đặt hai người tập sự vào đó và nói họ làm việc. Đến cuối ngày họ tới phòng tôi nói là công việc không xứng với họ, không xứng với bằng cấp họ, và xin từ chức.

Họ không thể làm được công việc họ phải làm. Sau này tôi nghe nói họ tới Bộ Ngoại giao và được bổ nhiệm làm giám đốc ngay ngày đầu tiên! Kinh nghiệm của tôi, là mặc dầu mình có những bằng cấp cao nhất, khi mới bắt đầu vào một công việc chuyên môn, mình phải bắt đầu học hỏi những công việc thấp bé nhất, rồi dần dần lên đến các công việc khó hơn, ở nấc cao hơn, thì đến khi nhận một chức vị điều hành ở cương vị cao, mình mới có đủ sự hiểu biết để điều hành công việc một cách hiệu quả và điều khiển những nhân viên dưới quyền của mình một cách chu đáo. Nhưng buồn thay, các sinh viên Việt Nam có bằng cao, không bao giờ chịu bắt đầu với một công việc thấp kém để học hỏi – học nghề – nên khi đảm nhận một chức vị cao, chỉ vì có bằng cấp cao, họ không thể điều khiển nhân viên của họ và nhiều khi có thể bị nhân viên cho “trượt vô chuối”, và công việc họ làm phần nhiều là kém phần hữu dụng hay không thành công. Những người “nhảy bằng” như vậy sẽ không thể tiến triển được và phần nhiều là phải nhờ thân thế để “thăng quan tiến chức”. Đó là một tệ nạn tai hại cho đất nước, và là lý do tại sao nước Việt Nam của ta cứ lẹt đẹt chạy theo các nước láng giềng và thua kém họ 50 năm, 100 năm, mặc dầu dân ta rất thông minh và học giỏi không thua ai, mà có phần hơn là khác. Họ cũng hay quên một sự thật rất quan trọng, là khi ra làm việc, những gì ta đã học ở trường với những bằng cấp của ta, phần lớn ta không cần đến, và ta cần những kinh nghiệm ta học mỗi ngày trong công việc ta làm. Nhưng nếu chúng ta thành thật nhìn lại chung quanh chúng ta, thì chúng ta thấy chẳng mấy người đã chọn hai con đường ở trên! Buồn thay cho đất nước Việt Nam của ta! Trong khi đó ở các nước đi trước ta như Nhật Bản, Đại Hàn họ rất chú trọng đến vấn đề tập sự và kinh nghiệm, nhiều hơn ta nhiều. Ngay cả ở nước Mỹ khi sinh viên đã có BA, BS, muốn vào tiếp tục học Master hay Ph.D, các trường danh tiếng thường đòi hỏi sinh viên phải có kinh nghiệm đã làm việc. Ngày nay ở Việt Nam, với những bằng “giả”, bằng “non”, bằng “chính trị”, tiến sĩ và phó tiến sĩ, với sự nhắm mắt của chính quyền, vấn đề còn tệ hơn nữa và sự tiến triển của đất nước còn khó hơn nữa, Vì vậy mà tôi không quên được một câu phê bình của người Pháp đối với dân Việt Nam: trong mỗi người Việt Nam, đều có một ông quan. Bất kỳ người Việt Nam nào, khi có một mảnh bằng, đầu nhỏ bé đến đâu, cũng chỉ muốn làm quan. Không có ai chịu làm dân cả. Vì vậy mà ngay cả trong một chính thể xã hội, ta đã thấy bao nhiêu bằng giả, bằng non, bằng chính trị, bên cạnh một số bằng thật rất nhỏ.

Tôi có gặp ba trường hợp tương tự trong đó hai người, một có bằng thạc sĩ ở Pháp và một có bằng Ph.D từ Mỹ về, và một kỹ sư tốt nghiệp từ một trường danh tiếng của Pháp, cả ba được bổ nhiệm những chức vụ số một trong các cơ quan chuyên ngành mà họ không có đủ tiêu chuẩn chuyên môn: cả ba đều không làm được việc và bị sa thải sau một thời gian. Những người đứng đầu chính phủ và các nhà lãnh đạo đất nước phải luôn luôn nhớ rằng không thể yêu cầu một người bác sĩ lái một chiếc tàu thủy, hay một sĩ quan tàu ngầm nguyên tử lái máy bay Boeing 747, cũng như nhà kinh tế tài ba nhất không thể quản lý được một chương trình không gian, trừ phi họ bắt đầu học lại từ đầu.

Sau khi tôi đã nộp bản báo cáo mô tả các chi tiết của vụ cấp và trách nhiệm của nhiều thành viên cao cấp trong ban điều hành, nhưng không cáo buộc Thúc một lỗi nào, ngoại trừ sự chểnh mảng và thiếu năng lực, Diệm cách chức anh ta và thay bằng Trần Hữu Phương, một kỹ sư dân sự không hề có kiến thức căn bản về tiền tệ hay ngân hàng. Thúc rời ngân hàng cùng với đám bà con bè bạn không một lời chào từ biệt tôi, rõ ràng anh ta tin rằng vì tôi mà anh ta bị cách chức. Anh ta không biết rằng chính tôi đã cứu anh ta khỏi ngồi tù. Tôi không bao giờ nói Thúc biết là tôi đã giữ cái đầu lại cho anh ta và Thúc vẫn luôn luôn giữ ác cảm với tôi sau khi bị cách chức.

Phương bước vào ngân hàng đem theo mấy người phụ tá, những người này cũng giống như thủ trưởng của họ, đều trung thực và làm việc tận tâm nhưng hoàn toàn thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng. Phương hết sức cố gắng để học cái ngành mới này, và cũng bỏ rất nhiều công sức để làm quen với cách vận hành của một Ngân hàng Trung ương. Nhưng điều này không phải dễ dàng, vì anh ta không hề có một cái nền đào tạo nào về tài chính. Thế là anh ta lo việc quan hệ với chính phủ và quản lý hành chính nội bộ, giao việc quản lý chuyên môn về tiền tệ và ngân hàng cho tôi.

Tôi mất tới sáu tháng làm việc rất dừ cùng một vài quyết định khó khăn mới có thể hoàn tất việc tổ chức lại Ngân hàng Quốc gia. Và trong khi ấy, tôi phải cùng một lúc tìm cách mau chóng phát triển Ngân hàng Việt Nam Thương tín mà tôi đã thành lập và vẫn còn đang phụ trách.

Thế rồi Vượng được bổ nhiệm Bộ trưởng Tài chính để thay thế Phương; ông ta được thưởng vì đã tố cáo và buộc tội Thúc đồng loã trong vụ cấp. Các thành viên trong Hội đồng Tiền tệ Tối cao có nhiều dịp theo dõi một cách thú vị cuộc đối thoại giữa Vượng và tôi, ông ta thường hỏi những câu hỏi ngớ ngẩn và tôi phải giải thích thẳng thừng cho ông ta hiểu về các vấn đề tài chính tiền tệ sơ đẳng nhất. Những người ngồi sau lưng các thành viên hội đồng cứ cười thầm vì những câu hỏi vô nghĩa của ông ta và những câu trả lời châm biếm của tôi.

Vũ Văn Mẫu là Bộ trưởng Ngoại giao và là một giáo sư luật, anh ta đang lo thiết lập những quan hệ ngoại giao với thế giới thứ ba, chưa bao giờ chịu nhìn thử vào các vấn đề ngoại tệ và tài chính hải ngoại của đất nước, có lẽ vì anh ta chưa bao giờ chạm đến các vấn đề tài chính tiền tệ. Với một ê-kíp như vậy, Phương làm Thống đốc Ngân hàng Quốc gia, Vượng Bộ trưởng Tài chính, Mẫu Bộ trưởng Ngoại giao, cùng với phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ phụ trách kinh tế tổng quát, tất cả đều thiếu kiến thức tài chính tiền tệ như vậy, tôi phải tự mình nhận lấy trách nhiệm thiết lập một hệ thống tiền tệ tài chính mới cho đất nước bằng cách cắt đứt tất cả những mối quan hệ lâu nay giữa đồng tiền Việt Nam và hệ thống đồng tiền Pháp, và thương lượng một mối quan hệ tiền tệ mới giữa Pháp và nước nhà.

Tôi biết rằng đây hầu như là một việc không tài nào thực hiện nổi nếu tự làm một mình, bởi tôi sẽ không nhận được một sự hỗ trợ nào của các bộ khác trong chính phủ vì họ mù tịt về vấn đề hoặc vì họ sợ dính líu vào một công việc tế nhị và gánh lấy những trách nhiệm mà họ không muốn. Tôi phải tự làm lấy một mình. Không ai nhắc nhở, không ai hỏi thăm, kể cả Tổng thống Diệm. Tôi chỉ biết rằng ông ta sẽ ủng hộ tôi hoàn toàn nếu tôi làm được điều lớn lao cho đất nước. Tôi biết rằng nếu tôi thành công thì sẽ không có ai cảm ơn, không ai nhớ ơn, mà tất cả đều ganh tị; còn nếu tôi thất bại, mọi người sẽ nhảy xổ lên tôi. Nhưng tôi biết là rất nhiều vấn đề cốt tử đang đối mặt với xứ sở, và quyền lợi sống còn của đất nước đang đặt ở trên bàn cân. Đối với những ai quan tâm sâu xa tới quyền lợi chung của đất nước như tôi, thì đây là cả một cơ hội lớn để phục vụ; làm sao tôi cưỡng lại được tiếng gọi phải làm một điều thật sự quan trọng cho đất nước. Đâu có nhiều người trên thế giới này có cơ hội được giao phó các vấn đề cốt yếu như vậy ngay bước khởi đầu sự nghiệp – và hầu như một mình một ngựa. Những ý nghĩ này đã giúp tôi quyết định, bất chấp mọi khó khăn và gánh chịu những nguy hiểm dính liền với một công cuộc như vậy.

[1]Ngân hàng trung ương là tên chung cho một loại ngân hàng đặc biệt, của tất cả các nước. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là tên riêng của ngân hàng trung ương Việt Nam, cũng như Banque de France là tên của ngân hàng trung ương Pháp và Federal Reserve Bank là ngân hàng trung ương Hoa Kỳ.



Nhưng tôi cũng cảm thấy rất cô đơn, bởi tôi biết mình không thể dựa vào ai khác, và cũng không thể thảo luận hay trao đổi ý kiến với ai, bởi vì chẳng có ai trong chính phủ hiểu biết về lãnh vực này. Dự trữ ngoại tệ của Việt Nam vào lúc đó hầu như chỉ gồm toàn đồng Phậtlăng “nội địa” thu được từ mặt hàng cao su xuất cảng qua Pháp và gạo xuất cảng qua các thuộc địa Pháp ở châu Phi. Đồng Phậtlăng của chúng ta không hoán đổi được; mỗi năm Ngân hàng Quốc gia Pháp (Banque de France) chỉ cho chúng ta đổi một số lượng nhỏ lấy những đồng tiền hoán đổi được như đồng Đô-la Mỹ, đồng Bảng Anh, đồng Mác Đức hay đồng Yên Nhật. Nước Pháp đã trải qua một giai đoạn rối loạn chính trị và bất an xã hội kéo dài, kèm theo những khó khăn rất lớn về mặt kinh tế tài chánh, và đồng tiền Pháp cứ liên tục giảm giá. Cứ mỗi lần giảm giá hay chính phủ Pháp phá giá như vậy thì chúng ta lại mất một tỉ lệ phần trăm trị giá ngoại tệ dự trữ. Như vậy tuy chúng ta đã giành được độc lập chính trị từ tay người Pháp năm 1955, nhưng trên bình diện tiền tệ thì chúng ta vẫn còn là một thuộc địa của Pháp. Không ai trong chính phủ tỏ vẻ quan tâm tới sự bất bình đẳng trong hệ thống chi trả với Pháp, tới sự suy yếu của dự trữ ngoại tệ và sự hao hụt trị giá đồng tiền Việt Nam vì liên hệ với hệ thống tiền tệ của Pháp. Hơn thế nữa, số vàng dự trữ của chúng ta (33 tấn rưỡi) mà quân Pháp lấy được từ tay quân Nhật sau khi Nhật bại trận năm 1945 đã bị chở về Pháp khi lính Pháp rút về nước năm 1955, và chúng ta không có vàng để hỗ trợ cho đồng tiền quốc gia kể từ lúc đó.

Tháng 11/1956 sau khi đã hoàn tất việc tổ chức và sắp xếp lại Ngân hàng Quốc gia, tôi quyết định tiến công vào các vấn đề đã ám ảnh tôi hơn một năm qua: sự cần thiết phải thương lượng một hiệp định tiền tệ mới với Pháp, sự cần thiết phải chuyển số dự trữ bằng đồng Phậtlăng Pháp của chúng ta qua các đồng tiền hoán đổi được để tránh bị hao hụt thêm nữa trị giá dự trữ ngoại tệ của chúng ta, sự cần thiết phải thu hồi số trữ kim đang nằm ở Ngân hàng Quốc gia Pháp, sự cần thiết phải đòi lại số nợ của Ngân Khố Pháp và sự cần thiết phải cải thiện mối quan hệ tiền tệ, tài chánh với Pháp để đòi hỏi viện trợ kinh tế tài chánh của họ; đó là những mục đích chính của Việt Nam trong khi đối thoại với nước Pháp. Sau khi thông báo với Tổng thống Diệm, tôi đã đi Pháp một chuyến để viếng thăm Ngân hàng Quốc gia Pháp và Quai de Rivoli, tức Bộ Tài chánh Pháp, và bắt đầu thăm dò quan điểm của người Pháp về các vấn đề này. Tôi nghĩ rằng với tư

cách là cố vấn của Tổng thống, với sự am hiểu vấn đề và nhiệt tâm phục vụ đất nước, tôi có thể đạt được một sự đáp ứng nào đó từ phía nhà cầm quyền Pháp. Tôi đã nhầm. Tôi cần phải có được sự uỷ quyền của Tổng thống Diệm. Nhà cầm quyền Pháp biết rõ rằng Diệm tập trung mọi quyền bính trong tay ông, biết tôi là người cố vấn tin cẩn của ông trong lãnh vực kinh tế tài chánh, nhưng họ không được thông báo chính thức về chuyến viếng thăm và công cán của tôi. Điều này chỉ được thực hiện về sau qua toà đại sứ Pháp ở Sài Gòn.

Đầu năm 1957 đồng Phạt-lăng Pháp lại bị phá giá một lần nữa; và một lần nữa không ai trong chính phủ tỏ vẻ quan tâm tới những mất mát to lớn trong dự trữ ngoại tệ do việc đồng tiền Pháp mất giá và phá giá nhiều lần gây nên. Tháng 6 năm 1957, cảm thấy được đồng tiền Pháp sắp sửa bị phá giá một lần nữa, tôi vào gặp ông Diệm và cảnh giác ông vụ hao hụt mất mát dự trữ ngoại tệ đang lăm le xảy đến. Tôi khuyên ông nên rời bỏ khu vực đồng Phạt-lăng Pháp, có sự thoả thuận hay không có thoả thuận với Pháp cũng được. Nhưng trước khi dùng tới biện pháp cuối cùng này, chúng ta nên thương lượng để đạt được một hiệp định mới giữa hai quốc gia. Tôi nói với ông Diệm rằng ông phải để tôi đi Paris để nêu những vấn đề này và để bắt đầu thương lượng một thoả ước tiền tệ mới với nước Pháp. Tôi mô tả chi tiết những vấn đề đang tồn đọng giữa hai quốc gia. Ông Diệm lắng nghe một cách cẩn thận đoạn bảo tôi khởi hành càng sớm càng tốt để thực hiện cái công việc khổng lồ như kiểu Hercules trong thần thoại đó. Nhưng nhìn vào mắt ông, tôi có thể thấy là tận đáy lòng ông, ông không tin là tôi có thể một mình làm nổi công việc to tát ấy, không tin tôi có thể gặp một nhân vật nào đó đủ quyền lực và uy tín chính trị ở Pháp để thực hiện sự nhượng bộ đầu tiên và hết sức quan trọng cho một nước thuộc địa cũ. May mắn cho đất nước và cho chính tôi, tôi đã gặp nhân vật ấy ở Bộ trưởng Tài chánh Pháp Antoine Pinay.

Những sự kiện bước đầu chứng tỏ là ông Diệm đã sai lầm, vì vậy ông ủng hộ tôi nhiều hơn nữa và tin tôi nhiều hơn nữa khi tôi hoàn toàn lao mình vào các cuộc thương lượng với các cấp thẩm quyền Pháp, đặc biệt là khi tôi tiếp xúc trực tiếp và thảo luận trực tiếp với ông Antoine Pinay. Được vũ trang bằng sự uỷ quyền chính thức của Tổng thống Diệm, và được tăng thêm sức mạnh nhờ lòng tin cậy của ông, tôi qua Pháp và viếng thăm nhiều lần Ngân hàng Quốc gia Pháp và Bộ Tài chánh Pháp. Lần này các viên chức nhà nước Pháp đã nhận được thông báo chính thức về chuyến viếng thăm của tôi qua toà đại sứ Pháp ở Sài Gòn. Họ tiếp đón tôi rất nồng hậu, nhưng không có ai trong chính quyền Pháp tỏ vẻ muốn dấn thân vào những cuộc thảo luận quan trọng như vậy. Đây không phải là một vấn đề kỹ thuật đơn thuần. Đây là một vấn đề chính trị hết sức phức tạp và hết sức gai góc, bởi vì đây sẽ là lần đầu tiên mà nước Pháp thương thuyết về một hiệp ước tiền tệ với một nước thuộc địa cũ: bất cứ một nhượng bộ nào đối với Việt Nam cũng sẽ bị các nước thuộc địa cũ và các nước trong Liên hiệp Pháp ganh tị và đòi hỏi cho chính mình, nó đánh dấu bước khởi đầu của những thay đổi lớn lao trong hệ thống tiền tệ của Pháp. Cần phải có một con người có quyền lực chính trị to lớn và có rất nhiều can đảm để phát động những bước đi quan trọng như vậy.

Rất may là không bao lâu tôi đã tìm ra con người ấy. Trong thời gian ở Paris, tôi thường lui tới gặp gỡ bạn bè cũ trong giới ngân hàng, hy vọng sẽ tìm được một ai đó có thể giới thiệu tôi với một nhân vật chính trị như vậy. Tôi trò chuyện nhiều lần với viên phó Tổng Giám đốc Đông Dương Ngân hàng, ông René Bousquet, và chúng tôi mau chóng trở thành bạn thân vì có khá nhiều điểm tương đồng. René Bousquet đã là Thứ trưởng Bộ Nội vụ khi mới 35 tuổi. Ông đã bắt đầu một sự nghiệp sáng chói ở cái tuổi mà những chính trị gia và viên chức nhà nước lão thành coi là còn quá trẻ. Khi ông biết rằng tôi được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Trung ương và Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thương tín, đồng thời là cố vấn Tổng thống ở tuổi 31 thì ông nhìn thấy nơi tôi hình ảnh xa xưa của chính ông những năm 40, và ông cũng thêm muốn được như tôi bởi vì mọi hoàn cảnh đều rất thuận tiện cho sự nghiệp của tôi, trong lúc các biến cố năm 1945 lại đột ngột thay đổi sự nghiệp của ông. René Bousquet chỉ quen biết ông Antoine Pinay một cách gián tiếp, vì ông thân với hai người phụ tá của Pinay. Ông Pinay đã được tướng De Gaulle bổ nhiệm giữ chức Bộ trưởng Tài chánh vào đầu năm 1957, nhưng không như các vị Bộ trưởng Tài chánh trước kia, ông tham gia chính phủ với tiếng tăm lừng lẫy của một con người hết sức trung thực, rất can đảm và đầy quyền lực, một người mà nước Pháp rất cần để sắp xếp lại nền kinh tế tài chánh ốm yếu của nó.

René Bousquet lắng nghe bài diễn thuyết chỉ trích dài dằng dặc của tôi về mối quan hệ tài chánh bất công và bất bình đẳng giữa Pháp và Việt Nam và về hệ thống tiền tệ lỗi thời, không thích hợp, mà nước Pháp đã áp đặt lên đất nước chúng tôi. Mặc dù các ý tưởng của tôi không hợp với các quyền lợi ích kỷ của Đông

Dương Ngân hàng, lúc bấy giờ vẫn còn nắm giữ một phần đáng kể cái quyền lực tài chánh của nó ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa, René Bousquet vẫn lắng tai nghe một cách đầy thiện cảm, bởi vì vào thời ông, ông cũng đã phục vụ lợi ích của nhân dân và vẫn còn giữ nguyên ý thức chính trị ấy mặc dù ông đang ẩn náu trong một tổ chức phi chính trị. Còn tôi thì có cảm giác rõ rệt rằng ông có thể giúp đỡ tôi rất nhiều trong công việc thương thuyết, nên tôi yêu cầu Ngân hàng Quốc gia ký thác một tài khoản mới vào Đông Dương Ngân hàng để tăng thêm uy tín của ông và để ông có thể giúp đỡ tôi mà không phải tỏ ra đi ngược với quyền lợi cơ quan của ông một cách quá đáng. René Bousquet hứa sẽ yêu cầu hai người bạn ông sắp xếp cho tôi một buổi gặp gỡ với ông Antoine Pinay.

Trong khi tôi đang mò mẫm dò đường trong các hệ thống chính trị và tài chánh rối rắm của nước Pháp, thì một người nào đó nói với ông Diệm rằng việc gọi tôi, một tay Tổng Giám đốc quèn, qua Paris để thực hiện một thoả ước tiền tệ phức tạp với nước Pháp, chỉ tốn thời gian vô ích, và tôi không thể nào tìm được một nhân vật Pháp đủ quan trọng và đủ quyền lực để nói chuyện, chứ đừng nói là thương lượng – sau này tôi biết người đó là vị Bộ trưởng phủ Tổng thống, anh ta đã nói những lời này với Nhu, em của Tổng thống Diệm. Ông Diệm bèn gọi điện cho toà đại sứ ở Paris, biểu chuyển cho tôi một thông điệp ra lệnh tôi quay về nước ngay. Nhưng một người em của ông Diệm, Ngô Đình Luyện, người đang làm đại sứ nước Anh, lúc ấy tình cờ có mặt ở Paris. Tôi tới gặp Luyện và kể cho anh ta nghe tất cả công việc móc nối của tôi. Luyện khuyên tôi cứ ở lại để tiếp tục công việc và anh sẽ gọi điện cho Tổng thống Diệm ngay lập tức. Nhưng tôi vẫn cứ rời Paris bay về nước với ý nghĩ phải đương đầu với Diệm và những kẻ phá rối tôi một lần chót cho xong.

Khi tôi gặp Diệm ngày hôm sau, và kể cho ông nghe những gì tôi đã làm ở Paris, ông nhận ra rằng ông đã nghe những lời tố cáo phi lý và dối trá sai lệch. Tôi nói với ông là trong mấy năm qua chúng ta đã mất một số rất lớn trị giá ngoại tệ dự trữ vì việc mất giá liên tục của đồng Phậtlăng Pháp. Sự mất mát này có thể đã lên tới hàng mấy chục triệu Mỹ kim trong những cuộc phá giá đồng Phậtlăng dự trữ ngoại tệ của xứ ta. Và tôi nói thêm rằng một vụ phá giá nữa sắp xảy ra, xét theo tình hình của nền kinh tế Pháp trước khi Pinay cải cách tiền tệ. Ông Diệm rất sung sướng khi thấy tôi tìm ra được một người bạn hết sức quyền lực cho Việt Nam; ông bảo tôi là ông cũng muốn gặp ông Pinay lúc nào thuận tiện. Tôi hứa với ông điều này và tôi đã sắp xếp cho ông Diệm gặp ông Pinay vào năm tới, sau một loạt thảo luận với ông Pinay và chính quyền Pháp. Diệm yêu cầu tôi quay trở lại Paris càng sớm càng tốt để tiếp tục công việc và ông trao cho tôi thẩm quyền chính thức để gặp bất cứ người nào tôi muốn và nối lại các cuộc thảo luận giữa hai quốc gia. Một vài ngày sau, khi tôi đang chuẩn bị chuyến đi Paris sắp tới thì đồng Phậtlăng Pháp lại bị phá giá một lần nữa. Diệm gọi tôi vào khen ngợi lời tiên đoán của tôi và ra lệnh cho tôi đi ngay Paris. Bây giờ thì ông đã thấy rõ ràng hơn bao giờ hết sự mất mát dự trữ ngoại tệ, sự cần thiết cấp bách phải thoát khỏi khu vực đồng Phậtlăng Pháp và đề ra một mối quan hệ tiền tệ mới với nước Pháp. Đó là một điều mới mẻ mà ông Diệm mới học được, thậm chí ông không nói cho vị phó Tổng thống của ông biết, càng không nói với các tay Bộ trưởng Tài chánh, Bộ trưởng Kinh tế và Bộ trưởng Ngoại giao. Đó là cách mà ông Diệm cai trị đất nước: ông ta xử lý các vấn đề quốc gia giống như là chuyện riêng của ông. Điều này vừa tốt lại vừa xấu, tốt bởi vì như vậy ông hoàn toàn chú tâm tới vấn đề; và xấu vì ông giữ tất cả mọi chuyện cho riêng ông, không chịu chia sẻ những thông tin mà tôi đưa cho ông với bất cứ ai trong chính phủ, có lẽ chỉ ché lộ đôi chút cho phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ; nhưng ông cũng nói vắn tắt cho Nhu biết về những gì tôi làm ở Paris, việc này giúp tôi khỏi những chuyện rắc rối do Nhu và Thuần gây ra nữa. Từ nay trở đi tôi được hoàn toàn tự do hành động, điều này rất có ích cho công tác của tôi; và đó là lý do vì sao mà sau này tôi thường nói là những việc làm quan trọng của tôi chẳng bao giờ được chính phủ biết tới, ngoại trừ các vị Tổng thống, và có lẽ ở một mức độ nào đó, là các vị phó Tổng thống và Thủ tướng.

Tôi chờ thêm hai tuần nữa mới trở lại Paris, để cho những xáo trộn gây nên bởi vụ phá giá mới đây được lắng xuống trước khi tôi có thể thảo luận về vấn đề tiền bạc và dự trữ ngoại tệ với chính quyền Pháp. Lần này được vỗ trang bằng sự tin cậy tuyệt đối của ông Diệm, và được giới thiệu trước bởi một thông điệp của toà đại sứ Pháp gửi cho Tổng trưởng Ngoại giao Pháp về bản chất chuyển công tác của tôi cũng như sự ủng hộ mạnh mẽ của Tổng thống Diệm, tôi được nhà cầm quyền Pháp tiếp đón nồng hậu hơn. Tôi gặp Pierre Sadrin, Giám đốc Tài chánh Hải ngoại Pháp cùng vị phó Giám đốc của ông, Georges Lapeyre, và tôi có thể thấy trong mắt họ niềm tin rằng họ đã gặp được người có thể tin tưởng được với tư cách là phát ngôn viên của nước Việt Nam và của Tổng thống Diệm. Tôi cũng gặp Thống đốc Baumgartner và phó Thống đốc

Calvet của Ngân hàng Quốc gia Pháp. Với sự giúp đỡ của René Bousquet và các bạn ông, tôi được hội kiến với ông Antoine Pinay. Ông ta đang bệnh nằm dài trên giường nhưng ông cũng đồng ý tiếp tôi. Tôi được đưa tới tận giường bệnh của ông, chúng tôi thảo luận một danh sách dài các vấn đề giữa hai quốc gia, trong đó có vấn đề dự trữ ngoại tệ Việt Nam, hệ thống chi trả với nước Pháp, số trữ kim của Việt Nam và một số vấn đề khác của Ngân Khố Việt Nam. Nhưng trên hết, tôi yêu cầu đồng Phạt-lăng mà chúng ta thu được từ việc xuất khẩu qua Pháp và qua các thuộc địa của Pháp, phải hoán đổi được. Đối với ông Antoine Pinay đây là một điều rất khó khăn và rất nhạy cảm về mặt chính trị, bởi vì việc hoán đổi một phần hoặc toàn bộ đồng Phạt-lăng Pháp của một thành viên trong khu vực đồng Phạt-lăng Pháp là điều không thể tưởng tượng được vào lúc đó, về cả mặt chính trị lẫn kỹ thuật. Việc nước Pháp nhượng bộ như vậy cho Việt Nam sẽ gây nên một cơn địa chấn chính trị chạy suốt khối Liên hiệp Pháp, bao gồm tất cả các thuộc địa của Pháp và một vài nước thuộc địa cũ đã hình thành nên khu vực đồng Phạt-lăng Pháp.

Antoine Pinay yêu cầu tôi đưa cho ông một văn kiện ghi rõ các đề tài thảo luận và hứa sẽ yêu cầu bộ Tài chính và Ngân hàng Quốc gia Pháp nghiên cứu. Ông hứa sẽ trả lời sớm và nhờ tôi chuyển lời hứa của cá nhân ông về cho Tổng thống Diệm: ông rất muốn giúp đỡ Việt Nam, cho nên ông sẽ vui lòng ký kết một thoả ước tiền tệ mới như Việt Nam đề nghị và sẽ viện trợ kinh tế, tài chính cho Việt Nam. Nhưng trước đó ông muốn cải thiện mối quan hệ giữa hai nước hiện đang ở mức thấp nhất kể từ sau vụ truất phế Quốc trưởng Bảo Đại và vụ bắt giam hai người Pháp bị buộc tội gián điệp đầu năm 1956. Pinay yêu cầu chính phủ Việt Nam trả tự do cho hai người Pháp như một cử chỉ thiện chí để mở ra một kỷ nguyên quan hệ mới giữa hai quốc gia. Tôi chuyển lời hứa này cho ông Diệm sau khi trở về nước và khuyến cáo chính phủ thả hai người Pháp ra, vì tôi có cảm giác rõ rệt rằng ông Pinay có rất nhiều cảm tình với Việt Nam và ông có đủ quyền lực và tư thế để hỗ trợ được cho đất nước chúng ta rất nhiều.

Vào thời gian tôi tới Paris thì Bộ trưởng Tài chính Tây Đức cũng đang có mặt tại đó; tôi nghe nói ông Pinay sẽ tiếp tôi ở nhà ông trước khi tiếp vị Bộ trưởng Đức. Khi những người phụ tá của Pinay hỏi ông tại sao ông không tiếp một vị Bộ trưởng Tây Đức trước mà lại tiếp một viên Tổng Giám đốc của một quốc gia bé nhỏ, ông trả lời họ rằng ông không thể quên sự giúp đỡ lớn lao của Việt Nam đã dành cho Pháp suốt 30 năm qua. Ông muốn ám chỉ tới con số hai mươi ngàn người Việt Nam – các nhà khoa học, các giáo sư, bác sĩ, nghệ sĩ vân vân... đang sống và làm việc tại Pháp, và do đó đã giúp cho Pháp bao nhiêu là viện trợ kỹ thuật chuyên môn. Ông nói với các viên phụ tá của ông rằng tôi là người đại diện cá nhân của Tổng thống một nước cộng hoà và ông muốn sớm đi tới một thoả ước với Việt Nam.

Tôi chuyển lời ông Diệm mời ông Pinay qua thăm Việt Nam, và trong chuyến gặp gỡ đầu tiên, hai ông đã thảo luận rất nhiều vấn đề chính trị và rất ít về các vấn đề tiền tệ, bởi vì tất cả mọi việc đã được tôi giải quyết ở Paris với chính quyền Pháp rồi – dưới sự giám sát của Pinay. Pinay hứa sẽ hỏi thúc việc giải quyết các vấn đề của Việt Nam và tổ chức viện trợ kinh tế tài chính cho Việt Nam; còn ông Diệm hứa sẽ thả hai người gián điệp Pháp. Cả hai đều có cảm tình và kính trọng lẫn nhau, nên giữa hai người đã nảy nở một tình bạn chặt chẽ, đem lại nhiều lợi ích cho cả hai nước; quan hệ giữa Việt Nam và Pháp được cải thiện mau chóng. Chỉ ít lâu sau chuyến thăm của ông Pinay, ông Diệm đã thả hai tay gián điệp Pháp; và trong suốt một năm, tôi nhiều lần thăm viếng Paris và có nhiều cuộc gặp gỡ với Pinay, với các phụ tá của ông, các quan chức của bộ Tài chính và Ngân hàng Quốc gia Pháp. Sau khi đạt được một thoả ước thử nghiệm tôi khuyên Tổng thống Diệm nên mời ông Pinay trở lại Sài Gòn lần nữa để ký kết một thoả ước chính thức về sự hợp tác kinh tế tài chính giữa hai quốc gia.

Pinay trở lại Sài Gòn lần thứ hai vào cuối năm 1958. Lần này đi trước ông là một phái đoàn do Georges Lapeyre dẫn đầu để hoàn tất văn bản thoả ước ký kết. Phái đoàn Việt Nam do Dương Tấn Tài, cựu Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, dẫn đầu. Hai ông Diệm và Pinay yêu cầu tôi đứng kèm một bên để giải quyết mọi khó khăn có thể nảy sinh từ các cuộc thảo luận. Mặc dù tất cả các vấn đề quan trọng đã được giải quyết ở Paris, chỉ còn vài chi tiết nhỏ về ngôn từ và hình thức, cuộc thảo luận vẫn kéo dài suốt hai ngày, phần lớn vì tánh cố chấp của Tài; một lần nữa ông ta lại bị cuốn vào các chi tiết vặt vãnh mà quên những điều chính yếu. Việc trì hoãn này có thể làm xáo trộn chương trình của hai ông Diệm và Pinay, và vượt quá thời hạn buổi lễ ký kết. Vào ngày thứ hai, sau những cuộc nói chuyện dài như môn chạy ma-ra-tông từ giờ này qua giờ khác trong khi ngồi chờ văn bản chính thức, ông Pinay yêu cầu Diệm cho gọi tôi vào, ông nói với tôi ông không thể chờ lâu hơn nữa và tôi phải bước vào, kết thúc văn bản thoả ước đem ra cho ông ký

trong vòng một tiếng đồng hồ. Tôi bước vào phòng họp và thấy Tài đang tranh luận về một số từ ngữ và dấu chấm câu. Tôi nắm lấy toàn bộ sự vụ, đảm nhận việc quyết định cuối cùng, ra lệnh đánh máy bản văn chính thức rồi đem ra phòng Tổng thống. Hai ông Diệm và Pinay đặt bút xuống ký, đoạn bắt tay nhau và chúc tụng nhau về một kỷ nguyên hợp tác mới giữa Pháp và Việt Nam.

Sau nhiều năm làm việc chung với tôi vì lợi ích của hai đất nước, Pinay đã trở nên một người bạn cố cựu của tôi suốt hơn 30 năm trời. Khi trở thành Thủ tướng nước Pháp, ông đã dành cho tôi và các bạn bè tôi một sự giúp đỡ hết sức quý giá và hào phóng. Năm 1975, sau khi miền Nam Việt Nam thất thủ, tôi trở nên người không có tư cách công dân; tôi không có quốc tịch, cũng chẳng có hộ chiếu. Tôi vẫn còn visa GIV để vào nước Mỹ, vì tôi vẫn còn làm việc cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, và tôi vẫn có thể sử dụng giấy thông hành (laissez-passer) của Liên Hiệp Quốc, nhưng nó chỉ được dùng cho công tác chính thức nên tôi không thể đi lui tới các nước ngoài cho công việc cá nhân. Tôi viết thư cho Thủ tướng Pinay đề nghị ông cho tôi nhập quốc tịch Pháp. Pinay chỉ thị cho Bộ Nội vụ Pháp nghiên cứu lại luật pháp nước Pháp coi có thể cấp quốc tịch Pháp cho một người nước ngoài không cư trú ở Pháp hay không. Kết quả là, đối với người nước ngoài cư trú ở Pháp thì việc nhập quốc tịch Pháp dễ dàng; nhưng với người nước ngoài không cư trú ở Pháp thì không được. Đây là một trường hợp mới!

Nhưng rồi sau đó họ khám phá ra rằng chính phủ có thể cấp quốc tịch Pháp cho những trí thức nước ngoài làm việc trong các tổ chức quốc tế mà nước Pháp là một thành viên. Họ báo cho tôi biết rằng Bộ Nội vụ sẽ thu xếp trên cơ sở pháp lý ấy để tôi nhập quốc tịch Pháp. Đồng thời ông Pinay còn chỉ thị cho ông quản trị viên Pháp ở IMF và World Bank mở rộng trường hợp này cho tất cả các nhân viên Việt Nam thiếu tư cách công dân đang làm việc tại hai tổ chức quốc tế ấy. Một trong hai điều kiện để được hưởng quy chế đặc biệt ấy là người được cứu xét phải qua trường lớp đào tạo của nền giáo dục Pháp; ông Pinay biết rằng tôi được đào tạo trong hệ thống giáo dục của Pháp ngay từ hồi nhỏ, và tôi đã tốt nghiệp trường Cao đẳng Thương mại Pháp (Hautes Etudes Commerciales) với “titre francais” (thi đậu như học sinh người Pháp) – Có nhiều sinh viên ngoại quốc tốt nghiệp trường H.E.C. với tư cách “sinh viên ngoại quốc”, không bắt buộc phải được đào tạo toàn diện theo nền giáo dục Pháp. Nhưng nếu vị quản trị viên Pháp ở IMF-IBRD không thẩm tra kỹ lưỡng điểm này thì một vài người Việt Nam không học trong hệ thống giáo dục của Pháp có thể nhập quốc tịch Pháp theo lối cửa sau, và kết quả là sẽ có một vài công dân mới quốc tịch Pháp mà lại không biết nói tiếng Pháp.

Lúc đó tôi không biết những người Việt Nam làm việc tại tổ chức Liên Hiệp Quốc có được hưởng quy chế đặc biệt này không. Mãi sau này tôi mới được Trần Lê Quang cho biết là nhân viên Việt Nam ở Liên Hiệp Quốc và các cơ quan quốc tế khác không được hưởng quy chế ấy. Cho nên đó là một sự chiếu cố rất lớn của ông Pinay đối với tôi; và ông còn dang rộng ra tới cả những người Việt Nam khác ở IMF và World Bank, nhưng những người này không biết đặc ân ấy là do ai và từ đâu tới nữa. Ngoại trừ một mình tôi ra, không ai cảm ơn ông Pinay cả! Nếu tôi biết tất cả những chuyện này thì tôi đã yêu cầu ông giúp cho những người Việt Nam làm việc ở Liên Hiệp Quốc và các cơ quan quốc tế khác nói trên; chắc chắn ông không từ chối. Ông đã giúp đỡ tôi nhân danh tình bạn lâu bền giữa chúng tôi, nhưng ông cũng giúp những người khác trên nguyên tắc sống mà ông đã cho tôi hay khi chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên trong phòng ngủ của ông – và ông đang nằm trên giường bệnh, tại căn nhà ở đại lộ Foch, thủ đô Paris. Ông đã xem 20.000 người Việt Nam, gồm các nhà khoa học, giáo sư, nhân viên kỹ thuật... lúc ấy đang sống và làm việc ở Pháp là một sự hỗ trợ kỹ thuật của Việt Nam dành cho nước Pháp kể từ thế chiến thứ II. Điều này cho thấy ông là một nhà lãnh đạo lớn, nhìn xa trông rộng. Không có một nhà lãnh đạo nào ở nước Pháp cũng như các nước khác có một cái nhìn về thế giới xuất sắc như ông, có tâm hồn cao quý như ông, lúc ấy, bây giờ, và có lẽ về sau.

Tôi cũng yêu cầu ông Pinay hỗ trợ tôi đưa hai người bạn ra khỏi Việt Nam và cho họ vào quốc tịch Pháp. Đầu tiên ông can thiệp với chính quyền Hà Nội cho người bạn thân và phụ tá của tôi là Nguyễn Tăng Kim, và Kim được chính phủ Việt Nam cho phép di trú sang Pháp. Rồi ông chỉ thị cho cơ quan nhập cư Pháp mau chóng tiến hành các thủ tục pháp lý và hành chánh cho Kim nhập quốc tịch Pháp. Nhưng sau đó đối với Võ Long Triều thì ông không thành công bởi vì vào một lúc nào đó, quan hệ giữa Việt Nam và Pháp trở nên khó khăn hơn do vấn đề mỏ than ở Hòn Gai. Mãi về sau khi quan hệ Việt - Pháp được cải thiện, và

với sự giúp đỡ của những người bạn học cũ và vị Thủ tướng mới của nước Pháp, Võ Long Triều mới được thả ra và sang Pháp.

Sau khi ông rời khỏi cái chức vụ cuối cùng là “Trọng tài Tối cao” (arbitre de la nation) giữa nhân dân và chính phủ, tôi đã tới thăm ông tại thành phố Saint Chamond, nơi trước đây ông làm thị trưởng và là nơi phát tích quyền lực chính trị của ông. Ở cái tuổi 93 ông vẫn còn rất khoẻ mạnh. Ông rất vui khi gặp tôi và nhắc lại những gì mà hai chúng tôi đã cùng làm với nhau. Tình bạn này còn kéo dài sau khi tôi rút khỏi tất cả mọi chức vụ và rời sân khấu quốc tế.

Sau khi bản thoả ước chính thức được ký kết, tôi còn phải theo dõi kỹ lưỡng các điều khoản để chắc chắn được thực hiện đúng đắn, vì vậy tôi thường qua Paris để bàn cãi các chi tiết với nhà chức trách Pháp. Cuối cùng nước Pháp đã nhượng bộ Việt Nam nhiều điều khoản vô cùng quan trọng trên mặt kinh tế tài chánh, cũng như cấp cho chúng ta những khoản viện trợ kinh tế rất quan trọng về sau:

Tôi đã đòi được đồng Phậ-lăng có thể hoán đổi làm đồng tiền chi trả cho mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam qua Pháp; đồng Phậ-lăng mới này có thể đổi qua đồng Đô-la Mỹ, đồng Mác Đức, đồng Bảng Anh hay đồng Yên Nhật... và do đó tránh được tình trạng hao hụt trị giá dự trữ ngoại tệ của chúng ta trong trường hợp đồng Phậ-lăng mất giá hay bị phá giá. Đây là một nhượng bộ hết sức quan trọng của chính phủ Pháp và một thành công rất lớn lao cho đất nước, vì điều này sẽ mở đường cho bao nhiêu điều lợi khác trong tình hình tài chánh hải ngoại cho xứ sở.

Với số ngoại tệ có thể hoán đổi được, Việt Nam đương nhiên bước ra khỏi khu vực đồng Phậ-lăng Pháp, điều mà tất cả các thuộc địa Pháp rất mong muốn, nhưng cũng rất khó đòi hỏi Pháp nhượng bộ. Các nước độc lập mới, thuộc địa cũ của Pháp, cũng bắt chước Việt Nam mà đòi Pháp cho đồng Phậ-lăng hoán đổi nhưng cũng không được chấp nhận dễ dàng. Sau đó Việt Nam đương nhiên gia nhập khu vực đồng Đô-la Mỹ. Và như vậy chúng ta có thể chọn loại ngoại tệ thích hợp cho mặt hàng xuất khẩu, rộng tay hơn trong chính sách xuất nhập khẩu, và có tự do hơn trong vấn đề quản trị dự trữ ngoại tệ quốc gia. Từ đó xứ sở không còn mất giá trị dự trữ ngoại tệ mỗi khi chánh phủ Pháp phá giá đồng Phậ-lăng nữa, vì lúc đó, khi Ngân hàng Quốc gia nhận thấy đồng tiền Pháp bị mất giá, thì chúng tôi hoán đổi ra một tiền ngoại tệ mạnh hơn.

Tôi thu hồi được 33 tấn rưỡi vàng dự trữ của Việt Nam, do quân đội Pháp đem về Pháp. Số vàng này đã nằm trong Ngân hàng Trung ương Pháp và sau khi chánh phủ Pháp nhượng bộ điều này số vàng đó đã được ký thác dưới tên Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở trong hầm chứa của Ngân hàng Quốc gia Pháp. Như vậy chúng ta có thêm nhiều vàng hỗ trợ cho đồng tiền của chúng ta. Đó là một số dự trữ kim ngân khá lớn cho một nước nhỏ bé như Việt

Nam. Đây cũng là một sự nhượng bộ rất lớn của Pháp, và chỉ có ông Antoine Pinay, lúc ấy đang còn là Tổng trưởng Tài chánh mới dám làm, vì ông có một sức mạnh chính trị rất lớn lúc đó.

Tôi đòi lại được số tiền mà Ngân khố Pháp nợ Ngân khố Việt Nam; điều này thì không lấy gì làm khó khăn cho lắm, vì những sổ sách vẫn còn đó và số tiền cũng không lớn lắm đối với xứ Pháp.

Tôi tranh thủ được số viện trợ kinh tế mà Thủ tướng Antoine Pinay đã hứa cho Việt Nam, mở đường cho những đợt viện trợ tài chánh sau này của Pháp. Tôi cũng phải công nhận đây là một sự giúp đỡ rất quan trọng và một quyết định rất khó khăn cho ông Pinay, vì lúc ấy nước Pháp mới bước ra khỏi một thời gian khá dài khó khăn về mặt kinh tế cũng như mặt chính trị và cũng đang còn ở trong một tình trạng rất éo le về mặt tài chánh. Chỉ có ông Pinay mới dám giúp cho Việt Nam như vậy, vì sức mạnh chính trị của ông đã tăng lên rất nhiều sau khi ông nhận chức Thủ tướng.

Tất cả những kết quả ấy, thu được trong khoảng thời gian từ 1955-1962, không phải dễ dàng. Về sau nhiều khi tôi nghĩ đến những gì tôi đã thương thuyết được với chánh phủ Pháp và dành lại cho đất nước lúc đó, tôi cảm thấy mình đã đem lại cho nước nhà, vừa mới độc lập, bao nhiêu điều quan trọng; vậy mà bên cạnh, không có một phái đoàn nào giúp đỡ, và sau lưng, ở nước nhà, không có một Bộ trưởng hay Thống đốc nào, có trách nhiệm về những vấn đề này, có một tí hiểu biết để giúp. Tôi không khỏi ngạc nhiên khi, quay lưng nhìn lại, thấy mình đã làm được nhiều như vậy, nhất là lúc phải đương đầu với bao nhiêu nỗi khó khăn về phía Pháp cũng như bên phía Việt Nam. Nhưng trái lại với lẽ thường tình, khó khăn về phía Việt Nam, nhiều hơn là về phía Pháp! Đáng lý ra, phần khó khăn về phía Pháp phải nhiều hơn, vì đây là lần đầu tiên Pháp phải giải quyết những vấn đề hết sức quan trọng cho một thuộc địa cũ; hơn nữa các vấn đề còn có một màu sắc chính trị rất tế nhị, có thể có hậu quả rất nguy hại cho Pháp trong khuôn khổ nền thuộc địa còn nguyên lúc đó. Không một lời khen, không một lời cảm ơn, ngay cả ông Diệm cũng vậy, chỉ có lòng tin hoàn toàn của ông - mặc dầu sau này tôi mất hết tin tưởng nơi ông... Chỉ có những người khác, ghen ghét đố kỵ và phá phách công việc của tôi mà thôi. Nhưng tôi cũng phải nhận một điều là nếu không

có ông Diệm, tôi đã không bao giờ làm được việc. Cũng như nếu không có ông Pinay, tôi cũng đành phải bó tay mà thôi.

Về phía Việt Nam các bộ trưởng hay thống đốc các bộ liên hệ không đủ sự hiểu biết các vấn đề trong ngành tài chính hải ngoại, dự trữ ngoại tệ, hoán đổi tiền tệ, nợ bên ngoài, của đất nước, không thể phân tách những sự kiện này, nên nói chung, không làm gì được để giúp đất nước thành một quốc gia độc lập trên mặt kinh tế và tài chính và nói riêng, cũng không giúp gì cho công việc của tôi được. Bao nhiêu quan chức của các bộ liên quan ganh tị với sự thành công và uy tín của tôi, thường hay tạo ra rất nhiều khó khăn cho công việc của tôi. Nhưng tôi cũng được một phần an ủi, là các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đang tìm kiếm những người có khả năng, đã quan sát công việc của tôi ở trong nước một cách kỹ lưỡng khi tôi thiết lập các tổ chức kinh tế tài chính mới và hệ thống tài chính hải ngoại cho Việt Nam; họ cũng thấy rõ những quyền lợi tôi quan trọng trong cuộc thương lượng của tôi với chính quyền Pháp.

Thật ra, tôi cũng không trách những vị đốc phủ sứ, những quan chức Việt Nam, các vị có bằng cao cấp mà không đúng ngành chuyên môn, vì dưới chế độ thực dân, những vấn đề quan trọng của một nước độc lập như tôi kể trên, đều được chánh phủ “mẫu quốc” lo lắng, nghiên cứu, thi hành và giải quyết ở Paris, và nước thuộc địa không được dự vào một phần nào trong việc quản trị và thi hành những chánh sách đó; ngay cả những quan chức người Pháp ở thuộc địa cũng không được hoàn toàn hiểu rõ và chỉ biết thi hành những mệnh lệnh của Paris gởi về mà thôi. Cho nên khi Tổng thống Diệm đặt những vị đốc phủ hay quan lại hay thạc sĩ, tiến sĩ, Ph.D vào những địa vị đứng đầu một cơ quan quan trọng mới được thành lập, thì họ mù tịt, không biết tìm đâu ra những trách nhiệm của họ và cách thi hành nhiệm vụ. Tôi được may mắn hơn, là tôi học hỏi đúng ngành, gặp những người Pháp và ngoại quốc trong nghề, trong khi đi thương thuyết với các phái đoàn chuyên viên, những vấn đề chánh yếu của đất nước và tôi luôn luôn cố gắng tìm hiểu thêm các vấn đề khi được chánh khách ngoại quốc thết đãi; đối với tôi một bữa tiệc tôi mời họ hay họ mời tôi, là một dịp để học thêm, tìm hiểu thêm các vấn đề quan trọng cho đất nước; cũng như khi đang còn đi học đại học, tôi thường dùng những tháng hè để đi tập sự và học hỏi thêm, chứ không đi chơi hay đi nghỉ mát như những sinh viên Việt Nam khác. Tôi vừa làm vừa học, và nhờ có căn bản

học hành chuyên môn khá cao, tôi đã tiến lên rất nhanh trong những ngành chuyên môn, lắm lúc vượt hẳn những quan chức ngoại quốc ngồi đối diện với tôi.

Việt Nam là nước thuộc địa Pháp đầu tiên giành được độc lập, cũng là nước thuộc địa đầu tiên nhận được những nhượng bộ kinh tế tài chánh từ phía mẫu quốc. Các nước thuộc địa khác của Pháp và các quốc gia mới dành độc lập sau này cũng theo dõi công việc của tôi ở Paris rất kỹ; những nhân viên cao cấp của họ đã cố gắng tìm đến tôi để tìm hiểu những gì tôi đã đòi hỏi và đã nhận được cho xứ sở. Theo lệnh của chính phủ Ma-rốc, viên Thống đốc Ngân hàng Trung ương Ma-rốc đã chính thức viết thư hỏi tôi làm sao có thể thu được nhiều sự nhượng bộ như vậy từ phía Pháp. Tôi từ chối không trả lời vì sợ làm Thủ tướng Antoine Pinay không vui khi đem tiết lộ những cuộc thương thuyết bí mật giữa hai đất nước.

Nhưng trong khi tập trung vào các vấn đề tiền tệ cần giải quyết với Pháp, tôi vẫn phải tiếp tục làm việc rất nhiều để phát triển Ngân hàng Việt Nam Thương tín lúc bấy giờ đã trở thành ngân hàng lớn nhất Việt Nam. Đồng thời cũng trong thời gian này tôi còn phải điều hành Ngân hàng Quốc gia mà tôi đã tổ chức lại từ trên xuống dưới sau vụ xì-căng-đan 1956. Với tư cách là Tổng Giám đốc điều hành dưới quyền một vị Thống đốc danh nghĩa vốn là một chính trị gia được bổ nhiệm, tôi hiểu rõ rằng tôi sẽ phải chịu tất cả mọi trách nhiệm nếu có gì xảy ra, vì vậy tôi rất cẩn thận trong khi thi hành nhiệm vụ và tự mình giám sát tất cả mọi chuyện. Người ta cảm thấy như có tôi hiện diện ở khắp nơi trong ngân hàng; tôi cũng đặt cho mình quy luật là phải thăm tất cả các sở của ngân hàng ít nhất là hai lần mỗi tháng.

Trong thời gian này tôi tranh thủ dùng những chuyến thăm ở nước ngoài để tiếp xúc với các nhà đầu tư hải ngoại: tôi thành lập công ty Cogido, một công ty giấy với sự hợp tác tài chánh và kỹ thuật của một nhóm kỹ nghệ gia Ý, và một công ty bảo hiểm và tái bảo hiểm (VAR) liên doanh với một công ty bảo hiểm của Pháp và một công ty Thụy Sĩ. Như vậy trong suốt khoảng thời gian trước khi rời khỏi chính quyền năm 1962, tôi phải làm việc rất nhiều giờ mỗi ngày và một tuần làm 6 ngày, tình trạng này đã gây nên một số biến cố trong gia đình tôi, rồi các biến cố này đã tác động không tốt lên sự nghiệp tôi.

Tôi cũng dẫn đầu các cuộc thương thuyết với nước Đồng minh chính của Việt Nam như Mỹ và tham gia vào các cuộc thảo luận với các nước khác như Nhật và Tây Đức. Tôi chịu trách nhiệm về tất cả mọi khía cạnh chuyên môn trong quan hệ với các tổ chức quốc tế như Quỹ

Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, và sau này với Ngân hàng Phát triển châu Á, một ngân hàng mà tôi có góp phần sáng lập. Tôi được biết nhiều trong các giới kinh doanh quốc tế; và tất cả các phái đoàn nước ngoài khi thăm viếng Việt Nam đều tìm cách gặp tôi, trước khi gặp các bộ trưởng hoặc phái đoàn có liên quan. Tôi nhận được đủ thứ lời mời từ các chính quyền nước ngoài, các cơ quan và các tổ chức quốc tế. Tôi còn nhớ năm 1963 khi tôi ra nước ngoài để tránh bị ông Diệm bắt gia nhập vào một chính phủ có thành phần chuyên môn, trong một buổi họp mặt bạn bè ở Tokyo, một vài người Mỹ và một vài người Nhật đã hỏi làm sao tôi có thể làm được nhiều việc như vậy, cả ở trong và ngoài nước, trong một khoảng thời gian chỉ vài năm, tôi đã trả lời là tôi gặp rất nhiều may mắn. May mắn vì là người đại diện cho Tổng thống của một nước, điều này mở ra cho tôi nhiều cánh cửa. May mắn được toàn quyền thương thuyết không cần phải tham khảo ai – vì cũng không có ai hiểu biết về lãnh vực tôi đang làm – điều này đã giúp tôi đỡ tốn thời gian rất nhiều. Còn ở nước ngoài thì tôi may mắn có rất nhiều bạn bè đang nắm giữ những chức vụ cao giúp đỡ. Tôi cũng may mắn là không có ai là thủ trưởng thực sự, như vậy tôi không cần phải báo cáo cho ai hết, vì đứng trên tôi chỉ có các chính trị gia được bổ nhiệm. Khi tôi qua Paris năm 1965 một vài người bạn Pháp đã hỏi tôi những câu tương tự, và tôi đã nhắc lại những cuộc thảo luận với Thủ tướng Pinay, người đã làm cho công việc của tôi ở Paris dễ dàng đi rất nhiều với uy tín chính trị và tình thân hữu của ông dành cho đất nước Việt Nam.

Thế nhưng mối lo cho những vấn đề sống còn của một quốc gia mới thành lập, tâm trí bị thu hút vào chuyện bảo vệ và thúc đẩy các quyền lợi của đất nước, tôi thường quên mất những mối quan hệ cá nhân trong công việc hàng ngày. Tôi đã tạo được tên tuổi cho mình cả ở trong lẫn ngoài nước, nhưng tôi cũng đã làm mích lòng một số người và tạo ra một số kẻ thù ở trong và ngoài chính quyền. Trừ những người làm việc gần gũi với tôi và những người hiểu rõ tôi, còn thì người ta không thích tánh thẳng thắn của tôi, thậm chí không thích cả sự thanh liêm của tôi và chắc chắn là không thích quyền lực của tôi. Nhưng đa số vẫn phục sự hiểu biết chuyên môn của tôi và kính trọng tính trung thực của tôi. Đám thương gia Chợ Lớn nói với nhau rằng có lẽ tôi là người duy nhất trong chính phủ Việt Nam thực sự lương thiện, nhưng họ cũng nói thêm là khó mà đối phó với tôi và không ai có thể đánh lừa tôi được; tôi hiểu rõ công việc của mình và không chịu nhượng bộ dễ dàng.

Xung quanh ông Diệm và anh em của ông có một lũ người bám theo kiểm soát. Tôi thường nhận được lời yêu cầu giúp đỡ họ nhưng tôi thường từ chối bởi vì cách làm của họ không chính đáng và những điều họ đề nghị chẳng đúng phương thức làm ăn. Người đứng đầu của cả nhóm này là Ngô Đình Thục, anh cả của ông Diệm; Diệm rất thương và kính trọng ông ta. Mặc dù là một giám mục Thiên Chúa giáo, Thục rất sát trần tục, ông ta dính líu vào một lũ chuyện làm ăn dưới cái cớ là gây quỹ để mở mang trường đại học Đà Lạt, ngôi trường mà ông ta bảo trợ. Một người trong đám phụ tá của ông ta từng tới gặp tôi nhiều lần để xin vay tiền cho một trong các công ty của Thục chuyên khai thác lâm sản và xuất khẩu gỗ. Bởi vì cách hoạt động của các công ty này cũng không hợp thức cho lắm và nguồn tài chánh của nó cũng không ổn định nên tôi buộc phải từ chối. Hình như Thục có than phiền với Diệm, vì một ngày nọ ông Diệm bảo tôi nên giúp đỡ cho người anh của ông bởi vì ông ấy đang cố phát triển giáo dục cho dân chúng. Tôi rất ngạc nhiên khi nghe điều này, bởi ông Diệm không bao giờ can thiệp vào việc làm ăn của ai và cũng không bao giờ lên tiếng xin chiếu cố cho ai. Tôi nói với ông Diệm nếu các công ty của ông Thục làm ăn bình thường như các doanh nghiệp khác và tài chánh ổn định hơn thì tôi sẽ rất vui lòng giúp đỡ, bởi vì Ngân hàng Việt Nam Thương tín của tôi có nhiệm vụ phải hỗ trợ cho các công ty Việt Nam. Nhưng đám người điều hành các công ty của Thục lại ưa hoạt động bằng cách đòi được đặc ân và quyền ưu tiên hơn là hoạt động bình thường, và vì vậy tôi bắt buộc phải từ chối. Có lẽ tôi là người duy nhất dám nói “không” với Diệm; tất cả mọi người đều quy lụy trước ông ta (có lẽ chỉ trừ Nhu và Thục), không ai dám từ chối ông điều gì. Đám phụ tá của Thục không bao giờ tới gặp tôi nữa. Trong chuyện này tôi có dịp chứng kiến sự chính trực và liêm khiết của Diệm: kể từ ngày đó ông không nhắc tới chuyện này nữa. Tôi luôn luôn kính trọng ông Diệm vì sự thanh liêm của ông, nhưng sau khi Hoàng Khắc Thành lên thay tôi cầm đầu Ngân hàng Việt Nam Thương tín, thì Thục và đám bộ hạ như Nguyễn Văn Bửu đâm ra được nhiều sự dễ dãi khi xin hỗ trợ của ngân hàng – gần như không giới hạn. Dưới sự điều hành của Thành, phương thức hoạt động của ngân hàng đã thay đổi một cách triệt để; anh ta sẵn sàng thoả mãn bất cứ yêu cầu nào của những người có quyền thế, không cần biết nó có chánh đáng hay không.

Thành vốn tốt nghiệp cùng trường với tôi, trường H.E.C., và được tập sự vài năm ở Đông Dương Ngân hàng. Sau đó anh ta về làm việc ở Ngân hàng Việt Nam Công thương, một ngân hàng thương mại nhỏ, và được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc, nhưng vài tháng sau thì

anh ta bị sa thải, lý do chánh thức đưa ra là vì thiếu năng lực. Tôi biết rằng anh ta rất có năng lực nhưng anh ta rất hống hách và tự cao. Sau đó tôi mới biết anh ta bị sa thải vì một lý do khác. Anh ta tánh tình nóng nảy, thường nhục mạ nhân viên bằng tiếng Pháp, với một ngôn ngữ rất thô lỗ; ban giám đốc và nhân viên đã than phiền rất nhiều với hội đồng quản trị, và hội đồng đành phải sa thải anh ta. Tôi nghĩ rằng Việt Nam còn rất thiếu chuyên viên và người có năng lực, không thể để mất một người như vậy, vì vậy tôi đã kêu anh ta vào và cho anh ta làm phụ tá cho tôi, với chức Tổng kiểm soát. Kể từ đó anh ta không nói năng thô lỗ nữa; và tôi cũng tìm mọi cách để tránh cho anh ta đụng chạm với nhân viên. Anh ta làm việc lặng lẽ trong văn phòng, tỏ ra khiêm tốn, nhưng lại rất khó khăn với khách hàng, họ đều ghét làm việc với anh ta. Vì vậy hầu như tôi chỉ sử dụng anh ta cho công việc nội bộ và không để anh ta tiếp xúc nhiều với khách hàng. Anh ta cứ luôn miệng nói sẽ vào một nhà thờ đi tu. Nhưng sau này khi tôi đã từ chức khỏi Ngân hàng Việt Nam Thương tín và anh ta lên thay tôi theo lệnh của Nhu vào năm 1961, anh ta hoàn toàn thay đổi phong cách và bắt đầu chơi trò chính trị. Anh ta trở nên nhiều tham vọng; và bắt đầu tán tỉnh những người có quyền để dễ thăng chức. Anh ta chấp nhận làm bất cứ điều gì để làm vừa lòng cấp trên. Sau khi tôi rút lui khỏi Ngân hàng Quốc gia cũng đóng tại cơ sở này, anh ta lại càng được tự do hơn, thay đổi hoàn toàn chính sách của ngân hàng để có thể đáp ứng yêu cầu đám người có quan hệ với gia đình ông Diệm. Anh ta cố hết sức để làm vừa lòng Nhu, người em và là cố vấn chính trị đầy quyền lực của ông Diệm, và Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng phủ Tổng thống; thế rồi anh ta cưới một cô gái do Nhu giới thiệu. Ta có thể thấy tham vọng và danh vọng có thể thay đổi một con người như thế nào! Từ một con người khiêm tốn luôn miệng nói đi tu, anh ta bắt đầu chơi trò chính trị, xun xoe với cấp trên, rồi sau đó lấy vợ! Anh ta đi lệch khỏi các chính sách mà tôi đã vạch ra cho ngân hàng, anh ta càng ngày càng nói rộng các khoản tín dụng cấp cho đám bạn bè dòng họ của Nhu, những người mà trước đó tôi đã từ chối không cho vay. Anh ta giúp đỡ Ngô Đình Thục, cũng lại là người anh của Diệm mà tôi đã từ chối. Tất cả những con người khả nghi chung quanh Diệm và gia đình ông giờ đây có thể tới xin anh ta vay tiền. Ngân hàng đã mất đi tính chất ban đầu của nó và càng ngày càng trở nên một chỗ nương tựa chính trị và tài chánh cho Đảng Cần lao của Nhu và các thành viên trong gia đình Diệm. Những người tốt trong ban giám đốc ngân hàng rất thất vọng và than phiền rất dữ, những thành viên có mưu đồ chính trị bắt đầu ngoi lên; tính chất chuyên môn của ngân hàng mất dần.

Thành dùng đạo Thiên Chúa để cầu cạnh Diệm, Nhu và Thục. Anh ta chính là người đã làm cho ông Diệm một đôi khi quên mất sự thanh liêm chính trực của mình. Nếu ông Diệm can thiệp vào để đòi đặc ân cho đám bà con, điều này tôi không chắc lắm, thì tôi cũng không trách ông Diệm. Tôi chỉ trách Hoàng Khắc Thành, kẻ đã mở toang cánh cửa tham nhũng cho cả gia đình ông Diệm. Sau khi đã mua chuộc được sự giúp đỡ của Diệm và Nhu bằng cách đó, anh ta trở nên rất hách dịch, cả ở trong lẫn ngoài Hội đồng Tiền tệ Tối cao. Một ngày kia phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, vốn biết anh ta đã từng làm việc dưới quyền tôi, đã hỏi tôi tại sao anh ta lại hách dịch như vậy và khi anh ta làm việc với tôi thì anh ta có hách dịch như vậy không. Tôi nói với Thơ rằng trước khi anh ta tới ngân hàng tôi, thì anh ta làm việc cho một ngân hàng khác và rất hách dịch, vì vậy anh ta bị đuổi; giờ đây anh ta chơi trò chính trị và đã leo lên một địa vị cao mới, anh ta nghĩ rằng mình đã thành đạt và đã có thể coi thường thiên hạ. Đó là lý do vì sao anh ta bị tổng vô tù sau khi Diệm bị lật đổ bởi cuộc đảo chánh 1963, trong lúc Thơ vẫn an toàn và được các Tướng lãnh bầu lên làm Thủ tướng.

Sau khi trốn khỏi Việt Nam, với sự giúp đỡ của một đồn điền cao su Pháp, Thành đến làm việc ở xứ Côte d'Ivoire, trong chương trình viện trợ kỹ thuật của Pháp. Tôi nghe nói rằng anh ta rất chua chát và kịch liệt chỉ trích Việt Nam, quê hương của chính anh ta, vì đã tống anh ta vào ngục. Tôi luôn luôn coi anh ta là một tay kỹ thuật giỏi và đất nước chúng ta trong tương lai có thể cần đến những người như vậy. Vì thế nên mặc dù những điều xấu xa anh ta đã làm với tôi, với Ngân hàng Việt Nam Thương tín và với ông Diệm, tôi vẫn viết cho anh ta một lá thư đề nghị anh ta quên hết mọi chuyện không may, bởi vì tôi vẫn mong một ngày nào đó anh ta trở về phục vụ đất nước. Anh ta không thèm trả lời. Thật đáng ngạc nhiên khi thấy tâm tính con người khó sửa đổi đến mức như vậy! Anh ta rơi xuống vũng bùn. Một người khác chìa tay ra để kéo lên. Anh ta từ chối. Phải chăng vì cái "Tôi" quá lớn? Tôi nghe kể lại là khi anh ta nhận được thư tôi, anh ta đã chửi rủa om sòm. Một vài người bạn cho tôi biết sở dĩ anh ta nổi giận là vì vào năm 1967 tôi đã đóng cửa mỏ than Nông Sơn, vốn do người anh của anh ta là Hoàng Kính quản lý. Vào một thời gian nào đó trong năm 1957 ông Diệm đã phong Kính làm Tổng Giám đốc, khi ông quyết định mở lại mỏ than này. Nhưng mọi chuyện đã thay đổi từ đó tới giờ và cái địa điểm này vốn nằm khuất mịt mù trong rừng rậm đã hoàn toàn bị Việt cộng cô lập và chính phủ phải duy trì một đồn lính lớn ở đó

để bảo vệ nó. Vì lượng than sản xuất quá nghèo nàn mà việc chuyên chở lại quá bấp bênh và quá đắt, nên tôi quyết định đóng cửa nó, sau một chuyến thanh tra chớp nhoáng hết sức nguy hiểm.

Tôi rất vui mừng với vị trí của mình bên cạnh ông Diệm, với việc tôi có thể phục vụ đất nước mà không để bị dính vào chuyện chính trị như những người khác; nhưng nó cũng nhiều lần làm tôi phải nhúc nhủ. Từ năm 1960, những cơn nhúc nhủ của tôi trở thành trầm trọng khi ông Diệm càng ngày càng trở nên độc tài với người ngoài và càng dễ dãi đối với gia đình ông. Con người bí mật Ngô Đình Nhu, người luôn luôn tạo cho mình một vẻ ngoài huyền bí và được dân chúng khiếp sợ, càng lúc càng có thêm quyền lực, còn người em phóng khoáng hơn của ông Diệm là Ngô Đình Luyện càng ngày càng yếu thế. Vợ của Nhu, “bà Nhu”, con người tai tiếng và mâu thuẫn, càng ngày càng bị công chúng thù ghét và sự có mặt của bà ta trong dinh tổng thống càng ngày càng phủ bóng đen lên ông Diệm. Tôi đã cố gắng cứu ông ra khỏi vòng vây của đám phụ tá khúm núm và nịnh bợ, khỏi đám anh em hống hách và thiếu thực tế của ông đang làm ông bị cô lập với thế giới bên ngoài. Ông Diệm thật tình không biết điều gì đang xảy ra ở bên ngoài dinh tổng thống. Tôi cố gắng thông báo với ông những gì đang thực sự xảy ra trên đất nước càng nhiều càng tốt, nhưng việc ấy không dễ dàng. Ngay cả những lãnh tụ lớn như Diệm cũng chỉ muốn nghe những tin vui và ghét nghe những tin xấu; sự xu nịnh và những lời khen giả dối thường được chào đón niềm nở hơn là sự thật đơn giản.

Từ năm 1956, Nhu bắt đầu tổ chức chi nhánh Đảng Cần Lao của mình, phát triển nó vào cơ quan chánh phủ, vào các xí nghiệp của nhà nước; tất cả mọi nhân viên dân sự và quân sự phải vào đảng (tôi không vào); họ phải trả đảng phí hàng tháng và phải móc tiền túi ra đóng góp quà cáp cho bọn “chóp bu” trong đảng. Công ty Đường Quốc gia là một công ty độc quyền nhà nước đã làm lời được một số tiền khổng lồ. Trương Văn Tố, một trong những tay chân của Nhu điều hành công ty này, mỗi tháng đóng một số tiền đáng kể cho kỳ bộ Sài Gòn-Chợ Lớn; một người bạn của tôi làm việc cho công ty Đường đã kể tôi nghe về khoản đóng góp này. Một ngày kia, sau buổi họp thường lệ với Diệm, tôi kể ông nghe câu chuyện. Mặt ông đỏ bừng và sất lại: con thịnh nộ nổi tiếng của ông sẵn sàng bùng nổ. Khi tôi kể xong và chuẩn bị ra về thì ông Nhu mở cửa bước và – ông ta là người duy nhất có quyền làm vậy. Diệm xây gương mặt đỏ gay về phía Nhu và hỏi anh ta có thật như vậy không.

Gương mặt Nhu tái như xác chết khi anh ta thấy tôi ở đó, kế bên Diệm. Anh ta ném cho tôi một cái nhìn hằn học, lẩm bẩm vài tiếng trong miệng nhưng không trả lời; theo quan niệm thông thường của người Việt Nam và cách tôi học với ông giám đốc Kredit Bank, thì những người mặt cắt không ra một giọt máu như vậy là người rất trí trá; họ sẽ không đánh anh ngay đâu, họ chờ đến lúc anh ít cảnh giác nhất mới ra tay – đó là trường hợp của những người tôi đã kể ở trước và sau này nữa. Vào lúc đó tôi đã tự nhủ với mình là anh ta sẽ không quên đâu và tôi phải coi chừng anh ta tìm cách trả thù mà không hề lộ cho tôi biết!

Diệm hét lên với Nhu: “Tôi không muốn có lỗi nộ tiền cho đảng như vậy! Chấm dứt ngay!”. Tôi cảm thấy lúng túng nên chào từ giả. Ngày hôm sau người bạn tôi ở công ty Đường gọi điện cho tôi hỏi tôi đã làm gì với cái tin anh báo với tôi hôm trước. Tôi cười lớn. Anh ta bèn nói là ở bộ phận kế toán của công ty anh, người ta đang sửa lại sổ sách lung tung. Hai ngày sau, khi tôi lại gặp Diệm, ông nói với tôi một cách ngây thơ rằng ai đó đã làm cho tôi hiểu sai về chuyện đóng tiền. Đó chỉ là chuyện giao dịch làm ăn giữa công ty Đường và hãng kinh doanh của đảng ở Sài Gòn-Chợ Lớn.

Tôi nói gì được? Tôi làm gì được? Nó chỉ làm cho tôi thêm thất vọng với Diệm và chế độ của ông. Ba bốn sự cố như vậy, cùng thái độ hách dịch và cung cách làm ăn cậy quyền cậy thế của Nhu, những lời đồn đãi không ngớt về chuyện Hoàng Khắc Thành giúp đỡ đám anh em dòng họ và tay chân của Diệm, cũng như sự tin tưởng ngây thơ của ông với đám người xu nịnh bao quanh, lần lần làm tôi nhận ra thấy sự yếu đuối của ông và sự khó khăn của tôi khi một thân một mình chống lại số cận thần xu nịnh càng ngày càng đông đang xúm xít quanh ông. Những người giúp Diệm, phần đông các bộ trưởng và công chức không dám nói sự thật cho ông hay, hoặc không dám đương đầu với cơn thịnh nộ của ông nếu báo tin xấu. Tất cả bao vây ông đêm ngày và cô lập ông với thế giới bên ngoài.

Trở thành con người luôn luôn phản kháng mỗi khi nhận định tình hình và chỉ là một tiếng nói lẻ loi còn chưa bị chi phối bởi quyền lợi riêng tư, tôi càng ngày càng bức bối và thất vọng trong công việc hàng ngày. Trong lúc đó vì nhiều cơ quan quốc tế nhìn thấy kinh nghiệm của tôi, tìm cách tiếp xúc với tôi; tôi bắt đầu suy nghĩ một cách nghiêm túc về việc từ chức và ra nước ngoài làm việc, để có thể có một thời gian đánh giá lại tình hình trong nước, nơi cuộc chiến tranh đang càng ngày càng trở nên khốc liệt.

Thế rồi tình hình một biến cố xảy ra trong gia đình tôi, và tôi mất tất cả mọi thứ. Thêm vào đó, sự chán nản với chế độ Diệm làm tôi mất hết quyết tâm và nghị lực. Tôi quyết định từ chức. Ngày hôm sau tôi tới gặp Diệm sau một đêm thức trắng, suy nghĩ và nhìn thật sâu trong lòng mình. Diệm miễn cưỡng chấp nhận việc từ chức của tôi ở Ngân hàng Việt Nam Thương tín, nhưng yêu cầu tôi tạm ở lại Ngân hàng Trung ương cho tới khi ông tìm ra được người thay thế. Diệm không bao giờ bao giờ thay thế tôi ở Ngân hàng Trung ương.

Đó là ngày 15/9/1960.

Tôi vẫn tiếp tục nhiệm vụ Tổng giám đốc ở Ngân hàng Trung ương mà lòng không vui; ngân hàng này nằm cùng một toà nhà với Việt Nam Thương tín. Tất cả lòng can đảm và phấn khởi của tôi đã mất hết. Hoàng Khắc Thành bắt đầu trò chính trị của anh ta, lui tới Ngô Đình Nhu và Nguyễn Đình Thuần để xúc tiến việc thăng chức nhằm thế chỗ tôi. Tôi cũng chẳng hề quan tâm, trong lòng tôi chỉ còn một ước muốn điều duy nhất là rời khỏi công việc và chính phủ. Tôi không làm cố vấn kinh tế tài chánh cho ông Diệm nữa; và tôi cũng không dự các buổi họp của Hội đồng Tiền tệ Tối cao nữa. Nhưng ngay cả khi tôi còn ở đó, còn đứng đầu Ngân hàng Trung ương trong cùng một toà nhà với Thành và chỉ cách văn phòng anh ta một vài trăm thước, Thành vẫn cảm thấy đã đủ quyền lực chính trị với sự nâng đỡ của Nhu và Thuần; anh ta thay đổi hoàn toàn chính sách của Việt Nam Thương tín và bắt đầu phân phát các khoản tiền vay cho đám bạn bè dòng họ của Ngô Đình Thục, Ngô Đình Nhu và Nguyễn Văn Bửu. Anh ta chấp nhận nhiều việc làm ăn mờ ám của họ và sẵn sàng đối đãi đặc biệt với bất cứ vụ kinh doanh nào có liên quan đến gia đình của Diệm và Nhu. Tôi ngao ngán đến nỗi tôi quyết định tới gặp Diệm lần thứ hai để nộp đơn từ chức. Diệm còn do dự nhưng Nhu thì hối ông chấp nhận. Cuối cùng Diệm cũng miễn cưỡng chấp nhận, nhưng ông ta cấp cho tôi một kỳ nghỉ phép sáu tháng ở Pháp với đầy đủ lương bổng, coi như là để chữa bệnh, nhưng thật sự là để cho tôi có thể nghỉ ngơi thoải mái sau một biến cố tâm lý như vậy. Tôi không yêu cầu được ưu đãi, nhưng dù sao đây cũng là một trường hợp cư xử đặc biệt ở một con người khắc khổ như Diệm. Tôi đoán ông ta muốn thưởng công cho tôi trong những việc tôi đã làm để giúp ông và giúp nước mấy năm nay, vì từ xưa đến nay tôi chưa hề nhận bất cứ một phần thưởng hay sự đền bù nào cho tất cả những điều tôi làm. Diệm còn bắt tôi hứa là sẽ trở về để giúp phát triển đất nước. Đó là vào tháng 3/1961, hai năm trước cuộc đảo chánh khi các tướng lãnh giết chết ông.

Tôi đi Paris rồi sau một ít thời gian nghỉ ngơi rồi quyết định quay về nhà để sống với đám con của tôi mà nhiều năm qua tôi đã không thể sống hết thời gian với chúng, như lòng tôi mong muốn, bởi vì chúng thường ở xa cách tôi. Tôi luôn luôn cưng con bởi vì tôi rất ít khi gặp chúng, do công việc của tôi quá bận rộn. Tôi thích chơi với chúng bất cứ khi nào tôi rảnh và mỗi lần từ nước ngoài trở về nhà tôi đều mua quà và đồ chơi cho chúng. Mấy đứa con tôi nổi tiếng là có những đồ chơi đẹp nhất thành phố; ngay cả đám trẻ của những gia đình giàu hơn cũng không sánh được. Bọn trẻ con của những người hàng xóm giàu có thường chạy qua chơi và trầm trồ khen ngợi những món đồ chơi của con tôi. Tôi mua từ Paris và New York cho hai đứa con gái tôi là Đạm và Lịch những bộ áo quần đẹp nhất và những con búp bê đẹp nhất. Tôi vẫn còn nhớ ba bộ đồ cao bồi màu đỏ và đen mà tôi mua từ Washington cho đứa con trai và hai đứa con gái bởi chúng bận vào nhìn rất dễ thương khi chúng chơi đùa trong cái trang trại nhỏ của chúng tôi gần Đà Lạt. Một ngày kia tôi ôm từ Paris về cho Hào, đứa con trai tôi, chiếc xe hơi đồ chơi to nhất của thời bấy giờ, một chiếc xe model Simca mà thằng nhỏ có thể leo vô ngồi và lái chạy quanh căn hộ rộng lớn của chúng tôi ở tầng trên toà nhà ngân hàng. Đạm và Lịch thường hay giành nhau đồ chơi và quần áo vì vậy mà tôi phải mua mỗi món hai bộ, nhưng hai đứa nhỏ còn biết gìn giữ cẩn thận. Còn Hào thì chỉ chơi được vài giờ là đã bắt đầu phá tan đồ chơi ra từng mảnh. Khi tôi từ cơ quan làm việc trở về nhà, vợ tôi than phiền thằng nhỏ và tôi đã lấy tay phát lên bộ móng đầy đặn của cu cậu một phát mạnh. Lúc ấy cha tôi đang ở thăm chúng tôi, ông đã ôm thằng nhỏ vào lòng để che cho nó, rầy tôi và chạy giấu thằng nhỏ trong phòng. Cha mẹ tôi đều thương Hào, bởi vì theo truyền thống gia đình, đứa cháu đích tôn là đứa quan trọng nhất trong đám cháu.

Sau cái biến cố do một người trong gia đình tôi gây nên làm cho chúng tôi hoàn toàn phá sản, tôi không còn đủ tiền để mua áo quần đẹp và những đồ chơi đắt tiền cho con nữa, vậy là tôi lái xe chở chúng đi chơi, đưa chúng tới bờ sông Sài Gòn hay ra bãi biển câu cá. Tôi lái xe đưa chúng lên cái trang trại nhỏ ở trên cao nguyên và chơi với chúng. Đó là khoảng thời gian tôi cảm thấy mình gần gũi với con nhất và tôi thường ôm chúng vào lòng và hôn chúng, nhiều khi ứa nước mắt nghĩ tới những lúc chúng phải sống xa tôi. Trong suốt thời gian nghỉ ngơi với gia đình, được xa cách mọi công việc nhà nước, tôi có nhiều dịp để quan sát người đời; những gì tôi đã học được trong cuộc sống thường nhật và những gì tôi nhận ra được trong cách cư xử của người đời đã làm tôi mở mắt và dạy cho tôi nhiều bài học.

Giữa những điều ấy, tôi nhận ra rằng có một số người, Việt Nam cũng như ngoại quốc, thường xây lưng lại phía tôi: những người trước đây thường cúi gập mình khi đứng trước mặt tôi, những người thường từ xa chạy lại để kính cẩn chào tôi, những người đã cố tìm mọi cách gặp tôi ở bất cứ cơ hội nào, giờ đây đã cố lơ tôi khi gặp tôi trên đường phố hay trong các bữa tiệc. Họ tin rằng sự nghiệp tôi thế là chấm dứt và tôi không bao giờ có thể trở lại một vị trí có quyền thế. Họ lầm. Chỉ một năm sau tôi đã trở lại với những vị trí quan trọng nhất trong chính phủ, nhưng tôi không bao giờ nghĩ tới chuyện trả thù hay trả đũa; trái lại bất cứ khi nào những người ấy xin giúp đỡ và bất cứ khi nào có thể, tôi cũng vui lòng giúp họ.

IV. Bước vào khu vực tư

Tháng 9/1961, hết kỳ nghỉ phép tôi về thăm ông Diệm và báo là tôi muốn tham gia vào khu vực ngân hàng tư, nhưng trong lãnh vực mà tôi vẫn còn có thể phục vụ lợi ích chung và giúp ông phát triển kinh tế đất nước: hỗ trợ tài chánh cho nền kỹ nghệ non trẻ của Việt Nam là một mối quan tâm lớn của ông Diệm. Tôi nói với ông là tôi sẽ giúp sức thành lập một ngân hàng kỹ nghệ bán công để tài trợ cho việc phát triển kỹ nghệ Việt Nam. Diệm đồng ý nhưng ông nói hễ khi nào ông cần tôi, ông sẽ gọi và giao cho tôi một trách nhiệm mới trong chính quyền. Tôi trả lời vâng nhưng tận trong đáy lòng tôi không tin cho lắm việc tôi sẽ trở lại dưới quyền ông bởi vì tôi biết rằng chế độ ông đã mất lòng dân và đám tay chân bộ hạ của ông không những đã làm cho những người đầy thiện chí như tôi mà còn làm cho quần chúng bình thường xa lánh. Diệm hứa là sẽ giúp đỡ tận tình cho kế hoạch của tôi. Đó là lần cuối cùng tôi còn trông thấy Diệm, trước khi ông bị giết trong cuộc đảo chánh 1963.

Tôi nói chuyện với Hiệp hội Ngân hàng và phái đoàn viện trợ Hoa Kỳ, USAID, họ hoan nghênh và hứa sẽ hỗ trợ tôi đa. Sau một vòng tham quan Iran, Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan và Đài Loan để xem các loại ngân hàng phát triển khuyếch trương, tôi thành lập Công ty Khuyếch trương Kỹ nghệ SOFIDIV (Société Financière Pour Le Développement de L'Industrie Au Vietnam) với sự hùn vốn của tất cả các ngân hàng mà trong đó ngân hàng cũ của tôi, Ngân hàng Việt Nam Thương tín, có cổ phần lớn nhất.

Chế độ Diệm đang đương đầu với những rối rắm về xung đột tôn giáo, những cuộc biểu tình chính trị, sự bất an xã hội, và những khó khăn kinh tế nghiêm trọng. Chính quyền Mỹ muốn Diệm cải cách chính trị để lấy lại lòng dân. Vì Diệm cứ trì hoãn và chống lại áp lực của Mỹ, nên quan hệ giữa hai nước đồng minh sa sút đi mau chóng. Diệm được khuyến cáo nhiều lần là phải để cho Nhu rời khỏi chính quyền và mở rộng chính phủ cho những người ở bên ngoài đám thân cận ông. Diệm còn muốn trì hoãn nhưng ông biết rằng Việt Nam không thể tự đánh giặc một mình mà không được Mỹ trợ giúp. Thỉnh thoảng ông cũng có nghĩ tới việc mở rộng chính quyền nhưng ông không tin những người đối lập với ông. Vì vậy ông muốn tìm kiếm những người không có liên hệ chính trị hoặc những người chuyên môn mà chính phủ Mỹ có thiện cảm. Tên tôi được nhắc tới nhiều lần và Diệm cũng thích nhưng Nhu phản đối dữ dội. Nghe kể chuyện ấy, tôi đã cố tránh tiếp xúc với Diệm; bất cứ khi nào nghe tin đồn sắp thành lập lại nội các, thì không như những người khác hăm hở muốn có một chỗ trong nội các mới, tôi lại cố tìm cách lánh về vùng nông thôn dưới đồng bằng sông Cửu Long, hoặc là ra nước ngoài để tránh bị gọi tên vào danh sách. Tháng 10/1963 khi nghe tin đồn về nội các chính phủ mới, tôi bay qua Hồng Kông và tránh không ghé thăm một người bạn cũ làm lãnh sự Việt Nam ở đó vì sợ anh ta sẽ báo cho Nhu, Diệm biết. Rồi vì không cảm thấy an toàn ở Hồng Kông, tôi bay qua Nhật, ở đó một buổi sáng khi xem TV ở trong phòng, tôi nghe tin chính phủ Việt Nam bị lật đổ và vài giờ sau nghe Diệm và Nhu bị giết chết. Đột nhiên nước mắt tôi chảy dài xuống má. Tôi cảm thấy buồn vô cùng vì đối với tôi Diệm là một nhà lãnh đạo lớn. Quả là vô cùng tệ hại khi ông cứ cứng đầu không chịu tự do hoá chế độ của ông. Mọi việc có thể hoàn toàn khác nếu ông để Nhu ra đi. Cái chết của ông làm tôi cảm thấy đau lòng suốt nhiều năm và mỗi lần nhớ tới ông là tôi lại buồn hết sức. Khi tôi nói chuyện với ông Pinay, ông cũng tiếc là các tướng lãnh đã giết chết Diệm thay vì cho ông ta đi lưu vong.

Trong thời gian đó tôi cố gắng phát triển SOFIDIV và không bao lâu tôi phải tìm những nguồn tài trợ mới cho các hoạt động càng lúc càng rộng lớn của SOFIDIV. Một tay cự nhân viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vừa mới được bổ nhiệm làm Thống đốc Ngân hàng Trung ương; anh ta là một người tốt nghiệp đại học Harvard và đã làm việc ở IMF vài ba năm. Nguyễn Xuân Oánh được bổ nhiệm với một chiến dịch quảng cáo rầm rộ do anh ta tổ chức trên báo chí, ca ngợi cái lý lịch Harvard và việc làm trước đây ở IMF của anh ta. Oánh là một tay đóng kịch số một và là một chuyên gia trình diễn trước công chúng: với khuôn mặt đẹp trai và một nụ cười dễ thương, cử chỉ êm ái, anh ta rất nổi tiếng và nhanh chóng tạo được tiếng tăm. Anh ta có biệt tài trưng ra những tên tuổi lớn (của những nhân vật chính trị Mỹ), giỏi vận dụng các phương tiện truyền thông, và không hề làm gì để cải chính những lời đồn đại xung quanh mối liên hệ giữa anh ta với Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng Mỹ. Anh ta đã gây được ấn tượng ở nơi tôi, ít ra cũng là con người mà tôi hình dung qua báo chí. Tôi nghĩ nhất định anh ta là người tôi cần cho SOFIDIV bởi vì anh ta đã ở một trong hai tổ chức song sinh là Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

và nhất định phải rất rành cơ cấu tài trợ các ngân hàng khuếch trương. Tôi tới gặp Nguyễn Xuân Oánh và bàn về những Ngân hàng Khuếch trương Kỹ nghệ, về mối quan hệ giữa vốn (equity) hay vốn tương tự (quasi equity), về nguồn vốn từ các khoản vay dài hạn nước ngoài và vai trò cần thiết của chính phủ trong đòn bẩy đối với các tổ chức tài chánh. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy Oánh hoàn toàn không hiểu gì hết về vấn đề tài trợ khuếch trương và vay vốn nước ngoài. Không những anh ta không hiểu một tí gì về tài trợ khuếch trương mà anh ta cũng không biết gì về các hoạt động của World Bank trong lãnh vực này, lại càng không hề biết gì về đòn bẩy trong việc vay vốn nước ngoài. Vậy mà IMF là cơ quan sinh đôi của World Bank, và cả hai tổ chức này nằm ở sát bên nhau, nhân viên của cả hai tổ chức thường làm việc chung với nhau trên cùng một dự án, trên cùng một quốc gia thành viên và cùng nhau đi ăn trưa mỗi ngày. Anh ta xin tôi cho anh ta một văn kiện nói rõ về những vấn đề này, tôi đồng ý; và một tuần sau đó tôi lại đến gặp anh ta. Lần này thì mối nghi ngại của tôi là anh ta không hề biết gì đến tài trợ ngân hàng khuếch trương đã được xác nhận. Tôi hết sức thất vọng vì với tư cách là Thống đốc Ngân hàng, đáng lý anh ta phải biết làm thế nào để tài trợ vốn cho một ngân hàng khuếch trương, việc này là một nhiệm vụ bình thường của một Thống đốc Ngân hàng Trung ương. Mặc dù anh ta làm việc cho IMF, cơ quan chị em và láng giềng của World Bank, hình như anh ta không biết gì hết về World Bank, và nghiêm trọng hơn nữa, không biết gì hết về ngân hàng. Vậy mà anh ta lại được bổ nhiệm Thống đốc một Ngân hàng Trung ương. Đây là lần thứ ba chính phủ Việt Nam đã lâm vào bị bằng cấp đánh lừa khi bổ nhiệm một con người vào một công việc chuyên môn cao cấp, mà không chịu nhìn vào phẩm chất chuyên môn thật sự cần thiết cho công việc. Tôi trở về gặp ông Nguyễn Ngọc Thơ và nói cho ông hay cuộc tiếp xúc với Nguyễn Xuân Oánh. Thơ thừa nhận là ông bị lung lạc bởi bằng Ph.D của Oánh, bởi các mối quan hệ của anh ta khoe khoang và tiếng tăm đồn đãi về anh ta nên ông đã không nhìn vào khả năng chuyên môn mà công việc của một vị Thống đốc Ngân hàng Trung ương đòi hỏi.

Về sau tôi được biết Nguyễn Xuân Oánh chỉ là một nhân viên kinh tế ở IMF, nơi anh ta đã bị thuyên chuyển hết ban này qua ban khác. Năm 1964 anh ta có mặt ở buổi hội thảo thường niên IMF-IBRD ở Tokyo, mĩa mai thay đó cũng là buổi hội thảo mà World Bank đã phỏng vấn tôi về chức vụ Chánh sự vụ ở IFC (một nhánh của World Bank). Trong lần gặp gỡ thứ hai với Nguyễn Xuân Oánh, nghe anh ta nói đến hội thảo thường niên IMF-IBRD, tôi tình cờ đề cập tới việc tôi cũng đã tham dự buổi hội thảo thường niên Quỹ Tiền tệ Quốc tế - Ngân hàng Thế giới (IMF-IBRD) ở Tokyo đó và đã được World Bank phỏng vấn để nhận chức vụ Chánh sự vụ phụ trách ngân hàng phát triển ở các quốc gia nói tiếng Pháp. Khi anh ta nghe vậy, anh ta tái mặt đi, nhưng rồi anh ta nhanh nhẹn mỉm cười với một nụ cười diễn viên, và anh ta nói một chức vụ như vậy "cũng được"! Thế nhưng chức vụ đó lại cao hơn chức vụ kinh tế gia của anh ta nhiều bậc. Vì ganh tị nên anh ta không nuốt trôi được sự kiện này và anh ta bắt đầu có ác cảm với tôi kể từ ngày đó. Sau này tôi được bổ nhiệm làm phó Quản trị viên Quỹ Tiền tệ Quốc tế, rồi sáu năm sau được bổ nhiệm Cố vấn Quỹ Tiền tệ Quốc tế; cả hai chức đều cao hơn chức của Oánh nhiều bậc. Oánh là một người rất tự cao, anh ta không thể nhìn thấy người nào có một điều gì tốt hơn anh ta hoặc nhiều hơn anh ta. Về sau anh ta bị Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ cách chức, vừa vì lý do thiếu năng lực chuyên môn ở Ngân hàng Trung ương, vừa vì chơi trò chính trị nhằm kiếm một chức vụ quan trọng giữa một loạt đảo chánh và phản đảo chánh khi các tướng lãnh lo đánh nhau để giành quyền. Khi tôi được mời từ Washington về thay thế anh ta ở chức vụ Thống đốc Ngân hàng Trung ương, anh ta không muốn tin rằng anh ta bị giải nhiệm vì thiếu năng lực chuyên môn; anh ta cứ nghĩ là tôi đã vận động tổng anh ta đi.

Vì ganh tị với sự nghiệp của tôi, Oánh đã làm hại tôi rất nhiều sau lần về thăm Việt Nam đầu tiên năm 1991, khi Thủ tướng Võ Văn Kiệt tiếp đón tôi hết sức nồng nhiệt, sau khi tôi đã trình bày trong một buổi họp những khó khăn kinh tế lúc đó của Việt Nam và đề nghị ông những phương án giải quyết các vấn đề này. Khi đến lúc chia tay, tôi chào từ giã Thủ tướng Kiệt nhưng ông không cho tôi đi, ông cứ nắm chặt tay tôi và tiếp tục khấn khoản mời tôi trở về giúp nước, mặc dù ông đã trễ giờ gặp Tổng bí thư Đỗ Mười này giờ đang ngồi chờ ông ở nhà bên cạnh hơn nửa tiếng đồng hồ. Vậy nhưng năm sau, khi tôi trở về Việt Nam lần thứ hai theo lời yêu cầu của Thủ tướng Kiệt, tôi thấy ông tỏ ra lạnh nhạt; Oánh đã làm xong công việc của anh ta trong thời gian qua, anh ta đã huỷ hoại mọi tiếng tăm của tôi trong lòng Thủ tướng Kiệt. Khi tôi sắp rời Việt Nam, Lâm Võ Hoàng, người đã từng làm việc với tôi ở Việt Nam Thương tín, đã khấn khoản yêu cầu tôi bỏ qua sự ganh tị của Oánh và hành động xấu xa của anh ta; Hoàng đề nghị tôi tới bắt tay giảng hoà với Oánh. Tôi không tin là Oánh có đủ can đảm để gặp tôi sau những năm ganh ghét và bôi nhọ tôi như vậy. Nhưng vì Hoàng cứ van nài nên tôi đành leo lên xe gắn máy cùng đi với Hoàng tới văn phòng Oánh.

Chúng tôi đợi 15 phút, rồi thêm 20 phút; Hoàng mất kiên nhẫn, đến gặp cô tiếp tân hỏi chuyện gì xảy ra. Cô ta bước vào phòng Oánh rồi cho Hoàng hay là Oánh đang bận họp giao ban thường lệ, việc này thường không lâu bao nhiêu và anh ta sẽ ra ngay. Chúng tôi đợi thêm 15 phút nữa. Khi Hoàng thấy Oánh không ra sau một thời gian quá lâu như vậy, anh ta bước tới chỗ tiếp tân và nói lớn: “Một người khách đã đi từ Mỹ tới đây, hết 12 ngàn cây số để gặp ông, còn ông thì chỉ bước có 5 bước để đi ra, vậy mà ông cũng không ra! Cái cung cách quái gở gì vậy ở một con người chức cao như ông! Từ rày trở đi tôi không bao giờ thêm tới đây gặp ông nữa!” Tôi cảm thấy bối rối nên kéo Hoàng ra ngoài, trong lúc anh ta vẫn tiếp tục trút cơn thịnh nộ về phía Oánh. Sau khi tôi đã quay trở về nước Mỹ, vài tháng sau đó, một người bạn kể cho tôi hay là Oánh đã nói với một người khách từ Mỹ về là tôi “năn nỉ xin” gặp anh ta nhưng anh ta từ chối tiếp tôi; Oánh kể câu chuyện này với một nụ cười mãn nguyện! Cung cách gì vậy ở một giáo sư, một cựu phó Thủ tướng, một cựu Thủ tướng – đầu chỉ có vài ngày thôi – và là một trong những nhân vật thượng lưu danh tiếng của xã hội Việt Nam!

Để tìm thêm vốn cho công ty SOFIDIV, tôi cũng phải hướng về Bộ Kinh tế. Tổng trưởng Kinh tế lúc ấy là Âu Trường Thanh, người rất thông minh và rất nhiều tham vọng chính trị. Tôi nói chuyện với Thanh khoảng một vài tuần lễ về việc tài trợ cho SOFIDIV thì một ngày kia viên chủ tịch hội đồng quản trị của SOFIDIV, Nguyễn Thành Lập, kể tôi nghe là Thanh đã gọi điện cho ông và yêu cầu ông sa thải tôi mà không nói lý do. Lập là một người rất dễ thương và rất lịch sự nhưng tánh tình hơi mềm yếu; tuy nhiên ông đã từ chối không tuân lệnh vị Tổng trưởng. Ông đã nói với Thanh là hội đồng quản trị không thể sa thải tôi bởi vì tôi là một giám đốc rất có năng lực và làm việc rất hữu hiệu và tôi không phạm một lỗi nào cả. Sau đó tôi được biết hành động ấy của Âu Trường Thanh là do vợ của anh ta, một phụ nữ rất ham mê chức tước; chị ta giận vợ tôi vì trong một buổi họp mặt bạn bè (hai người từng là bạn thân của nhau), vợ tôi đã không gọi chị ta là bà Tổng trưởng! Chồng chị ta vừa mới được bổ nhiệm Tổng trưởng, và ma-đam Thanh vốn rất tự hào về chức tước của chồng đã muốn rằng tất cả bạn bè gọi chị ta bằng cái tit “bà Tổng trưởng”.

Mia mai thay một vài tháng sau tôi lại được yêu cầu giúp đỡ Thanh. Sau khi tôi trở về Ngân hàng Quốc gia được vài tháng thì Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ muốn sắp xếp lại nội các để đưa nhiều người miền Nam vào nhằm cải thiện hình ảnh chính phủ. Chính phủ miền Nam, đang chiến đấu chống lại miền Bắc nên dĩ nhiên phải có một số thành phần miền Nam hợp lý. Một vài người, trong đó có tôi, đã đề nghị Kỳ đặt Thanh vào chức vụ Tổng trưởng Kinh tế. Bởi Thanh có một số thủ túc là trí thức và chuyên viên trẻ tuổi người Nam nên Thanh muốn tham gia nội các Nguyễn Cao Kỳ, vì có mộng chánh trị riêng biệt. Nhưng đám mật vụ của tướng Nguyễn Ngọc Loan lại có hồ sơ về Thanh như là một người thiên tả và có quan hệ với chế độ miền Bắc. Cha vợ của anh ta là một đảng viên cao cấp và cũng là một thành viên cao cấp trong chính phủ Hà Nội. Bởi vì tôi là một trong những người tiến cử Thanh làm Tổng trưởng Kinh tế nên Kỳ gọi tôi vào, nói tôi nghe về lý lịch của anh ta do tướng Loan đưa, và hỏi tôi dùng anh ta có mạo hiểm quá hay không. Tôi nói với Kỳ, Thanh là một người thông minh và có năng lực, anh ta có thể giúp ích cho chính phủ và Kỳ nên dùng anh ta. Kỳ hỏi tôi có dám bảo đảm cho anh ta nếu Kỳ dùng anh ta hay không. Tôi nói tôi bằng lòng bảo đảm và Kỳ đồng ý nhận anh ta, điều làm cho tướng Loan không bằng lòng. Loan không bằng lòng vì Kỳ đã đưa Thanh vào nội các và Loan cũng không bằng lòng tôi vì đã bảo đảm cho Thanh. Thanh không bao giờ biết những gì tôi đã làm cho anh ta; sự thực thì tôi làm như vậy vì đất nước hơn là vì anh ta, nhưng dù sao Thanh cũng đạt được điều anh ta mong muốn. Chúng tôi lại trở thành bạn bè trở lại và nhiều năm sau đó khi tôi làm việc với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, anh ta đã nhờ tôi xin cho anh ta một công việc trong chương trình hỗ trợ kỹ thuật của IMF; tôi đã tìm ra việc cho anh ta, nhưng Thanh không trả lời. Và sau này tôi mới hiểu được vì sao.

Vài tháng sau đó, Thanh đâm sau lưng Kỳ – tôi muốn nói trên phương diện chính trị – và chứng tỏ là anh ta chỉ có thể phục vụ cho quyền lợi riêng của chính anh ta chứ không ai khác. Khi một nhóm thành viên trẻ người Nam trong nội các nổi loạn chống lại Kỳ và đe dọa từ chức, Thanh đã nhảy vào đứng đầu trong đám này và dẫn họ ra khỏi chính phủ. Trong viễn cảnh cuộc bầu cử Tổng thống sắp tới, đó là một cơ hội rất tốt không tốn tiền để tạo một hình ảnh chính trị cho anh ta. Thanh vốn là một người Nam, rất nhiều tham vọng, anh ta nghĩ rằng có thể sử dụng cơ hội này để trở thành người lãnh đạo của nhóm Nam bộ nhằm chuẩn bị cho những mục đích chính trị xa hơn. Khi anh ta cùng rút lui với những thành viên người Nam ra khỏi chính phủ của Kỳ, tôi thấy ngay tức khắc là anh ta đã có tham vọng nhắm tới chức Tổng thống, và anh ta đang chuẩn bị nước cờ sắp tới – ứng cử viên Tổng thống. Nhưng Thanh chơi rất kín, không ai hay biết tham

vọng Tổng thống của anh ta cho tới giây phút cuối cùng. Sau khi đã trình diễn trên cả nước hình ảnh một vị Tổng trưởng Kinh tế, được củng cố thêm bởi sự ủng hộ của nhóm Nam bộ, anh ta nghĩ đã có thể bắt đầu cuộc chơi riêng tư của anh và tuyên bố muốn tham gia cuộc tranh cử Tổng thống, nhưng không lộ hết chi tiết. Nhóm Nam bộ trẻ vỗ tay hoan nghênh lời tuyên bố của anh ta, đính ninh rằng anh ta sẽ nhận vị trí thứ hai sau ứng cử viên của họ là Trần Văn Hương, một người nổi tiếng. Trên thực tế ít lâu sau, khi cuộc vận động đang xả hết tốc lực, anh ta đã qua mặt nhóm miền Nam và thủ lĩnh của họ, đăng ký ứng cử viên độc lập vào ngày cuối cùng, ngay buổi chiều trước thời hạn, mà không cho một ai trong nhóm được biết. Khi nhóm người miền Nam biết được nước cờ tráo trở của anh ta, họ lên án anh ta đâm sau lưng họ, họ rút lui sự ủng hộ dành cho anh ta và vận động chống lại anh ta. Chiến dịch tranh cử của anh ta hoàn toàn thất bại; tất cả những người có ít nhiều cảm tình với anh ta trước kia xây lưng lại anh ta và gọi anh ta là kẻ phản bội. Hình như anh ta có biệt tài đâm sau lưng, anh ta đã phản bội Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ khi ở trong nội các của Kỳ, đã bỏ rơi nhóm miền Nam, và ngay giữa chiến dịch vận động, bỏ rơi ứng cử viên Tổng thống Trần Văn Hương, người mà anh ta luôn luôn gọi là thầy và hứa giúp đỡ trong chiến dịch tranh cử. Nhưng những thủ đoạn của anh ta chưa dừng ngang đây. Có một lần anh ta yêu cầu chính phủ để anh ta đi một chuyến công tác qua Nhật. Khi anh ta tới nơi, Nguyễn Duy Quang, Đại sứ Việt Nam ở Tokyo, một trong những người bạn rất thân của tôi, ra đón anh ta tại phi trường, Thanh yêu cầu Quang sắp xếp một buổi tiếp kiến Nhật hoàng, nhưng chỉ một mình anh ta chứ không phải với cả phái đoàn Việt Nam như thường lệ. Thanh có một kế hoạch bí mật ở trong đầu, anh ta muốn có một tấm ảnh chụp chung với Nhật hoàng. Dĩ nhiên sau này Thanh sẽ dùng tấm ảnh này để tác động với các công ty lớn của Nhật Bản – người dân Nhật rất tôn sùng Hoàng đế của họ và sẵn sàng làm tất cả cho ông, thậm chí chỉ cho cái tên của ông – và anh ta đã đạt được quyền làm đại diện duy nhất cho một sản phẩm nổi tiếng của hãng Sanyo Nhật Bản trên toàn lãnh thổ Pháp. Sau đó khi gặp lại, anh Quang đã kể lại cho tôi tất cả câu chuyện.

Năm 1962, sau khi đã thành lập SOFIDIV và trả hết nợ gia đình, tôi bắt đầu tìm kiếm những món đầu tư mới vì suốt cả thời gian làm việc nhà nước tôi không để dành được một món tiền nào. Bây giờ tôi muốn gia tăng lợi tức và dành dụm chút ít cho các đứa con tôi khi chúng tới tuổi vào đại học. Nhưng phải là một món đầu tư không mâu thuẫn với các vị trí hiện tại cũng như tương lai của tôi, một món đầu tư không đòi hỏi quá nhiều vốn vì tôi không có, và một món đầu tư không bắt tôi phải đi vay tiền, điều mà tôi ghét suốt đời. Tôi thương lượng với nhà chức trách quận Liêng Khàng thuê một nhượng địa rộng 42 mẫu Tây, cạnh phi trường Đà Lạt (một nhượng địa là một miếng đất cho thuê bắt buộc người thuê phải khai khẩn đất hoang trong một thời gian nhất định, sau đó vùng đất đã khai hoang sẽ thuộc về quyền sở hữu của người thuê; trong lúc miếng đất nếu không được khai hoang sẽ trở lại thuộc quyền nhà nước). Tôi thuê một người quản gia và dựng tạm một ngôi nhà mái tôn cho anh ta ở, và mỗi cuối tuần chúng tôi sẽ lên đó ở chung với anh ta. Tôi trồng 3 mẫu cà phê và nuôi một ít gia súc. Cứ mỗi cuối tuần tôi lái xe đưa cả gia đình lên trang trại, tất cả chúng tôi đều rất thích thú sống những ngày ở đây mặc dù thiếu tiện nghi, vì thời tiết và khí hậu ở đây rất tuyệt vời: ngày nắng trong veo, còn đêm thì trời đầy sao và mát lạnh (Liêng Khàng ở độ cao chừng 900 mét). Đạm, Lịch, Hào rất thích đời sống ở trang trại và mỗi khi tới lúc phải về thì không đứa nào muốn về. Chúng đóng vai cao bồi với những khẩu súng tôi mua từ Paris và New York, chúng giành nhau để leo lên đi rong chơi trên chiếc xe Jeep nhỏ khoảng một nửa chiếc xe Jeep thật mà tôi đã làm từ một chiếc máy cày cũ cùng với người thợ cơ khí ở nhà băng. Chúng cũng thích cỡi lên lưng một con ngựa nhỏ mà tôi mua từ một xóm dân tộc; chúng ăn ngon, ngủ ngon và lên cân đều đặn, làm hai vợ chồng tôi rất sung sướng.

Ban đêm chúng tôi có thể nghe tiếng hổ gầm xa xa, và tôi luôn luôn đi ngủ với một khẩu súng nạp sẵn đạn, còn ban ngày chúng tôi có thể trông thấy một vài con nai con, thỏ và chim trĩ chạy quanh các bụi cây. Một ngày kia mấy người giúp việc bắt được một con nai cái nhỏ và chúng tôi đã nuôi nó trong một cái chuồng gần nhà, chúng tôi đặt tên cho nó là Bambi, và đám trẻ rất thích chơi với nó, nó trở nên rất thuần thục, khi mấy đứa con tôi cho nó ăn thức ăn, rau cải, đường miếng, và đặc biệt là thuốc lá điếu, món mà nó trở nên nghiện rất mau.

Liêng Khàng không có nước máy, những người giúp việc của chúng tôi phải đi tới giếng nước của nhà hàng xóm để gánh nước đem về đổ trong những cái chum lớn dùng cho cả gia đình. Họ bắt đầu tìm cách đào giếng riêng cho trại nhưng không bao giờ gặp được mạch nước. Rồi một người ở trong làng cho tôi hay là có một người Nhật thường đi khắp nơi giúp dân chúng tìm chỗ đào giếng, những cái giếng rất tốt mà không cần phải đào sâu lắm. Tôi lái xe lòng vòng đi kiếm ông ta và một ngày kia tôi đã gặp ông. Ông ta đã chỉ

cho chúng tôi coi ông ta tìm mạch nước ngầm như thế nào. Ông ta cắt một cái cành cây có chạc (nạng), đào sạch vỏ và cầm hai đầu chạc cây đi quanh rà rà cái nạng trên mặt đất, thế rồi ở một địa điểm đặc biệt, cái nạng rung lên rất mạnh trong tay ông. Ông ta quay lại nói với chúng tôi bằng thứ tiếng Việt ngượng nghịu rằng dưới địa điểm này nhất định có một nguồn nước đang chảy chậm chậm như một con suối giữa các tầng đá. Những người giúp việc trong trang trại của tôi hết sức khích động, họ bắt đầu đào ngay xuống đất. Ngày hôm sau họ chạm tới mạch nước và chúng tôi có thể nhìn thấy dòng nước chảy xuyên qua các tầng đá. Qua bao nhiêu năm cái giếng này vẫn cho thấy nó có một mạch nước rất mạnh, luôn luôn đầy một thứ nước sạch và trong vắt; suốt cả mùa hạ nước không bao giờ cạn và mực nước luôn luôn ở mức đều như nhau suốt cả năm. Chúng tôi tới mời người Nhật dùng cơm với chúng tôi và tôi cố gởi ông một ít tiền thưởng. Ông ta từ chối. Tôi cứ tự hỏi ông ta sống cách nào khi ông ta cứ đi khắp nơi để giúp đỡ mọi người và không hề nhận tiền công. Đối với tôi đó là cả một điều bí mật. Tôi tìm được một bô lão ở một ngôi làng gần Liêng Khàng biết rành chữ Hán và do đó có thể nói chuyện với người chuyên viên Nhật Bản. Tôi được biết là sau khi Nhật bại trận năm 1945 ông không muốn trở về Nhật và đã ở lại Việt Nam, đi từ làng này qua làng khác trên khắp cao nguyên để giúp dân chúng đào giếng và trồng trà và cà phê. Ông hiếm khi nhận tiền thưởng cho những việc ông làm, và tôi không thể hình dung được làm sao ông sống mà không có việc làm cố định và cũng không có lương cố định. Sau đó một vài hôm khi ông trở lại coi cái giếng có tốt hay không, với một vài tiếng Nhật mà tôi đã học hồi xưa khi toan đi du học ở Nhật Bản năm 1944 (viên lãnh sự Nhật ở Huế sau đó cho tôi hay là chuyến tàu dự định chở tốp sinh viên Việt Nam thứ hai đã bị phi cơ Đồng minh bắn chìm giữa biển), tôi cảm ơn ông ta và mời ông ta ở lại sống với chúng tôi. Tôi sẵn sàng nhường cho ông ta một chỗ ăn ở trong khi ông ta đi đây đó giúp dân làng, nhưng ông ta từ tạ. Rồi ông ta ra đi và chúng tôi không bao giờ gặp lại ông nữa. Tôi không biết chuyện gì xảy ra với ông về sau. Đối với tôi ông ta là một con người rất tốt, một trái tim nhân hậu xứng đáng cho chúng ta kính trọng và yêu mến.

Trong những năm đó tôi đã nhiều lần đi săn thú lớn trên vùng cao nguyên, ở Đà Lạt, ở Pleiku, vì sau khi bắn hạ một vài con nai tôi không còn thấy thú vị và tôi quyết định săn những con thú dữ thật sự: cọp, beo, minh và voi. Một người bạn thân của tôi, Trung tá Nguyễn Văn Luận, là cảnh sát trưởng ở Đà Lạt và tôi thường cùng nhau đi săn. Khi nào có thể được, anh ta để tôi dùng chiếc xe đi săn vốn dành riêng cho Ngô Đình Nhu; chiếc xe này được trang bị rất đầy đủ, có một giàn để đứng bắn và quan sát ban đêm và hai ngọn đèn pha rất mạnh để tìm thú dữ. Chúng tôi thường đi tới những khu vực săn bắn dành riêng cho Hoàng đế Bảo Đại hồi trước và Ngô Đình Nhu sau này, nơi có đủ các loại thú dữ. Những chỗ này nằm rất xa, gần vùng ba biên giới Việt Nam–Lào–Cao Miên. Tôi nhớ lần đầu tiên khi chúng tôi tới một chỗ như vậy, một ngôi làng Thượng giữa các khu đầm lầy, thì trời gần sập tối, sau một ngày ngồi trên chiếc xe Jeep luôn lách qua các khu rừng đầy nguy hiểm. Chúng tôi bước ra khỏi xe để đuổi chân cho đỡ mỏi, trong khi người hướng đạo của chúng tôi đi vào làng để sắp xếp cho buổi đi săn tối nay. Tôi nhìn về phía cuối vùng đầm lầy, bật ngọn đèn rọi ở trên trán, và rất ngạc nhiên khi trông thấy rất nhiều cặp mắt màu xanh rải rác khắp nơi và một vài cặp mắt màu đỏ ở xa hơn: mắt màu xanh là mắt của lũ hươu nai, còn mắt màu đỏ là của cọp, beo đen hoặc beo gấm. Sau khi đã nhìn thấy những thứ này chúng tôi quyết định tại chỗ là sẽ tổ chức một buổi săn cọp. Chúng tôi bắn hạ hai con nai, một con dùng làm mồi nhử cọp, còn con kia đem về cho dân làng. Ba người dân làng đã tới giúp chúng tôi dựng một chỗ để bắn cọp; rồi chúng tôi lựa một nơi thích hợp, cột con nai chết vào một thân cây mà từ chỗ nấp của chúng tôi cách đó 10 mét có thể nhìn thấy rất rõ. Dân làng đào một cái hố dưới đất cho hai chúng tôi nấp, nhưng vì đất quá cứng nên họ không đào đủ sâu. Chúng tôi phải ngồi trên một vài cành cây đặt dưới hố nếu muốn nhô đầu lên khỏi miệng hố. Đây là một lối sắp xếp rất nguy hiểm bởi vì chúng tôi phải phớt người ra trong trường hợp cọp tấn công. Chúng tôi xây một tấm màn che bằng cành và lá cây, đoạn trở về làng nghỉ ngơi. Sau bữa cơm tối, Luận cho tôi mượn người phụ tá của anh, trung sĩ Viên, rồi để tôi đi tới chỗ nấp để bắn con cọp đầu tiên của tôi; còn anh thì đã hạ được nhiều cọp rồi trong những lần đi săn với Nhu. Anh ta muốn đi theo một hướng khác cùng một người hướng đạo Thượng đế săn gấu và beo.

Khi chúng tôi đến chỗ săn, chúng tôi nghe những tiếng động sột soạt chung quanh do cành lá lay động; chúng tôi biết rằng trong bóng tối lũ thú rừng đang theo dõi chúng tôi, chúng nhìn thấy chúng tôi còn chúng tôi thì không thấy chúng. Một lúc sau khi chúng tôi ngồi yên vị trong hố, chúng tôi nghe bầy cọp gầm và phóng quanh chúng tôi, có lẽ muốn dọa cho chúng tôi tránh xa bữa tiệc của chúng. Sau khoảng 5 phút mà lâu như 5 tiếng đồng hồ, không nghe động tịnh gì về phía chúng tôi, lũ cọp bắt đầu ăn con mồi. Viên nói khẽ bên tai tôi chỉnh lại ngọn đèn đeo trước trán, và nấp đạn vào cây súng mới của tôi, một khẩu Ithaca 12

mua ở New York trong chuyến đi Mỹ vừa rồi, chúng tôi nói bằng một ngôn ngữ ngắn gọn đã được nhát trí trước đây và bỏ tức bằng những cú thúc cùi chỏ nhẹ nhàng. Chúng tôi ngồi bất động, chờ cho lũ cạp bị thu hút hoàn toàn vào bữa ăn ngon lành của chúng. Âm thanh do lũ cạp xé toạc miếng mồi và nhai xương rau rầu rất là đáng sợ, nó tựa như tiếng xe tăng nghiêng trên sỏi đá. Trong bóng tối tôi có cảm giác như lũ cạp đang ở sát bên mình và chúng có thể chạm vào chúng tôi; chúng gầm gừ cãi cọ và cắn lộn nhau, thấy càng thêm đáng sợ. Tôi bắt đầu đâm nghi ngại không biết mình có thể bắn hạ chúng không, và tôi cố tưởng tượng việc gì sẽ xảy ra nếu tôi bắn hụt và chúng nhảy xổ lên chúng tôi. Những người đi săn từng trải kể cho tôi nghe trước đây rằng cạp thường nhảy lên tấn công người khi chúng bị trúng đạn, ngay cả trong một tích tắc trước khi chúng chết.

Vài phút sau Viên dùng cùi chỏ thúc nhẹ vào sườn trái tôi. Đó là dấu hiệu bắn. Chúng tôi đã đồng ý với nhau là tôi sẽ bắn trước và anh ta sẽ bắn tiếp hỗ trợ nếu tôi bắn hụt. Tôi mở chốt an toàn, bật ngọn đèn rọi, nhắm phía lũ cạp và bóp cò súng, tất cả chỉ trong vòng vài giây đồng hồ. Tiếng nổ xé toạc sự yên lặng của màn đêm và lũ cạp nhảy dựng lên, rống rú và tháo chạy tán loạn, gây nên một cảnh hỗn độn khủng khiếp trong bóng tối dày đặc của rừng già.

Sau một số phút kéo dài, yên lặng lại bao trùm. Chúng tôi quyết định bò ra khỏi hố xem xét. Một con cạp chết nằm gần bên miếng mồi. Đó là con cạp đầu tiên của tôi. Nhưng tôi cảm thấy buồn vì con cạp hình như vừa mới lớn chứ chưa phải là một con cạp trưởng thành như tôi đã hy vọng.

Dân trong làng nghe tiếng nổ đã chạy ra từng tốp; họ cười và nhảy múa khi thấy con cạp chết, họ sắp có thêm thịt ăn cho cả làng. Hai người đàn ông lực lưỡng cột hai chân trước và hai chân sau của con cạp lại với nhau rồi dùng một khúc cây dài và lớn nhấc con cạp lên và đi về làng. Trong ngôi làng Thượng, một người thợ săn từng trải bắt đầu lột da cạp, rất thận trọng để tránh làm hư bộ da đầm máu nhưng rất đẹp. Anh ta đặt bộ da vào trong một cái chum lớn và đổ muối phủ lên trên. Đoạn anh ta quay lại cắt hết đồng thịt cạp, gọt sạch các khúc xương và bỏ vào trong một cái chum khác. Bộ da sẽ được thuộc, và xương sẽ được chùi rửa sạch sẽ trước khi nấu trong nhiều ngày liền để làm cao hổ cốt, một món thuốc được coi là rất tốt cho bệnh thấp khớp. Viên tử tế lo giữ bộ da và xương cạp cho tôi. Tôi thưởng cho dân làng một món tiền lớn rồi ra về.

Có một lần, một tay chủ tịch ngân hàng Mỹ, ngày trước là một viên tướng đánh giặc ở Thái Bình Dương với bao nhiêu là huy chương, đến viếng thăm tôi. Ông ta nghe tôi nói chuyện săn bắn cạp, beo, gấu, minh... nên tỏ ý muốn bắn một con cạp để lấy da trưng ở phòng khách và khoe với bạn bè. Tôi tổ chức cho ông ta một cuộc săn cạp như kiểu trước đây. Chúng tôi đi đến một làng Thượng ở gần vùng ba biên giới, và đến tối, ông ngồi với tôi trong một hầm rất lớn đào dưới đất. Vì ông ta cao to nên khi ngồi trong hầm, đầu ông cao hơn đầu tôi nhiều, nhô lên khỏi mặt đất. Đây là một lối săn cạp rất nguy hiểm đối với một người chưa có kinh nghiệm săn cạp. Tôi cảnh cáo ông nhưng ông ta bảo ông không sợ, ông đã gặp cảnh chiến tranh nguy hiểm hơn nhiều.

Cũng như lần trước với Viên, viên tướng Mỹ, người thợ săn và tôi định sẵn trước với nhau lối bật đèn nhìn cạp và bấm cò. Tôi để người thợ săn đứng bên tay mặt tôi, viên tướng ở bên trái. Lũ cạp không đến ăn ngay, chúng tôi phải chờ gần hai tiếng đồng hồ, chúng mới mò tới chỗ con mồi. Nhưng lần này chúng tới đông hơn, và gầm rống, nhảy nhót rất lâu trước khi ăn mồi. Quả thật là đáng sợ. Tôi có cảm giác như lũ cạp biết chúng tôi đang ngồi ở đây, và chúng nhảy qua nhảy lại gần miệng hầm để dọa chúng tôi. Sau một thời gian lâu hơn chuyến trước, lũ cạp bắt đầu ăn mồi. Nhưng không những gây gỗ, đe dọa nhau trong đêm tối, chúng còn thốt ra những tiếng gầm thét rùng rợn, cùng những tiếng nhai xương ghê gớm. Khi đàn cạp bắt đầu mê ăn, tiếng động, tiếng gầm bớt đi, người thợ săn thúc nhẹ cùi chỏ cho tôi hay, tôi liền dùng cùi chỏ báo hiệu cho viên tướng hay, vì tôi muốn nhường ông bắn trước, để ông quả thật là người hạ được cạp. Nhưng tôi chờ mãi không thấy ông bật đèn lên bắn, nên lại dùng cùi chỏ thúc ông một lần nữa. Vẫn không thấy ông ta phản ứng.

Tôi lên cò, mở đèn, bắn. Lũ cạp nhảy dựng lên, gầm thét, tháo chạy hỗn loạn. Quang cảnh thật rùng rợn. Trong ánh đèn đã bật, tôi nhìn về phía ông ta, thì thấy mặt ông ta xanh lè, và ông đã tè ướt cả quần. Tôi leo lên, tới nhìn xác con cạp nằm trên đất. Tôi không dám hỏi ông ta tại sao không nổ súng, vì tôi biết ông ta

quá sợ khi lũ cạp nhảy nhót gặm thét gần bên. Tuy nhiên tôi vẫn thuộc da cạp và biểu ông ta, như thể ông đã hạ được cạp.

Sau khi đã tự tay mình hạ được con cạp đầu tiên và thuộc bộ da của nó để làm chiến lợi phẩm kỷ niệm (bộ da cạp rất đẹp và tôi đã trải nó ở trong phòng khách), và giúp ông bạn Mỹ bắn con cạp thứ hai, tôi lại muốn một thách thức lớn hơn: săn beo. Đây là một loài vật hay rụt rè, nhưng rất thông minh và rất khôn lanh. Nó nhỏ hơn cạp nhưng đi săn nó thì nguy hiểm hơn nhiều. Trong khi đang chuẩn bị cho chuyến đi săn kế tiếp thì tôi nghe tin một người bạn của tôi, một người Tây lai, con của một ông cha Pháp và một người mẹ Việt, một tay đi săn từng trải hơn tôi rất nhiều, mới được đưa vô bệnh viện vì bị tai nạn trong lúc đi săn. Tôi chờ vài ngày cho anh ta đỡ được đôi chút đoạn tới thăm anh trong bệnh viện. Cha anh ta là một tay săn thú lớn cừ khôi và cũng là một người hướng đạo rất giỏi nhưng rất đắt tiền. Tôi thấy ông ta đang ngồi bên cạnh giường bạn tôi. Tôi rất sung sướng được gặp cả hai ở đây. Henri muốn ngồi dậy nói chuyện nhưng cha anh biểu anh nằm xuống nghỉ. Ông đoán là tôi tới thăm con ông nhưng chắc là cũng muốn nghe câu chuyện, vì vậy ông nói với Henri rằng ông sẽ kể những gì xảy ra cho tôi nghe. Mười ngày trước, Henri đã đi tới vùng ba biên giới cùng với hai người bạn và một người hướng đạo Thượng, đó là một đêm rất tối, tốt cho việc săn bắn. Họ bước đi từ tốn, thận trọng ở phía sau người hướng đạo vào sâu trong rừng, tìm kiếm hươu nai hay cạp. Thành linh Henri trông thấy hai cặp mắt đỏ. Anh bật đèn rọi lên và thấy một con beo cái ngậm một con hươu nhỏ trong miệng; nó đang treo lên cây, theo sau là một con beo con. Henri ra dấu cho mọi người ngồi xuống nấp sau gốc cây, anh hướng ngọn đèn về phía con beo và kéo cò. Khẩu súng là một khẩu Ithaca 12 giống như của tôi. Tiếng nổ xé toang màn đêm và cả hai mẹ con con beo rớt xuống đất. Con beo mẹ phóng chạy nhưng con beo con run rẩy kêu la, nó không chạy theo mẹ được vì hai chân sau của nó đã bị gãy. Henri bồi thêm một phát súng để chấm dứt sự đau đớn của con beo nhỏ, và ra lệnh cho người hướng đạo giữ con beo con trong khi anh và hai người bạn đuổi theo con beo mẹ. Sau một hồi tìm kiếm Henri trông thấy một vài giọt máu ở trên đám lá cây. Anh và hai người bạn nhìn quanh nhưng không thấy một con vật nào cả. Henri quyết định trở về với xác con hươu và con beo nhỏ để con beo mẹ bị thương lại trong rừng sáng mai sẽ quay lại tìm. Ngày hôm sau trời đầy sương, nhưng Henri và hai người bạn cùng người hướng đạo vẫn đi trở lại cái chỗ anh đã bắn hạ con beo đêm trước. Anh lại trông thấy những giọt máu còn tươi trên đám lá và càng đi càng vào sâu trong rừng; rừng cây càng lúc càng dày và họ phải dùng dao chặt một lối đi và gỡ những cành cây cản đường, nhưng Henri bị thu hút bởi những vết máu còn tươi trên đám lá không chịu quay lui. Thành linh từ sau một bụi rậm, một con beo phóng ra chồm lên người Henri, nó chộp lấy vai Henri bằng hai chân trước, mặt nó kề sát mặt Henri, và mọi người trông thấy hai chân con beo đã bị gãy đầy cả máu, tất cả bọn họ biết rằng đó là con beo mẹ bị thương. Nó cả cái miệng bị bẻ vào mặt Henri, nhưng Henri không bắn nó được và cũng không thể tự vệ, con beo tuy bị thương nhưng vẫn còn rất mạnh. Không ai dám bắn con beo vì nó quấn chặt lấy Henri. Cuối cùng con beo té xuống đất và người hướng đạo bắn vào đầu nó. Trong lúc bốn người đi với nhau thành hàng một, làm sao con beo biết được ai là người đã bắn nó và giết chết con của nó đêm trước, làm sao nó có thể nhận ra anh ta và nhảy xổ lên anh? Đó là trí thông minh hay trực giác hay chỉ đơn giản là tình cờ? Không ai có thể biết chắc được, nhưng những sự cố như vậy không phải là chuyện quá bất bình thường. Một người thợ săn già nhiều kinh nghiệm đã có lần kể tôi nghe chuyện một con beo bị một tay thợ săn Thượng dùng giáo đâm bị thương, đã đi tới tận ngôi làng của anh tối hôm sau, gần bia rừng để tìm người thợ săn và tấn công anh ta. May mà anh ta được dân làng cứu thoát vì họ phát hiện ra con beo kịp thời.

Dù sao câu chuyện này cũng khiến tôi suy nghĩ lại trước khi đi săn beo, và tôi chuyển qua mục tiêu kế tiếp – Minh, một loại bò rừng lớn vô cùng. Minh là loại thú nguy hiểm nhất, dữ nhất và khó lường nhất trong các loài dã thú, ít người dám săn chúng và chỉ có những tay thợ săn hết sức từng trải mới có thể săn được. Có lẽ việc săn minh là một sai lầm lớn của tôi khi tôi có rất ít kinh nghiệm đi săn. Tôi quả là thiếu khôn ngoan khi đâm đầu đi săn minh sau một kinh nghiệm quá dễ dàng với nai và cạp. Minh nặng từ 800 tới 900 kí-lô và có thể chạy với tốc độ 50 tới 60 cây số giờ lên sườn dốc. Chúng sống trên những vùng núi cao xa xôi nhất, lang thang khắp các thung lũng và đỉnh núi, luôn luôn họp thành đàn từ 5 tới 10 con. Khi bị thương hoặc khi sống một mình vì bị đuổi ra khỏi bầy, chúng thường tấn công người ta. Vào một ngày thứ bảy, trên con đường tới một địa điểm săn bắn của Nhu gần biên giới Lào, chúng tôi dừng lại ở một ngôi làng Thượng và được báo là có một đàn minh mà các tay săn Thượng đã thấy không xa ngôi làng của họ. Chúng tôi quyết định đi tìm. Một người hướng đạo đồng ý đưa chúng tôi lên đỉnh núi không xa ngôi làng bao nhiêu, nơi đàn minh thường lang thang quanh quất. Đứng trên chỗ cao để quan sát đàn minh dưới thung

lũng để tính toán cách tấn công thì an toàn hơn. Suốt hai giờ đồng hồ chúng tôi chặt vặt tìm đường lên trên đỉnh qua các bụi cây đầy gai, các tảng đá trơn trượt, và các cành cây cứ bật ngược vào người, bị lũ côn trùng và vắt bu đầy, những con vắt chỉ nhỏ như sâu đo, sống trong những khu rừng ẩm ướt. Chúng từ trên cây bắn xuống người anh khi anh đi sát chúng, bò dưới lớp áo quần và lặng lẽ hút máu anh mà không gây ra một chút đau đớn nào. Anh chỉ phát hiện ra khi chúng đã hút no bụng và nhả ra, và máu cứ rỉ ướt áo quần anh. Sau khi đã gỡ hết đám vắt, uống một ít nước giải khát và kiểm tra lại súng, chúng tôi lại tiếp tục đi qua khu rừng rậm khoảng hai cây số nữa. Khi tới được trên đỉnh núi chúng tôi nhìn xuống dưới thung lũng và thấy ngay phía trước mắt một đàn gồm năm con mình đã trưởng thành và một con còn nhỏ đang lặng lẽ gặm cỏ trong khi một con mình đực to lớn đứng gác, canh chừng cọp, beo và người. Chúng tôi từ từ lần xuống dốc núi tiến về hướng chúng, con mình đực ngẩng đầu lên và nhìn thấy chúng tôi, nó rống lên một tiếng rất lớn và cả bầy đều ngược đầu lên, thấy chúng tôi và chuẩn bị bỏ chạy. Trong một tích tắc, tôi đưa khẩu Winchester Magnum 3.75 nhắm vào đầu con bò đực và kéo cò. Tôi nghĩ rằng mình đã bắn trúng nên rất ngạc nhiên khi thấy chúng nhảy dựng lên và chạy tán loạn. Theo linh tính tôi chạy theo chúng và khi tới địa điểm chúng ở hồi nãy, tôi nhận thấy có một ít máu vương trên cỏ và trên lá cây. Sau chừng vài trăm mét thì tôi mất dấu nên dừng lại nhìn xung quanh. Thành linh tôi nghe một tiếng động sau lưng. Tôi quay lại và thấy ở sau một gò mồi cao, một con mình đực với cặp mắt đỏ ngầu, nhìn tôi một cách dữ tợn và sẵn sàng tấn công. Nó dậm hai chân trước hùng mạnh xuống đất, thờ phỉ phò qua lỗ mũi đang bốc hơi, nghiêng đầu qua một bên rồi phóng tới trước. Tôi nâng súng lên và nhắm vào đầu nó, ngay giữa hai con mắt. Tiếng nổ dội lại rất đanh và con vật rớt xuống đất, bốn chân còn quờ quạng trong không khí. Tôi may mắn đã phát hiện ra nó trước khi nó tấn công. Mình là loài thú rất thông minh. Khi bị thương, chúng thường bọc ra phía sau và tấn công anh từ phía sau lưng. Tôi cũng rất may mắn khi những người dân làng theo tôi không đứng chặn giữa tôi và con vật. Họ rất sợ hãi nhưng họ cũng rất sung sướng khi thấy con bò rừng bị giết, vì họ sắp sửa có rất nhiều thịt với con vật to lớn này. Tôi đứng gần con bò và sờ vào cái đầu to lớn của nó với cặp sừng rất đẹp. Tôi tiếc mình đã không đem theo một cái máy ảnh để ghi hình con vật khổng lồ này trước khi nó bị xẻ ra từng mảnh. Dân làng cắt đầu con mình để dành cho tôi (sau này tôi sẽ đem về thuộc và treo ở Sài Gòn) rồi cắt tất cả những tảng thịt mà họ có thể đem về làng. Thịt bò rừng rất ngon, mềm và ngọt. Sau đó dân làng dùng thùng lớn cột đầu con mình, đoạn hai người khiêng tới xe Jeep cho tôi.

Tôi hạ thêm bốn con mình nữa trong những chuyến đi săn tiếp theo, nhưng suýt chút nữa tôi bị con thú tư giết chết. Một ngày kia viên cảnh sát trưởng quận Tùng Nghĩa, nơi có trang trại của tôi, cũng là một tay thợ săn cừ khôi đến rủ tôi đi săn. Cách uỷ ban quận 40 cây số, một linh mục Thiên chúa giáo trong những chuyến hành lễ ngày thứ bảy thường gặp một đàn cọp 3 con gần bờ sông vào lúc chiều tối. Ông cho biết con cọp đực là một con cọp rất oai và đẹp, luôn luôn có một con cọp cái lớn và một con cọp con đi cùng. Viên cảnh sát trưởng cho một người Hướng đạo theo tôi và nói tôi hãy đi tìm đàn cọp; anh ta lỡ hứa đi dự một đám cưới nên không đi với tôi được. Tôi cầm khẩu Ithaca của tôi đưa cho người hướng đạo, còn tôi lấy khẩu Winchester Magnum 3.75 đem theo để phòng xa. Sau này tôi biết mình đã quyết định đúng, loại súng săn Ithaca chỉ thích hợp khi đi săn hươu nai hoặc cọp nhưng đối với những loại thú lớn hơn thì không đủ sức mạnh. Một khẩu Winchester Magnum 3.75 mới là vũ khí ngang tầm lũ mình và cả voi nữa.

Một người lính Thượng xin tôi cho anh ta đi theo vì anh ta muốn về thăm cha mẹ tại ngôi làng gần địa điểm mà người linh mục Thiên chúa giáo đã mô tả. Bởi vì tôi đã có một người bạn ở Sài Gòn lên thăm đang đi cùng nên tôi không muốn nhận thêm người lính nữa, vì săn cọp giữa ban ngày rất nhiều trắc trở, đòi hỏi phải xử lý thật nhanh; quá nhiều người có thể cản trở những phản ứng như vậy. Nhưng người lính cứ nằng nặc đòi đi và người hướng đạo cũng ủng hộ anh ta, nói rằng có thể chúng tôi phải cần thêm người để khiêng xác cọp trở về xe Jeep. Đó có lẽ là một quyết định sai lầm về phần tôi khi tôi nghe lời anh ta.

Chúng tôi lái xe tới ngôi làng gần sông nằm trên một vùng đất cao; sau khi leo lên chóp một ngọn núi, chúng tôi nhìn xuống thung lũng, thay vì cọp chúng tôi lại thấy một đàn mình ở phía bên này sông. Người bạn tôi quyết định ở lại trên xe vì khẩu súng của anh ta không đủ mạnh để bắn mình. Tôi nhìn người hướng đạo, anh ta nói anh ta sẽ dùng một khẩu súng cũ của quân đội và để khẩu Ithaca lại trên chiếc xe Jeep. Anh ta đề nghị chúng tôi săn lũ mình này, mặc dù trước đây chúng tôi dự định là săn bầy cọp mà người linh mục đã chỉ. Tôi do dự bởi vì chúng tôi không có đủ súng cho một đàn mình nhiều như vậy, nhưng người hướng đạo đưa mắt nhìn khẩu Winchester Magnum của tôi và hai khẩu súng quân đội, nói rằng nếu chúng tôi hạ

một con minh, cả đàn sẽ bỏ chạy thôi và chúng tôi sẽ không phải đối diện với nhiều con. Anh ta rất háo hức.

Chúng tôi kiểm tra lại súng ống và lên đường. Chúng tôi đi xuống thung lũng, nhưng rừng tre càng lúc càng dày; không dễ gì mở một con đường xuyên qua đám rừng này, lại càng không dễ phát hiện một con thú nào, chúng tôi bèn quyết định tiến về phía con sông. Tôi thận trọng bước từng bước xuyên qua rừng tre, theo sau là người hướng đạo rồi đến người lính. Đầu óc tôi rất căng thẳng, vì cứ sợ nếu một hay một con cọp xuất hiện, người lính có thể hoảng hồn và bắn chúng tôi thay vì bắn thú. Nhưng cũng nguy hiểm không kém nếu để anh ta đi trước, bởi vì anh ta sẽ không đủ sức tự vệ và có thể làm cả đám chúng tôi lâm nguy nếu có một con thú lớn tấn công. Tôi đang còn đắn đo suy nghĩ nên làm gì thì thình lình nghe một tiếng rống ngay phía trước mặt; ngược mắt lên tôi trông thấy một con minh khổng lồ từ sau một bụi tre rậm lao ra tấn công. Nó chỉ cách tôi chưa tới mười mét và tôi không còn đủ thì giờ nâng súng lên nữa. Đầu cúi xuống, cặp sừng dựng đứng, con vật lao tới tấn công như một tia chớp, những cái chân to lớn của nó dậm mặt đất nghe như tiếng sấm. Tôi ngã người qua tay phải để tránh và nó cọ sượt tay áo tôi, và rồi tôi nghe thấy một tiếng động rất lớn phía sau lưng. Tôi chạy bỏ về phía trước và chỉ ngừng khi bị con sông chặn lại. Người hướng đạo chạy nhào theo tôi và cả hai chúng tôi nhảy ào xuống sông, nấp sau bờ sông, hướng mũi súng về phía con minh. Chúng tôi chờ một ít lâu, lòng lo lắng không biết người lính ra sao vì mãi không thấy anh xuất hiện, và quyết định đi trở lui tìm anh ta. Cả hai chúng tôi đều ngờ rằng anh ta có thể bị thương với con minh sau khi nó tấn công hụt hai chúng tôi; cái tiếng động rất lớn hồi nãy có thể là tiếng con minh húc vào người anh ta. Đó là một giây phút cực kỳ đáng sợ. Chúng tôi bắn nhiều phát đạn lên trời để xua đuổi con minh và đi trở lại chỗ chúng tôi bị tấn công hồi nãy. Quả là một cảnh tượng rừng rợn: người lính nằm sòng sọc trên mặt đất với một vết thương khủng khiếp ở ngực và một vết thương nữa ở đùi trái. Anh ta còn bị con minh dẫm lên người và máu đang tuôn ra khắp nơi, từ miệng, mũi, mắt và tai. Người lính nhất định phải chết ngay tức khắc với cú húc khủng khiếp của hai cái sừng nhọn hoắt vào ngực và đùi, với một vận tốc 60 cây số giờ và một khối xương thịt nặng cả tấn tống vào người anh. Nhìn thân thể tan nát của người lính tôi mới nhận thức được một con minh độc thân có thể nguy hiểm tới chừng nào. Đây phải là một bài học cho những tay thợ săn thiếu kinh nghiệm như tôi.

Chuyến đi trở về cực kỳ khốn khổ, mưa tầm tã và người hướng đạo cùng tôi phải khiêng xác người lính trên hai cành cây lên dốc xuống dốc, trượt chân trên những tảng đá ướt, té xuống bùn lầy, chống chọi với các cành cây và bụi rậm suốt một khoảng đường bốn, năm cây số để về lại chiếc xe Jeep. Khi chúng tôi về tới trung tâm quận lỵ, gia đình của người lính chạy ra kêu khóc không ngớt. Tôi cảm thấy khốn khổ, lòng tôi tràn ngập nỗi buồn rầu, thương xót và ân hận. Tôi không thể tự tha thứ cho mình đã gây nên cái chết của một con người vì cái thú đi săn. Tôi gửi một món tiền lớn giúp đỡ gia đình người lính, bày tỏ lòng tiếc nuối sâu xa và quyết định ngay tại chỗ sẽ không bao giờ đi săn trở lại. Suốt một tuần lễ đầu óc tôi hoàn toàn trống rỗng và tôi hầu như không thể lo toan công việc hàng ngày. Tôi đem tất cả súng đạn cho người cảnh sát trưởng và kể từ ngày ấy tôi không bao giờ chạm vào một khẩu súng hay đi săn nữa.

Sau khi ông Diệm bị lật đổ và bị giết tháng Mười một 1963, Việt Nam trải qua một giai đoạn rối loạn chính trị và bất an xã hội. Du kích càng ngày càng mạnh hơn và tình hình an ninh đậm ra rất nghiêm trọng. Những cuộc đấu đá giữa các nhóm quân đội cũng như các cuộc đụng độ tôn giáo giữa Phật tử và tín đồ Thiên chúa giáo đe dọa sự ổn định của Nam Việt Nam: nhiều người đã tiên đoán một cuộc sụp đổ toàn diện của miền Nam vào năm 1965. Dây kềm gai và chương ngại vật giăng trên đường phố là chuyện thường ngày. Tinh thần chung của dân chúng rất là u ám. Những hoạt động nghề nghiệp của tôi cũng chậm lại rất nhiều khi mà tình hình an ninh chung không thuận lợi cho việc phát triển kinh tế. Tôi quyết định tạm rời đất nước để ra nước ngoài làm việc. Cuối năm 1963 Thủ tướng Nguyễn Ngọc Thơ đề nghị bổ nhiệm tôi làm Đại sứ ở Nhật Bản, tôi không phản đối ý kiến này và Gaimucho, Bộ Ngoại giao Nhật, cũng rất đồng tình, nhưng một thành viên trong Hội đồng Tướng lãnh, tướng Kim, người mà tôi đã từ chối không đi theo giúp, đã phản đối kịch liệt việc bổ nhiệm tôi. Năm 1962 Diệm gửi một phái đoàn do tướng Kim cầm đầu qua Nhật. Cũng vào lúc đó ông Diệm gọi tôi tới Tokyo để thăm dò với chính quyền Nhật về việc mở rộng hợp tác kinh tế tài chánh. Ông đã phạm một sai lầm khi không nói cho tướng Kim biết là tôi có một nhiệm vụ riêng biệt. Giống như những tay lãnh đạo quân sự khác, tướng Kim không biết gì về lãnh vực kinh tế tài chánh và cứ nghĩ rằng tôi nằm trong phái đoàn của ông. Khi tôi từ chối không đi cùng với đoàn của ông, ông tức giận và báo cáo lại Diệm, thế nhưng Diệm nói với ông là tôi có một nhiệm vụ khác và ông ta phải để tôi yên.

Đây là cung cách làm việc đặc trưng của ông Diệm. Ông luôn luôn làm theo ý kiến riêng mà không chia sẻ với bất cứ ai trong chính phủ.

Rồi vào cuối năm 1962 khi đang ở trên đường tới Pháp và tới Đức nhằm tìm kiếm sự tài trợ cho Ngân hàng Khuếch trương mà tôi mới thành lập, tôi nhận được tin cha tôi đột ngột qua đời. Ông đã từ trần trong lúc đang ngủ, trước lúc mẹ tôi thò tay qua tấm màn để nắm lấy tay ông. Đó nhất định là một cái chết rất êm thấm, rất đẹp và tôi muốn tôi cũng được như vậy khi rời khỏi cuộc đời này. Tôi vội vã quay về từ Paris; khi tới phi trường Tân Sơn Nhất tôi được Kim, một người bạn và là phụ tá thân cận ra đón rồi đưa tôi cùng hai con gái là Đạm và Lịch lên ngay một chiếc máy bay đã thuê, bay ra Huế. Lúc ấy là mùa mưa và chúng tôi gặp phải một cơn bão rất xấu suốt quãng đường về Huế. Chuyến bay hết sức khủng khiếp vì đó là một chiếc máy bay DC3 cũ kỹ. Nó bị lọt vào lổ không khí và rơi xuống nhiều lần, hất tung mọi vật ở trong khoang. Đạm và Lịch rất sợ và tôi phải nắm tay chúng để trấn an suốt thời gian đó. Khi chúng tôi tới Huế thì máy bay lại không thể đáp xuống phi trường Phú Bài vì đã quá khuya và phi trường không đủ trang bị để đón máy bay đêm, tình hình an ninh lại rất tệ, nhân viên phải trở về thành phố trước khi trời tối. Chúng tôi phải quay trở lại Đà Nẵng rồi từ đó mượn một chiếc xe hơi để tiếp tục cuộc hành trình. Khi tôi tới được nhà cha tôi vào 3 giờ sáng thì đã đến lúc bắt đầu những nghi lễ cuối cùng vì lễ động quan được trù định lúc 5 giờ sáng. Tôi khóc như một đứa trẻ và cảm thấy buồn khôn xiết vì không nhìn được mặt cha tôi lần cuối. Những nhà sư Phật giáo đã đọc kinh cầu siêu suốt ba ngày ba đêm cho cha tôi và hơn 200 người bạn bè và bà con tập hợp trong nhà tôi và trong những ngôi nhà hàng xóm để lo đám tang. Mặc dù hết sức đau đớn nhưng mẹ tôi vẫn phải tham dự đầy đủ các buổi lễ, phải lo coi sóc mọi việc chuẩn bị cho tang lễ và đồng thời, theo đúng phong tục, phải tổ chức nơi ăn chốn ngủ cho một đám bà con bạn bè đông hơn 200 người. Tang lễ hết sức phức tạp và công việc chuẩn bị bao gồm tất cả mọi thứ như cha tôi đã viết lại đầy đủ mọi chi tiết trước khi ông mất. Gia đình tôi tuân theo truyền thống rất kỹ và cha tôi đặc biệt coi trọng mọi nghi thức liên quan tới việc thờ cúng tổ tiên và tỏ lòng kính trọng với những người đã khuất. Sau này tôi được biết đám tang cha tôi là đám tang lớn thứ hai ở Huế trong vòng 50 năm. Đoàn người dự lễ đưa đám trải dài 3 cây số với những chiếc xe trang trí các vòng hoa trắng, những người phu xe mang các vòng hoa tang, những công nhân mang cờ phướn, theo sau là hàng ngàn người thương tiếc. Cha tôi được rất nhiều người tôn trọng và khâm phục trong tất cả 18 tỉnh thành mà ông đã làm việc trong đời ông. Những người vừa mới biết ông cũng tới chào một lần cuối hoặc theo tiễn ông tới nơi yên nghỉ cuối cùng. Đám tang theo đúng truyền thống và lớn đến nỗi viên Giám đốc cơ quan USAID Mỹ đã phải một toán truyền hình tới quay làm phim tài liệu. Tôi đội một cái vành rơm và một bộ đồ tang làm bằng vải xô may qua loa, rồi cùng với Minh em tôi, chúng tôi đi thụt lùi ở phía trước quan tài, suốt 7 cây số đường trường từ nhà tôi đến nghĩa trang (anh có bao giờ thử đi thụt lùi 100 bước chưa, anh hãy làm thử rồi anh sẽ thấy nó đau cặp giò và nhức mỏi toàn thân như thế nào và hãy tưởng tượng chúng tôi cảm thấy ra sao suốt một quãng đường 7 cây số sau hai hoặc ba đêm không ngủ). Dân chúng đứng sấp hàng 2 bên đường nhìn đám tang dài dằng dặc đi qua trong lúc cảnh sát bận rộn điều khiển sự giao thông đang hỗn loạn. Khi chúng tôi tới địa điểm chôn cất, thì mẹ tôi và tôi, với tư cách là trưởng nam, phải thực hiện nghi lễ cuối cùng trước khi hạ huyệt. Tất cả mọi người trong gia đình tôi phải quỳ xuống và cúi đầu chạm trán xuống đất để đáp lễ những ai tới lạy cha tôi lần cuối. Có thể tưởng tượng chúng tôi đã phải quỳ gối cúi đầu và dùng trán chạm đất tới biết bao nhiêu lần!

Sau khi xong những nghi lễ cuối cùng và mọi người đã cúi đầu trước quan tài cha tôi, bốn người phu đám tang mặc đồng phục bắt đầu hạ dần quan tài xuống huyệt; nghi lễ truyền thống bắt buộc quan tài phải tuyệt đối nằm ngang, và nắp quan tài không được nghiêng một chút; người ta đặt một ly nước đầy trên nắp quan tài và nước không được tràn ra dù chỉ một giọt trong suốt thời gian quan tài hạ xuống. Những người phu đám tang sẽ được thưởng nếu họ làm tốt, còn nếu nước đổ ra ngoài hay ly bị ngã thì gia đình sẽ bị khiển trách. Rồi trước khi nắm đất đầu tiên được ném xuống mộ, một người bạn và là đồng nghiệp của cha tôi, bác Lâm Toại, đọc một bài điều văn dài và cảm động trong đó ông ca ngợi những đức tính của cha tôi, cuộc sống gương mẫu của ông và tiếng tăm của ông trong và ngoài giới nhà giáo. Ông nói thêm, và làm mọi người hết sức thán phục, rằng trên chiếc xe đạp cũ kỹ của mình cha tôi đã đi một quãng đường tương đương 4 lần vòng quanh trái đất để thăm viếng các trường học dưới quyền thanh tra của ông. Cái chết của cha tôi là một cú sốc rất lớn đối với tôi và tôi cảm thấy đau lòng trong nhiều năm tiếp theo. Ông đã chấp nhận nhiều hy sinh đối với bản thân ông để cho tất cả chúng tôi được học hành tử tế hơn ông. Sau khi ông về hưu thì tôi đã nghĩ tới chuyện đưa ông qua Pháp du lịch một vòng, điều mà ông mơ ước suốt đời. Nhưng ông đã lặng lẽ qua đời trước khi tôi có thể giúp ông thực hiện giấc mơ đó. Tôi luôn luôn ân hận về điều này

và cho tới hôm nay tôi vẫn còn cảm thấy có lỗi mỗi khi nghĩ tới cha tôi. Trong hơn hai mươi năm, mỗi lần tới dịp kỷ giỗ ông hàng năm, tôi đều khóc. Tôi vẫn thường bày ra cúng vái ông nhiều lần trong năm mặc dù thông thường chỉ cần mỗi năm một lần thôi. Cha tôi luôn luôn có ảnh hưởng tốt và sâu đậm trong cách xử thế của tôi, và ảnh hưởng đó còn lớn hơn sau khi ông mất. Mỗi khi tôi muốn làm điều gì tôi đều tự hỏi cha tôi có làm vậy hay không, và kỷ ức về sự chân thật và chính trực của ông luôn luôn cho tôi can đảm và sức mạnh để đi đúng đường, bất chấp những khó khăn trong sự nghiệp của tôi.



V. Sự nghiệp quốc tế đầu tiên

Tháng 8/1964 tôi đưa cả gia đình tôi qua Pháp. Sau đó ít lâu tôi được phái đoàn Ngân hàng Thế giới (World Bank) ở Tokyo phỏng vấn và tuyển dụng làm Chánh sự vụ ở IFC trong Ngân hàng Thế giới. Tôi rời Việt Nam tháng 2/1965 để nhận công việc ở World Bank. Gia đình tôi ở Pháp đi theo tôi tới Washington D.C và chúng tôi đã được sống sung sướng một thời gian. Lợi tức của tôi tăng lên đáng kể với công việc mới, lương mỗi năm 22.000 đô-la, khởi thuế, tương đương với 250.000 đô-la trước thuế – tính theo giá đô-la năm 2004 (vào thời điểm ấy, chiếc xe Mercury đầy đủ tiện nghi máy móc, tôi mua chỉ với giá 2.000 đô-la thôi, bây giờ phải hơn 25.000 đô-la).

Washington cũng đẹp hơn Sài Gòn nhiều. Tôi rất thích công việc mới này – tôi phụ trách ngân hàng phát triển trong các quốc gia nói tiếng Pháp. Với những kinh nghiệm cần thiết đã có sẵn và với lòng nhiệt thành, tôi bắt đầu công việc ở IFC rất tốt dù dưới quyền một con người rất khó tánh – Tổng giám đốc điều hành Martin Rosen đã nói và viết ra trên giấy khen khi tôi rời chức vụ. Nhưng tôi cũng không thoát khỏi một cảm giác mơ hồ là đã rời bỏ quê hương trong lúc khó khăn. Mỗi khi có một chính phủ mới lên cầm quyền thì từ Sài Gòn, bạn bè và quan chức nhà nước đều nhắc tôi trở về phục vụ tổ quốc. Tháng 9/1965 phái đoàn Việt Nam dự hội nghị thường niên IMF-IBRD đã tiếp xúc với tôi và cho tôi biết chính phủ đang dự định mời tôi về đứng đầu Ngân hàng Trung ương Việt Nam. Họ nói tôi phải về phục vụ đất nước vì chính phủ mới, tỏ ra có năng lực hơn các chính phủ trước kia và Việt Nam có lẽ sẽ có được một giai đoạn ổn định chính trị và an ninh xã hội. Họ cho biết viên Thống đốc hiện nay, vốn mới được bổ nhiệm cách đây vài tháng, đã tỏ ra thiếu năng lực và quan tâm tới chính trị nhiều hơn là tới công việc ngân hàng.

Tướng Nguyễn Cao Kỳ, người vừa được hội đồng tướng lãnh chỉ định làm Thủ tướng đã sai đại sứ ở Washington Vũ Văn Thái tới gặp tôi và thuyết phục tôi về nước giúp cho chính phủ mới. Thời gian đó chính quyền Mỹ cũng đặt quyết tâm giành chiến thắng. Tổng thống Johnson dự định gởi 500 ngàn quân qua chiến trường Việt Nam. Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn nói với ông là Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ cần có một chuyên viên hàng đầu để điều hành kinh tế nhằm giúp ông ta chỉ tập trung toàn bộ vào việc chiến đấu. Bộ Ngoại giao Mỹ và những viên phụ tá của Johnson nói với ông rằng tôi rất nổi tiếng về việc điều hành kinh tế tài chánh ở cả trong lẫn ngoài nước và tôi có thể đóng vai trò của người chuyên viên ấy. Tổng thống Johnson chỉ thị cho Bộ Ngoại giao và những người phụ tá tiếp xúc tôi và thuyết phục tôi trở về phục vụ; tôi trả lời là tôi sẽ chỉ về nếu tôi được hứa giúp những yêu cầu cần thiết – và không giới hạn: để cải thiện tình hình kinh tế Việt Nam ngay giữa lòng chiến tranh, tôi sẽ chỉ phục vụ quyền lợi của đất nước tôi thôi; tôi

phải có kế hoạch ổn định của riêng tôi và được tự do vạch những phương pháp điều hành độc lập. Tôi cũng nói, chắc họ đã biết tính thẳng thắn, sự nghiêm nhặt và những phương pháp điều hành cứng rắn của tôi. Đại diện Bộ Ngoại giao Mỹ Peter Ferguson, và những tay phụ tá toà Bạch Ốc bảo đảm với tôi rằng tôi sẽ được hoàn toàn tự do làm việc; được hỗ trợ toàn diện từ phía toà Bạch Ốc, và sẽ có tất cả những tài nguyên cần thiết. Các sứ giả Việt Nam của tướng Kỳ cũng nói là tôi sẽ được toàn quyền hành động trong lãnh vực của tôi và chính phủ sẽ hỗ trợ toàn diện.

Cùng lúc đó toà Bạch Ốc đã nhậm vị Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, ông Wood, yêu cầu để tôi đi, nhưng tôi vẫn thấy lòng do dự bởi tôi có cảm giác tướng Kỳ là một tay cao bồi và tôi thấy mình không đủ kính trọng ông ta để làm việc dưới quyền của ông. Đối với tôi Kỳ là một vị tướng tánh tình sôi nổi, một người mới bắt đầu vào làng chính trị và một nhà lãnh đạo chưa có ý thức tổng quát về các vấn đề kinh tế mà những nguyên thủ quốc gia bắt buộc phải có. Tôi không muốn cột sự nghiệp của mình trong thời điểm khó khăn như thế này vào một chính phủ có thể không đứng vững; tôi cần phải được thuyết phục rõ ràng là với chính phủ của Kỳ tôi có thể làm được việc để phục vụ đất nước.

Mặc dù rất thương yêu đất nước, tôi vẫn phân vân không biết miền Nam có sống qua được cuộc chiến tranh. Trở về nước trong một giờ phút nguy kịch như thế này là một việc rất phiêu lưu và rất nguy hiểm và tôi không thể biết chắc là với những sự hỗ trợ của cả hai chính phủ Việt Nam và Mỹ như vậy có làm thay đổi được gì trong bầu không khí ảm đạm và đầy thất vọng của dân chúng; những cuộc tấn công của du kích quân xảy ra hầu như mỗi ngày, càng lúc càng táo bạo và càng gây nhiều thương vong, mặc dù Mỹ đã tăng cường rất nhiều nỗ lực chiến tranh. Trong đầu tôi diễn ra một cuộc xung đột giữa ý thức về trách nhiệm và ý thức về thực tế, giữa tình yêu đất nước và mối bận tâm về tình thế, giữa trách nhiệm đối với gia đình và những đứa con nhỏ của tôi, với ước muốn phụng sự đất nước và giúp đỡ dân chúng.

Quả là rất khó khăn cho tôi để quyết định. Tôi bị giằng xé giữa biết bao nhiêu điều suy tính, tất cả đều chánh đáng như nhau. Trong lúc đó Kỳ chỉ thị cho các sứ giả của ông mời tôi về làm một vòng quan sát để thuyết phục tôi. Tôi chấp nhận ý kiến này; để tôi có thể nhận định về toàn bộ tình hình cùng đánh giá năng lực lãnh đạo của Kỳ. Tôi về thăm Việt Nam và có một buổi nói chuyện rất lâu với Kỳ. Tôi phải nói rằng mặc dù những điều không vừa ý trước kia, tôi vẫn rất có ấn tượng về lòng tận tụy chân thật của Kỳ đối với đất nước, sự thông minh và đầu óc cởi mở của ông ta đối với các vấn đề kinh tế tài chánh. Ông ta nói với tôi là đã nghe nhiều về khả năng chuyên môn của tôi cũng như sự liêm khiết và thẳng thắn của tôi, không những từ phía Việt Nam mà từ cả phía người Mỹ, ông ta hoàn toàn tin tưởng nơi tôi và trông cậy vào khả năng của tôi để thực hiện những điều tốt đẹp cho đất nước vào giai đoạn khó khăn này. Tôi phải nói rằng sau này ông ta vẫn luôn luôn giữ lời hứa.

Sau nhiều đêm không ngủ và tham khảo ý kiến với vợ tôi, tôi quyết định về nước. Tháng 11/1965 sau khi đưa gia đình tới thành phố Nice ở Pháp, tôi bay về Việt Nam. Tôi được trả 600 USD mỗi tháng để cấp dưỡng cho gia đình ở Pháp, trong khi chờ đợi tôi trở về Mỹ tiếp tục công việc ở Washington. Tôi hạ cánh xuống Sài Gòn vào một ngày nắng đẹp, và khi tôi bước ra khỏi máy bay, tôi thấy toàn bộ nhân viên cao và trung cấp của Ngân hàng Trung ương đang chờ đón tôi ở trong phòng khách VIP. Khi nhìn thấy lại quang cảnh quen thuộc bao quanh phi trường, lòng tôi đầy xúc động và tôi cảm thấy dâng lên một ý thức trách nhiệm sâu sắc. Nguyễn Xuân Oánh, viên Thống đốc cũ đã rời ngân hàng không bàn giao công việc, không một lời từ giả, cũng giống như cung cách của Thúc năm 1956 khi anh ta bị Diệm sa thải. Tại sao những con người có học như Oánh và Thúc lại có thể xử sự như vậy được. Anh ta đã để lại cho ngân hàng một đống hỗn độn. Vì đã hưởng mùi vị quyền lực một vài ngày khi các viên tướng đang lo đánh nhau đưa anh ta lên làm Thủ tướng tạm thời, anh ta cũng đâm ra ưa thích chính trị và có rất nhiều tham vọng. Nhưng công việc ngân hàng thì hình như chẳng hấp dẫn gì đối với anh ta, và dĩ nhiên sự thiếu hiểu biết cũng như thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng làm anh ta khó lòng quản lý Ngân hàng Trung ương, sự hỗn độn trong ngân hàng là từ đó mà ra.

Oánh điều hành Ngân hàng Trung ương như là một cơ quan tiếp tân ngoại giao (public relations agency) và dùng nó làm một bàn đạp cho các tham vọng chính trị. Trước khi rời ngân hàng, vào phút cuối cùng, anh ta đặt một văn phòng đại diện ở Paris để quản lý dự trữ ngoại tệ – làm cho nhân viên cao cấp của ngân hàng sừng sốt – rồi anh ta giao văn phòng này cho người bạn thân anh ta phụ trách. Đây là một hành động rất bất

thường, vì để ở trung ương mà quản lý thì ít tốn kém hơn, dễ dàng hơn và hợp lý hơn. Thành lập một văn phòng ở Paris chỉ để làm việc này là chuyện phi lý, trừ khi anh ta và bạn anh ta có một động cơ nào khác không nói ra được, nhất là khi tất cả các sở ở trung ương đều phải có nhân viên đại diện của sở tổng kiểm soát, mà văn phòng Paris không có kiểm soát viên, nên nhiều người nghi ngờ rằng việc đầu tư dự trữ ngoại tệ cho đất nước không phải là mục đích chính của họ. Nói gì thì nói, văn phòng này làm cho ngân hàng tốn kém rất nhiều vừa về phương diện bố trí nhân viên vừa về vấn đề tiền bạc bố trí văn phòng. Vì vậy với sự đồng ý của hội đồng quản trị, tôi quyết định đóng cửa. Người ta cho tôi hay là cả Oánh và bạn anh ta, đều căm tức quyết định này. Oánh thì đã sẵn ác cảm với tôi sau hai lần gặp trước đây vì ganh ghét với sự nghiệp của tôi, và bạn anh ta cũng chẳng mấy thiện cảm sau một thời gian ngắn làm việc dưới quyền của tôi tại Ngân hàng Việt Nam Thương tín. Khi Ernest Lederer tới Việt Nam để thu thập dư luận, lược lặt những tin tức đồn đại, những chuyện ngồi lê đôi mách ở các quán bar và các tiệm cà phê – nơi những người chống chiến tranh và phe phái đối lập gặp gỡ nhau hàng ngày – để viết một cuốn sách nhằm làm mất uy tín chính sách Việt Nam của Tổng thống Johnson, thì Oánh và Lê Phát Đạt, một nhân viên cũ của ngân hàng đã gặp anh ta và buộc tội tôi gian lận trong việc xử lý dự trữ ngoại tệ, điều mà đúng ra, lại là chính mục đích thâm kín của họ khi mở văn phòng đại diện ở Paris! Ai lại không tin một cựu Thống đốc, và một Nghị sĩ, nhân viên cũ của ngân hàng? Nhưng cả hai người này đều cùng nuôi lòng đố kỵ tôi, một người vì ganh tị vấn đề nghề nghiệp và người thứ hai thì vì công việc kém, nhưng rất hống hách nên phải ra đi.

Lê Phát Đạt đã từng làm việc dưới quyền tôi, phụ trách sở ngoại vụ tại ngân hàng. Anh ta làm việc không giỏi, anh ta thường mang hồ sơ tới gặp tôi để xin chỉ thị và hướng dẫn cách giải quyết công việc của anh ta. Anh ta chưa bao giờ được đào tạo về ngân hàng. Nhưng anh ta rất hống hách, đặc biệt đối với nhân viên dưới quyền, đến nỗi một nhân viên đã cạo đầu như các nhà sư để phản đối cách cư xử hống hách dịch của anh ta. Người này đi khắp ngân hàng, tới tất cả các nơi có nhân viên tụ họp, trình diện cái đầu trọc để nhắc toàn thể nhân viên về sự hống hách của Đạt, làm không ai nhịn cười được khi nhìn thấy một nạn nhân bị cạo sạch đầu của Lê Phát Đạt! Mặc dù thiếu năng lực về ngân hàng, Đạt rất nhiều tham vọng và muốn được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc, vì hai vợ chồng anh ta đã từng là bạn thân với vợ tôi; nhưng đối với tôi, bạn hay không bạn, khi một nhân viên không đủ năng lực, tôi không thể thăng chức.

Sau đó Đạt vào được quốc hội. Vào lúc đó ở Nam Việt Nam không có nền dân chủ thật sự vì dân chủ thật sự đòi hỏi một trình độ ý thức chính trị trưởng thành ở trong dân chúng mà người Việt Nam chưa có. Vì vậy mà Thiệu đã đưa một hệ thống bầu cử được áp dụng ở Nam Mỹ về dùng. Không có bầu "một người một phiếu, một ứng cử viên một phiếu" như trong một cơ cấu dân chủ thật sự. Hệ thống được Thiệu áp dụng dựa trên một liên danh ứng cử 10 người, mà đứng đầu thường là một chính trị gia tên tuổi. Cử tri không cần biết từng người một trên danh sách liên danh và sẽ bầu cho cả liên danh khi họ bỏ phiếu cho người đứng đầu. Vì vậy mà người dân đi bầu thường chỉ chọn liên danh này hay liên danh kia vì họ biết người đứng đầu, chứ họ không nhắm bầu cho chín người còn lại vì họ không biết; nhưng khi người đứng đầu danh sách được bầu thì chín người kia cũng theo ông ta mà vào quốc hội. Nếu họ đều là những người đảng hoàng thì liên danh này có thể chấp nhận được và quốc hội sẽ có những thành viên khả dĩ. Nếu không thì chúng ta có thể thấy chất lượng của các nghị sĩ cũng như quốc hội kém cỏi như thế nào. Thường người ta vào trong một liên danh ứng cử không phải vì các chủ trương hay lý thuyết chính trị. Người ta vào vì tiền, vì quyền lực, vì uy tín, vì tham vọng và thường thì vì có cơ hội làm ăn; ít khi người ta vào để phục vụ đất nước. Trong trường hợp của Lê Phát Đạt thì được cha vợ của anh ta là người rất xứng đáng, đứng đầu danh sách, còn Đạt là chính trị gia chưa tập sự. Cử tri đã bỏ phiếu bầu cho cha vợ anh ta là người có tiếng tăm và anh ta cùng mấy người kia, như một cái đuôi theo ông vào trong ngành lập pháp. Nhưng anh ta rất tự cao và luôn luôn khoe khoang trước công chúng hay trong các nhóm riêng. Anh ta hống hách đến nỗi anh ta trở về ngân hàng đòi hưởng quyền mua một căn nhà dành cho các thành viên lâu năm, cái quyền không còn thuộc về anh ta nữa vì anh ta đã từ chức! Anh ta cũng đòi được sáp nhập trở lại vào danh sách hưu bổng của ngân hàng mà tôi đã thành lập cho các nhân viên với những điều kiện rất hậu hĩnh, mà anh đã rút ra khỏi khi từ chức. Anh ta cứ nghĩ rằng vì là bạn của gia đình, anh ta sẽ được ưu đãi đặc biệt. Không có một lý do nào chính đáng nào trong các đòi hỏi của anh ta và tôi rất ngạc nhiên là anh ta dám đòi những đặc quyền như vậy. Tuy nhiên đối với tôi, thì bạn hay không bạn, khi không có tư cách để hưởng quyền lợi, thì đòi hỏi vô ích. Dĩ nhiên là chính tôi từ chối bởi vì người phụ trách phần việc, viên Giám đốc hành chánh, không dám từ chối anh ta, ngại cái tí Nghị sĩ và tính hống hách của anh ta. Và dĩ nhiên là anh ta rất tức giận và công khai chỉ trích tôi bất cứ khi nào có cơ hội, mặc dầu quan điểm của anh ta hoàn toàn trái

luật. Một ngày kia khi anh ta biết tin là tôi đang gửi thư lên Tổng thống Thiệu xin từ chức để trở về lại Ngân hàng Thế giới (World Bank), anh ta lên diễn đàn quốc hội và trước sự sững sờ của các nghị sĩ, tố cáo việc quản lý của tôi ở ngân hàng, kê ra nào là bán nhà tự do cho nhân viên, trợ cấp hưu bổng rộng rãi và bảo hiểm y tế rất hậu cho nhân viên, buộc tội tôi là quản lý sai dự trữ ngoại tệ và tài sản ngân hàng. Tất cả các nghị sĩ đều sững sờ. Rất nhiều người tuy không yêu thương gì tôi nhưng kính trọng năng lực và sự liêm khiết của tôi; họ cũng đều biết công tác kém cỏi của Đạt trong ngân hàng ngày trước. Cha vợ của anh ta bị sốc đến nỗi ông đã bỏ ra khỏi phòng họp, rồi sau đó nói cho anh ta hay là ông xấu hổ vì Đạt đã chỉ trích một cách bất công và xấu xa một người bạn; tôi cũng được nghe một số bạn bè chung kể là vợ anh ta cũng giận anh ta đến nỗi cô đã dọa ly dị. Tôi gọi ông già vợ anh và cho ông hay cuộc viếng thăm của Đạt tại ngân hàng và những sự đòi hỏi vô lý của anh ta. Tôi dọa sẽ viết thư cho Chủ tịch Thượng nghị viện về các sự đòi hỏi hống hách của Đạt; ông già vợ anh ta xin lỗi tôi, nên tôi bỏ qua chuyện gửi thư cho Chủ tịch Thượng viện. Đạt rất nể gia đình vợ vì chính họ tạo cho anh ta công ăn việc làm; sau đó anh ta có núp mình đi đôi chút. Nhưng anh ta rất sung sướng khi gặp Ernest Lederer để cùng với Nguyễn Xuân Oánh phá hại tôi. Sau khi trốn thoát được qua Mỹ, với cái chết của cha vợ và căn bệnh nặng của người vợ, anh ta lại chỉ trích tôi dữ dội hơn trước, bất cứ dịp nào, bất cứ lúc nào.

Với việc tái tổ chức lại ngân hàng lần thứ hai từ trên xuống dưới, tôi khôi phục lại được uy tín và cải thiện được tư thế của nó; đặc biệt là tôi đã nâng cao vai trò của nó trong việc lập chính sách kinh tế tài chánh cho chính phủ. Từ đây trở đi cho tới ngày tôi từ chức năm 1968 để trở về Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã trở nên một người có vấn đề rất quan trọng đối với chính phủ và là một tác nhân hàng đầu trong chính sách tổng quát của chính phủ trên các lãnh vực kinh tế tài chánh, nhiều khi còn vượt cả phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của ngân hàng. Điều này cũng có nghĩa là tăng thêm rất nhiều hoạt động cho ngân hàng và tăng mạnh các công việc của tôi, nhưng tôi không ngại phải làm việc nhiều hơn và nhận nhiều trách nhiệm hơn vì ích lợi của ngân hàng và quyền lợi của quần chúng. Nói cho cùng tôi đã chấp nhận những thiệt thòi lớn về tài chánh khi trở về làm việc giúp đất nước, thì tôi không ngại gì mà làm việc ngày đêm. Trong suốt thời gian này tôi được Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ mời tham dự các buổi họp nội các bàn về các vấn đề kinh tế tài chánh. Tôi cũng thường được Kỳ và các Tổng trưởng liên quan yêu cầu cho ý kiến và đề nghị chánh sách và phương án giải quyết những vấn đề khó khăn; chính phủ thường chấp nhận các ý kiến và các đề nghị của tôi. Vì lý do đó tôi rất thận trọng khi làm việc và hợp tác chặt chẽ với Trần Văn Kiện, Tổng trưởng Tài chánh, và Trương Thái Tôn, Tổng trưởng Kinh tế. Kiện là một người rất tốt và rất dễ thương, nhưng lại quá dễ dãi. Anh ta là người của đảng Đại Việt và được Phan Huy Quát, thủ lĩnh đảng Đại Việt đưa vào chính phủ Kỳ. Tôn là một kỹ sư nông nghiệp cũng là một người dễ thương và lịch thiệp, có quan hệ ngoại giao rộng nhưng cũng không phải là nhà kinh tế giỏi; anh ta có thể quán xuyến công việc thường lệ nhưng không thể hoạch định những vấn đề chính sách. Tôi giúp Kiện và Tôn bằng mọi cách, nhiều nhất là trong việc nghiên cứu và vạch chính sách cho họ. Đóng một vai trò tích cực trong việc hoạch định chính sách và dành một vị trí ưu thế cho ngân hàng, tôi đã góp phần ấn định một phương hướng tổng quát cho nền kinh tế tài chánh của đất nước.

Tôi cũng hợp tác chặt chẽ với Giám đốc cơ quan USAID Mỹ (U.S. Aid Agency) Donald Mc Donald và Cố vấn Kinh tế của toà đại sứ Mỹ, Roy Wherlee. Họ thích xử lý với tôi các vấn đề kinh tế tài chánh mà lẽ ra là phải được Tôn và Kiện xử lý, bởi vì họ biết rõ ảnh hưởng của tôi đối với nội các và các vị Tổng trưởng liên quan. Nhưng trên hết họ đánh giá cao cách làm việc của tôi bởi vì công việc của họ được giải quyết hay quyết định dứt khoát, mau lẹ trong khi họ không thể dễ dàng làm được như vậy với các Tổng trưởng thường hay ngập ngừng do dự.

Để công việc được dễ dàng và thu được nhiều kết quả tốt hơn khi hợp tác với họ, tôi duy trì sự tiếp xúc thường xuyên với các Đại sứ Mỹ, Pháp, Úc, Nhật và Trung Hoa, chiêu đãi họ rất thịnh soạn. Về phía người Mỹ, tôi thường chiêu đãi tại nhà tôi đại sứ Ellsworth Bunker cùng bà Bunker vợ ông – bà ta là Đại sứ Mỹ tại Nepal. Hai ông bà Bunker cũng thường mời tôi cùng họ đi thăm xứ sở Nepal bằng máy bay riêng của họ, nhưng tôi không có đủ thời gian cho việc này. Về sau tôi cứ tiếc đã để mất cơ hội thăm một quốc gia mà sau này tôi sẽ đại diện tại hội đồng quản trị Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Cùng với Đại sứ Bunker tôi cũng thường mời Robert Komer, phó Đại sứ Mỹ đặc trách chương trình bình định và là người đại diện không chính thức của toà Bạch Ốc ở Sài Gòn, tướng Westmoreland, tổng tư lệnh quân đội Mỹ tại Việt Nam và sau này người kế nhiệm ông, tướng Abrams. Phòng ăn của tôi nổi tiếng những thức ăn ngon và điều này

giúp tôi rất nhiều trong các mối quan hệ ngoại giao. Tôi cũng thường chơi tennis với Robert Komer, nhưng tôi không tìm ra ai để cùng tôi chơi trượt ván nước.

Tôi thường nói với những người đối tác bên phía Mỹ và bộ chỉ huy quân sự Mỹ rằng 500 ngàn du khách (đó là con số lính Mỹ tại Việt Nam) lương mỗi tháng 600 USD mỗi người, là một gánh quá nặng đối với một nền kinh tế bé nhỏ như Việt Nam nếu họ được phép tiêu xài thả cửa trên thị trường bản địa; điều đó sẽ tạo ra một áp lực khổng lồ trên mặt cung ứng sản phẩm và tỉ lệ lạm phát sẽ bùng nổ theo một chiều hướng tệ hại. Tôi cực lực yêu cầu những người lính Mỹ chỉ được tiêu xài trong phạm vi căn cứ của họ, và phải được cách li khỏi nền kinh tế Việt Nam. Việc lính Mỹ xài quá nhiều tiền trong khi sống giữa một khối dân chúng nghèo khổ, cùng với việc họ công tác bên cạnh những người lính Việt Nam sống một đời cực nhọc nguy hiểm mà lương mỗi tháng chỉ 20 USD cho cả nhà gồm có tới chín, mười người sẽ gây nên một vấn đề xã hội, chính trị hết sức đáng quan ngại. Trong những chuyến đi thị sát ở thôn quê, tôi thường nghe lính tráng Việt Nam so sánh đời sống của lính Mỹ với lính Việt, về việc lính Mỹ ngoài 600 USD mỗi tháng còn có tất cả mọi tiện nghi khác như được tắm ngay trong rừng sau trận đánh, ăn thịt ngỗng trong ngày lễ Tạ Ơn, bánh ngọt trong dịp lễ Giáng Sinh. Đó rõ ràng là không công bằng đối với người lính Việt Nam và họ thường nói với nhau cứ để bọn Mỹ đi đánh nhau và chết thay cho họ! Điều này là một vấn đề chính trị kinh tế xã hội rất quan trọng, phải được chính Thủ tướng và các Tổng trưởng có liên quan lưu tâm tới. Nhưng vì không ai muốn gánh lấy trách nhiệm nên tôi phải gánh luôn cái gánh nặng giải quyết và đưa ra những phương án hợp lý cho mỗi cơ quan. Điều này không phải dễ dàng, đôi khi tôi bị mắc kẹt giữa các phe phái đối nghịch nhau.

Quân đội Mỹ và những nhân viên dân sự làm việc cho họ nhận tiền lương bằng loại tiền MPC mà người Tàu và người Việt gọi là đô-la đỏ; họ được khuyến cáo để những đồng đô-la xanh ở nhà, chỉ dùng đồng MPC trong các căn cứ của họ. Việc lưu hành đồng đô-la đỏ được giới hạn trong các căn cứ Mỹ và tại các khu quân tiếp vụ, nơi cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho lính Mỹ; nhưng chúng tôi không thể ngăn chặn được đồng đô-la đỏ tràn vào nền kinh tế Việt Nam qua những cô gái bán bar và đám người làm ăn với Mỹ. Lẽ tự nhiên điều này tạo ra một khối lượng khổng lồ nạn chợ đen, đầu cơ và làm bạc giả. Phải ngăn chặn tình trạng này. Vì vậy mặc dù có sự phản đối của binh lính Mỹ và những nhân viên dân sự Mỹ, tôi vẫn nói với bộ tư lệnh quân sự Mỹ nên thỉnh thoảng đổi đồng MPC một cách bất ngờ, không báo trước. Bộ tư lệnh Mỹ tuy thường hay ngần ngại nhưng đôi khi cũng đồng ý và tổ chức những đợt đổi tiền đô-la đỏ chớp nhoáng. Đám chợ đen, đầu cơ và kinh doanh bất hợp pháp thường bị chùng hững trong khi làm ăn và có thể mất một số tiền lớn. Đó là hình phạt mà tôi muốn dùng để dân chợ đen, chợ đỏ sợ mà tránh xa thị trường buôn bán đô-la đỏ.

Đánh hơi thấy một cơ hội lớn để kinh doanh trong một cộng đồng đông đúc người Mỹ như vậy, một số lớn những tay kinh doanh Mỹ đã tới Việt Nam và làm giàu bằng cách cung cấp dịch vụ cho đám lính GI Mỹ. Nhiều người trong bọn họ cung cấp hàng chợ đen, các cuộc giải trí bất hợp pháp (thoát y vũ, mại dâm, ma tuý) bán đồng đô-la xanh, mua đô-la đỏ và tiền Việt Nam trong các thị trường đổi tiền bất hợp pháp; họ giàu lên rất lẹ và đồng thời gây nên nhiều xáo trộn trong thị trường hoán đổi tiền tệ. Toà đại sứ Mỹ không thể làm gì được để ngăn chặn những hành động bất hợp pháp tai hại như vậy. Họ nói với tôi rằng nhân viên toà đại sứ đã trao đổi với Bộ Nội vụ, Bộ chỉ huy Cảnh sát Quốc gia Việt Nam nhưng không bao giờ được trả lời. Nhân viên chính phủ Việt Nam không muốn bị dính líu vào những chuyện này, có lẽ vì họ không hiểu bao nhiêu về ảnh hưởng đối với nền kinh tế đất nước và cũng vì họ không muốn đụng tới công việc của người Mỹ, điều có thể gây rắc rối cho đời sống và công việc của họ mà không lợi lộc gì. Cơ quan Điều tra Hình sự (CID) của toà đại sứ Mỹ cung cấp cho tôi một danh sách những người Mỹ và công dân các nước thứ ba có dính líu vào các hoạt động bất hợp pháp cùng thông tin về các hoạt động của họ. Theo lệnh của Đại sứ Mỹ, cơ quan CID đã cấp cho tôi rất nhiều thông tin hữu ích, và rất nhiều lần, về các hoạt động mua bán ma tuý; thậm chí họ – cơ quan CID – còn mua cho tôi cả những bản kê các trương mục bí mật ở các ngân hàng Thụy Sĩ và cho tôi thông tin về số tài khoản của một vài thành viên trong chính phủ Việt Nam. Có một Bộ trưởng bị dính vào với một trương mục thật lớn ở Thụy Sĩ; tôi định đưa cho toà án để giải quyết tương tự như một người Trung Hoa ở Chợ Lớn cũng bị bắt và đang ngồi tù. Nhưng Kỳ sợ tai tiếng cho chánh phủ, nên bảo tôi phạt thật nặng là đủ. Tôi đưa hồ sơ cho Viện Hối đoái và anh ta bị phạt 300 %.

Sau đó cứ mỗi tháng toà đại sứ lại cung cấp cho tôi cả danh sách của những người Mỹ tình nghi phạm tội. Khi tôi đã có đủ thông tin chắc chắn để thành lập một cáo trạng, tôi ký một văn bản yêu cầu trục xuất những người Mỹ và những công dân các nước thứ ba, và viên Giám đốc cảnh sát Sài Gòn-Chợ Lớn, một người bạn quen biết từ lâu, sẵn lòng trục xuất cho tôi. Công việc này không phải của tôi, của chánh phủ, của Bộ Nội vụ và của cảnh sát, nhưng buồn thay, không một ai dám làm vì sợ đụng chạm đến người Mỹ, rất nguy hiểm. Nhưng đối với tôi bảo vệ nền kinh tế của đất nước là một vấn đề rất quan trọng, tôi phải làm.

Tất cả những người bị trả lại về nước, thường không dám quay lại Việt Nam; họ tiếp tục việc làm ăn của họ từ Hồng Kông, Singapore hay Băng Cốc, nhưng cũng có một vài người trở lại trên những chiếc máy bay quân sự đưa những người lính GI Mỹ từ các chương trình nghỉ ngơi giải trí trở về. Một người đặc biệt lì lợm cũng trở lại Việt Nam theo cách này qua Pleiku và tới Sài Gòn. Y tới văn phòng người phụ tá đặc biệt của tôi, cô Kiều Dung, một người phụ tá tuyệt vời trong ban tham mưu của tôi; trong khi tôi đang bận tiếp khách; y đe dọa đập cửa xông vào giết tôi. Y hơi "xin" vì vậy Kiều Dung báo động được ngay cho người phụ trách an ninh ngân hàng; người này lên tóm y giao cho Đại tá Nguyễn Văn Luận, Giám đốc cảnh sát Sài Gòn-Chợ Lớn, một người bạn thân và bạn đi săn của tôi. Đại tá Luận tổng anh ta lên chuyến máy bay đầu tiên rời khỏi Việt Nam và bảo anh ta đừng có bao giờ trở lại; nếu không anh ta sẽ bị tổng vô ngục. Sau sự cố này, tôi gọi điện cho toà đại sứ Mỹ yêu cầu ra lệnh cho tất cả các chuyến bay quân sự vào Việt Nam không được nhận hành khách không có giấy tờ hợp lệ.

Đối với các vấn đề kỷ luật tài chánh và quản lý kinh tế như vậy, tôi được sự hỗ trợ hoàn toàn của toà đại sứ Mỹ và bộ tư lệnh quân sự Mỹ, nhưng thái độ thẳng thắn và việc bảo vệ các quyền lợi quốc gia một cách kiên quyết của tôi đã làm bức bối một số viên chức Mỹ và thỉnh thoảng tôi có chuyện khó khăn với họ cũng nhiều khi như họ có chuyện với tôi. Họ thường nói với nhau tôi là một tên khốn kiếp (son of bitch – một lời nói quen thuộc của người Mỹ) rất dai, rất lì, nhưng cũng là một người rất tận tụy, một tay chuyên môn và một tay hành động có cỡ (doer); chẳng thà làm việc với y (tức là tôi) với sự cứng rắn và hiệu quả của y còn hơn làm việc với những người khác mềm mỏng hơn nhưng kém hiệu quả hơn nhiều. Trong con mắt của các quan chức Mỹ tôi là một trong số ít quan chức cao cấp của Việt Nam có khả năng quyết định mau chóng và hiệu quả, và họ luôn luôn tới tôi bất cứ khi nào họ cần câu trả lời hoặc một quyết định mau lẹ, ngay cả trong những trường hợp hơi ngoài quyền hạn của tôi.

Tôi cần người Mỹ hỗ trợ trong công việc bởi vì Việt Nam cần sự trợ giúp của Mỹ để ổn định và phát triển kinh tế khi đang theo đuổi chiến tranh; nhưng tôi là một người Việt Nam tự hào về tổ quốc mình nên tôi không chấp nhận bất cứ ai xen vào phương thức làm việc của tôi và vi phạm pháp luật Việt Nam. Tôi có quan điểm của tôi về quyền lợi của đất nước và tôi sẽ bảo vệ quyền lợi ấy một cách quyết liệt. Tôi rất kiên định trong những điều mà tôi tin tưởng là tốt cho dân và đất nước tôi và tôi chỉ đề nghị hoặc chấp nhận những biện pháp mà tôi thấy ích lợi nhất. Những nguyên tắc không khoan nhượng này đã làm nhiều người bạn Mỹ của tôi nổi giận. Charlie Mann là một người bạn cũ từ giai đoạn đầu tiên của chương trình viện trợ Mỹ ở Việt Nam, đầu những năm 50. Anh ta là Giám đốc phái đoàn USAID khi tôi trở về Việt Nam năm 1965. Chúng tôi cùng nhau làm việc trong một bầu không khí thân thiện, nhưng Charlie không có năng lực trong lãnh vực tiền tệ; anh thường không thích những quan điểm của tôi, nhất là quan điểm chống phá giá đồng Việt Nam của tôi, nhưng tôi không chịu nhượng bộ vì tôi tin rằng anh ta đương nhiên quan tâm tới quyền lợi của Mỹ hơn quyền lợi Việt Nam. Một ngày kia anh ta tới phòng tôi và khẩn khoản yêu cầu một điểm mà tôi đã từ chối nhiều lần trước đó. Anh ta rất giận và đã phạm sai lầm là nói ra cái mà có lẽ anh ta luôn luôn nghĩ trong đầu: “bọn Việt Nam lúc nào cũng cứng đầu”. Tôi đứng dậy bước về phía cửa và mời anh ta ra ngoài, không nói một tiếng. Rồi tôi gọi điện cho phó Đại sứ Mỹ là Alexis Johnson nói rằng từ nay trở đi tôi không muốn làm việc với Charlie Mann nữa và tôi giải thích lý do vì sao. Tôi không bao giờ nói chuyện trở lại với Charlie; một tháng sau anh ta được chuyển về Mỹ. Về sau khi tôi trở lại Mỹ làm việc cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF tôi cố tìm Charlie Mann để nói lại tình bạn ngày xưa nhưng anh ta đã được chuyển qua một nước châu Phi và tôi không bao giờ gặp lại anh nữa. Đối với tôi công việc là công việc và tình bạn là tình bạn, không thể lẫn lộn với nhau được. Một khi đã giải quyết xong vấn đề quan điểm, thì không nên để công việc xen vào mối quan hệ giữa người và người.

Một câu chuyện tương tự cũng xảy ra với Roy Wherlee sau đó ít lâu. Roy là Cố vấn kinh tế của toà đại sứ Mỹ. Chúng tôi làm việc chung với nhau rất hợp, nhưng một ngày kia khó chịu vì tôi cứ không chịu tán

đồng quan điểm của Mỹ, anh ta đã nói một vài lời xấc xược về chính sách của nhà nước Việt Nam. Tôi cảm ơn anh ta, chào từ biệt và nói anh ta đừng bao giờ gọi điện cho tôi hay gặp tôi nữa. Sau đó không lâu Roy được chuyển về lại Washington và rời khỏi Bộ Ngoại giao. Sau khi tôi trở về Mỹ để tiếp tục sự nghiệp ở nước ngoài chúng tôi lại chơi với nhau trở lại. Đối với tôi khi bảo vệ quyền lợi của quốc gia thì chúng ta phải đứng thẳng nhưng sau khi xong công việc thì chúng ta phải trở lại bạn bè, đó luôn luôn là cách làm việc của tôi; nhưng nhiều người không thể tách rời công việc khỏi tình bạn, và đôi khi họ mất một người bạn hoặc một mối quan hệ tốt vì không đồng ý về những vấn đề hoặc nguyên tắc quan trọng. Chúng ta hay có thói quen coi bất cứ sự khác biệt quan điểm nào như là một sự đối đầu cá nhân hay sự sỉ nhục, và nhìn người trước mặt như kẻ thù trọn đời.

Robert Komer, phó Đại sứ Mỹ phụ trách bình định và cũng là người đại diện bán chính thức của toà Bạch Ốc ở Sài Gòn, cũng làm việc rất mật thiết với tôi; nhờ sự hỗ trợ của anh ta mà tôi đã đạt được một vài nhượng bộ lớn mà phía Mỹ đã hứa trước khi tôi trở lại Việt Nam (tổng số viện trợ, chương trình viện trợ đặc biệt...). Anh ta rất thích ăn ở nhà tôi, cùng đi chơi với tôi và cũng hay đánh tennis với tôi. Cứ mỗi năm chúng tôi lại thảo luận về chương trình viện trợ kinh tế tài chánh thường niên, và một vài điều trở nên rất khó đồng ý với nhau, một trong những điều ấy là mức dự trữ ngoại tệ của Việt Nam. Quốc hội Mỹ muốn hạ nó xuống còn 200 triệu USD, lý do là chương trình viện trợ cho Việt Nam vào thời điểm đó đã quá lớn rồi. Chính quyền Mỹ và toà Bạch Ốc làm áp lực rất mạnh với chính phủ Việt Nam để giảm nó xuống mức 250 triệu USD. Tôi thường nói cho Quốc trưởng (Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo quốc gia) Nguyễn Văn Thiệu và Thủ tướng (Chủ tịch Ủy ban hành pháp trung ương) Nguyễn Cao Kỳ biết rõ, nước nhà cần phải có ít nhất là 300 triệu Mỹ kim để có thể giữ cho Việt Nam được một khoảng đệm trong số dự trữ ngoại tệ và để chánh phủ có thể có một chánh sách độc lập khi có sự khác biệt với quan điểm của Mỹ; vì những lý do chính trị, Thiệu lẫn Kỳ đều dễ dàng nhượng bộ về điểm này, nhưng tôi nhất định giữ vững quan điểm của tôi và từ chối điều chỉnh chính sách của Ngân hàng Quốc gia để hạ xuống số dự trữ như chánh phủ Hoa Kỳ muốn.

Khi Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ mời tôi về giúp chánh phủ, bên phía Hoa Kỳ cũng cố gắng thuyết phục tôi. Tổng thống Johnson chỉ thị đại diện toà Bạch ốc và Bộ Ngoại giao đưa tin cho tôi hay là ông sẽ giúp đầy đủ phương tiện cho tôi làm việc, mở rộng thêm chương trình viện trợ cho Việt Nam để giữ thế quân bình trên mặt tiền tệ, tránh cho dân Việt Nam khỏi khó khăn, và để tiếp tục phát triển đất nước trong vòng khói lửa.

Từ ngày chánh phủ Mỹ trợ giúp cho ngân sách Việt Nam, bắt đầu từ những năm 50, thì bên phía Việt Nam chỉ biết nhận một cách thụ động các khoản viện trợ do chánh phủ Hoa Kỳ cấp cho, mà không xin, đòi hỏi, thay đổi hay thương thuyết gì hết.

Nhưng với lời hứa của Johnson, tôi có một ý niệm hoàn toàn khác về vấn đề nhận viện trợ, và tôi không ngần ngại đòi hỏi thêm, hay thay đổi, trong chiều hướng có lợi cho đất nước tôi. Tôi luôn luôn tự ý nêu ra các vấn đề, để bàn cãi và thương thuyết chương trình viện trợ với Hoa Kỳ. Đối tác của tôi là Robert Komer. Khi nào có sự bất đồng ý kiến, thì chúng tôi bay qua Washington để họp với Tổng thống Johnson. Nhưng không phải vì vậy mà tôi nhân nhượng; khi cần, tôi không ngần ngại từ chối. Cũng nhờ có số người rất ít liên hệ đến vấn đề viện trợ, không phải đi qua nhiều trạm, nhiều bộ, nên công việc thường được giải quyết rất mau lẹ và kết quả luôn luôn có phần tốt đẹp.

Về phía Việt Nam, tôi chẳng có ai có đủ thẩm quyền và sự hiểu biết để trình bày, nhất là khi không có một cơ quan trung ương nào để quản trị chương trình viện trợ. Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ thì giao hoàn toàn vấn đề cho tôi; ông chỉ can thiệp khi ông thấy cần phải nhượng bộ Hoa Kỳ; nhưng rồi tôi cũng tìm cách giành giật trở lại những gì ông đã chấp thuận, vì tôi thường không hay đề ý đến khía cạnh chính trị mà chỉ lo binh vực quyền lợi của đất nước.

Tôi cũng đòi chương trình PL480, vốn là một phần của toàn bộ chương trình viện trợ, phải được hoàn toàn dành riêng cho chính phủ Việt Nam sử dụng vào việc phát triển kinh tế thay vì để cho chính phủ Mỹ dùng cho các mục đích quân sự hay chính trị. Hai điều này cùng với một số điều khác ít phức tạp hơn đã là đề

tài của nhiều cuộc tranh luận giữa Robert Komer và tôi tại toà Bạch Ốc trong chuyến tôi qua thăm Washington, và cuối cùng không thể giải quyết bởi vì tôi “giữ chặt khẩu súng” của mình.

Trong một chuyến đi Washington như vậy, chúng tôi đã tới thảo luận một lần với Tổng thống Lyndon Johnson. Tôi rất ấn tượng về sự hiểu biết của ông đối với các vấn đề bàn cãi và về uy quyền toát ra từ con người ông, nhưng tôi vẫn giữ vững quan điểm của tôi và không chịu nhượng bộ một khoản nào hết. Chúng tôi chấm dứt buổi thảo luận ở đó và khi tôi đứng dậy từ ghế Tổng thống Johnson, Bob Komer nói với ông nửa đùa nửa thật: “Thổng đốc Hanh rất tử tế nhưng cũng rất cứng rắn. Mỗi khi chúng tôi thương thuyết với nhau là ông làm cho tôi mất quần”.

Một tuần sau tôi trở lại Sài Gòn và nhận được qua Bộ Ngoại giao một công hàm của Bùi Diễm, Đại sứ Việt Nam tại Washington, chuyển một văn kiện do Robert Komer gửi, với tiêu đề của toà Bạch Ốc ở phía trên, đề cập những điểm đã thảo luận tại toà Bạch Ốc. Lá thư của Bùi Diễm ủng hộ quan điểm của Bob Komer và bày tỏ sự bất mãn về quan điểm của tôi. Tôi biết rằng anh ta cũng gửi một công hàm như vậy tới Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ, đổ trách nhiệm việc cuộc thương thuyết bị tắt nghẽn cho sự cố chấp của tôi.

Hình như Bob Komer đã trông vào cái oai và uy tín của Tổng thống Johnson để ép tôi nhượng bộ, nên anh ta rất thất vọng với thái độ không khoan nhượng của tôi. Bây giờ anh ta lại định dùng áp lực cấp trên của tôi nhằm làm mềm yếu thái độ của tôi. Anh ta không hiểu gì tôi cả! Các quan điểm và ý kiến của tôi đâu có nghiêng ngả dễ dàng như vậy được. Tôi gửi lại cho Bob Komer một bức thư cũng mạnh mẽ không kém, thông qua toà Bạch Ốc và Bộ Ngoại giao Việt Nam. Trong một lá thư gửi cho Đại sứ Việt Nam, tôi xác định lại niềm tin của mình trong việc bảo vệ quyền lợi đất nước và lấy làm tiếc cho quan điểm mềm yếu của ông ta và việc ông ta đứng về phía chính quyền Mỹ. Sau đó tôi được biết Bùi Diễm đã gọi điện cho Kỳ than phiền quan điểm và thái độ cứng rắn của tôi. Nhưng Kỳ không bao giờ nói gì với tôi cả, cũng không than phiền thái độ của tôi.

Bây giờ tôi mới hiểu tại sao viên Đại sứ này được chính phủ Mỹ giúp, ngay cả sau khi Nam Việt Nam bị mất. Và tôi mới hiểu được tại sao một số quan chức Mỹ đã tìm cách ngăn chặn IMF thu nhận tôi làm Cố vấn sau khi tôi trở lại Washington.

Chánh phủ Mỹ hình như biết rõ họ cần dùng ai, không cần dùng ai, mua được ai, không mua được ai. Một cựu Tổng trưởng, thích mị dân, một thời gian trước khi miền Nam thất thủ, đã có một vài tuyên bố nẩy lửa chống lại người Mỹ để tạo tiếng tăm chống Mỹ trong lòng công chúng Việt Nam thời đó. Thế nhưng khi anh ta qua Mỹ, anh ta đã nhận được sự hỗ trợ tích cực từ giới chức Mỹ khi đi tìm việc làm. Tôi đoán được những gì đã xảy ra lúc trước chỉ là một trò diễn kịch. Trong khi anh ta được người của USAID quan tâm nhiều như vậy thì các viên chức Bộ Ngoại giao Mỹ và những đối tác của tôi bên phía Mỹ, cũng như bạn bè người Mỹ của tôi ở Việt Nam, đã xây lưng lại tôi sau khi Sài Gòn thất thủ. Một phó Tổng lãnh sự Mỹ đã từ chối không cấp visa nhập cảnh cho tôi vào Mỹ, sau chuyến tôi về thăm Sài Gòn tháng 4/1975, ngay trước lúc Việt Nam sụp đổ – Thiệu đã yêu cầu tôi trở về để xem có thể làm gì cho đất nước vào một thời kỳ nguy cấp như vậy không. Viên phó lãnh sự này tên là Oh, gốc Đại Hàn, đã nói với tôi rằng toà đại sứ không biết tôi là ai.

Tôi mong sao Đại sứ Durbrow, Đại sứ Ellsworth Bunker, các phó Đại sứ Alexis Johnson, Palmer, Robert Komer, các Cố vấn như Roy Wherlee, Giám đốc USAID Donald Mc Donald v.v... có thể nghe được câu trả lời ngắn ngủi này. Sau nhiều năm làm việc với toà Bạch Ốc, các Đại sứ, phó Đại sứ Mỹ và các Cố vấn đủ hạng ở toà đại sứ, đây quả là một câu trả lời khôi hài – đó là nói ít nhất, nó giải thích tại sao thế giới luôn luôn nhìn các nhà ngoại giao và chính sách ngoại giao của Mỹ một cách nghi ngờ và không thiện cảm. Họ nghĩ rằng những nhà ngoại giao Mỹ chỉ là những con người không tình cảm và chính sách ngoại giao của Mỹ rất ngạo mạn. Các nhà ngoại giao Mỹ không thật sự đại diện cho dân chúng Mỹ. Mọi người trên thế giới đều yêu mến và kính trọng người dân Mỹ khi họ có dịp hiểu hoặc sống cùng, bởi vì người dân Mỹ tốt bụng và rộng rãi; bất hạnh thay, người dân Mỹ cũng bị ghét vì họ chỉ được biết tới qua các nhà ngoại giao Mỹ. Thế giới bên ngoài nước Mỹ xem chính sách ngoại giao của Mỹ, như chính sách của Tổng thống Bush chẳng hạn, là ngạo mạn và hống hách. Và chính cách đó đã đem lại cho nhân dân Mỹ bao nhiêu điều khó khăn thảm trạng ngày nay.

Tôi phải dùng tới giấy thông hành ngoại giao của Liên Hiệp Quốc do IMF cấp để vào nước Mỹ. Trước khi tôi rời Washington để về thăm Việt Nam trong chuyến đi cuối cùng ấy, tôi đã nói chuyện với nha hành chánh IMF rằng tôi sắp về nước theo lời mời của Tổng thống Thiệu, và IMF đã cho phép tôi sử dụng giấy thông hành của Liên Hiệp Quốc bất cứ khi nào cần thiết vì họ liệu trước rằng miền Nam Việt Nam có thể thất thủ và một tình trạng hỗn loạn cực kỳ có thể sẽ kéo theo sau sự sụp đổ của chính quyền Việt Nam. Hành động này của IMF đã giúp tôi thoát khỏi rất nhiều khó khăn trở ngại.

Trở lại công việc tháng 10/1967, Nguyễn Cao Kỳ đã mời tôi vào chính phủ và yêu cầu tôi phụ trách toàn bộ các lãnh vực kinh tế, tài chánh, thương mại và kỹ nghệ, trong lúc vẫn điều hành Ngân hàng Quốc gia và Ngân hàng Việt Nam Thương tín; ông ta muốn tôi đảm nhiệm luôn chức chủ tịch Hội đồng Tối cao Tiền tệ, vốn lâu nay do phó Tổng thống hoặc Thủ tướng phụ trách. Tôi sẽ nắm trong tay 4 bộ, với 4 Tổng trưởng dưới quyền giám sát của tôi, cùng với Ngân hàng Quốc gia, Ngân hàng Việt Nam Thương tín và kiêm luôn cả chức chủ tịch Hội đồng Tối cao Tiền tệ. Đó là trách nhiệm của một phó Thủ tướng phụ trách kinh tế tài chánh. Ông ta muốn tôi phụ trách toàn bộ các vấn đề kinh tế tài chánh của chính phủ để ông có thể tập trung tất cả thời gian vào cuộc tranh cử Tổng thống sắp tới.

Tôi từ chối.

Tôi không bao giờ muốn dính líu tới chính trị vì tôi luôn luôn biết rằng tôi không đủ các tính tốt cũng như tính xấu để có thể làm một chính trị gia giỏi. Ngoài những phẩm chất về đạo đức và chính trị, chính trị gia còn phải có những tính xấu như có thể nói láo, có thể đóng kịch và những điều mà tánh tình của tôi không chấp nhận được. Nhưng Kỳ cứ khăng khăng yêu cầu tôi chấp nhận, và khi tôi vẫn từ chối ông ta dọa “sẽ trưng dụng tôi như một người lính”. Cuối cùng tôi đành chấp nhận với hai điều kiện: tôi phải được hoàn toàn rộng tay trong việc dọn dẹp sạch sẽ những khu vực kinh tế tài chánh cần thiết, ông ta phải ủng hộ tôi một trăm phần trăm; và tôi sẽ từ chức ngay sau khi kết thúc cuộc bầu cử. Trong nhiệm vụ mới, tôi phải làm việc thường xuyên hơn và sâu rộng hơn với giới chức Mỹ; họ đều cảm thấy bằng lòng với cách sắp xếp này, bởi vì họ chỉ làm việc với một người thôi trong các lãnh vực phi quân sự và chính trị.

Một thời gian sau khi tôi đáp lại công hàm của Bob Komer, tôi được toà đại sứ Mỹ thông báo là anh ta sắp trở lại Sài Gòn để tiếp tục những cuộc thảo luận về các điểm tranh cãi trước đây tại toà Bạch Ốc. Trước khi anh ta tới, tôi xuống vùng châu thổ sông Cửu Long để khảo sát vụ lúa mùa và việc cung cấp thực phẩm cho Sài Gòn, thời gian này đang trở nên càng lúc càng khó khăn với sự gia tăng các hoạt động du kích. Trên thực tế tôi không muốn gặp Bob Komer và muốn để chính Kỳ xử lý vấn đề dự trữ ngoại tệ. Nếu vì những lý do chính trị mà Kỳ muốn nhượng bộ Komer, tôi không muốn dự phần vào đó. Ngày hôm sau, khi tôi đang lái xe dọc theo các cánh đồng ở gần Châu Đốc, viên Tỉnh trưởng đã phóng xe rượt theo tôi để trao tận tay một thông điệp của Kỳ: trở về Sài Gòn ngay lập tức, công việc rất quan trọng. Tôi biết việc quái gì rồi nhưng tôi cũng phải tuân hành. Kỳ cấp cho tôi một chiếc máy bay nhỏ và tôi bay trở về lại Sài Gòn. Khi máy bay bay qua các cánh đồng lầy, tôi nghe tiếng súng trường và súng tiểu liên rộ lên từ phía dưới đất nhưng may mắn máy bay không trúng đạn. Kỳ gởi một chiếc xe hơi tới ngay phi trường để đón tôi về văn phòng Thủ tướng ngay lập tức. Kỳ và Komer đang ở đó chờ tôi. Kỳ dẫn tôi vào một phòng khác và đề nghị tôi nhượng bộ vì những lý do chính trị quan trọng, có lẽ để tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ trong cuộc bầu cử sắp tới. Ông ta muốn tôi chịu giảm mức dự trữ ngoại tệ xuống còn 250 triệu USD. Tôi nói với Kỳ là tôi không muốn nhận trách nhiệm về một quyết định như vậy và chính ông ta phải ký bản thoả ước với Bob Komer. Tôi sẽ không công khai phản đối, nếu như ông chịu để cho tôi đi Washington để bàn cãi lại khoản này và đòi lại những gì sẽ mất.

Một tuần sau tôi trở lại Washington và giải quyết vấn đề thoả đáng như ý tôi muốn, bằng một đường lối êm thấm hơn: tôi ký một thoả ước kinh tế tài chánh trọn gói trong đó Việt Nam được cấp thêm một khoản viện trợ để lập Quỹ tái thiết và phát triển hậu chiến là 50 triệu đô-la; đó là một nước cờ kỹ thuật để gỡ lại thoả ước của Kỳ với mức 250 triệu đô-la. Như vậy mức dự trữ ngoại tệ của Việt Nam được nâng lên một cách gián tiếp tới 300 triệu đô-la. Trên thực tế trong sổ sách của Ngân hàng Trung ương, mức dự trữ ngoại tệ vẫn không thay đổi vì Quỹ phát triển hậu chiến sẽ nằm ở trương mục dự trữ ngoại tệ trong sổ sách ngân hàng.

Khi tôi đang ở Washington thì lời đồn đại và tin tức báo chí lan truyền ở Sài Gòn nhắc đến tên tôi như một người có thể được chọn làm Thủ tướng cầm đầu một nội các gồm các chuyên gia. Tôi hiểu rằng một vài quan chức cao cấp của Mỹ ở trong toà đại sứ, vốn quan tâm đến việc điều hành kinh tế nhiều hơn là chính trị, đã đề nghị tên tôi với Đại sứ Bunker và Đại sứ Bunker đã gợi ý với Kỳ và Thiệu mà không hỏi ý kiến tôi. Về phía Việt Nam, nhiều chính trị gia đã ngán tới tận cổ cách điều hành nhà nước kiểu quân đội, muốn có một nội các gồm các chuyên viên nêu như đám Tướng lãnh vẫn không chấp nhận một nội các dân sự. Tổng thống Thiệu đã từng biết khả năng xử lý kinh tế của tôi, không phản đối ý kiến này, nhất là từ khi ông ta chấp nhận nhường cho phó Tổng thống Kỳ lựa chọn nội các đầu tiên. Kỳ cũng ủng hộ đề nghị của đại sứ Bunker nhưng ông ta bị đám bạn bè bà con tác động; những người này rất có ác cảm với tôi bởi vì tôi đã dẹp vụ nhập cảng lậu thuế xe Fatima và bởi vì những hành động quyết liệt của tôi chống lại việc buôn bán ma túy mà có lẽ một vài người trong họ dính tới. Bạn của Kỳ, Bùi Diễm, mặc dù đã bị đẩy qua Washington làm Đại sứ vì không được lòng quân chúng, vẫn còn mơ mộng được người bạn hầu của mình đưa lên làm Thủ tướng: anh ta nhìn thấy ở tôi một đối thủ tiềm tàng rất đáng ngại và sẵn sàng làm những gì để phá hoại sự tiến triển của tôi, nếu có.

Còn về phía Mỹ, những người nhìn thấy ở tôi một con người hoạt động và một chuyên viên đầy năng lực thì ủng hộ mạnh mẽ ý kiến này. Giới quân sự Mỹ vì đã từng làm việc với tôi về các vấn đề kinh tế tài chánh (như đồng tiền MPC cho lính Mỹ, các vấn đề kinh tế địa phương trong các vùng chiến thuật như mỏ than Nông Sơn chẳng hạn) đều ủng hộ tôi. Nhưng những viên chức Mỹ có liên quan tới chính trị Việt Nam hoặc có giao hảo với Bùi Diễm như Phil Habib thì chống lại. Nhưng vì không thích thú gì chính trị nên tôi nói với Thiệu, Kỳ và Bunker rằng tôi hoàn toàn không quan tâm tới chuyện này và tôi chỉ thích trở về làm việc ở World Bank sau cuộc bầu cử.

Trong thời gian giữ chức vụ Thống đốc Ngân hàng Trung ương, tôi đã có nhiều đồng minh quan trọng trong chính quyền Việt Nam bởi vì họ đánh giá cao năng lực chuyên môn cũng như sự trung thực của tôi, sự làm việc tận tụy vì quyền lợi chung, một điều mà họ hiếm thấy ở những người phục vụ công ích lúc đó, ngay giữa lòng một cuộc chiến tranh với biết bao nhiêu là đau khổ điều tàn, nhưng đồng thời cũng với biết bao nhiêu cơ hội làm giàu hợp pháp và bất hợp pháp. Nhưng tôi cũng có một số kẻ thù đồ kỵ vì tính thẳng thắn không chịu thỏa hiệp, sự tuân thủ pháp luật một cách cứng rắn của tôi... Giữa đám người này có cả bạn bè và bà con của tôi vì khi thực hiện theo đúng pháp luật, tôi coi bạn bè, kẻ thù, người quen, kẻ lạ như nhau; nhiều người bà con ghét tôi vì tôi không cho họ việc làm nếu họ không đủ năng lực.

Sau khi Thiệu được bầu làm Tổng thống và Kỳ làm phó Tổng thống, một buổi lễ long trọng được tổ chức. Tổng thống Lyndon Johnson cử phó Tổng thống Hubert Humphrey sang dự với tư cách đại diện chính thức của chính phủ Mỹ.

Khi ông ta tới phi trường Tân Sơn Nhất với chiếc Air Force Two, toàn thể nội các được điều động ra đón tiếp. Tôi nghĩ điều này hơi lộ bịch nhưng Kỳ không chịu nghe. Tất cả các Tổng trưởng và các Tướng lãnh đứng thành hàng từ cửa phòng khách VIP trải thảm đỏ. Hubert Humphrey, người tôi đã có hai lần tiếp xúc ngắn ngủi ở toà Bạch Ốc, đi vào trong phòng tiếp tân dành cho VIP, sau lưng là Đại sứ Bunker, tướng Westmoreland và các viên chức cao cấp của toà đại sứ. Ông lần lượt bắt tay từng người, nhưng ngang tôi thì ông dừng lại, gọi tôi là Thống đốc Hanh và nói một vài lời chúc tụng. Có lẽ ai đó đã nói nhỏ tên tôi với ông, Đại sứ Bunker hay một người phụ tá nào đó. Đây rõ ràng là một màn trình diễn và quảng cáo có tính chất ngoại giao, nhưng mọi người đều ngạc nhiên là tôi quen biết Humphrey và người ta có thể thấy một thoáng ganh tị trong ánh mắt của nhiều thành viên nội các và tướng lãnh – họ chỉ nhận được một cái bắt tay. Sau này tôi được biết là thái độ thân thiết của phó Tổng thống Humphrey đã làm tăng thêm những lời đồn đãi trong thành phố là tôi sẽ trở thành Thủ tướng.

Tháng 11, Thiệu và Kỳ yêu cầu tôi đại diện Việt Nam tham dự lễ đăng quang của Tổng thống Đại Hàn Phác Chánh Hy. Sau này khi tôi đại diện Trung Hoa, Đại Hàn và Việt Nam tại hội đồng quản trị Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tôi lại thường gặp ông ta trong những chuyến viếng thăm Seoul, và tôi rất kính phục ông. Ông ta tỏ ra là một Tổng thống rất giỏi, rất biết việc, mỗi khi tôi gặp ông để thảo luận công việc giữa Hàn Quốc và IMF. Những cuộc gặp này cho thấy ông ta đã lo chuẩn bị trước rất chu đáo mọi chuyện, mặc dù tôi chắc

chấn là ông ta có rất nhiều việc quan trọng phải làm. Ông ta rất thông minh và rất thông hiểu vấn đề mỗi khi thảo luận và đặt những câu hỏi rất sâu sắc. Ông ta chứng tỏ là một nhà lãnh đạo rất có năng lực và thật là một điều đáng buồn khi ông ta bị ám sát sớm như vậy về sau. Trong khi tôi thăm viếng Seoul thì những lời đồn đại ở quê nhà lại nổi lên một lần nữa về việc tôi sắp sửa được bổ nhiệm làm Thủ tướng. Tên tôi xuất hiện trên nhiều tờ báo như là người có nhiều khả năng được chỉ định làm Thủ tướng nhất trong đợt cải tổ nội các sắp tới. Đó là "nụ hôn của Thần Chết" – nói như lời Phạm Kim Ngọc, một người bạn lâu năm, và sau này được Thiệu đề cử làm Tổng trưởng Kinh tế; bởi vì cái thông tin được tính toán rất kỹ này đã gọi lên rất nhiều sự ghen tuông và đố kỵ không những từ các ứng cử viên bị thua cuộc mà từ các Tướng lãnh và viên chức cao cấp nhận ra rằng họ sẽ khó mà nhét cho đầy túi họ vì sự cứng rắn của tôi. Khi tôi về lại Việt Nam tôi nói với Kỳ tôi không thấy thích thú gì trở thành Thủ tướng, mà ngược lại ông ta phải để cho tôi rời khỏi chính phủ như ông ta đã hứa; để cho tôi tập trung vào việc điều hành hai ngân hàng và dành thời gian cho những vấn đề tài chánh quan trọng hơn. Tôi cũng nói với Đại sứ Bunker tôi không thích việc một vài giới chức Mỹ tự coi mình có quyền thấy những quả bóng thăm dò mà không hỏi ý tôi.

Sau khi Thiệu và Kỳ nhậm chức, Tổng thống Johnson đã kêu gọi mở những cuộc họp thượng đỉnh giữa Mỹ và các Đồng minh của Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam như Đại Hàn, Trung Hoa (lúc ấy là Đài Loan), Phi Luật Tân, Úc, Tân Tây Lan. Tôi được Thiệu và Kỳ yêu cầu tham dự tất cả các buổi họp này ở Manila và ở Guam. Tôi chẳng có việc gì để làm cho lắm bởi vì những cuộc họp này chủ yếu bàn về các vấn đề quân sự chính trị và rất ít bàn tới việc phát triển kinh tế. Trong những chuyến bay đường dài ra nước ngoài hay quay về nước, những viên chức cao cấp cũng như các tướng lãnh Việt Nam và Mỹ ngồi chơi bài xì phé trong khi các phu nhân của họ thì lo bàn chuyện phiếm hay khoe nhau nữ trang, xe hơi và nhà cửa. Lần đầu tiên tôi nhận thức được các vị tướng lãnh của chúng ta và các bà vợ của họ thuộc về loại gì. Những cảnh tượng như thế này chẳng đẹp mắt gì và cũng chẳng thú vị gì; vì vậy tôi che mắt lại giả bộ ngủ. Rồi thỉnh thoảng tôi nghe một vị phu nhân nào đó nói lớn, có lẽ muốn cho tôi nghe: “cái ông Hanh này lúc nào cũng ngủ; cứ mỗi lần leo lên máy bay là ông ngủ.” Đúng vậy, nếu có thể được, tôi muốn ngủ hơn là nhìn thấy cảnh tượng trước mắt vừa chẳng hấp dẫn vừa không đẹp để tí nào, cho cả đôi mắt và đôi tai tôi.

Trong nhiều tháng trời tôi rất thất vọng vì sự tranh chấp giữa Thiệu và Kỳ, những cuộc đấu đá nội bộ giữa các nhóm chính trị và quân sự, sự thiếu vắng động cơ và lòng ham muốn chiến đấu trong các cấp lãnh đạo quân sự, sự tham nhũng trong chính phủ và trong quân đội, và sự nản lòng của toàn thể dân chúng. Ngày nào tôi cũng nghe có người nói về những vụ xì-căng-đan dính tới các tướng lãnh và mấy bà vợ của họ trong đám thân cận Thiệu về việc mua bán giấy phép cho sinh viên đi du học nước ngoài. Người ta cũng kể tôi nghe việc mua bán các chức vụ Quận trưởng, Cảnh sát trưởng, những chức vụ sẽ đem lại một số tiền hối lộ tùy theo mức anh bóp cổ được bao nhiêu từ đám thương gia Trung Hoa hoặc từ dân chúng. Người ta kể tôi nghe chuyện các viên đại tá như vậy như vậy, phụ trách tiếp liệu đang bán dây kẽm gai và vật liệu xây dựng ngoài chợ trời, hay bán gạo và thuốc men cho Việt cộng qua trung gian của đám thương gia Tàu.

Trong nhiều năm quan sát tình hình tại nước Mỹ, tôi đã chứng kiến sự gia tăng mau lẹ của phong trào chống chiến tranh giờ đây đã chiếm được sự ủng hộ của một phần lớn dân chúng Mỹ. Quốc hội Mỹ lần lần bị ảnh hưởng bởi phong trào chống chiến tranh Việt Nam; các Thượng nghị sĩ và Dân biểu quốc hội bắt đầu lảng xa dân chính sách của chính quyền Johnson. Viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam bị mất dần sự ủng hộ trong quốc hội Mỹ, và chính phủ Mỹ mỗi ngày mỗi thấy khó khăn để đòi hỏi quốc hội thông qua các chương trình viện trợ. Khi mà chiều hướng mới này cứ tăng dần trong những đợt tôi viếng thăm nước Mỹ, tôi nói với những người bạn tôi ở quê nhà rằng nếu sự việc không được cải thiện, thì quyết tâm của người Mỹ giúp Việt Nam sẽ yếu đi rất nhanh và chúng ta sẽ phải đối diện với một sự cắt giảm mạnh mẽ số viện trợ quân sự và kinh tế. Điều này sẽ gây nên một trở ngại nghiêm trọng cho việc chiến đấu chống lại một kẻ thù kiên cường và đầy quyết tâm. Không có thể làm gì nhiều để đảo ngược chiều hướng này nếu như không có một sự thay đổi toàn diện về phía chúng ta; nhưng hầu hết các người bạn tôi cũng như quần chúng bình thường đều ngây thơ tin rằng người Mỹ sẽ không bao giờ bỏ rơi Việt Nam; vì vậy họ cho rằng tôi là một người bi quan. Rất ít người bạn và không có nhà lãnh đạo chính trị nào coi lời cảnh cáo của tôi là nghiêm túc. Đa số những người còn lại thì tin rằng chẳng qua đó là một lý lẽ để tôi rút lui khỏi chính phủ và trở về làm việc với World Bank.

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân đầu năm 1968 của Bắc Việt đã giáng một đòn đẫm máu vào sự lạc quan ngày thơ ấu. Nó đã làm suy yếu thêm quyết tâm của người Mỹ khi phải chiến đấu trong một cuộc chiến tranh đầy mâu thuẫn cách xa bờ biển họ tới hai mươi ngàn dặm. Nhân dịp Tết âm lịch, tôi lái một chiếc thuyền nhỏ từ Sài Gòn đến bãi biển Vũng Tàu cách đó khoảng 100 cây số trên bờ Thái Bình Dương để nghỉ ngơi. Tôi đem theo một người lính cận vệ và xuôi dòng sông Sài Gòn trong một buổi chiều mưa bão và Việt cộng phục kích dọc khắp con đường. Nghe tin chuyển đi của tôi, vị Đô đốc Mỹ phụ trách vùng biển phía Nam đã gọi cho tôi hai viên đại úy thủy quân lục chiến trẻ tuổi theo hộ tống. Đó là một chuyến đi rất mệt, nhưng chúng tôi đều sung sướng thưởng thức cuộc hành trình ngược gió từ cửa sông Sài Gòn tới bãi biển Vũng Tàu. Khi chúng tôi tới nơi thì trời đã chiều tối, chúng tôi thả neo ở trước ngôi nhà của một người bạn mà tôi đã mượn rồi cả đám chúng tôi đi ra ngoài kiếm một bữa ăn tối hải sản rất ngon. Giữa đêm khuya chúng tôi bị đánh thức bởi những tiếng nổ dữ dội của súng đại bác, súng tiểu liên và súng cối không xa vì-la của chúng tôi bao nhiêu. Qua ra-đi-ô, chúng tôi được biết quân đội Bắc Việt và Việt cộng đã phát động một cuộc tấn công lớn nhất từ trước tới nay trên toàn lãnh thổ miền Nam. Tất cả chúng tôi đều rất sợ, kể cả hai chàng đại úy thủy quân lục chiến Mỹ, họ không liên lạc được với bộ chỉ huy của họ.

Rồi chúng tôi được biết là có hai thành viên khác của nội các cũng đang đi nghỉ Tết. Viên trưởng ban tham mưu của Thiệu gọi điện cho tôi thông báo là Tổng thống đã gọi một chiếc trực thăng để đưa chúng tôi trở lại Sài Gòn. Chuyến bay trở lại Sài Gòn thật là đáng sợ. Từ trên cao chúng tôi có thể nhìn thấy cuộc chiến đấu ác liệt ở dưới đất và bất cứ lúc nào chiếc trực thăng của chúng tôi cũng có thể lãnh một tràng tiểu liên hay một phát súng ba-zô-ka. Chúng tôi hạ cánh ngay trên nóc dinh Độc Lập và Thiệu sai xe Jeep nhà binh đưa chúng tôi về nhà. Chuyến đi về chỗ tôi ở chỉ cách đó 6 khu nhà cũng cực kỳ nguy hiểm bởi vì các trận đánh cũng đang rộ ra trên các khu đường chúng tôi đi. Chúng tôi thấy ở không xa trên đại lộ Thống Nhất, toà đại sứ Mỹ đang bị du kích quân bao vây và chúng tôi nghe tiếng nổ giòn giã của tiểu liên và đại bác.

Cuộc tấn công Tết và phản ứng của người Mỹ đã xác nhận niềm tin của tôi và tôi quyết định từ chức để trở về công việc ở World Bank. Tôi móc nối với Bill Diamond, người cấp trên của tôi trước đây và ông cho biết ông rất vui mừng có tôi trở lại IFC, chỗ của tôi đang trống. Vào tháng 3/1968 sau khi cuộc chiến đã tạm lắng, tôi gọi điện cho Thiệu và thông báo với ông ta ý muốn từ chức khỏi Ngân hàng Trung ương Việt Nam. Thiệu hỏi ý kiến của Kỳ và cả hai đều từ chối. Khi tôi khẩn khoản nhiều lần thì ông ta chấp nhận trên nguyên tắc nhưng cứ lè mề cù chưa mấy tháng, nói là ông ta không tìm ra được người thay tôi. Tôi cố tìm cách đề cử người phó của tôi là Nguyễn Văn Đồng nhưng tên của Đồng không được chấp nhận và tới tháng 8/1968 khi cuối cùng tôi nhất quyết từ chức, thì Thiệu chỉ chịu bổ nhiệm Đồng làm quyền Thống đốc. Vài tháng sau ông ta bổ nhiệm Lê Quang Uyển, một người cháu của ông ta làm Thống đốc Ngân hàng Trung ương. Uyển vừa mới tốt nghiệp ở trường học cũ của tôi một thời gian ngắn trước đó và anh ta chỉ mới có thời gian ngắn giúp việc cho Ngân hàng Đông Dương, một ngân hàng thương mại ở Paris. Chủ nghĩa bà con bầu bạn và quan hệ gia đình luôn luôn đóng một vai trò quan trọng ngay giữa lòng những tình thế khó khăn và Đồng vẫn cứ chỉ là phó.



VI. Tận tụy trong công việc: Không phân thưởng, chỉ có niềm vui

Ngồi ghế Thống đốc và làm việc tận tụy trong thời chiến với tất cả những sự tàn phá và những khó khăn kinh tế tài chánh, đã là khó vô cùng rồi; còn khó hơn nữa và có thể đến mức không chịu đựng nổi, khi mà ngoài Ngân hàng Trung ương, còn phải điều hành toàn bộ nền kinh tế tài chánh của một quốc gia bị lọt vào giữa vòng tham nhũng, đầu cơ, chợ đen, cùng những thiếu thốn vì biến động chính trị và bất an xã hội. Trong vòng một năm từ 1967 tới 1968, ngoài Ngân hàng Trung ương, tôi còn phải ôm trong tay Bộ Tài chánh, Bộ Kinh tế, Bộ Thương mại và Bộ Kỹ nghệ, bốn bộ này tạo thành một Tổng uỷ Kinh tế Tài chánh, thông thường nằm dưới dự giám sát của một phó Thủ tướng và bốn Tổng trưởng. Tôi đã từ chối chức phó Thủ tướng mà Kỳ đề nghị, bởi vì tôi luôn luôn ghét chính trị và chỉ muốn phục vụ đất nước như một chuyên viên. Đây quả là một lượng công việc khổng lồ và một lãnh vực hoạt động hết sức rộng lớn.

Tôi làm việc tận lực và đã tàn phá sức khoẻ của mình với hàng giờ liền ngồi miệt mài làm việc tại văn phòng và cả ở nhà, theo sau đó là những hoạt động xã hội kiệt sức mà các nhiệm vụ khác nhau của tôi đòi hỏi, dù tôi vẫn tập luyện thể dục hàng ngày. Thế nhưng tôi cũng đã được giúp sức rất nhiều bởi những người phụ tá đầy năng lực và hết sức tận tụy, như anh Đoàn Thêm, cô Vũ Gia Kiều Dung, Trần Cự Uông và ba người thư ký hết sức tin cậy, cô Cúc, chị Bảy và anh Long, những người đã muốn làm việc với tôi ở Ngân hàng Trung ương hơn là nhận những chức vụ cao hơn ở các bộ khác dù vẫn do tôi đứng đầu. Tôi cũng còn được rất nhiều sự giúp đỡ của các nhân viên cấp thấp hơn tại Ngân hàng Trung ương, những người mà tôi hết sức thương yêu, và họ cũng hết lòng tận tụy với tôi. Tôi tự bắt buộc mình mỗi tháng phải mời cơm trưa các nhóm đồng nhân viên của tôi từ những cấp thấp nhất như là kiểm ngân viên, cho tới những cấp cao nhất, tán gẫu với họ, thăm hỏi công việc và đời sống gia đình họ. Trong một đất nước mà sự phân biệt giai cấp vẫn còn là chuyện tự nhiên thì đây là một không khí mới mẻ tạo nên sự hợp tác chân thành giữa tất cả các cấp. Tôi cũng hết sức quan tâm tới vấn đề phúc lợi của nhân viên ở cả hai ngân hàng: tôi đã thiết lập một kế hoạch hưu bổng phóng khoáng nhất nước, cải thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, xây dựng những khu nhà ở thoáng rộng để cho nhân viên ở, hoặc bán chịu dài hạn cho các nhân viên ngân hàng mọi cấp. Việc này thường bị các cơ quan nhà nước khác ganh tị và chỉ trích kịch liệt, nhưng được các nhân viên ngân hàng hết sức tán thưởng; rồi không bao lâu nó cũng được các cơ quan nhà nước khác bắt chước,

nhưng việc làm của họ thường bị giới hạn bởi thiếu kinh phí hay thiếu quyết tâm của các cấp lãnh đạo của họ. Tôi rất sung sướng khi nhận thấy vẻ hạnh phúc và vừa lòng trên gương mặt của những người phụ tá và nhân viên của tôi. Sống trong sự thiếu vắng những người thân trong gia đình hiện vẫn đang ở nước ngoài, tôi coi họ như là những người thân trong gia đình lớn và chia sẻ tình cảm cũng như thời gian rảnh rỗi của tôi với họ.

Tôi cũng yêu mến công việc của mình và rất chú tâm để có thể hoàn thành nhiệm vụ (tất cả sáu chức năng); nhưng trách nhiệm tôi phải gánh vác quá lớn và tôi thường phải lấy hết can đảm mới làm nổi. Động cơ duy nhất là phục vụ đất nước và hạnh phúc của người dân. Về sau này có nhiều người hiểu tôi, đã chê tôi ngu ngốc không biết lợi dụng vị thế của mình để làm giàu hay ít nhất là dành dụm một cái gì để phòng những ngày mưa gió. Tôi phải nói rất thành thật rằng trong suốt thời gian đó tiền là mối quan tâm ít nhất của tôi. Tôi được trả một số ngoại tệ tối thiểu để lo cho gia đình ở nước ngoài, và biết rằng cái ngày mà tôi quyết định từ chức, tôi có thể trở về công việc lương bổng hậu hĩnh ở World Bank. Vì vậy mà lòng tôi yên ổn và tôi không cần phải bận tâm về việc riêng khi thi hành nhiệm vụ. Ngoài ra, tôi còn phải thú nhận rằng dù tôi có muốn làm giàu cho bản thân, thì tôi cũng không biết phải làm như thế nào để gợi ý hay nhận tiền hối lộ. Vì vậy tôi cảm thấy rất là tự do để thi hành những quyết định cứng rắn và đôi khi gây mích lòng nếu tôi thấy điều đó làm lợi cho đất nước hay dân chúng. Điều này giải thích cho những khía cạnh hoạt động của tôi suốt thời gian ấy.

Trong khi chúng tôi đang theo đuổi chiến tranh thì nền kinh tế phải chịu một áp lực rất lớn và tình trạng lạm phát trở nên mỗi ngày một tồi tệ hơn. Lượng tiền cung ứng tăng nhanh bởi những chi phí quân sự phục vụ chiến tranh không có giới hạn, trong khi lượng cung cấp thực phẩm và các mặt hàng thiết yếu đi lết bết ở phía sau vì mùa màng bị cứ phá hoại và giao thông vận tải cứ bị gián đoạn. Giá cả có khuynh hướng tăng rất nhanh mặc dù chính quyền đã cố hết sức để ổn định nó. Điều này đến phiên nó lại tạo nên một sự khan hiếm giả tạo làm cho nạn chợ đen phát triển mạnh. Hối suất hoán đổi đồng tiền quốc gia, đồng bạc Việt Nam, cứ lần lượt bị trượt giảm trên thị trường chợ đen, và dân chúng có xu hướng coi tỉ giá này là giá trị thật của đồng bạc.

Sau khi tôi trở về Việt Nam tháng 11/1965, tôi thấy cần phải cải cách tiền tệ, nhưng phá giá đồng bạc là một vấn đề hết sức nhạy cảm đối với quần chúng; muốn tiến hành một cuộc cải cách tiền tệ đòi hỏi một lòng can đảm rất lớn. Dính liền với các vấn đề tiền tệ là các hậu quả xã hội và chính trị nên các chính phủ bao giờ cũng rất miễn cưỡng khi phải ôm ấp một ý kiến như vậy. Nhưng càng cố tránh vấn đề chừng nào thì nó càng thêm nghiêm trọng chừng nấy, và các hành động cứu chữa về sau càng trở nên khó khăn hơn. Tôi đã thấy rất rõ ràng rằng nếu như không có cải cách kịp thời, nền kinh tế sẽ bị tổn thương nghiêm trọng và đời sống khó khăn cơ cực của người dân sẽ khó lòng chịu đựng nổi.

Tháng 6/1966, tôi chuẩn bị phát động một cuộc cải cách tiền tệ. Bộ trưởng Kinh tế, Âu Trường Thanh, cũng biết rằng một cuộc cải cách là không thể tránh được. Vấn đề này thuộc về trách nhiệm của anh ta và phải được đặt thù lù trên gối anh ta, nhưng vì là một chính trị gia khôn khéo, đang nuôi tham vọng làm Tổng thống, anh ta không muốn bị dính líu vào nó, hay ít nhất cũng không công khai dính vào. Tướng Kỳ can đảm hơn; tôi đã giải thích với ông về sự phức tạp của chiến dịch cần tiến hành với tất cả những hệ luận kinh tế tài chánh của nó, sự cần thiết phải cải cách, những hậu quả chính trị bất lợi ngắn hạn, và những lợi ích dài hạn cho nền kinh tế và đặc biệt cho phúc lợi tương lai của dân chúng. Là một nhà lãnh đạo thông minh, ông ta hiểu ngay vấn đề, đồng ý với tôi, nói ông ta hoàn toàn ủng hộ tôi và tôi cứ việc tiến hành, Âu Trường Thanh có đồng ý hay không cũng được. Nếu Thanh không ký sắc lệnh thì ông ta sẽ ký.

Thế là tôi bắt đầu các bước chuẩn bị, nhưng một cách lặng lẽ, chỉ có những người phụ tá rất thân cận với tôi mới biết (ngay cả Thanh tôi cũng không cho biết, mãi cho tới phút cuối cùng). Tôi nói chuyện với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tranh thủ được sự đồng tình và hỗ trợ của họ. Tôi tham khảo cơ quan USAID để xin thêm viện trợ cho dự án và cấp thêm chương trình viện trợ PL480 để có một khối lượng lớn cung cấp cho thị trường các mặt hàng chủ yếu như gạo, bột mì, đường, sữa. Tôi nói chuyện với toà Bạch Ốc để có một sự chấp thuận đặc biệt, cho phép bán vàng cho dân chúng vào thời gian hạ giá đồng bạc để kèm bớt giá vàng, tạo một điều kiện tâm lý thích hợp và ổn định tỷ giá hối đoái. Tôi yêu cầu Quỹ Tiền tệ Quốc tế bật đèn xanh cho việc mua bán vàng, đó là chế độ ưu đãi đặc biệt cho một nước hội viên của họ vào lúc ấy, hỗ trợ hoàn

toàn về phương diện kỹ thuật cho việc chuẩn bị cải cách kinh tế. Bản thân tôi và bốn người phụ tá thân cận cùng ba thư ký rất tin cậy là Đoàn Thêm, Kiều Dung, Trần Cự Ưông, cô Cúc, chị Bảy và anh Long làm việc đêm ngày cho chương trình cải cách. Tôi muốn nhân đây bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến tất cả bọn họ – họ đã cùng tôi duy trì sự bí mật tuyệt đối của kế hoạch trong hơn 2 tuần lễ. Gia đình của họ, chồng hoặc vợ của họ nhất định rất ngạc nhiên và bối rối trước những giờ giấc làm việc lạ kỳ và những gương mặt mệt mỏi của họ; họ đã giữ kín sự bí mật này, sự bí mật mà nếu họ tiết lộ ra có thể kiếm được rất nhiều tiền; nếu bất cứ ai trong họ quyết định phản bội tôi, người đó có thể làm giàu bằng cách đưa tin cho các thương gia Trung Hoa, cho đám chợ đen hay cho những người buôn tiền.

Trần Cự Ưông là người phụ tá đặc biệt của tôi, mặc dù chỉ học ở trong nước anh lại viết tiếng Anh rất giỏi, còn giỏi hơn rất nhiều một vài tay có bằng Ph.D hay bằng MBA từ các trường đại học Mỹ. Anh thường hay viết các bài diễn văn và bản ghi nhớ cho tôi; tôi vẫn đem anh theo trong tất cả mọi cuộc họp về kinh tế hay tài chánh ở nước ngoài. Một ngày kia, viên cố vấn chính trị của toà đại sứ Mỹ tới gặp tôi và nói Ưông là một nhân viên của Bắc Việt và họ muốn tôi sa thải anh ta để CIA có thể điều tra sâu hơn. Tôi sắp sửa bỏ nhiệm Ưông làm Thứ trưởng Kinh tế: vì vậy việc này trở nên một vấn đề chính trị khá tế nhị khi Ưông sắp sửa tham dự phiên họp nội các sắp tới. Tôi nói với viên cố vấn Mỹ rằng tôi không tin điều đó, Ưông là một người vui sống, một người thích cuộc sống tiện nghi và xa hoa. Như vậy anh ta không thể nào chấp nhận các tư tưởng thiên tả, và tôi biết anh ta có một lý tưởng quốc gia và một lòng yêu nước mạnh mẽ. Viên cố vấn Mỹ bảo tôi là CIA đã theo dõi anh ta khi anh ta ra nước ngoài trong những chuyến công tác với tôi và họ đã thấy anh ta nói chuyện với các nhân viên Bắc Việt. Tôi nói với tay cố vấn, những người ấy có thể là bà con của anh ta từ miền Bắc tình cờ gặp anh ta trong khi họ cũng đang đi công tác ở nước ngoài; và tôi không hề tin anh ta phản bội tôi với những người bà con đó; trừ phi CIA có bằng chứng rành rành là những cuộc tiếp xúc đó không mang tính chất gia đình, còn không thì tôi sẽ không sa thải Ưông, và nếu anh ta phải rời chức vụ thì tôi cũng sẽ đi. Sau đó tôi nói chuyện thẳng với Ưông, anh ta thề trên đầu đám con của anh là anh ta không hề tiếp xúc với nhân viên Bắc Việt, đó có lẽ là một vài người bà con ở Hà Nội mà anh ta tình cờ gặp ở Hồng Kông. Câu chuyện này kéo dài một vài tháng và phía Mỹ cũng không thuyết phục được tôi hay cho tôi một bằng chứng nào rõ rệt. Ưông hơi mất kiên nhẫn, anh nói với tôi rằng nếu CIA không làm phiền anh nữa, anh sẵn lòng bỏ chức vị sắp tới, anh sẽ từ chức và qua làm việc ở Cophavina, một công ty dược rất lớn liên doanh với một người bạn của Thiệu. Tôi nói lại với viên cố vấn chính trị Mỹ và chúng tôi đồng ý bỏ qua vụ này, để Ưông gia nhập khu vực kinh tế tư, ở đó anh ta kiếm tiền còn nhiều hơn trước rất nhiều.

Trở lại sự chuẩn bị cho việc thay đổi tỷ giá hối đoái vào ngày N tháng 6/1966, tôi trình toàn bộ kế hoạch lên Kỳ và Thanh để cùng ký vào phút cuối cùng, và cuộc cải cách tiền tệ được thông báo vào sáng ngày hôm sau, một ngày chủ nhật, khi các ngân hàng và các tổ chức kinh tài đóng cửa. Dân chúng cũng như giới tài chánh và kinh doanh bị bất ngờ và những hậu quả tiêu cực ngắn hạn được giới hạn ở mức tối thiểu. Đồng thời tôi cũng cho phép các ngân hàng thương mại và các cửa hiệu vàng bạc mua vàng từ Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và bán vàng cho dân chúng; đây quả là một sự ngạc nhiên rất lớn cho tất cả mọi người bởi vì vàng là mặt hàng được đánh giá cao nhất và được mọi người chuộng nhất vào lúc đó; người Việt Nam cũng như bất cứ người dân phương Đông nào, luôn luôn muốn giữ vàng dưới lớp nệm, chiếu của họ hoặc chôn giấu dưới đất.

Các tin tức về việc bán vàng cho dân chúng đã có một ảnh hưởng khổng lồ về mặt tâm lý đối với dân chúng và đã góp phần làm giảm đáng kể những hiệu quả không tốt của việc hạ giá đồng tiền đối với dư luận quần chúng. Đây là một chiến dịch tài chánh thành công hết sức lớn.

Tuy nhiên việc cải cách tiền tệ này đã gây ra một làn sóng ồn ào trong dư luận và các tờ báo đối lập đã in những tit lớn và giật gân đề chỉ trích chính phủ kịch liệt. Kỳ và Thanh nấp đằng sau tư thế chính trị của họ và để tôi gánh tất cả mọi lời chỉ trích, thế nhưng Quỹ Tiền tệ Quốc tế lại khen ngợi không tiếc lời sự thành công của chiến dịch và lấy nó dẫn chứng như là một trong những chiến dịch tài chánh thành công nhất xưa nay. Chính phủ Mỹ cũng ca ngợi sự thành công của chương trình cải cách và khen ngợi sự khôn khéo và can đảm của tôi. Tôi lại có thêm tiếng tăm trong cộng đồng tài chánh quốc tế.

Nhưng báo chí đôi lập lại tặng cho tôi danh hiệu “vua phá giá” và tôi phải sống với danh hiệu đó một thời gian dài. Lần lần người ta hiểu rõ hơn ý nghĩa của việc phá giá, những hậu quả ích lợi trên đời sống họ về lâu dài; từ từ họ nhận ra được giá trị của việc tôi làm, rồi sau nhiều năm trôi qua, người ta mới nhận ra được rằng trong khi đang lâm vào một cuộc chiến tranh tàn phá nặng nề, Nam Việt Nam vẫn thành công trong việc giữ cho tỷ lệ lạm phát ở mức 36% mỗi năm, một tỷ lệ rất đáng nể trong một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, khi mà những nước ở châu Mỹ La Tinh và ở Nam Á đã kinh qua những tỷ lệ lạm phát cao tới từ 600% tới 1200% trong những năm 50 và 60 dù họ đang sống trong hoà bình. Đợt cải cách được tôi phát động năm 66 sau này được tiếp tục bởi nhiều lần phá giá khác. Phản ứng với người dân mỗi lúc mỗi dịu đi, nhưng báo chí vẫn cứ nghi ngờ tôi là người chủ mưu, hoặc nói đúng hơn, tôi là “kẻ xấu” đứng đằng sau các cuộc cải cách.

Không bao lâu sau đó tôi được biết rằng sau vụ phá giá đồng bạc, giữa bốn bức tường của một cuộc họp nội các, Thanh tự nhận mình là người thực hiện cuộc cải cách tiền tệ ấy. Người ta kể lại là Kỳ, người biết rõ sự thật, đã ném một cái nhìn khinh bỉ về phía Thanh, và nở một nụ cười miệt thị dưới hàm râu kẽm của ông. Thanh chỉ dám nói vậy trong phòng kín, nhưng không bao giờ dám thốt một lời trước công chúng về vai trò của anh ta trong vụ phá giá đồng tiền, vì anh ta hiểu rõ rằng dân chúng biết ai là người đứng sau vụ cải cách tiền tệ và ai là người lân tránh nó.

Gạo là món ăn chủ yếu của dân Việt Nam. Người Việt Nam có thể không có thứ gì cũng được, thiếu thứ gì cũng được, trừ gạo. Mặc dù Việt Nam thường xuất khẩu cả 1 triệu tấn gạo trước chiến tranh (và vì vậy năm 1936, một đồng bạc Đông Dương ăn 3,6 đô-la Mỹ ở Thượng Hải), nhưng những sự tàn phá và thiệt hại do chiến tranh gây nên đã làm giảm các vụ lúa mùa thê thảm đến nỗi trong các thập niên 60 và 70 chúng tôi phải nhập 200 tới 300 ngàn tấn gạo mỗi năm để sống. Từ lúc tướng Kỳ nắm chính quyền đã có hai lần thiếu gạo nghiêm trọng gây nên xáo trộn lớn trong tình hình xã hội và chính trị. Mọi người đều biết rằng những thương gia Trung Hoa ở Chợ Lớn kiểm soát hoàn toàn thị trường gạo, không chỉ ở Việt Nam mà còn các quốc gia Đông Nam Á khác, từ ngày gieo mạ cho đến ngày gặt lúa, xay xát, kinh doanh và phân phối, qua một hệ thống vay vốn có thể siết cổ bất cứ ai muốn thoát khỏi vòng trói buộc của họ. Họ kiểm soát việc kinh doanh lúa gạo rất chặt; sử dụng những biện pháp rất đáng trách để làm giàu mau chóng như đầu cơ tích trữ, tạo sự khan hiếm giả tạo và những trò ma mãnh khác trên thị trường. Có một lúc Kỳ đã kết án tử hình một thương gia Trung Hoa và đưa ông ta ra bắn ngay trước công chúng để làm gương. Vụ này được coi như một bài học cảnh cáo, thế nhưng vì lợi nhuận chợ đen quá cao, quá hấp dẫn nên nạn đầu cơ và buôn gian bán lận vẫn tiếp tục trở lại sau vụ xử bắn. Không bao lâu sau khi tôi bị Kỳ ép giữ Bộ Kinh tế, gạo lại thiếu và giá tăng vọt lên, mặc dù chính phủ vừa kêu gọi vừa đe dọa. Kỳ gọi tôi vào, yêu cầu tôi nhanh chóng giải quyết vụ khủng hoảng này vì ông ta sắp sửa phải đối diện với cử tri; Kỳ sợ rằng cuộc khủng hoảng kéo dài có thể làm ông ta thất bại trong cuộc bầu cử tới đây. Tôi hứa sẽ cố hết sức ổn định thị trường mà không cần dùng tới những biện pháp mạnh. Tôi gọi người phụ tá của tôi là Phạm Kim Ngọc, một người rất có năng lực, sau này sẽ trở nên một Bộ trưởng Kinh tế dưới thời Tổng thống Thiệu; chúng tôi vạch một kế hoạch nhằm đối phó với đám con buôn kinh doanh gạo và nhằm kéo giá gạo hạ xuống. Ngọc và tôi đã từng đối phó với đám thương gia buôn bán gạo khi tôi còn ở Ngân hàng Việt Nam Thương tín. Chúng tôi biết tất cả bọn họ và các phương pháp của họ. Ngọc làm một cuộc điều tra chớp nhoáng và báo với tôi hiện chỉ còn khoảng 6.000 tấn gạo trong các kho của chính phủ ở Sài Gòn-Chợ Lớn, nơi mỗi tháng tiêu thụ hết 25.000 tấn gạo. Tôi gọi McDonald, giám đốc USAID và Roy Wherlee, Cố vấn Kinh tế toà đại sứ Mỹ, yêu cầu họ cho một số tàu đang chờ gạo trong chương trình PL480 tới một số nước được viện trợ quay mũi ngay lập tức hướng về Việt Nam, coi như là một khoản vay của chính phủ. Cùng lúc đó tôi mượn bên quân đội 200 chiếc xe nhà binh để chở gạo đi bán ở tất cả các ngã đường trong thành phố. Tôi lên đài truyền hình và đài phát thanh thông báo là chính phủ sẽ bán gạo trực tiếp cho dân với giá chính thức, và hiện nay 100 ngàn tấn gạo mượn chính phủ Mỹ đang được điều khiển cấp tới Sài Gòn và chuyến tàu đầu tiên chở 30 ngàn tấn sẽ cập bến trong một, hai ngày nữa. Không một lời đe dọa đối với đám chợ đen và đầu cơ, không một lời về các toà án đặc biệt để xử những kẻ buôn bán bất hợp pháp.

Hình ảnh hàng trăm chiếc xe vận tải nhà binh chở đầy gạo chạy khắp thành phố, và cảnh gạo được bán với giá chính thức ở trên mọi ngã tư đường đã trấn an lòng dân và giá gạo trên thị trường hạ xuống ngay tức khắc. Đám thương gia Trung Hoa đầu cơ gạo, vừa sợ bị bắt, vừa sợ sẽ lỗ nặng với sự tụt giá gạo, đã tuôn gạo tích trữ lâu nay ra thị trường bán. Họ không biết rằng chúng tôi chỉ còn đủ gạo tồn kho cho một tuần

lẽ. Nếu họ cố thủ thêm một hoặc hai tuần nữa thì chúng tôi đã thua trận này và kết quả sẽ rất là khủng khiếp! Đó là một ván bài xì-phé mà Ngọc và tôi đã chơi, và thắng.

Tướng Kỳ luôn miệng tuyên bố rằng chính quyền của ông là một chính quyền trung thực, một chính quyền của người nghèo và ông ta sẽ nhổ sạch tận gốc mọi tham nhũng đang bám rễ trong chính phủ và trong quân đội. Nhớ lại những gì ông ta đã hứa trong chuyến tôi về thăm để nhận công việc, tôi tin vào sự thành thật của ông ta và tôi quyết định thử nghiệm quyết tâm của ông. Đầu tiên tôi quyết định đánh vào bọn mua bán ma túy.

Tôi yêu cầu chính phủ Mỹ cho tôi tất cả mọi thông tin họ đã thu lượm được về chuyện mua bán ma túy. Một ngày kia tôi được cơ quan CID (cơ quan điều tra hình sự, một bộ phận của CIA) mật báo là có một chiếc xe tải chở đầy thuốc phiện đã bị nổ lốp và đang nằm ở một con đường rất đông người trong thành phố, đường Phan Đình Phùng, gần cơ quan mà tôi bắt đầu sự nghiệp năm 1953 (Ngân Hàng ba nước Đông Dương). Tôi gọi tướng Nguyễn Ngọc Loan, một người bạn từ thuở nhỏ – sau này nổi tiếng vì bị một phóng viên của báo Time chụp được cảnh anh ta kê súng bắn vào đầu một chiến binh Việt cộng, hai tay bị trói quặt sau lưng, đang đứng trên đường phố trong cuộc tổng công kích Mậu Thân – yêu cầu anh ta điều tra ngay lập tức và cho bắt ngay tội phạm nếu cần. Trong lúc đang phấn khởi tôi quên rằng những hành động như vậy có thể làm tôi mất mạng vì bọn tội phạm ở ngoài và cả trong quân đội có dính líu đến buôn bán ma túy có thể dễ dàng siết cò súng nhắm vào bất cứ ai cản đường chúng. Tạ ơn Trời Đất! Thật vậy, chiếc xe tải chở một số lượng lớn thuốc phiện và hai gã tài xế là hai tên lính cải trang. Có vẻ như là lượng thuốc phiện này thuộc về một vị tướng nào đó trên Tây Nguyên. Loan sững sốt vì tôi có những lượng thông tin giá trị như vậy, và anh ta vẫn cứ làm việc bình thường; thế nhưng tôi nghe nói là chiếc xe tải này được đưa về bộ tư lệnh cảnh sát (Loan là chỉ huy trưởng lực lượng công an, cảnh sát toàn quốc). Tôi phản đối và yêu cầu chiếc xe cùng số thuốc phiện phải được đưa về toà án để làm bằng chứng. Tôi sợ rằng thuốc phiện sẽ bị biến mất nếu như nó không nằm trong tay ngành tư pháp. Không may thay những mối nghi ngờ của tôi được chứng tỏ là đúng và tôi nghe nói là khi chiếc xe được chuyển tới toà án thì phần lớn ma túy trên đó đã biến mất và trong công-ten-nơ hầu như trống rỗng! Tôi không bao giờ biết được điều gì đã xảy ra, Kỳ và Loan không ai trả lời tôi cả. Tôi cũng không dám nói chắc là Kỳ và Loan có đứng về phía luật pháp hay không nếu như có ai đó đủ phương tiện để đẩy cuộc điều tra cho đến cùng. Trong lòng tôi đã bắt đầu có một vài ngờ vực về quyết tâm chống tham nhũng của Kỳ, về việc ông ta có dám chịu hay không dám chịu mất một vài sự hỗ trợ chính trị của bạn bè ông ta trong quân đội vì quyết tâm đó.

Ngang đây tôi muốn làm rõ một điều về Thiệu và Kỳ. Người Việt Nam, cũng giống như nhiều người phương Đông khác, thích lượm lặt những câu chuyện giật gân và thêu dệt thành sách từ những lời đồn đãi, chẳng hạn như việc Thiệu lấy 7 tấn vàng của Ngân hàng Trung ương Việt Nam và Kỳ dính líu tới buôn bán ma túy. Nhiều người thường tới hỏi tôi xác nhận chuyện này bởi họ thấy tôi biết rất nhiều chuyện bí mật. Tôi nói với họ rằng dù có muốn, Thiệu cũng không thể lấy vàng ra khỏi Ngân hàng Quốc gia được, trừ phi ông ta tổ chức một vụ đảo chánh để đánh cướp Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và cuồn đi số vàng ấy. Đương nhiên là ông ta không thể làm như vậy. Khi người Mỹ bắt đầu ngừng viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam nhằm đưa Nam Việt tới bàn hội nghị, chớ không chịu cung cấp thêm súng đạn nữa, Thiệu đã nghĩ một cách ngây thơ rằng ông ta có thể gởi số vàng ở Ngân hàng Quốc gia qua châu Âu để bán đi mà mua vũ khí. Ông ta quên rằng trong thời chiến các công ty bảo hiểm sẽ không chịu ký các hợp đồng bảo hiểm. Không có hợp đồng bảo hiểm thì không ai có thể gởi vàng đi được; vì vậy câu chuyện này chỉ là một lời cáo buộc vô căn cứ của những người không biết chuyện. Còn về số vàng mà ông ta có thể mang theo với mình khi chạy trốn qua Đài Loan như người ta nói thì tôi không biết. Đây nữa, một vị nguyên phó Thủ tướng, người đã ở lại Việt Nam để làm việc cho chính quyền mới, hình như đã tuyên bố rằng chính ông ta đã bảo vệ số vàng ở Ngân hàng Trung ương chống lại mọi nỗ lực của Thiệu nhằm đem vàng đi; đó là một lời khẳng định sai lầm, và những ai tin lời nói ấy dù ở trong hay ngoài chính quyền cũng đều hết sức ngây thơ. Cũng như chuyện Kỳ buôn thuốc phiện. Người ta nói xấu Kỳ và kết án ông ta dính líu vào việc buôn bán ma túy. Tôi chưa bao giờ có một chứng cứ hay bằng cứ rõ rệt nào về chuyện này và cơ quan CID cũng chưa bao giờ nói với tôi một điều gì tương tự như vậy cả, trừ phi chính phủ Mỹ ém nhẹm tin đó – mà điều này thì rất khó có khả năng xảy ra. Tôi muốn chúng ta phải thật sự công bằng và tôi không muốn tin những lời đồn đãi nhằm nhĩ (đại loại như những câu chuyện do Ernest Lederer dựng lên) vốn này nở rất dễ dàng ở Việt Nam vào thời đó – trừ phi tôi có bằng chứng chắc chắn.

Trở lại câu chuyện chiếc xe chở thuốc phiện và quyết tâm của Kỳ chống tham nhũng; những mối nghi ngờ của tôi không bao lâu được xác nhận với vụ xì-căng-đan “xe hơi Fatima”. Hồi đó xe hơi nhập cảng bị đánh thuế lên tới 250% giá mua và chỉ có những hãng buôn xe hơi có giấy phép do Bộ Kinh tế cấp mới được nhập xe hơi. Không một cá nhân nào được phép nhập xe hơi, dù không cần phải hoán đổi ngoại tệ chính phủ để trả cho hãng cung cấp xe. Tuy nhiên một sắc lệnh sai lầm và vô ý thức đã được áp dụng năm 1964 bởi một chính phủ trước đó mà Thủ tướng là một người Thiên chúa giáo, đã cho phép bất cứ ai đi hành hương Fatima (một địa điểm ở Bồ Đào Nha) khi trở về được đem theo một chiếc xe hơi đã qua sử dụng (second hand). Bởi vì thuế nhập cảng rất cao, nên việc xác nhận một chiếc xe đã qua sử dụng hay chưa, và số tuổi của xe bao nhiêu, được thực hiện rất là lỏng lẻo nên đã mở đường cho cả một khối chuyện gian lận. Có rất ít xe hơi phải trả thuế, hoặc là trả một số thuế chẳng nghĩa lý gì. Số tiền lời có thể thu khi bán xe ra, hết sức lớn, nên có người dám nhập luôn cả loại xe tay lái bên phải từ Hồng Kông và Thái Lan về (trong khi ở Việt Nam người ta lái xe ở bên lề tay mặt và bánh tay lái của xe nằm bên tay trái). Tháng 9/1967 số lượng lớn các cuộc hành hương Fatima và số xe trở về không đóng thuế đã làm tôi chú ý, và tôi quyết định dẹp cái thủ đoạn lợi dụng này bằng cách bãi bỏ sắc lệnh nhập cảng đặc biệt và định sẵn số tiền thuế phải trả cho đám xe còn chờ giải quyết. Tôi tới gặp Kỳ hỏi ông ta có hỗ trợ tôi trong trường hợp thực thi pháp luật tế nhị này không, một việc có thể làm cho nhiều chính trị gia phải đau đầu. Kỳ nhìn tôi và nói: “ Dĩ nhiên là ủng hộ. Chính phủ này là chính phủ chống tham nhũng. Anh cứ làm.” Ông ta không nhận thức được rằng việc “cứ làm” sẽ làm ông ta nhức đầu nhiều lắm. Tôi ra lệnh cho Tổng giám đốc Quan thuế lập một danh sách tất cả những người có xe hơi Fatima nhập cảng đang nằm chờ giải quyết. Khi tôi nhận được bản danh sách dài tới 150 tên, tôi cũng sỡ nhận thấy có đủ hạng người trong đó: lãnh đạo chính trị, lãnh đạo tôn giáo, tướng lãnh, văn văn... Không phải mọi chiếc xe đều từ Bồ Đào Nha tới, nơi được coi là đích đến của các đoàn hành hương Fatima. Một số xe từ Pháp và một số khác từ Hồng Kông chở về, mặc dầu Pháp và Hồng Kông không phải là nơi hành hương Fatima (ở Hồng Kông, không giống như ở Việt Nam, người ta lái xe bên lề trái). Những người đem xe các nơi khác về, không phải là những người mộ đạo đi hành hương, họ đi đâu cũng được, miễn là có thể mua xe đem về được để bán lấy lời thôi.

Tôi tới gặp Kỳ, đưa ông ta coi danh sách và hỏi ông ta có còn muốn giữ vững quyết định của mình và “chộp” những người có tên trong danh sách không. Ông ta xem rất kỹ lưỡng, dựa lui vào thành ghế và yên lặng một hồi. Tôi có thể tưởng tượng những gì đang diễn ra trong đầu ông. Cuối cùng ông ta nói: “Ôi trời! Cái này rắc rối dữ! Thôi được! Anh cứ làm cái gì thấy cần làm, nhưng đừng kéo tôi vào trong đó!”. “Vì cuộc bầu cử sắp tới!”, ông ta nói thêm. Rõ ràng ông ta sợ những cái tên trong danh sách. Tôi quay trở về văn phòng của mình, mời vị Bộ trưởng Bộ Thương mại, một người bạn và một nhân viên cũ ở Ngân hàng Việt Nam Thương tín mà tôi đã đặt vào Bộ Thương mại, và yêu cầu anh ta ký một sắc lệnh xoá tất cả mọi điều khoản nhập khẩu đặc biệt và đánh thuế bình thường lên tất cả những chiếc xe đang chờ thủ tục quan thuế. Tôi nhấn mạnh rằng tôi sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm trong vụ này. Anh ta nhìn vào danh sách và tôi thấy gương mặt anh ta bỗng đỏ bừng lên. Anh ta có vẻ rất bối rối và lâm bầm vài tiếng gì đó; tôi thấy rõ ràng là anh ta không muốn ký sắc lệnh ấy, mặc dù anh ta biết rất rõ đó là nhiệm vụ của anh ta. Tôi bèn bảo anh ta hãy chuẩn bị sắc lệnh cho tôi ký. Việc công bố sắc lệnh này đã gây nên một sự náo động lớn trong giới báo chí và trong dân chúng. Một số người hiểu biết vấn đề thì tán phục lòng can đảm và quyết tâm của tôi, gọi điện cho tôi để hoan nghênh, nhưng những người có tên trong danh sách và những người đang chuẩn bị đi những chuyến hành hương sắp tới để kiểm chác, liền tung tin ra là tôi ăn tiền các hãng buôn bán xe hơi. Trong mấy ngày sau đó tôi hết sức ngao ngán cho quần chúng và đất nước của tôi; và rất thất vọng về Kỳ. Đây là một trong những lý do khiến tôi xin từ chức năm 1968. Nhưng không bao lâu sau đó, tôi lấy lại được lòng hăng hái của mình và quyết tâm tiếp tục đi tới.

Đại Hàn là đồng minh của chúng ta trong chiến tranh; chính phủ Seoul đã gửi một lực lượng viễn chinh hơn 100.000 người qua giúp Việt Nam. Nhưng đồng thời Đại Hàn cũng được hưởng những lợi ích to lớn từ nền kinh tế chiến tranh của Việt Nam, khi họ phục vụ các lực lượng Mỹ và Việt Nam trong các lãnh vực xây dựng, tiếp tế và dịch vụ đủ loại. Trong khi dân Việt Nam đang bận chiến đấu thì những công dân Đại Hàn ô ạt tới đây, cạnh tranh với thương gia Trung Hoa và công dân các nước thứ ba trong lãnh vực kinh doanh và dịch vụ, giành chỗ của người Việt. Việt Nam đã đóng góp rất nhiều vào việc phát triển của Đại Hàn khi quốc gia này bắt đầu bước vào thế giới hiện đại. Chính phủ Đại Hàn hỗ trợ cho công dân của họ hết mình và tìm cách tạo cơ hội dễ dàng cho sự xâm nhập vào Việt Nam bằng cách thiết lập các ngân hàng

riêng và công ty kinh doanh riêng của họ. Kỳ đã tới viếng thăm Seoul và được tiếp đãi bằng thảm đỏ cực kỳ long trọng. Sau khi đã được chiêu đãi hết sức thịnh soạn, được giải khuây và tặng quà ngập đầu, Kỳ đã dễ dàng ký một thoả ước cho phép một ngân hàng thương mại và một công ty kinh doanh của Đại Hàn mở một chi nhánh ở Việt Nam mà không hỏi ý kiến chính phủ ở nhà. Tôi được biết thoả ước này qua báo chí ngày hôm sau. Tôi hết sức tức giận. Tại sao Kỳ lại có thể tặng một món quà ưu ái như vậy mà không tham khảo ý kiến chúng tôi, làm sao ông có thể nhường một mảnh quyền tối thượng của quốc gia mà không đòi hỏi bên kia phải đền đáp lại? Khi Kỳ vừa trở về, tôi đến gặp ông và bày tỏ ý kiến của mình. Tôi nói với ông ta không một ngân hàng nào được phép mở tại Việt Nam mà không đi qua một loạt thẩm tra pháp luật và không có giấy phép do Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cấp; và lại, cấp một giấy phép như vậy cho một ngân hàng Đại Hàn (mà lại là một Ngân hàng Nhà nước) và không đòi một điều khoản nào đáp lại cho tương xứng thì đó là một sai lầm lớn. Vốn là một người đang hoàng ngay thẳng, Kỳ nhận ngay sai lầm của mình và yêu cầu tôi giải quyết toàn bộ vấn đề với giới chức Đại Hàn. Khi ngân hàng Đại Hàn nộp đơn xin cấp giấy phép để mở một chi nhánh ở Sài Gòn, tôi cho họ biết sẽ không có giấy phép nào được cấp nếu không có một văn kiện thành văn của chính phủ và Ngân hàng Quốc gia Đại Hàn cam kết sẽ cấp giấy phép tương tự khi có một ngân hàng Việt Nam đủ tư cách nộp đơn xin mở chi nhánh tại Đại Hàn. Viên Thống đốc ngân hàng Đại Hàn, một người bạn của tôi, đành phải tuân theo, trước khi tôi ký giấy phép cho chi nhánh Sài Gòn của ngân hàng Đại Hàn.

Công ty kinh doanh Đại Hàn có tên là Kotraco cũng phải được Bộ Thương mại cấp giấy phép, và việc này cũng không thể giải quyết mà không có một số khó khăn tuy ít hơn. Cũng giống như tất cả công ty kinh doanh, dù trong nước hay nước ngoài, Kotraco cũng phải tuân theo luật pháp Việt Nam và các điều lệ ngoại thương. Rõ ràng muốn lợi dụng việc họ giúp đỡ cho Việt Nam, công ty này định giành một vị trí đặc biệt trên thị trường của chúng ta ngay từ buổi đầu tiên. Phái đoàn Đại Hàn tới gặp tôi, nói rằng ông Kỳ đã chấp nhận một danh sách nhập cảng dài ở Seoul. Tôi nói rằng chỉ có Bộ Thương mại mới có thể chấp thuận một danh sách các mặt hàng nhập cảng. Và tôi gọt lại danh sách này chỉ còn một số tối thiểu rồi gửi xuống cho Bộ Thương mại. Sau này tôi nghe kể lại là chính quyền Đại Hàn rất tức giận về hành động của tôi. Sau khi tôi đã rời các chức vụ trong nội các, tôi nhận thấy các nhà ngoại giao Đại Hàn và các viên chức cao cấp trước đây từng cúi mình rất thấp khi gặp tôi nay quay lưng đi và giả bộ không nhìn thấy tôi.

Trong những năm ấy, Nam Việt Nam là một cái bánh lớn và các nước láng giềng như Hồng Kông, Singapore, Thái Lan, Phi Luật Tân, Indonesia, và Đại Hàn đều muốn một phần miếng bánh mà nhân dân Việt Nam gánh việc trả tiền; một vài người này tham lam hơn những người kia, nhưng Đại Hàn là kẻ tham lam nhất. Công dân của những nước đồng minh với Mỹ trong chiến tranh như Đại Hàn, Phi Luật Tân, Đài Loan và Thái Lan, vì có được quy chế ưu tiên dành cho người không cư trú dài hạn, và nấp đằng sau cái khiên che của lực lượng quân đội Mỹ, đã như đàn chim mồi sà xuống kiểm soát trên thị trường và nền kinh tế Việt Nam. Tôi đã phải ngăn chặn rất nhiều vụ mưu toan xâm nhập để lợi dụng và tôi đã phá hỏng nhiều thủ đoạn tham lam của họ để bảo vệ nền kinh tế Việt Nam và cuộc sống bình an của người dân. Đó không phải là một công việc dễ dàng bởi vì các đường dây ngoại giao, các cơ sở quân sự và sự đồng lõa vì tham lam của một số người Việt Nam cấu kết với đám thương gia Chợ Lớn đã mở ra một lộ đường dây buôn bán và tôi đã phải tìm mọi cách để chặn lại.

Không may cho tôi, là không có được bao nhiêu đồng nghiệp và quan chức chính phủ sẵn lòng chọn thái độ ấy và đứng lên chống lại những việc xấu như vậy, vì thiếu sáng kiến, thiếu can đảm, thiếu trung thực, vì lười biếng và thái độ làm việc xính xái cho qua. Rất thường khi chỉ có một mình tôi trong trận đánh, và tôi bị bỏ rơi giữa đàn sói mà không có được bao nhiêu hỗ trợ. Chiến đấu đơn độc như vậy, tôi bắt buộc phải mạnh tay; thế nên tôi đã giẫm lên chân rất nhiều bạn bè cũng như kẻ thù. Điều này không làm cho tôi chiếm được nhiều cảm tình trong các giới người Việt và người ngoại quốc. Chỉ có một vài người tận tụy có lòng, mới ủng hộ và tán thưởng hành động của tôi. Và bởi vì quá bận rộn với bao nhiêu công việc đòi hỏi, tôi đã phạm cái sai lầm là không giải thích trước công chúng, biện minh cho việc làm của mình; tôi không chú ý đủ mức đến khía cạnh cần thiết của quan hệ “ngoại giao”. Giờ đây nhìn lại, tôi mong sao hồi đó tôi có được nhiều thời gian và nhiều can đảm hơn để trình bày trước công chúng những vấn đề, những mối lo toan và hành động của tôi. Có lẽ đó là lý do mà tôi được người ta biết tới ở nước ngoài nhiều hơn là ở trong nước.

Ở Pháp tôi thường xuyên tiếp xúc với Thủ tướng Antoine Pinay, người rất thân với tôi suốt một thời gian dài, ngay cả sau khi ông và tôi cả hai cùng về hưu. Tôi đã có những cuộc thảo luận thường xuyên với Thống đốc Baumgartner và Thống đốc Calvet của Ngân hàng Quốc gia Pháp và các vị Tổng giám đốc của tất cả các Ngân hàng Nhà nước khác. Ở Mỹ tôi thường gặp và làm việc với Tổng thống Lyndon Johnson, Bộ trưởng Mc Namara, tướng Westmoreland, tướng Abrams; và tôi cũng có tiếp xúc với phó Tổng thống Hubert Humphrey. Ở Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển, tôi quen biết tất cả các vị Thống đốc Ngân hàng Quốc gia. Ở vương quốc Anh, Tây Đức, Ý và Thụy Sĩ, tôi quen biết hầu hết các nhân vật trong các Ngân hàng Trung ương và trong các ngân hàng thương mại lớn nhất của họ, vì Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và Ngân hàng Việt Nam Thương tín vẫn thường giao dịch với họ. Ở châu Á, đương nhiên là tôi quen một số còn đông hơn nữa các nhân vật trong chính phủ và trong các Ngân hàng Trung ương, nhà nước cũng như tư nhân. Hai quốc gia tôi thích hơn cả và nơi tôi gặp nhiều nhân vật quan trọng hơn cả là Nhật Bản và Đài Loan. Trong những năm tôi giữ chức Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Tổng giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thương tín, và Tổng uỷ viên Kinh tế Tài chánh, với vị trí dẫn đầu các phái đoàn thương thuyết Việt Nam, tôi nhiều lần gặp gỡ Bộ Ngoại giao Nhật (tiếng Nhật là Gaimucho), Bộ Kinh tế và Thương mại (Miti), gặp gỡ Thống đốc Ngân hàng Nhật Bản và các vị Tổng giám đốc của 5 ngân hàng thương mại lớn nhất Nhật Bản; vị Chủ tịch của Liên hiệp Công đoàn Kaidanren hùng mạnh (tổng liên đoàn thương mại kỹ nghệ toàn nước Nhật, tổ chức tài trợ cho tất cả các cuộc bầu cử), ông Uemura; Tổng thư ký của họ, ông Sengha; ông Kubota, Chủ tịch xí nghiệp Nippon Koei, xí nghiệp tư vấn kỹ nghệ lớn nhất của Nhật và một trong những xí nghiệp lớn nhất thế giới, và quen biết với nhiều vị Chủ tịch của Quỹ Phát triển Hải ngoại Nhật Bản ODA. Sau khi tôi trở về Việt Nam với tư cách Thống đốc Ngân hàng Quốc gia và Tổng uỷ viên Kinh tế Tài chánh, tôi thường dẫn đầu nhiều phái đoàn qua Nhật dự các buổi hội thảo kinh tế thường niên khối Đông Nam Á mà chủ toạ là Bộ trưởng Bộ Kinh tế và Thương mại; tôi cũng có những cuộc tiếp xúc cá nhân với các Bộ trưởng của Nhật Bản như Miki, Fukuda và Okita. Ở Đài Loan tôi quan hệ thân thiết với ông K.T.Li, một thành viên thường trực của chính phủ Trung Hoa và là Bộ trưởng Kinh tế Tài chánh trong hơn 25 năm, ông P.I. Tsu, Thống đốc Ngân hàng Trung ương và ông Kuo Hwa Yu, cũng là Thống đốc Ngân hàng Trung ương và sau này là Thủ tướng Đài Loan, người luôn luôn tiếp đãi tôi nồng hậu, sau khi tôi đã về hưu, mỗi khi tôi tới thăm Đài Bắc suốt một thời gian dài cho tới khi ông qua đời; Bác sĩ I.S.Sun, nguyên Bí thư của Tổng thống Tưởng Giới Thạch, vốn là phó Thống đốc lúc ấy, và sau này lần lượt làm Chủ tịch Ngân hàng Giao thông Vận tải, Ngân hàng Đài Loan, Ngân hàng Trung Hoa và Ngân hàng Exim. Ở Thái Lan, tôi rất thân với Thống đốc Puey và sau đó với Thống đốc Bishudi của Ngân hàng Trung ương Thái Lan. Ở Phi Luật Tân, Mã Lai, Singapore và Indonesia, tôi đều gặp và quen biết nhiều vị Thống đốc của các Ngân hàng Trung ương như Likaros, Michel Wong cùng nhiều Bộ trưởng Tài chánh khác.



VII. Sự nghiệp quốc tế lần thứ hai

Sau khi rời khỏi chính phủ và Ngân hàng Trung ương cùng Ngân hàng Thương tín, tôi được đề nghị hai việc làm: William Diamond, cấp trên của tôi tại Ngân hàng Thế giới và đang là Giám đốc Cơ quan Phát triển Tài chính IFC, World Bank, rất vui khi biết tôi đã quyết định trở về Washington để làm việc. Ông gửi lời nhắn là tôi sẽ được hoan nghênh trong bộ phận của ông với chức vụ Chánh sự vụ Bắc Phi và các nước nói tiếng Pháp (việc trước đây của tôi năm 1965). Tôi cũng được mời nhận chức vụ Quản trị viên dự khuyết trong hội đồng quản trị Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, phụ trách các nước Trung Hoa (tức Đài Loan), Đại Hàn, Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đề nghị tôi chấp nhận công việc thứ hai vì nó sẽ cho phép tôi tiếp tục phục vụ đất nước và về thăm Sài Gòn bốn hoặc năm lần một năm để giúp cho Ngân hàng Trung ương và chính phủ – vị trí Thống đốc Ngân hàng Trung ương vẫn còn để trống suốt gần hai năm. Và Thiệu muốn tôi tiếp tục làm Cố vấn Kinh tế Tài chính cho chính phủ.

Tháng 8/1968, tôi rời Sài Gòn bay sang Pháp để đem gia đình đi Washington nhận công việc mới. Chúng tôi mua một căn nhà xinh xắn ở vùng Tây Bắc Washington và đám con tôi bắt đầu đi học ở các trường học ở Mỹ. Công việc của tôi rất thú vị bởi vì cấp trên của tôi, ông Bue Tan, một vị con cưng của Tổng thống Tường Giới Thạch, không thích công việc của mình vì không được đào tạo trong ngành kinh tế tài chính, nên tôi được hoàn toàn tự do tổ chức văn phòng và công việc với hội đồng quản trị. Thế giới phương Tây lúc ấy đang trải qua một giai đoạn khủng hoảng tiền tệ, và cơ quan IMF được giao trách nhiệm rà soát lại hệ thống tổ chức của Bretton Woods (địa điểm đã thấy World Bank và IMF ra đời) và cải cách lại hệ thống tiền tệ thế giới. Sau thế chiến thứ II, Hội nghị Bretton Woods đã sáng lập hai tổ chức, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và cơ quan chị em của nó là IBRD (International Bank for Reconstruction and Development – Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển, thường được gọi là Ngân hàng Thế giới). Những cuộc thảo luận ở trong hội đồng quản trị giữa các nước châu Âu, Mỹ, Nhật, Trung Hoa... hết sức là thú vị và tôi học được rất nhiều, vừa cho bản thân tôi vừa cho lợi ích của đất nước tôi. Vì đã từng tham gia vào việc phát triển hệ thống tiền tệ thế giới với tư cách là Thống đốc của một Ngân hàng Trung ương và Tổng giám đốc của một Ngân hàng

Thương tín lớn trong nhiều năm trời, tôi muốn dùng kinh nghiệm thực tiễn của mình trong lãnh vực ngân hàng quốc tế để giúp IMF định hình cho hệ thống tiền tệ thế giới mới, nhưng tôi đã sớm nhận ra rằng ngay cả tổ chức quốc tế thanh thế nhất này cũng có điểm yếu của nó, đơn giản chỉ vì các vị chuyên môn trong ban điều hành, gồm toàn những người học rộng và tinh tế, đôi khi cũng sai lầm bởi vì thiếu kinh nghiệm hoạt động thực tiễn. Họ đều là những nhà lý thuyết sáng chói, đôi khi rất nổi tiếng, nhưng quá kiêu hãnh nên không chịu nhận những lời khuyên ích lợi từ kinh nghiệm thực tiễn của người có sự đào tạo khác họ.

Bắt đầu các năm 70, thế giới lâm vào một cuộc khủng hoảng nợ nước ngoài hết sức nghiêm trọng, làm rung chuyển cả nền tảng của hệ thống tiền tệ thế giới, với những hậu quả tai hại trong sự thất thoát tài sản giữa các nước đã phát triển và các nước đang phát triển, điều này đến lượt nó lại gây một ảnh hưởng tai hại trên nền kinh tế và sự ổn định của các nước kém phát triển. Cuối năm 1982 tổng số tiền nợ nước ngoài của các nước đang phát triển lên tới con số kinh hoàng là 1.703 tỉ đô-la, hoàn toàn bất cân xứng với tổng sản lượng quốc gia của họ. Các nước ở vùng Nam sa mạc Sahara chẳng hạn đã nợ tới mức 183,5 tỉ đô-la so với 168,5 tỉ tổng lợi tức quốc dân (!) với những hậu quả tai hại về việc sút giảm nhập cảng và chi tiêu công cộng. Tính trung bình thì số lượng nhập cảng bị giảm 15%, xuất cảng giảm 4,2%, đầu tư giảm 20%, lợi tức đầu người giảm trên 2%.

Vào năm 1969, dĩ nhiên là tôi không thể tiên đoán được tai hoạ này, nhưng những kinh nghiệm trước năm 1968 của tôi về việc phát triển ồ ạt số lượng cho vay của các ngân hàng thương mại đã cho tôi cái cảm giác rằng một tai hoạ đang dần dần hình thành cho hệ thống tiền tệ thế giới. Khi ngồi ở văn phòng của mình ở Sài Gòn với tư cách là Thống đốc Ngân hàng Trung ương và chủ tịch Tổng giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thương tín, tôi đã nhìn thấy từng đoàn đại diện các ngân hàng thương mại của Mỹ, theo sau là các đoàn đại diện ngân hàng châu Âu đi qua đi lại cánh cửa quay của văn phòng tôi để đề nghị đủ các món cho vay, điều mà may mắn thay, tôi luôn luôn từ chối, vì muốn tránh những khó khăn tiền tệ cho đất nước trong tương lai.

Năm 1969 tôi tới gặp viên phó Giám đốc Sở châu Á của IMF để tả cho ông nghe việc các ngân hàng thương mại quốc tế đổ xô đi mời mọc các quốc gia đang phát triển vay mượn, và nói với ông rằng vì có trách nhiệm đối với sự vững mạnh của hệ thống tiền tệ thế giới, IMF phải chấm dứt ngay chiều hướng này hay ít nhất cũng kềm bớt nó lại. Vị phó Giám đốc, một người quốc tịch Canada với một lô bằng Ph.D kinh tế, bảo tôi đó không phải là việc của IMF! Thiệt là thiên cận! Tôi đã thử nói thêm với một vài nhân viên cao cấp khác của IMF nhưng chẳng đi tới đâu. Vì vậy tôi rất nản lòng và không đề cập tới chuyện này nữa. Không bao lâu sau, nợ nước ngoài của các nước đang phát triển rơi vào một vòng xoáy chóng mặt và cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong hệ thống tiền tệ thế giới bùng nổ làm cho IMF phải rà xét lại và cải tổ lại hệ thống tiền tệ thế giới.

Vấn đề các lý thuyết gia xuất sắc, ở Việt Nam cũng như trên thế giới, thiếu kinh nghiệm thực tiễn, là một điều rõ ràng rất dễ thấy, nhưng các nhà lãnh đạo không bao giờ thấy, vì thiên cận và thiếu nhìn xa trông rộng. Tôi hy vọng rằng các chính phủ quốc gia và các tổ chức quốc tế sẽ đưa thêm những người chuyên môn có kinh nghiệm thực tiễn thêm vào số các lý thuyết gia sách vở có rất nhiều bằng cấp nhưng không có kinh nghiệm và tầm nhìn. Và tôi hy vọng các chính phủ và các tổ chức ấy khuyên nhủ họ nên khiêm tốn hơn và bớt hách dịch.

Nhưng không bao lâu tôi trải qua một cơn khủng hoảng nghiêm trọng, ảnh hưởng sâu xa tới sức khoẻ thể chất và tinh thần của tôi, suýt chút nữa lấy đi cả sinh mạng tôi. Vào một ngày đầu năm 1969, tôi được một người bạn cho biết là có một ông Ernest Lederer nào đó đã viết một cuốn sách về chiến tranh Việt Nam với tựa đề Những kẻ thù tệ hại nhất của chúng ta. Ernest Lederer là một người theo Đảng Dân chủ Mỹ nhưng lại chống chính sách Việt Nam của Tổng thống Johnson. Anh ta là một cây bút không tên tuổi, nhưng anh ta quyết định viết một cuốn sách về các sai lầm của Johnson ở Việt Nam. Cuốn sách chỉ là một mớ những câu chuyện về tham nhũng, một vài chuyện được xây dựng trên những sự kiện có thật, nhưng hầu hết là trên các lời đồn đại và “nghe nói” gộp nhặt trong một chuyến viếng thăm ngắn ngủi Việt Nam, không hề có một cuộc nghiên cứu hay điều tra nào cả. Theo một vài nguồn tin thì cuốn sách này nhằm làm mất uy tín của Johnson và chính sách Việt Nam của ông ta, nhưng nó không bán chạy và cũng không gây được một ảnh hưởng thật sự nào đối với chính sách của Johnson. Trong một đoạn ngắn anh ta buộc tội tôi ăn hoa

hồng trên một số tiền ký thác ở các ngân hàng Mỹ và một số tiền “lại quả” từ các hãng in tiền. Đây là một cú sốc khủng khiếp cho tôi bởi vì tôi luôn luôn coi lòng trung thực và liêm khiết nghề nghiệp là những nguyên tắc chính trong đời. Cú sốc này đã làm tôi xuất huyết nội và tôi phải vào bệnh viện để giải phẫu. May mắn thay sức khoẻ của tôi rất tốt, và các bác sĩ bảo rằng sở dĩ tôi không chết là do sức khoẻ tuyệt vời của tôi. Tôi hồi phục nhanh chóng và rời bệnh viện 5 ngày sau đó.

Sau này tôi được biết là trong chuyến ghé thăm Sài Gòn Lederer đã gặp Nguyễn Xuân Oánh, cựu Thống đốc Ngân hàng Trung ương, người đã bị Nguyễn Cao Kỳ sa thải và bị hội đồng tướng lãnh gạt ra khỏi chính phủ. Khi Kỳ mời tôi về thay thế anh ta, anh ta đã tưởng rằng tôi vận động để đuổi anh ta. Oánh đã làm phó Thủ tướng trong vài tháng và quyền Thủ tướng trong vài ngày nhờ các cuộc tranh chấp nội bộ giữa các thành viên hội đồng tướng lãnh. Kỳ đã sa thải Oánh một cách không hề nể nang gì, vì ông ta rất ghét Oánh và coi Oánh vừa thiếu năng lực chuyên môn vừa có quá nhiều tham vọng chính trị. Sau khi tôi trở về ngân hàng, Oánh một lần nữa lại thù ghét tôi vì đã đóng cửa văn phòng Paris mà anh ta vừa mới thành lập khá tốn kém trước khi ra đi, và vì tôi đã sa thải người bạn thân của anh phụ trách văn phòng ấy. Việc làm này của tôi là do những nguyên nhân kinh tế tài chánh và phù hợp với phương thức hoạt động của Ngân hàng Trung ương; có lẽ nó đã làm hỏng một kế hoạch thâm kín nào đó của họ. Khi Lederer gặp Lê Phát Đạt, vị nghị sĩ quốc hội mới và Giám đốc sở ngoại vụ cũ của tôi, Đạt rất là sung sướng để đóng góp phần mình vào câu chuyện dựng đứng ấy với ý đồ cho tôi một đòn địch đáng để trả thù việc tôi đã không thăng chức cho anh ta và từ chối không cho anh ta hưởng các quyền lợi mà anh ta không có quyền hưởng. Còn Lederer thì dĩ nhiên là sung sướng có thêm một lời cáo buộc mới vào trong cuốn sách của mình, nhưng anh ta lại cầu thả không chịu kiểm tra lại sự việc với các ngân hàng Mỹ đang giữ số tiền ký thác của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và với các công ty in tiền ngân hàng của Anh và Mỹ. Nếu anh ta kiểm tra lại thì anh ta đã biết được sự thật, đã tránh được những lời cáo buộc không đúng và tránh bị kiện ra toà về tội vu khống và nhục mạ. Cái khôi hài của chuyện này là số tiền ký thác ở các ngân hàng thương mại ngoại quốc là do sở ngoại vụ trước kia của Đạt quản lý và sự chọn lựa các hợp đồng in tiền là do một hội đồng gồm sáu thành viên kỳ cựu của Ngân hàng Quốc gia.

Tôi liên lạc với các ngân hàng thương mại và các công ty in tiền và thông báo với họ là tôi sẽ kiện Lederer và nhà xuất bản của anh ta về tội vu khống, cáo buộc gian và nhục mạ. Họ đều đồng ý sẽ ra toà làm chứng cho tôi, và tôi thuê một luật sư ở Washington có liên hệ với một công ty luật ở New York vì Lederer và nhà xuất bản của anh ta là những công dân New York. Tại Việt Nam, Ngân hàng Trung ương ủng hộ việc làm của tôi và hứa sẽ chịu những phí tổn hợp pháp theo đúng các điều lệ được ghi trong luật của ngân hàng. Ngay sau khi các thủ tục tố tụng bắt đầu, Lederer đã tiếp xúc với luật sư của tôi, họ gặp nhau nhiều lần ở New York, Lederer vẫn giữ lập trường là anh ta nghe câu chuyện này từ các nguồn tin cao cấp ở Sài Gòn, nhưng thừa nhận rằng anh ta đã không kiểm tra lại với ngân hàng và công ty in tiền.

Quả thật không may cho tôi là anh ta đã gặp hai con người này: ai lại không tin một cựu Thống đốc ngân hàng và một nghị sĩ quốc hội, cựu nhân viên của ngân hàng. Lần gặp mặt thứ tư, luật sư của Lederer đưa ra một thoả hiệp: Lederer sẽ viết và nhà xuất bản sẽ in một lời đính chính đưa vào trong tất cả các cuốn sách đã phát hành và các ấn bản trong tương lai, nhấn mạnh rằng anh ta chưa kiểm tra các lời cáo buộc với các ngân hàng thương mại và các công ty in tiền. Tôi từ chối, đòi phải cải chính một trăm phần trăm sự vu cáo. Tuy nhiên sau một số lần thương lượng nữa, luật sư của tôi đề nghị tôi nên chấp nhận thoả hiệp: vào thời gian đó, toà án Mỹ vì cuộc chiến tranh đầy mâu thuẫn ở Việt Nam không muốn đề cập tới chuyện vu khống các nhân viên chính quyền Việt Nam và họ quan niệm rằng khi nhận một trách nhiệm lớn trong chính phủ thì người ta phải chấp nhận việc bị phê bình dù đúng hay sai; sự phát triển của các phong trào chống chiến tranh đã tạo nên một không khí thiếu thiện cảm đối với bất cứ gì hay bất cứ ai dính líu tới Nam Việt Nam, và vị quan toà xử vụ này có thể là có cảm tình với phong trào chống chiến tranh. Xét những điều bất trắc ấy và số tiền phí tổn đã lên tới một con số khá lớn, tôi quyết định chấp nhận thoả hiệp sau khi đã suy nghĩ và tự vấn rất nhiều. Lời đính chính được in và gởi tới tất cả các thư viện, các tiệm sách và những ai có sách. Tôi bước ra khỏi cuộc khủng hoảng này với một tâm trạng đầy ngao ngán, mất lòng tin, và một cái nhìn âm đạm đối với chính trị và công luận.

Trong khi làm nhiệm vụ Quản trị viên dự khuyết trong Hội đồng quản trị IMF tôi đảm nhiệm vai trò liên lạc giữa IMF, World Bank và chính phủ Việt Nam; tôi cũng tiếp tục làm Cố vấn Kinh tế Tài chánh không

chính thức cho chính phủ Việt Nam. Tôi vẫn tiếp tục được hỏi ý kiến về các vấn đề kinh tế tài chánh quan trọng, hỗ trợ việc cải cách các vấn đề tiền tệ và các chương trình phát triển kinh tế. Vì vậy tôi dính líu nhiều và cũng góp phần vào tất cả các chương trình kinh tế tài chánh thực hiện trong thời gian 1969-1974. Báo chí vẫn tiếp tục viết về những toa thuốc đáng tôi kê để chữa các khó khăn kinh tế tài chánh của đất nước và vẫn gọi tôi bằng cái tên “vua phá giá”. Nhưng càng ngày tôi càng thu được sự kính trọng và cảm tình của các nhà báo khi họ hiểu tôi rõ hơn. Rất ít người chỉ trích tôi mà không có một lời nói tình cảm, và rất nhiều người, đặc biệt là trong các tờ báo đối lập (Đại Dân Tộc chẳng hạn...) thường khen tôi vì khả năng chuyên môn và tính thẳng thắn của tôi.

Tôi đặc biệt có quan hệ thân hữu với Võ Long Triều, gương mặt chính đối lập với chính phủ Thiệu, người đứng đầu tờ báo có số in lớn nhất lúc đó là tờ Đại Dân Tộc. Triều có rất nhiều chuyện rắc rối với Thiệu nhưng chưa bao giờ bị bỏ tù. Anh ta chỉ vào tù dưới chế độ mới và ở một thời gian trong khám Chí Hoà. Tôi đã nhờ Thủ tướng Antoine Pinay can thiệp với chính phủ Hà Nội cho anh ta đi Pháp. Hình như ông Pinay cũng không thu được kết quả và Triều phải đợi một thời gian lâu trước khi được thả. Ở Paris anh ta đã cố vực dậy tờ báo cũ của anh nhưng anh ta lại bị lôi cuốn vào một trò chơi tai hại và mất tất cả mọi thứ, kể cả sự ủng hộ của các bạn bè cũ người Pháp và người Việt. Tôi mất dấu của anh ta từ đó.

Từ năm 1969 tới 1975 Triều và viên chủ bút của anh đã viết nhiều bài viết quan trọng về tôi trong đó có cả “tiểu sử” của tôi trong một số báo đặc biệt chứa đựng nhiều sai lầm rất mắc cười (ví dụ người vợ đầu của tôi là con gái của một nhà ngoại giao danh tiếng người Pháp!). Cứ mỗi lần tôi về Sài Gòn anh ta lại phỏng vấn tôi về tình hình kinh tế Việt Nam. Anh ta thường dùng những câu trả lời thành thật không che giấu của tôi cũng như tư cách chuyên viên quốc tế của tôi để chỉ trích Thiệu. Đồng thời đài phát thanh Giải Phóng của Việt cộng trong chiến khu cũng đã trích nhiều lời tuyên bố của tôi về kinh tế Nam Việt Nam để phát, nhằm công kích chính phủ Sài Gòn. Đó là lời của Trần Dương, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1978, kể tôi nghe khi ông ta tới thăm tôi ở Washington. Triều ca ngợi tài năng của tôi để làm cho người đọc thấy rõ thêm sự yếu kém và bất lực của chính phủ. Anh ta ủng hộ tôi nhưng cũng dùng tôi cho mục đích riêng của anh ta. Tôi ủng hộ anh ta và tôi cũng dùng anh ta cùng tờ báo anh ta để trình bày những ý kiến thẳng thắn của mình tới quần chúng.

Tháng 8/1973 tiếp theo sau cuộc hội đàm Paris nhằm giải quyết vấn đề hoà bình, Hà Xuân Trưng lúc ấy là Bộ trưởng Tài chánh Việt Nam, tổ chức một khoá hội thảo về phát triển Việt Nam sau chiến tranh. Các nhà kinh tế và các giáo sư nổi tiếng ở Đông Nam Á, Mỹ, Úc và Pháp được mời tham dự, và tôi là một trong bốn người phát biểu chính, tôi sẽ lên diễn đàn phát biểu trong phiên họp cuối cùng. Ngày tôi lên đọc diễn văn thì hội trường đầy ắp người và điều làm cho cử tọa ngạc nhiên nhất là có một số lớn phụ nữ ở cả giới kinh doanh và không kinh doanh đến dự. Nhìn xuống dưới cử tọa tôi thấy rất nhiều gương mặt phụ nữ xinh đẹp với những chiếc áo dài đủ màu lộng lẫy, và một số khuôn mặt quen thuộc. Tôi nghe nói rằng trong những phiên họp trước đó không hề có phụ nữ. Lần này là lần đầu tiên phiên họp được bao nhiêu là phụ nữ đến dự. Bài diễn văn của tôi là về vấn đề tài trợ cho việc phát triển Việt Nam thời hậu chiến. Tôi đã bỏ nhiều tháng để nghiên cứu và phân tích các sai lầm của các nước thuộc thế giới thứ ba, cứ chộp lấy tất cả các loại viện trợ tài chánh và chấp nhận tất cả các khoản vay, mà không xem xét tới giá phải trả ngày mai và ảnh hưởng của hai vấn đề đó trên vấn đề nợ nước ngoài trong tương lai. Vì đã chứng kiến việc cho vay hỗn độn của các ngân hàng thương mại quốc tế trong thời gian đứng đầu Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và Ngân hàng Việt Nam Thương tín, tôi nhận ra những dấu hiệu cho thấy tình thế khó khăn nghiêm trọng của các nước đang phát triển, trên khoản nợ nước ngoài. Sau khi nghiên cứu tìm hiểu kỹ lưỡng, tôi đưa bài diễn văn cho vài người đồng nghiệp quan trọng ở IMF, cơ quan có trách nhiệm về sự vững mạnh của hệ thống tiền tệ thế giới. Tôi quan niệm IMF phải kiểm soát gắt gao hơn việc vay mượn của các nước thành viên, phải yêu cầu các ngân hàng thương mại thận trọng hơn trong việc cho vay; và nhất là đặc biệt chú ý đến tình cảnh nợ rồi ren của thế giới thứ ba. Những người đồng nghiệp của tôi, vì thiếu kinh nghiệm thực hành ngân hàng và vì không hiểu sự thiên cận của các ngân hàng thương mại quốc tế, đã nói với tôi rằng việc các ngân hàng thương mại cho các quốc gia thành viên vay “không phải là công việc của chúng ta ở Quỹ Tiền tệ Quốc tế” và tôi không nên lo lắng về việc đó – tôi cũng tò mò muốn biết họ sẽ nghĩ thế nào, khi sau đó, số các ngân hàng thương mại cho những nước thành viên vay đã lên mức quá cao và đã bùng nổ, tạo nên một cơn khủng hoảng rất nghiêm trọng cho hệ thống tiền tệ thế giới trong các năm 1970 và 80! Rất thất vọng vì thái độ vô trách nhiệm của chính cơ quan mình đang làm việc, tôi càng quyết tâm hơn bao giờ hết bảo

vệ đất nước Việt Nam của tôi khỏi những sai lầm này. Trong bài diễn văn, tôi nhấn mạnh đến hậu quả của việc vay mượn quá nhiều đối với vấn đề trả nợ trong tương lai, tôi phân tích hoàn cảnh thê lương của một số nước vay mượn hoặc nhận viện trợ không đáng, quá nhiều, và khuyến cáo Việt Nam hãy chọn lựa thật cẩn thận những khoản vay và những khoản tài trợ cho việc phát triển hậu chiến để tránh những khó khăn mà nhiều nước hiện nay đang mắc phải. Để kết luận, tôi đã đọc một lời kêu gọi đầy xúc động tới chính phủ và nhân dân Việt Nam, nói rằng viện trợ nước ngoài và hỗ trợ tài chánh là những viên thuốc đắng bực đường, và có lẽ đắng nhiều hơn ngọt... và tôi khuyến cáo Việt Nam nên sử dụng viện trợ nước ngoài một cách hữu hiệu hơn để có kết quả tối đa nhằm mau chóng thoát khỏi giai đoạn ngưng tay xin viện trợ nước ngoài và giành lại sự độc lập cho mình. Cữ toạ vỗ tay cuồng nhiệt và phiên họp cuối cùng được đặc biệt đánh giá cao. Ngày hôm sau tất cả các tờ báo ở thủ đô Sài Gòn đã trích dẫn bài diễn văn của tôi ngay trên trang đầu với một loạt lời khen ngợi và tờ Đại Dân Tộc thì đăng toàn bộ bài diễn văn. Báo chí đối lập đã dùng lời kết thúc của tôi để công kích chính sách của chính phủ. Trong buổi tiếp tân sau đó, rất nhiều nhà kinh tế Việt Nam và nước ngoài đã đến nói với tôi rằng đó là bài diễn văn hay nhất và bài nghiên cứu sâu sắc nhất trong suốt một tuần lễ của khoá hội thảo. Trong bài diễn văn, khi nói về những khoản vay quá “mắc”, với lãi suất mà Việt Nam không thể nào trả nổi, tôi có ám chỉ đến khoản vay đang được thương lượng với Pháp về việc phát triển nhà máy xi-măng Hà Tiên. Vài ngày sau tôi được một quan chức cao cấp trong Bộ Tài chánh Pháp là ông Fieve đến thăm. Fieve phản đối lời khẳng định của tôi cho rằng khoản cho vay của Pháp không thể chấp nhận được đối với Việt Nam vì lãi suất cao quá. Fieve là một Thanh tra tài chánh Pháp và là một người bạn cũ của tôi, tôi rất trọng các quan điểm của ông nhưng tôi vẫn giữ vững ý kiến của mình.

Trong khi làm việc với tư cách là Ủy viên dự khuyết của Hội đồng Quản trị IMF, tôi cũng đảm nhận trách nhiệm liên lạc giữa hai cơ quan chị em song sinh của Bretton Woods là IMF và World Bank với chính phủ Việt Nam. Tôi tham dự tất cả các buổi tham khảo giữa IMF và Việt Nam và tất cả các cuộc thảo luận giữa Việt Nam với World Bank. Lần lần tôi hết ảo tưởng với hai tổ chức này. Cả hai đều mang tính chất chính trị nhiều hơn là chuyên môn và cả hai đều mang một thái độ mập mờ và sai lệch đối với Việt Nam; trong lúc theo lời tôi khuyến cáo, Việt Nam lại luôn luôn hoàn thành trách nhiệm thành viên của mình và thi hành đúng những sự đòi hỏi của IMF và World Bank. Mặc dù những lời hứa được lặp đi lặp lại, Việt Nam chưa bao giờ nhận được một khoản viện trợ nào từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế hay từ Ngân hàng Thế giới. McNamara, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, người trước đây là Bộ trưởng Quốc phòng dưới thời Tổng thống Johnson nên có liên quan chặt chẽ với cuộc chiến tranh Việt Nam: ông ta luôn luôn sợ các nhóm chống chiến tranh lên án là thân Việt Nam. Trong hội đồng quản trị Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), những người đại diện cho các quốc gia trung lập luôn luôn có cảm tình với miền Bắc Việt Nam và do đó có khuynh hướng ác cảm với miền Nam Việt Nam. Những phái đoàn IMF và World Bank thăm viếng Việt Nam luôn luôn được đón tiếp bằng thảm đỏ ở Sài Gòn và các thành viên của họ luôn luôn được Ngân hàng Quốc gia Việt Nam chiêu đãi thịnh soạn. Một vài người trong phái đoàn đã lợi dụng lòng hiếu khách của chúng tôi và đã xài một lượng lớn khác thường các loại rượu ngon luôn luôn đầy đủ cho họ thưởng thức. Vì những lý do an ninh, chúng tôi mời họ về ở trong những căn hộ lộng lẫy phía trên Ngân hàng Quốc gia, mỗi căn rộng hơn 500 mét vuông, và chúng tôi mời họ mỗi ngày ba bữa cơm thịnh soạn, họ không phải tốn một xu trong khi vẫn được cơ quan của họ trả lương và phụ cấp công cán đầy đủ. Thế nhưng tôi rất ngao ngán vì thái độ của hầu hết bọn họ năm 1975 sau khi Nam Việt Nam thất thủ; họ đã trở bộ quay qua tán tỉnh Hà Nội, làm tất cả mọi điều có thể được để vui lòng Hà Nội. Ngay sau khi miền Nam sụp đổ họ đã đổ xô về Hà Nội để hỗ trợ tài chánh mặc dù, theo như lời họ nói, Hà Nội luôn luôn từ chối thực hiện những nghĩa vụ của một thành viên và không chịu thông báo các số liệu thống kê mà họ yêu cầu. Các nhân viên của các tổ chức Bretton Woods là những nhân viên dân sự quốc tế, được coi là không mang tính chính trị trong thái độ đối với các nước thành viên, nhưng hầu hết bọn họ không cưỡng lại được sự cám dỗ thiên về xu hướng chính trị riêng tư của mình, và xu hướng này thường bị tác động bởi chính phủ của họ ở quê nhà.

Sự kính trọng của tôi đối với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, IMF, đã bị xói mòn nghiêm trọng sau khi tôi tham dự những cuộc thảo luận giữa các phái đoàn IMF và các quốc gia thành viên. Nhân viên IMF chỉ được đào tạo lý thuyết trường ốc và thiếu kinh nghiệm thực tiễn trong các lãnh vực liên quan, họ giỏi về lý thuyết nhưng bất lực trong thực hành và lúc nào cũng hách dịch. Sống trong cảnh giàu sang của quốc gia phát triển nhất thế giới là Mỹ, và được trả một loại lương cao hàng đầu thế giới, làm việc trong những trung tâm hiện đại nhất và tiện nghi nhất, tắm trong ánh hào quang và uy tín của những tổ chức quốc tế, họ hoàn toàn

không biết đến cuộc sống khó nhọc ở các nước thế giới thứ ba. Ngay cả những nhà kinh tế trẻ tuổi đến từ các nước đang phát triển cũng thường bị uốn nắn theo khuôn khổ này bởi họ thường xuất thân từ những gia đình giàu có, rồi quê hương ra đi rất sớm để học tại châu Âu hay Mỹ; họ chưa bao giờ bị phơi ra thực tế khắc nghiệt của quê hương họ. Các nhân viên IMF có nhiều quyền lực bởi vì các nước thành viên luôn luôn sợ bị họ trừng phạt; họ thường có những yêu cầu rất lý thuyết mà không hề đếm xỉa gì đến ảnh hưởng của viên thuộc đăng ấy đối với đời sống chính trị xã hội trong đất nước mà họ thăm viếng; họ liệt kê những điều kiện của họ rồi bỏ về Washington, đôi khi để lại đằng sau mình những cuộc nổi loạn hay phản kháng ở tầm mức quốc gia gây nên bởi những chuyển công tác của họ; có nhiều chính phủ đã sụp đổ, hoặc rơi vào cảnh khó khăn nghiêm trọng với dân chúng sau một chuyến viếng thăm của một phái đoàn IMF.

Ở Phi Luật Tân năm 1971, trong khi những bất ổn xã hội và những rối loạn chính trị đang hoành hành đất nước, và ngay giữa lòng một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, trong khi thu nhập bình quân của tầng lớp thấp tại thủ đô Manila chỉ có 50 xu (tiền Mỹ) một ngày, trong khi đất nước đang bị phá sản và số dự trữ ngoại tệ đã gần như hoàn toàn biến mất, thì phái đoàn IMF lại nằng nặc đòi chính quyền hạ giá đồng bạc và xoá bỏ mọi hạn chế về kinh doanh để cho phép nhập cảng các loại xe hơi đắt tiền và các món hàng xa xỉ phẩm nhân danh tự do kinh doanh. Về mặt chính trị và xã hội thì đây là một điều cực kỳ phi lý, nhưng chính phủ Phi Luật Tân phải nghe theo vì sợ bị từ chối viện trợ tài chánh. Tương tự như vậy tại nhiều thời điểm khác nhau ở Chi-lê, ở Pê-ru, ở Tanzania, ở Sri Lanka, Colombia, Nigeria và các nước thành viên khác, các chính phủ đều cảm thấy cay đắng trước thói hách dịch, sự thiếu quan tâm đối với con người và hoàn cảnh chính trị của các nhân viên IMF, khi họ áp đặt những biện pháp cải cách.

Khi tôi còn là một thành viên của hội đồng quản trị IMF, tôi được nghe một số quan chức trong chính phủ của vài quốc gia thành viên kể về những chuyện tham nhũng và mất tư cách của một số nhân viên IMF có địa vị cao khi đi công tác: một vị giám đốc một sở của IMF, mê gái nổi tiếng, trong một chuyến công tác qua một nước Á châu, sau một bữa ăn tối thịnh soạn, đã bảo với nhân viên liên lạc là ông ta muốn được cấp một chiếc xe Cadillac để đi chơi và chiếc xe đó phải có người xinh đẹp “ngồi ở trong”. Một thành viên khác trong một chuyến quá cảnh ngang qua Singapore đã lấy làm phiền lòng vì không có ai đại diện chính phủ ra đón tiếp anh ta tại phi trường, đã có một lời “phiên trách chính thức” đối với chính quyền sở tại. Tôi được nghe các quan chức của một quốc gia kể lại là một vị phó Giám đốc sở của IMF, vốn là một tay nghiện rượu, trong một chuyến viếng thăm đã đòi hỏi phòng anh ta ở phải chất đầy rượu Johnnie Walker Black Label, và chỉ nhãn hiệu Black Label mới chịu. Sau này chính mắt tôi thấy nhiều nhân viên cao cấp tổ chức những chuyến công tác riêng cho mình để có thể ghé thăm quê nhà thường xuyên hoặc để các chính quyền sở tại chiêu đãi, ngoài ra không có mục đích thật sự, không có lý do chính đáng.

Nhìn lại thời kỳ mà Nam Việt Nam là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (World Bank), bây giờ tôi nhận ra là việc nghiêm chỉnh thi hành điều lệ, những cuộc chiêu đãi ngoại giao thịnh soạn, mô hôi và sự quan tâm của chúng tôi đối với các phái đoàn IMF viếng thăm chỉ là một sự phí phạm vô ích; điều duy nhất mà IMF đem lại cho nền kinh tế và cải cách tiền tệ Việt Nam chỉ là cái danh của IMF, để làm cho dân chúng Việt Nam bớt một phần cay đắng. Đó là tất cả những gì chúng tôi đã thu được từ IMF. Giờ đây tôi cảm thấy mình có trách nhiệm về tất cả các việc này vì từ ngày đầu tiên cho tới ngày cuối cùng Việt Nam gia nhập IMF (1955-1975) tôi luôn luôn đòi hỏi phía mình giữ đúng điều lệ và trải thảm đỏ đón tiếp các phái đoàn khảo sát của IMF. Việc tuân thủ các quy định của nước thành viên là một cuộc thực tập có ích cho nhân viên Ngân hàng Quốc gia và nhân viên Bộ Tài chánh, những cuộc thảo luận quanh vấn đề khảo sát cũng giúp hiểu biết thêm nền kinh tế và tiền tệ Việt Nam; nhưng việc trải thảm đỏ và những vụ tiếp tân thịnh soạn chỉ là điều hoàn toàn phí phạm; một vài nhân viên của IMF đã lợi dụng lòng hiếu khách rộng rãi của chúng tôi và sự đón tiếp nồng hậu của chúng tôi nhưng để đền đáp lại, họ không hề tỏ một chút quan tâm nào đối với các khó khăn kinh tế do chiến tranh gây ra hay một chút cảm tình nào đối với các khó khăn chính trị và xã hội do những toa thuốc của họ kê ra ngay giữa lòng cuộc chiến.

Cuối tháng 11/1974, tôi quyết định về Sài Gòn để quan sát tình hình, thu thập các sự kiện và thông tin để quyết định. Tôi gặp Thiệu, một lần nữa ông ta yêu cầu tôi trở về giúp cho chính phủ. Tôi nói với Thiệu rằng tình hình kinh tế cũng như chính trị rất là nghiêm trọng và theo tôi, chính phủ cần có tất cả sự ủng hộ của dân chúng mới có thể tiếp tục chiến đấu được, và chánh phủ cần phải quét sạch mọi tham nhũng và bắt lực ra khỏi chính quyền, để cho dân chúng có một niềm tin và hy vọng; bước cụ thể đầu tiên là loại bỏ tất cả

những con người tham nhũng trong đám cận thần ông ta, đặc biệt là viên tướng tham nhũng nổi tiếng nhất, cánh tay phải của ông ta, một bước đi sẽ làm cho đa số quần chúng hoan nghênh. Thiệu không nói một lời về đề tài này, và như vậy đã làm tôi tin rằng chính ông ta cũng dính sâu hay ít nhất cũng có trách nhiệm trong các hoạt động bất chính này. Cuối buổi họp, Thiệu thử thách lòng yêu nước của tôi và yêu cầu tôi hãy chứng tỏ là tôi sẵn sàng phục vụ đất nước nếu các “điều kiện” thích hợp. Ông ta yêu cầu tôi hãy quay về nước trước đã, rồi sẽ bàn với ông ta các điều kiện làm việc mà tôi yêu cầu.

Tôi quay về Washington với quyết tâm làm gì đó cho đất nước vào giờ phút nguy kịch này. Tôi dự định quay trở lại Sài Gòn với một số vật dụng gia đình để tỏ cho Thiệu thấy là tôi sẵn sàng về nước phục vụ nếu các điều kiện mà tôi yêu cầu được đáp ứng. Trong lúc đó Bắc Việt bắt đầu thăm dò sức chống cự của miền Nam để mở một cuộc tấn công tổng lực; họ được khuyến khích bởi thái độ thay đổi của quốc hội Mỹ và áp lực khổng lồ đè lên chính quyền Nixon do các phong trào chống chiến tranh càng ngày càng lan rộng tạo ra. Sau một sai lầm vụng về trong việc dùng binh của Thiệu và các tướng lãnh của ông ta, Bắc Việt tiến quân vào miền Nam và mau chóng gia tăng thế lực nhằm tấn công xuống phía Nam. Tôi đáp máy bay xuống Sài Gòn đầu tháng Ba 1975 và gặp Thiệu nhưng Thiệu đang lo lắng về cuộc tấn công của miền Bắc và sự sống còn của bản thân hơn là cải thiện hình ảnh chính phủ của ông. Tuy nhiên ông ta vẫn nói tôi tham gia chính phủ để phục vụ; nhưng tôi tin rằng việc tham gia chính quyền Thiệu vào giờ phút trỗi trờ này là một điều hết sức vô ích, khi chính bản thân ông ta từ chối những biện pháp quyết liệt để được lòng dân chúng. Có lẽ trong những trường hợp tuyệt vọng như thế này, cơ hội duy nhất để tránh một thảm họa cho miền Nam là cố gắng vào giây phút chót thuyết với Hà Nội. Giờ đây khi tôi đã về lại Sài Gòn và không còn được “bao nhiêu ánh sáng ở cuối đường hầm”, có lẽ tôi nên cố thử làm một điều gì đó trước khi buông xuôi tất cả. Tôi nói với Thiệu rằng đối diện với quyết tâm của Hà Nội muốn mở một cuộc tổng tấn công cuối cùng, cách duy nhất mà tôi có thể giúp là chấp nhận vị trí Bộ trưởng Ngoại giao với một mục tiêu đặc biệt: thương thuyết với Hà Nội và cố gắng đi đến một sự thông cảm để tránh chiến tranh và đau khổ cho dân Việt Nam trước khi quá trễ. Thiệu hỏi tôi làm sao tôi có thể thành công khi mà Kissinger đã thất bại; tôi trả lời Thiệu là dù Kissinger có giỏi bao nhiêu đi nữa nhưng ông ta cũng không phải là người Việt Nam; hơn nữa tôi luôn luôn có cảm giác ngay từ lúc đầu là ông Kissinger chỉ lo đến quyền lợi của Hoa Kỳ, và trong lòng ông, không bao giờ ông thật lòng đếm xỉa đến số phận của miền Nam Việt Nam. Tôi tin rằng ngay từ lúc đầu, khi bắt đầu thương thuyết với Bắc Việt, ông đã có trong lòng ý nghĩ riêng tư, chỉ lo việc chánh là rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam, với bất kỳ với một giá nào, kể cả việc hy sinh miền Nam Việt Nam.

Vào giờ phút cuối cùng này, chỉ còn một hy vọng rất mong manh là người Việt Nam ngồi nói chuyện với nhau, có thể đồng ý được về một sự dàn xếp nào đó mà một người Mỹ nói chuyện với người Việt Nam không thể làm được. Thiệu nói ông ta không muốn thương thuyết mà chỉ muốn tranh đấu cho đến người cuối cùng. Sau này mỗi lần tôi nhớ đến câu nói này của ông ta, tôi không khỏi nghĩ đến sự sai lầm quá trầm trọng cho đất nước khi ông cho lệnh quân đội rút khỏi miền Kontum, Pleiku – buồn cười thay, so với ý chí chiến đấu đến cùng – để cho quân đội và hàng trăm ngàn thường dân bị địch quân tiêu diệt trên đường rút lui. Khi nghe câu đó của ông, tôi không khỏi nghĩ ngay là, dĩ nhiên ông ta nói vậy để rồi chạy trốn. Nhưng nhìn lại cuộc thảm hại kinh hoàng chiến tranh đã để lại, về cả mặt chính trị lẫn xã hội, khi Sài Gòn thất thủ, người ta có thể nghĩ rằng nếu Thiệu ráng thử ý kiến thương thuyết trước khi quá trễ, thì ông ta có thể tránh được biết bao nhiêu tổn thất và đau khổ cho toàn dân Việt Nam, miền Nam cũng như miền Bắc.

Tôi quyết định từ bỏ cái ý tưởng tham gia chính quyền, khi chứng kiến những nỗi cực khổ khủng khiếp của làn sóng người khổng lồ chạy trốn chiến tranh từ Huế và Đà Nẵng. Thay vì ra đi, tôi quyết định ở lại để giúp tổ chức có trật tự hơn các làn sóng người tị nạn, nhằm giảm bớt sự đau khổ của dân chúng bỏ nhà bỏ cửa mà ra đi, sau khi nghe Thiệu cho lệnh rút quân. Tôi bàn với Yves Prunier, một người bạn trong ngành vận tải đường biển; và chúng tôi đã nhận được lời hứa của một tay trùm ngành vận tải đường biển ở Hồng Kông cho chúng tôi mượn hai chiếc tàu chở khách, mỗi chiếc có thể chở 70.000 người tị nạn. Tôi móc nối với phó Thủ tướng Phan Quang Đán đang phụ trách vấn đề tị nạn nhưng Đán lè mề suốt 10 ngày mặc dù tôi gọi điện thúc giục liên tiếp, và cuối cùng thì Đán lịch sự từ chối. Tôi được những người phụ tá của Thiệu và Đán cho biết sự thật, chính phủ không muốn đưa biển người chạy nạn vào Nam vì sợ họ sẽ gây nên những khó khăn rất lớn cho chính phủ. Lẽ ra họ phải nói cho tôi biết trước để tôi khỏi phí thời gian quý báu và để cho tôi có thể tổ chức một cuộc giúp đỡ khác để phụ giúp những người tị nạn quá khốn khổ. Dù sao

đi nữa thì quân đội Bắc Việt cũng tiến quá nhanh và việc di tản hàng triệu con người tị nạn là một công việc không thể thực hiện được.

Thế rồi tôi nảy ra cái ý nghĩ là làm sao cho thế giới bên ngoài biết nỗi khổ của người tị nạn Việt Nam để có thể được tài trợ tiền bạc hay vật dụng giúp họ. Với sự giúp đỡ của một vài người bạn khá giả, tôi gọi một toán ca-mê-ra vào vùng chiến sự để quay phim cảnh đoàn người chạy trốn cùng tất cả nỗi khổ của họ. Tôi gọi một cuốn phim như vậy qua Hồng Kông, trên đường tới nước Mỹ nhưng cuốn phim không bao giờ tới được đích vì quân đội Bắc Việt tiến quá nhanh và sự hoảng loạn trong dân chúng làm cho tất cả dịch vụ công cộng đều bị rối beng. Cảm thấy rằng không còn gì nữa để giúp xứ sở và dân chúng, tôi quyết định ra đi trước khi quá trễ. Tôi thu xếp để đưa được một vài người bạn ra khỏi Việt Nam cùng với các chuyến di tản của cộng đồng người Mỹ.

Tôi gọi điện cho Võ Long Triều và khuyên anh ta nên rời đất nước; tôi sẽ giúp anh ta bằng mọi cách vì tôi biết anh ta không có đủ liên hệ cần thiết với người Mỹ để đưa cả gia đình ra đi. Tôi không nghĩ rằng Triều sẽ nhảy xổ tới chộp lời đề nghị của tôi, nhưng anh ta cũng không chống đối ý kiến này. Vì là một gương mặt đối lập chính với chế độ Thiệu, đương nhiên là anh ta tin rằng chế độ mới ít nhất cũng dễ yên cho anh. Rất nhiều người lãnh đạo phe đối lập cũng tin rằng vì họ đã từng chống đối mạnh mẽ chế độ của Thiệu, họ sẽ được chế độ mới hoan nghênh hay ít nhất cũng coi họ là “trung lập” và cuối cùng họ có thể thu xếp để sống yên bình. Có nhiều người trong bọn họ tin rằng miền Bắc sẽ nhớ ơn họ vì đã chống Diệm và Thiệu và gây nên những rối loạn ở Sài Gòn. Rõ ràng họ không biết rằng những nhà lãnh đạo mới có ý kiến riêng của họ. Võ Long Triều có lẽ cũng nghĩ như những người kia, nhưng anh ta cũng đủ thông minh để gọi một người phụ tá tên là Nam Đình, một người có khuynh hướng thiên tả và là một cán bộ nắm vùng – sau này chúng tôi mới biết – vào rừng để dò hỏi những người chỉ huy Việt cộng xem anh ta có được chế độ mới đối xử tử tế hay không. Phía Việt cộng trả lời rằng họ đánh giá cao thái độ can đảm của anh trong những năm sau này, tuy nhiên họ cần phải xem xét trường hợp của anh sau khi họ nắm chính quyền. Triều cũng đủ thông minh để nhận ra rằng anh ta không phải là một thần tượng của họ. Anh ta gọi lời nhắn tôi là anh ta chấp nhận lời đề nghị của tôi để đưa anh và gia đình anh di tản. Không may thay, anh bị Thiệu đặt vào chế độ quản thúc tại gia và bị canh giữ đêm ngày bởi một lực lượng cảnh sát 12 người.

Anh ta không thể gọi điện cho tôi, và tôi rời khỏi Sài Gòn ngày 7 tháng 4 trên một trong những chuyến bay thương mại cuối cùng ra khỏi Việt Nam. Sau khi chế độ mới lên cầm quyền, anh được thoát khỏi chế độ quản thúc nhưng không lâu sau đó lại bị bắt giam ở khám Chí Hoà. Sức khoẻ của anh xuống dốc nhanh chóng vì các điều kiện giam cầm. Tôi đã nhờ Thủ tướng Antoine Pinay can thiệp giúp anh, nhưng Hà Nội làm ngơ lời yêu cầu của chính quyền Pháp.

Trước khi rời Việt Nam tới Hồng Kông, tôi tới toà lãnh sự Mỹ để xin cấp visa vào Mỹ mặc dù tôi đã có một giấy thông hành ngoại giao của Liên Hiệp Quốc – một hành động thận trọng của IMF – để tôi tạm sử dụng cho đến khi tôi quyết định dứt khoát trở về IMF hay rời khỏi cơ quan này; đó là một biện pháp tạm thời để bảo vệ tôi trong chuyến về thăm Việt Nam. Tôi sẽ luôn luôn nhớ thái độ hống hách của viên phó lãnh sự Oh, một người Mỹ gốc Đại Hàn trả lời rằng anh ta (tức là toà lãnh sự Mỹ) không biết tôi! Câu trả lời quả là kỳ dị đối với một người đã từng làm việc nhiều với toà Bạch Ốc và tất cả các viên đại sứ Mỹ ở Sài Gòn suốt 20 năm qua. Đại sứ Ellsworth Bunker, người mà tôi quen rất nhiều đã rời Sài Gòn, còn tôi thì chưa tiếp xúc với viên đại sứ mới, ông Martin.

Về Washington, tôi ngồi xem trên truyền hình những ngày cuối cùng của miền Nam Việt Nam, khi những cảnh tan rã của đất nước mở ra lần lần trước mắt tôi trên màn ảnh, tôi cảm thấy một nỗi buồn sâu đậm và một cảm giác tức giận và xấu hổ. Làm sao chúng tôi có thể để mất một mảnh đất đẹp đẽ như vậy, một đất nước đáng thương yêu như vậy? Tin tức về việc các tướng lãnh và các vị lãnh đạo chính trị tới các trại tị nạn với những túi xách và vali đầy tiền làm tôi tức giận hơn nữa. Truyền hình và báo chí tường thuật rằng khi tướng Kỳ được bà Ford phỏng vấn ở trại tị nạn, Kỳ đã nói với bà là ông ta chỉ có 30 đồng trong túi! Làm sao ông ta có thể mua được một căn nhà và hai chiếc xe hơi ở bang Virginia không lâu sau đó và làm sao ông ta có thể mua được một cái tiệm rượu, và bà vợ của ông ta có thể cúng biết bao nhiêu là tiền trong các sòng bạc, như báo chí đã đưa tin?

Một vài tháng sau tôi nhận được nhiều cú gọi liên tiếp của một nghị sĩ quốc hội Canada và một giáo sư đại học ở Montreal nói cho tôi biết là họ đang cố trục xuất hai vị lãnh đạo Việt Nam nổi tiếng tham nhũng, bởi vì một nhân viên di trú Canada đã sai lầm khi cho phép họ nhập cư, trong khi không có một quốc gia nào chịu nhận hai người này. Họ nói với tôi rằng họ muốn tổng cổ ra khỏi Canada một viên tướng hết sức tham nhũng vốn là cánh tay phải của Thiệu và là một tay kinh doanh mà ai cũng biết đã từng phỗng tay trên một ngân hàng ở Sài Gòn bằng những biện pháp bất chính. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy viên nghị sĩ Canada có thông tin hết sức chính xác về hai người này, nhưng ông ta cũng muốn thêm thông tin từ một viên Thống đốc Ngân hàng Trung ương để lập thành một cáo trạng đúng luật chống họ. Tôi không cho một thông tin nào thêm cả, nhưng vị nghị sĩ và vị giáo sư nói với tôi là họ sẽ trình một đạo luật lên quốc hội Canada để tổng cổ hai người kia ra khỏi nước họ. Không may thay cho vị nghị sĩ Canada, không một nước nào muốn nhận hai người đó cả và vì vậy theo luật pháp của Canada, chính quyền không thể đuổi họ.

VIII. Sự nghiệp quốc tế thứ ba

Khi tôi trở lại Washington vào tháng 4/1975, tôi vẫn phân vân lưỡng lự giữa hai khả năng: hoặc quay lại World Bank làm việc với Bill Diamond, hoặc về IMF với Ian Mladeck, người đã đề nghị tôi gia nhập Sở Ngân hàng Trung ương (CBS) làm việc với ông, sau khi tôi rời chức vụ trong hội đồng quản trị. Tôi chọn công việc thứ hai; tôi được mời giữ chức vụ Cố vấn, thích hợp với kiến thức chuyên môn và nguyện vọng của tôi hơn.

Tôi bắt đầu vào CBS tháng 5/1975; công việc của tôi là hỗ trợ kỹ thuật cho những quốc gia đang phát triển trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương; công việc rất thú vị và tôi rất thích việc mình đang làm. Nhưng không bao lâu tôi khám phá ra là IMF còn thiên về chính trị nhiều hơn cả World Bank, và chính trị đóng một vai trò rất lớn trong các quyết định của họ. Tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng kinh nghiệm chuyên môn và sự thạo nghề không phải là những khía cạnh quan trọng nhất của một sự nghiệp đối với các nhân viên IMF; rằng người ta cần phải chú ý tới những chuyện chính trị, những trò tranh giành quyền lực, những mưu mô và những mối liên hệ quốc gia hay “bộ tộc”, hơn là thông hiểu kỹ thuật và có tài trong nghề nghiệp. Những nhân viên trong ban điều hành sở tôi đều có những bằng cấp cao, danh giá lớn, gây ấn tượng rất lớn đối với các chính phủ hội viên, nhưng lại thiếu kinh nghiệm thực tiễn hoặc kiến thức về ngân hàng tại các nước đang phát triển. Chỉ có hai người trong họ là xuất thân từ các lĩnh vực thực hành và nghiệp vụ ngành Ngân hàng Trung ương, nơi họ làm việc trước khi gia nhập vào Sở Ngân hàng Trung ương ở IMF. Phần lớn những người khác chỉ có kinh nghiệm hành chánh hay chính trị trong những cơ quan cũ của họ trước kia. Và không có một ai được đào tạo về ngân hàng thương mại, chỉ một mình tôi là người có kinh nghiệm lâu năm, hoạt động trong các Ngân hàng Trung ương, ngân hàng thương mại và Ngân hàng Khuếch trương Kỹ nghệ. Vì vậy mà công việc trợ giúp kỹ thuật thật sự phải dựa vào các “chuyên viên” mà họ tuyển mộ và gởi tới các nước đang phát triển cần giúp đỡ kỹ thuật; trong lúc đó các nhân viên cao cấp thì ở lại trung ương để lo về phương diện hành chánh của chương trình như tuyển mộ chuyên viên, thương thuyết về thời hạn và điều kiện bổ nhiệm, liên lạc với chính quyền các nước nhận viện trợ, tổ chức phái đoàn thăm viếng v.v... Vì vậy bất cứ khi nào họ nhận được một công tác hỗ trợ kỹ thuật hay nghiên cứu một vấn đề kỹ thuật ngân hàng theo lời yêu cầu của một nước thành viên, họ rất lo lắng, nhất là những người chỉ có kinh nghiệm hành chánh.

Những văn kiện họ viết cho chính phủ các nước thành viên phần nhiều chỉ đề cập các khía cạnh lý thuyết và ít khi nói tới khía cạnh kỹ thuật và thực hành của vấn đề. Cơ quan CBS có một phòng nghiên cứu đầy kinh tế gia; những tài liệu họ đưa ra đều có chất lượng rất tốt nhưng lại không có ích lợi bao nhiêu cho các nước đang phát triển vì các tài liệu này hầu hết đều mang tính lý thuyết và chỉ đề cập tới những vấn đề ngân hàng của các nước đã phát triển hơn là của các nước đang phát triển. Vì vậy mà các nước thành viên IMF cần sự hỗ trợ kỹ thuật, không được giúp đỡ một cách cụ thể bao nhiêu. Việc thiếu kinh nghiệm thực hành và sự kém hiểu biết những vấn đề ở các nước đang phát triển, đôi khi đã làm cho những nhân viên cao cấp phạm những sự sai lầm buồn cười. Những lời đề nghị hoặc khuyến cáo của họ dĩ nhiên là rất tinh tế, rất lý thuyết, nhưng hoàn toàn không áp dụng được trong các điều kiện của những quốc gia họ muốn giúp đỡ. Ví dụ như một viên nhân viên cao cấp xuất thân từ Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ (Federal Reserve), có kinh nghiệm chủ yếu về ngành hành chánh, đã có một lần đề nghị một hệ thống máy vi tính để “xác định” người đến đổi tiền cũ ra tiền mới, trong một chương trình thay đổi tiền tệ của một Ngân hàng Trung ương (để tránh khách hàng đổi tiền nhiều lần) cho một nước vừa mới thoát khỏi cuộc nội chiến tàn khốc kéo dài và bị tàn phá nặng nề, với mọi tiện ích công cộng cũng như phương tiện giao thông đều bị phá huỷ - xứ Uganda. Đó là chưa nói tới việc không có nhân viên có tay nghề và các chuyên viên kỹ thuật được đào tạo hẳn hoi để vận hành và bảo quản những trang thiết bị tinh tế như vậy. Một ví dụ khác đã dựa trên hệ thống kiểm tiền tốc độ cao của Mỹ (với nhân viên kiểm ngân dùng máy đếm tiền tốc độ rất cao) để dùng tổ chức một chương trình hoán đổi tiền tệ cho một Ngân hàng Trung ương, nơi mà các kiểm ngân viên đều chỉ dùng tay để đếm. Một ví dụ khác thứ ba khi được giao nhiệm vụ tổ chức lại hệ thống kế toán dự trữ ngoại tệ đã đưa ra những lời khuyến cáo về thị trường hối đoái rất hay, nhưng lại không hề quan tâm đến việc kết hợp sổ sách ngân hàng với các trương mục ngoại tệ ở nước ngoài; kết quả là trong nhiều năm, ngay cả vị Thống đốc của Ngân hàng Trung ương và vị nguyên thủ quốc gia cũng không bao giờ dám chắc chắn rằng những tấm ngân phiếu tính bằng đô-la của họ viết ra có được các ngân hàng liên quan ở nước ngoài thanh toán hay không.

Không bao lâu tôi lại khám phá ra trong các hồ sơ của CBS có một tài liệu nghiên cứu về các điều luật Ngân hàng Trung ương được IMF soạn thảo cho một số nước thành viên, có chứa một sự lầm rất lớn; những nhân viên ban điều hành soạn thảo các điều luật này, đã đề nghị một cơ cấu hết sức phức tạp trong việc tái định giá dự trữ ngoại tệ bằng một công thức sai lầm; vừa mới nhìn qua tôi đã cảm thấy có một điều gì sai lầm trong công thức này và khi tôi áp dụng nó vào những trường hợp cụ thể được căn cứ trên các con số thống kê do IMF đã chánh tức thu thập ở nước đó, thì không những công thức này không thể dùng được, mà nó còn dẫn đến cái tình trạng mà công thức này được lập ra để tránh. Chín trong hai mươi một điều luật Ngân hàng Trung ương IMF đã soạn thảo cho các nước thành viên nằm trong chương trình hỗ trợ kỹ thuật đều có chứa công thức sai lầm này. Các điều luật này đã được quốc hội các nước thành viên bỏ phiếu thông qua. Tôi viết một bản phân tích được minh hoạ bằng những trường hợp cụ thể có liên quan tới vấn đề, căn cứ trên số liệu thống kê của các nước thành viên mà IMF đã xuất bản, nhấn mạnh sự sai lầm của công thức ấy. Tôi đề nghị IMF tìm cách để sửa chữa sự sai lầm. Cấp trên của tôi và nhiều nhân viên cao cấp trong ban điều hành đã sững sờ khi nhìn thấy những sự sai lầm này. Trong suốt hai năm họ cứ yêu cầu tôi viết đi viết lại nhiều lần tờ trình phân tích của tôi, để bắt tôi trình bày vấn đề một cách tổng quát hơn, làm cho loãng bớt sự sai lầm của công thức; nhưng họ tuyệt nhiên từ chối không chịu sửa đổi. Đối với họ, cơ quan IMF và nhân viên ban điều hành CBS không thể thú nhận rằng mình đã sai lầm, nhất là khi sai lầm này nằm trong các điều luật mà chính IMF đã đề nghị và đã được các nước thành viên bỏ phiếu thông qua. Vấn đề sẽ diễn mà!

Theo như tôi biết, chín điều luật của chín quốc gia thành viên này từ đó đến nay vẫn chưa hề được sửa đổi.

Cơ quan CBS thường được yêu cầu nghiên cứu toàn bộ hệ thống ngân hàng của một quốc gia và cung cấp các đề nghị để tái tổ chức hay hiện đại hoá hệ thống này. Vì các nhân viên trong ban điều hành không hề có kiến thức căn bản về ngân hàng thương mại, ngoài tôi ra, nên họ thường thuê những tay cố vấn ở bên ngoài giúp đỡ công việc, nhưng thường khi người đứng đầu các phái đoàn công tác lại thiếu kiến thức tới mức cần thiết để thảo luận nên họ thường chấp nhận lời đề nghị của các chuyên viên thuê bên ngoài mà không tranh luận bao nhiêu. Có một lần theo lời yêu cầu của một nước châu Mỹ La Tinh (Chi-lê) tôi đã viết một luận án về những điều thuận lợi và bất lợi của hệ thống ngân hàng universal banking (ngân hàng nghiệp vụ tổng quát) trong thế giới thứ ba, với căn bản dựa trên đặc điểm và điều kiện đặc thù của quốc gia này (universal banking là ngân hàng làm tất cả các nghiệp vụ, không trừ một thứ nào, khác hẳn với các ngân hàng đầu tư, canh nông, khuếch trương, thương mại, vv...). Bản luận án này rất dễ hiểu và rất thực tế; những quan chức chính phủ của nước này khi được đưa coi bản thảo một cách không chính thức, đã công nhận nó rất hợp lý và rất hữu ích; nhưng người cấp trên của tôi, cũng chính là con người chưa bao giờ có kinh nghiệm ngân hàng thương mại, người đã xuất thân từ một chức vụ hành chánh trong Ngân hàng Trung ương, thì lại không thích nó, bởi vì một số hoàn cảnh thực tiễn và vài vấn đề thảo luận trong bản luận án rất mới mẻ đối với ông ta – đó là nói ít nhất. Ông ta viết một bản luận án khác, hoàn toàn lý thuyết và triết học, không hề đề cập tới những vấn đề cụ thể được chính phủ nước sở tại nêu lên, ví dụ như sự thuận tiện và bất tiện của ngành ngân hàng nghiệp vụ tổng quát trong một nước đang phát triển. Đó là một bản luận án kém chất lượng, nhưng vì ông ta đã tuyên bố không chấp nhận bản luận án của tôi, ông ta đưa bản luận án của ông cho chính phủ nước kia, và những người này lặng lẽ, tìm đến tôi để xin lại bản luận án của tôi.

Thời gian trôi qua, càng lúc tôi càng khám phá thêm nhiều sai lầm nữa, và tôi càng cảm thấy thất vọng và buồn giận bởi vì không những tôi không được phép sửa chữa những sai lầm này mà tôi còn bị buộc vào cái tội là không phải “một thành phần của ban”, “thành phần” có nghĩa là phải chấp nhận tất cả mọi điều được sở CBS gợi ý hay đề nghị, không cần biết đúng hay sai. Lần lần tôi mất dần ảo tưởng với sở và với cả IMF bởi vì chất lượng kém cỏi của sở cũng phản ánh lại trên uy tín của IMF. Ví dụ như có một đại diện IMF ở một nước Trung Mỹ được giao cho nhiệm vụ đầy quyền thế là kiểm soát tình trạng rối ren của hệ thống tiền tệ, đã không bao giờ nhận ra được rằng đồng tiền quốc gia ở đó có chứa đựng một điều khoản quan trọng in trên mỗi tờ giấy bạc là đồng tiền này được hoán đổi qua đồng đô-la Mỹ theo một tỷ suất cố định. Đây là một điều kiện rất nguy hiểm và đầy bất trắc bởi vì đồng bạc ấy đã sụt giá nhiều rồi, đã trở nên rất yếu và có thể bị phá giá bất cứ lúc nào; trong trường hợp đó dân chúng có quyền đòi hỏi một cách hợp pháp, chính quyền đòi tiền của họ ra tiền đô-la Mỹ với tỷ giá hối đoái cố định cũ. Khi tôi vạch rõ sự nguy hiểm này cho chính phủ sở tại, họ đều bị chần chừ; thế theo lời yêu cầu của họ, tôi đề nghị xoá điều khoản

ấy một cách kín đáo và huỷ bỏ điều cam kết; bằng cách lặng lẽ in các đồng bạc mới nhưng không có điều khoản nguy hiểm trên và thay dần cho những đồng tiền cũ. Nhưng vị đại diện IMF rất không bằng lòng với sự khám phá của tôi về điều khoản nguy hiểm này trên giấy bạc Haiti, vì ông không bao giờ để ý đến điều đó – và sau này đã tạo đủ thứ khó khăn cho tôi ở sở CBS và cơ quan IMF. Trong những lần thảo luận với các cấp chính quyền nước sở tại, tôi đã phát hiện ra thêm nhiều điểm thiếu sót và yếu kém trong hệ thống tiền tệ và tất cả các Bộ trưởng đều đi tới kết luận là các vị đại diện IMF lâu nay đóng đô trong nước họ không phải là những người có năng lực nhất thế giới như họ đã tưởng lầm. Tôi không đề cập tới chuyện này trong báo cáo gửi về cho CBS vì đó không phải là nhiệm vụ của tôi; nếu nhắc tới nó, chắc chắn là tôi phải rơi xuống địa ngục! Đó là trách nhiệm của sở phụ trách vùng Nam Mỹ và họ không tha thứ đâu. Về chuyện tôi đề nghị chính quyền Haiti lặng lẽ xoá bỏ điều khoản cam kết trên tờ giấy bạc cũng vậy. Tôi không biết chắc từ ấy đến nay đề nghị của tôi đã được thực hiện hay chưa. Nếu độc giả nào tình cờ đi qua Haiti, thì xin nhìn coi đồng bạc hiện nay có còn mang điều khoản ấy nữa hay không.

Việc thiếu một nền tảng đào tạo thích hợp và kinh nghiệm thực hành nghiệp vụ đã dẫn tới nhiều trường hợp lúng túng và thường gây ra những vấn đề nội bộ nghiêm trọng cho IMF. Bị thúc đẩy bởi cách đối xử khác biệt trong các ban ngành và các sở khác nhau và với ý muốn cho mọi nhân viên biết qua tất cả mọi khía cạnh hoạt động của Quỹ, ban giám đốc đòi hỏi một sự cơ động rất lớn, cho phép chuyển từ sở này qua sở khác, hai hay ba năm một lần, mà không hề chú ý đến các hoạt động đặc thù của mỗi sở. Làm sao mà một nhà kinh tế không hề được đào tạo ngành ngân hàng có thể đặt vào sở Ngân hàng Trung ương và nhận nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các nước thành viên trong lãnh vực Ngân hàng Trung ương và ngân hàng thương mại được. Mặt khác, làm sao một tay ngân hàng chỉ được đào tạo và có kinh nghiệm về ngân hàng thôi có thể làm việc như một nhà kinh tế ở một sở khu vực (geographic department) được. Sự cơ động này thường gây ra những trường hợp khô hạn và đã mở đường cho rất nhiều trò lạm dụng; khi tôi rời khỏi IMF thì vị phó Tổng giám đốc của Sở Ngân hàng Trung ương lại là một nhà kinh tế không hề có kiến thức ngân hàng. Vào thời gian ấy toàn bộ Sở Ngân hàng Trung ương của IMF chỉ có một hoặc hai thành viên là có kiến thức thật sự về nghiệp vụ hoạt động ngân hàng; vậy làm sao IMF có thể hỗ trợ kỹ thuật một cách cụ thể và đích thực trong lãnh vực Ngân hàng Trung ương và ngân hàng thương mại cho các nước đang phát triển?

Vì thất vọng với sự kiện này, tôi quyết định xin về hưu sớm năm 1981. Trong thời gian đó mối liên hệ giữa tôi và đất nước Việt Nam được nối lại, và điều hết sức ngạc nhiên lại là từ phía bên kia. Sau khi Nam Việt Nam thất thủ, tôi gột sạch khỏi đầu mình tất cả mọi ý nghĩ trở về quê nhà hay làm việc ở đất nước. Bất ngờ vào một ngày cuối năm 1975 tôi nhận được một lá thư từ ban giám đốc Ngân hàng Trung ương Việt Nam, với cái tên mới là Ngân hàng Nhà nước, do La Văn Liếm, một nhân viên cũ của Ngân hàng Đông Dương và là đội trưởng một đội ám sát của khu Sài Gòn–Chợ Lớn. Bằng một giọng thân hữu anh ta nhờ tôi tìm cho anh một viên chức cũ của Ngân hàng Trung ương thời trước mà anh ta muốn giúp đỡ; anh cũng đề nghị tôi cứ giữ liên lạc với ban giám đốc mới của ngân hàng, vì họ có thể cần tới sự giúp đỡ của tôi. Tôi đi tìm người viên chức kia cho anh ta, và trả lời là tôi rất vui lòng giữ liên lạc với họ và giúp đỡ họ. Năm 1976 Hội nghị thường niên IMF-IBRD được tổ chức tại Manila, Phi Luật Tân; những người đồng nghiệp của tôi tham dự hội nghị, kể lại với tôi là người trưởng phái đoàn Việt Nam hỏi thăm tôi, tưởng rằng tôi cũng tới dự hội nghị. Năm 1977 tại hội nghị thường niên ở Washington thì ông Trần Dương, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Ngân hàng và Ủy viên Bộ Chính trị, tìm tôi và sau đó gặp tôi nhiều lần. Lần đầu tiên gặp tôi ông nói: “Có lẽ anh không biết tôi nhưng tôi biết anh, vì hồi ở trong rừng chúng tôi thường trích dẫn anh trên đài phát thanh Giải Phóng.” Lúc tôi còn ở Việt Nam trước năm 1975 có nhiều người bạn nói với tôi là đài phát thanh Việt cộng thường trích dẫn tôi trong những nhận định về tình hình kinh tế miền Nam, họ dùng nó để công kích Thiệu và chính sách của ông ta. Trần Dương đề nghị tôi giúp đỡ ông trong việc thảo luận với Quỹ và Ngân hàng.

Dĩ nhiên là tôi không xuất hiện trong hội nghị, nhưng ông tham khảo ý kiến của tôi về tất cả mọi đề tài thảo luận với hai tổ chức trên. Ông không hề được đào tạo về tài chánh ngân hàng, vì đã chiến đấu suốt 30 năm trong rừng từ 1945 tới 1975, nhưng ông rất muốn học hỏi. Tôi rất ấn tượng về những quan điểm thẳng thắn của ông và ngạc nhiên bởi sự chân thật của ông trong khi chúng tôi thảo luận với nhau. Ông ta nói với tôi rằng trong hệ thống tư bản ở miền Nam thì quy hoạch trung ương chả ra gì, nhưng việc quản lý kinh doanh thì tốt, trong khi ở hệ thống xã hội chủ nghĩa của miền Bắc, thì quy hoạch trung ương tốt hơn nhưng việc

quản lý kinh doanh không giỏi. Ông nhờ tôi mua một số sách về quản lý trong kinh doanh để dạy ông và giúp đỡ chính phủ ở quê nhà cải thiện việc điều hành. Ông mời tôi về thăm Việt Nam một chuyến để xem những gì chính phủ đã làm được trong lãnh vực y tế và giáo dục công cộng mà ông rất đỗi tự hào. Ông tặng tôi một chai rượu nếp do hãng rượu Nam Điện Hà Nội sản xuất như một món quà của chính phủ. Một ngày kia khi cả phái đoàn chen chúc vào trong chiếc xe của tôi để về nhà dùng bữa cơm tối tôi chiêu đãi, tôi mở một băng nhạc gồm các bài ca ở miền Nam và xin lỗi vì chỉ có loại nhạc “vàng” chứ không còn gì khác. Thật là ngạc nhiên, Trần Dương nói với tôi rằng bọn họ cũng thích “nhạc vàng” miền Nam nhưng họ đã đổi lời hát. Ông cho tôi hay là ban nhạc của Ngân hàng Nhà nước cũng thường chơi những bài nhạc này và ông sẽ gởi cho tôi một vài cuộn băng ghi những bài này với lời ca mới do ban nhạc của ngân hàng thực hiện.

Năm 1981 tôi xin về hưu sớm khỏi cơ quan IMF và hợp tác với Dennis Baron thành lập một công ty riêng của tôi để kinh doanh dầu hoả trên thị trường dầu hoả thế giới. Chúng tôi đã thành công khi ký một hợp đồng với một số tiền hoa hồng khá lớn nhưng lại bị một tay con buôn người Pháp ở Dubai đoạt mất. Vì việc kiện tụng rất tốn tiền, rất mất thời gian và cũng không chắc có kết quả tốt cho mình, nên chúng tôi quyết định không thừa kiện. Khi thị trường dầu hoả bắt đầu lắng xuống và ổn định trở lại, chúng tôi quyết định đóng cửa văn phòng ở New Jersey, thay đổi kế hoạch hoạt động. Cùng với William Taylor, một cựu kỹ sư thuộc Kỹ sư đoàn danh tiếng của Mỹ và một người bạn nữa tên là Charles Welbert, một nhân viên ngoại giao của Bộ Ngoại giao Mỹ về hưu đang ở Casablanca, Ma-rốc, chúng tôi thành lập một công ty tư vấn để giúp những công ty xây dựng Mỹ trong việc liên doanh với các công ty lớn ở nước ngoài. Chúng tôi đã làm việc với các công ty Bechtel, Raymon International, Morisson, Knussen..., đã thuê công ty xây dựng lớn nhất của Ma-rốc làm một số việc trong các phi trường ở Bắc Phi. Sau khi những cuộc thương lượng đầu tiên hoàn tất, xí nghiệp Ma-rốc thông báo cho chúng tôi hay là cơ quan kiểm soát ngoại hối không cho phép họ chuyển tiền thù lao cho chúng tôi; họ nhận rằng họ nợ chúng tôi số tiền ấy nhưng không có cách nào khác để trả. Trong thời gian ấy thì Charles Welbert qua đời, William Taylor và tôi quyết định đóng cửa công ty tư vấn.

Việc này kết thúc các hoạt động kinh doanh tư nhân của tôi. Đó là số phận của tôi, nếu quả có một số phận mà tôi có thể tin được. Tôi có thể làm ra tiền cho chính phủ hoặc cho ngân hàng nhưng tôi không thể làm ra tiền cho chính bản thân tôi. Tôi có thể phục vụ công chúng và tôi có thể phục vụ đất nước, nhưng tôi không thể lo toan cho chính mình được. Nếu như tôi làm ra được một đồng nào trong các hoạt động kinh doanh riêng tư của mình, thì luôn luôn sẽ có một tên trộm hay một tên lừa đảo nào đó cuồn mất của tôi.

Vào thời gian đó tôi nhận được nhiều lời đề nghị tư vấn. Liên Hiệp Quốc dự định gởi một phái đoàn tới Việt Nam để hỗ trợ kỹ thuật nhằm tổ chức lại hệ thống ngân hàng. Họ mời tôi tham dự phái đoàn này. Một người bạn của tôi trước đây là Giám đốc của một văn phòng địa phương của Ngân hàng Thế giới ở châu Phi, cũng được World Bank chỉ định dẫn một phái đoàn đi Việt Nam với một công tác như vậy. Anh ta không hề có một kinh nghiệm nào về Ngân hàng Trung ương và ngân hàng thương mại. Biết rằng tôi đã đóng vai chánh trong việc thiết lập toàn bộ hệ thống ngân hàng cho Nam Việt Nam từ Ngân hàng Trung ương, ngân hàng thương mại lớn nhất nước, tới Ngân hàng Khuếch trương, anh ta muốn tôi tham gia vào phái đoàn của anh. Nhưng tôi đã từng có kinh nghiệm với các phái đoàn hỗ trợ kỹ thuật của IMF và World Bank, trong đó có vài phái đoàn tôi tham gia và vài phái đoàn tôi đã dẫn đầu. Tôi hiểu rõ tinh thần và tâm lý của những phái đoàn công tác này. Tôi có thể chấp nhận làm việc với họ nếu công tác thuộc về những đất nước khác, còn đối với đất nước tôi thì tôi không thể làm việc cho các phái đoàn ấy được, bởi vì tôi có những ý kiến riêng của mình về hệ thống ngân hàng của đất nước tôi; tôi đã lập ra ba ngân hàng và với danh nghĩa Thống đốc Ngân hàng Trung ương, tôi đã hoạt động với tất cả các ngân hàng từ những ngày đầu tiên. Vì vậy tôi từ chối cả hai phái đoàn mặc dù tôi biết mình sẽ được IMF và World Bank trả một số tiền đáng kể, hàng chục ngàn Mỹ kim; trong lúc tôi cũng sẽ làm công việc ấy mà bằng túi tiền của mình nếu tôi chấp nhận giúp đỡ đất nước – một điều mà sau này tôi sẽ làm. Khi tôi đang ở Sài Gòn năm 1991 và giúp đỡ chính quyền theo lời yêu cầu của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, thì văn phòng Liên Hiệp Quốc ở Hà Nội gọi điện vào cho tôi, cố thuyết phục tôi ra tham gia phái đoàn của họ ở Hà Nội, nhưng tôi vẫn từ chối.

Trước đó một công ty tư vấn ở New York làm việc với USAID cũng đã gọi điện cho tôi mời tôi làm việc ở châu Phi với tư cách là cố vấn ngân hàng địa phương cho một số quốc gia ở Tây Phi, với một số lương rất

lớn và một lô bông lộc. Vì đã từng công tác nhiều lần cho IMF ở châu Phi, nơi tôi đã trải qua những kinh nghiệm không tốt cho sức khỏe của mình nên tôi cũng từ chối mặc dù công việc và tiền lương rất hấp dẫn. Tôi không phải là người bị tiền cám dỗ. Đó cũng là số phận của tôi!

Năm 1991, một người bạn của tôi là cha Phan Khắc Từ, một linh mục Thiên chúa giáo và là một đại biểu Quốc hội, đã gửi cho tôi một bản fax cho biết Thủ tướng Võ Văn Kiệt muốn mời tôi viếng thăm Việt Nam để xem xét tình hình kinh tế khó khăn của đất nước và đề nghị phương thuốc cứu chữa. Cùng lúc đó tôi nhận được thư của bạn tôi, Lâm Võ Hoàng, người từng làm việc với tôi ở Việt Nam Thương tín, xác nhận lời mời của Thủ tướng Kiệt. Tôi hơi do dự bởi vì tôi vẫn còn ngại đường lối cứng rắn của chính phủ đối với những người có liên hệ với chính quyền Sài Gòn, nhưng cha Phan Khắc Từ và Lâm Võ Hoàng cứ nài nỉ mãi.

Tháng 11/1991 tôi bay về Sài Gòn và gặp Thủ tướng Võ Văn Kiệt đúng vào ngày cuối cùng trước khi ông đi Singapore và tôi quay trở về Mỹ.

Tôi trình bày những khó khăn kinh tế tài chánh của đất nước cho ông rất lâu, trong lúc hai phụ tá của ông Kiệt ngồi ghi chép. Ông nói với tôi là ông rất có ấn tượng về những gì tôi trình bày, và ông ngồi nghe rất chăm chú. Khi đến lúc ông phải đi để gặp Tổng bí thư Đỗ Mười lúc ấy đang ngồi chờ ông ở căn nhà kế cận hơn 45 phút, tôi chào từ giã nhưng ra tới cửa, ông nắm tay tôi thật chặt không muốn để tôi đi. Ông khẩn khoản yêu cầu tôi trở về lại để giúp đỡ, rõ ràng là ông rất quan tâm tới điều tôi trình bày và những giải pháp tôi đề nghị. Tôi nói với ông là tôi không thể quay về nhiều lần để giúp, bởi vì có một số các đầu nóng chống cộng bên Mỹ chắc chắn sẽ không chịu hiểu lòng muốn giúp đỡ nhân dân của tôi, và chắc chắn sẽ làm hại tôi. Ông bèn đề nghị là nếu tôi không về Việt Nam để giúp ông, thì ông mong rằng bất cứ khi nào ông ra nước ngoài, ông sẽ báo tôi biết và tôi tới gặp ông để thảo luận những vấn đề cùng ông và những người phụ tá. Tôi nói rằng như vậy thì dễ bị người ta nhìn thấy quá nên tôi chỉ muốn là có dịp thỉnh thoảng về nước để nghiên cứu các vấn đề kinh tế tài chánh của đất nước và vạch chương trình phát triển kinh tế, nhằm giúp đỡ nhân dân Việt Nam vốn đã chịu quá nhiều đau khổ cơ cực.

Nhưng khi tôi trở về lần thứ hai vào tháng 4/1992 tôi nhận thấy vị Thủ tướng lạnh nhạt, thái độ hoàn toàn thay đổi. Tôi chán nản, nên tôi nói với linh mục Phan Khắc Từ là tôi sẽ không trở về nữa. Tôi hiểu rằng trong thời gian vừa qua, khi Thủ tướng Kiệt trao đổi về chuyến viếng thăm của tôi với Nguyễn Xuân Oánh, thì Oánh với bao nhiêu nỗi ganh tức chồng chất trước kia, đã huỷ hoại tiếng tăm của tôi với Thủ tướng Kiệt. Vì ganh ghét với những chức vụ tôi ở World Bank và IMF cao hơn chức vụ của Oánh ở IMF, vì ganh ghét với sự nghiệp ở Ngân hàng Trung ương Việt Nam lâu dài và thành công của tôi, so với sự nghiệp ngắn ngủi và thất bại của anh ta, sự dính líu của anh ta trong vụ tôi đưa Lederer ra toà v.v..., Oánh đã chôn vùi tên tuổi tôi với Thủ tướng Kiệt. Nếu Thủ tướng Võ Văn Kiệt thẩm tra lại những lời vu cáo này và biết được sự thật thì tôi đã có thể làm được rất nhiều để giúp đất nước và nhân dân, nhiều hơn những gì tôi đã làm giữa các năm 91 tới 94. Và tất cả những điều này bằng chi phí của chính tôi, không chút câu mong đền bù từ phía chính phủ hay một cơ quan quốc tế nào: tôi chỉ muốn phục vụ Tổ Quốc và Nhân Dân tôi. Thế thôi, không còn một lý do gì khác.

Thật là tệ hại! Đôi khi một hình dong chải chuốt với một cái lưỡi rắn và một trái tim hổ rừng có thể gây rất nhiều tai hại cho rất nhiều người.

Nhưng linh mục Từ cứ thuyết phục tôi về nghĩa vụ đối với đất nước và khẩn khoản yêu cầu tôi trở lại Sài Gòn, và tôi đã về thêm hai lần nữa trong năm 93 và 94. Từ năm 91 tới năm 94 tôi đã viết rất nhiều bài viết về các vấn đề kinh tế tài chánh Việt Nam và những phương án giải quyết mà tôi xuất bản ở Paris và luôn luôn gửi một bản sao cho Thủ tướng Kiệt qua linh mục Từ. Trong chuyến đi cuối cùng năm 94, tôi trao cho Thủ tướng Kiệt, phó Thủ tướng Phan Văn Khải, các Bộ trưởng có liên quan và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, một chương trình phát triển đặc biệt cho Việt Nam, trong đó tôi gói gọn những chương trình đặc điểm lúc đó đang giúp sự phát triển các quốc gia láng giềng, cũng như các nước khác đang phát triển rất nhanh trên thế giới; tôi đã làm việc này sau hai chuyến qua Paris và New York để nghiên cứu, tại đó tôi đã trao đổi rất nhiều với các chuyên gia đã làm việc tại những quốc gia này và với các ngân hàng đã tài trợ cho những biện pháp nói trên.

Nhưng tôi vẫn không thấy có phản ứng thuận lợi từ các nhà chức trách Hà Nội và tôi nhận thấy bầu không khí lúc đó ở nước nhà không thích hợp cho việc thực hiện chương trình phát triển của tôi. Tôi rất buồn khi thấy sự hy sinh và lòng cố gắng của tôi không đem lại được những kết quả tôi mong muốn cho dân tôi, nên tôi đành bỏ cuộc nửa đường, không muốn tiếp tục nữa.

Ngày nay tôi vẫn không biết chính quyền đã sử dụng những điều tôi đề nghị được bao nhiêu, và chương trình của tôi đã giúp đỡ được bao nhiêu cho nhân dân tôi, người dân Việt.



IX. Chánh sách ngoại giao Hoa Kỳ

Đầu thập niên 50, khi tôi bắt đầu tiếp xúc với những ngân hàng lớn của nước Mỹ ở New York, như ngân hàng America, ngân hàng City Bank, ngân hàng Chase Manhattan Bank, ngân hàng Hannover Bank, tôi đã gặp khá nhiều nhân viên trẻ trong ban điều hành, trước đây đã từng làm việc ở các cơ quan OSS (Office of Security Service), tiền thân của CIA trước và trong cuộc thế Chiến thứ II; họ đã được gởi tới Trùng Khánh ở miền Nam Trung Quốc và tới miền Bắc Việt Nam để quan sát tình hình quân sự và chính trị tại các vùng này, cũng như mối quan hệ giữa lãnh tụ quốc gia Tưởng Giới Thạch, lãnh tụ Trung cộng Mao Trạch Đông, phong trào Việt Minh.

Chúng tôi thường nói chuyện với nhau rất thân mật và rất lâu trong đêm khuya, trong ánh sáng mờ mờ của một căn phòng âm cúng tại một tiệm ăn ở New York, nơi đó những người như McClelland, Hank Sperry, John De Loin... kể tôi nghe về những ngày tháng họ sống trong rừng giữa những người du kích... Chúng tôi rất sung sướng khi gặp nhau và nói chuyện với nhau, bởi vì họ chưa hề gặp lại một người Việt Nam nào từ khi họ ra khỏi những vùng rừng núi xa xôi ấy; và tôi cũng chưa hề gặp một người nào đã từng trải qua những rối rắm khôn xiết về chính trị ở những vùng này trong cuộc chiến tranh. Một vài người trong bọn họ đã kể tôi nghe mối quan hệ của họ với các du kích quân Việt Nam của nhóm cộng sản cũng như của nhóm quốc gia, cuộc sống gian khổ của người du kích, những nỗi thống khổ cay đắng của họ, những sự hy sinh to lớn của họ cho đất nước; những người Mỹ trẻ tuổi này đã thường thảo luận rất nhiều với các cán bộ của quân du kích, về những lời yêu cầu được giúp đỡ thuốc men và lương thực. Những cán bộ của quân du kích đã hỏi những người bạn Mỹ của tôi tại sao chính phủ Mỹ không chịu giúp đỡ các nhà lãnh đạo của họ, chiến đấu chống lại người Pháp, trong khi ai cũng biết dân Mỹ luôn luôn chống lại chế độ thực dân và sự thống trị của nước ngoài. Những người bạn Mỹ của tôi cho tôi biết là họ đã gởi rất nhiều báo cáo về Washington, ủng hộ việc đối thoại và giúp đỡ các nhóm Việt Nam chống Pháp. Nhưng Tổng thống Eisenhower vẫn lo ngại Việt Nam sẽ quá gần gũi với một nước Trung Hoa đang có nguy cơ trở thành cộng sản, hơn là bận tâm tới chính sách chống thực dân của Hoa Kỳ. Vào lúc đó chánh phủ Mỹ đâu có biết được sự kinh địch sau này giữa Trung Quốc và Liên Xô và họ sợ nước Mỹ có thể sẽ phải đương đầu với hai cường quốc nếu như Mỹ nhúng tay vào Việt Nam.

Vì đã từng nghe những sự hy sinh của các chiến sĩ du kích trong cuộc chiến đấu chống lại quân đội thực dân Pháp và về sự nghiệp chống ách thống trị Pháp suốt mấy chục năm của dân tộc Việt Nam, tôi không thể nào tránh khỏi cái cảm giác rằng cả tôi nữa, lẽ ra cũng phải tham gia cuộc chiến đấu ấy như tôi đã làm trong các năm 1945 – 1946 ở Việt Nam.

Nhưng những người bạn ấy, những nhân viên ngân hàng đã từng sống trong rừng với các chiến sĩ du kích lúc ấy, lần lần biến mất bởi phong trào chống cộng McCarthy ở nước Mỹ trong những năm 50, hoặc bởi họ đã thay đổi nghề nghiệp, chỉ trừ một người mà trong một khoảng thời gian sau đó vẫn luôn luôn giúp tôi

gởi thư và tiền về Việt Nam cho những người bà con của tôi, nhanh hơn là cách gởi bình thường vốn phải mất tới 2 hoặc 3 tháng mới tới nơi.

Ông Foster Dulles, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ lúc đó, là người chống cộng kịch liệt, rất cứng rắn, không khoan nhượng. Ông ta không bao giờ chịu thỏa hiệp hay nhân nhượng; đó cũng chính là đường lối ngoại giao của nước Mỹ, ngay từ lúc đó và về sau. Người dân Mỹ vốn có lòng tốt và thẳng thắn, tính chất này cũng được thể hiện trong quan niệm ngoại giao của Mỹ. Nhưng bởi vì người Mỹ rất thẳng thắn, tánh tình rất cứng rắn, không hay thay đổi, nên chính sách ngoại giao của Mỹ cũng vậy. Qua nhiều thập niên, nước Mỹ trở thành nước phát triển nhất, thịnh vượng nhất thế giới, người dân Mỹ cũng trở nên tự hào và chính sách của nước Mỹ cũng trở nên chính sách kiêu ngạo nhất thế giới. Khác với chính sách của châu Âu, chính sách ngoại giao của Mỹ có một lý lịch và một lịch sử ngắn hơn nhiều. Điều này cũng là một trở ngại cho sự mềm dẻo uyển chuyển. Lịch sử của nước Mỹ không có những truyền thống lâu dài về ngoại giao như ở châu Âu với Metternich, Richelieu, Bismarck ... nếu không thì với một chút linh hoạt trong chính sách và nền ngoại giao, nước Mỹ đã có thể dẫn Việt Nam tới hoàn cảnh như Nam Tư của Tito, Ba Lan của Walessa và Tiệp Khắc của Havel. Việt Nam bị kẹt cứng giữa hai khối cường quốc và không ai trên sân khấu thế giới có đủ quyền lực và đủ quan tâm để thay đổi tình thế cho Việt Nam, mở ra một con đường giải quyết mới có thể đem lợi ích cho Việt Nam và cho nhiều quốc gia khác... Năm 1954 khi nước Pháp sắp sửa bị đánh bại ở Điện Biên Phủ, Pháp đã yêu cầu Mỹ sử dụng bom nguyên tử để đánh bại quân đội Bắc Việt đang bao vây Điện Biên Phủ, nhưng Eisenhower từ chối, vì sợ Pháp tái chiếm lại thuộc địa, nhiều hơn là quan tâm tới tính mạng con người. Cho nên đôi khi một sự thay đổi nhỏ và một hành động tích cực hơn có thể tạo ra một bản đồ chính trị mới có thể thay đổi vận mệnh của Việt Nam. Nhưng tôi không thể biết chắc là lúc đó miền Nam Việt Nam có thể dàn xếp được với miền Bắc một lối sống chung có thể tồn tại được lâu dài như Nam và Bắc Triều Tiên sau Bàn Môn Điểm hay không.

Từ tháng 10/1965, khi Tổng thống Johnson quyết định dốc toàn lực cho cuộc chiến tranh, thì chiến lược trên cả hai mặt trận ngoại giao và quốc phòng đều sanh ra do dự, và việc chỉ đạo chiến tranh trở nên lúng túng, không lường trước được. Dù không phải là một nhà chiến lược quân sự, tôi cũng có thể tưởng tượng được là anh không thể chiến đấu với hai tay bị trói quặt sau lưng. Chính sách Việt Nam của nước Mỹ không được thực hiện chỉ ở toà Bạch Ốc hay ở Bộ Ngoại giao. Có rất nhiều cơ quan tham dự vào việc định hình một chính sách và người ta có thể thấy rằng nếu có một chính sách chủ yếu thì cũng có nhiều ý kiến khác chen chân vào chánh sách đối xử với Việt Nam.

Bây giờ nếu ta nhìn khắp thế giới, có bao nhiêu quốc gia ưa thích chính sách ngoại giao của Mỹ, và bao nhiêu người dân Mỹ được thế giới ưa thích. Và trong chính quyền Mỹ có bao nhiêu nhà lãnh đạo, ngoài Clinton và Carter, được nổi tiếng ở ngoài nước Mỹ? Còn trong quốc hội Mỹ thì có thể tỉ lệ này khá hơn nhưng chắc cũng không bao nhiêu. Ở bên ngoài người ta biết người dân Mỹ chính thống rộng rãi và dễ thương, nhưng “người Mỹ” được đại diện qua các nhà ngoại giao ưa phô trương, khinh miệt người khác, không được thế giới bên ngoài thương yêu. Một số chính phủ Mỹ hống hách ngạo mạn như chính phủ Bush chẳng hạn, chỉ có thể thu được sự khinh miệt của thế giới bên ngoài, dù Mỹ là quốc gia hùng mạnh nhất thế giới, có lòng rộng rãi giúp đỡ viện trợ nhất và một quốc gia dân chủ nhất.

Một điểm đặc biệt nữa cũng cần phải chú ý: những nhà ngoại giao Mỹ gốc thế giới thứ ba như Đại Hàn, Trung Quốc, Nhật Bản, Phi Châu... thường tự cao và hống hách hơn cả người Mỹ chính thống, vì họ muốn tỏ ra họ “Mỹ” hơn cả người Mỹ. Điều này không phải chỉ có ở ngành ngoại giao Mỹ, nó cũng đúng với những nhà ngoại giao Pháp, với chính quyền thực dân Pháp hay những chính quyền thực dân Bỉ, Anh Quốc hoặc Hà Lan. Tôi đã quan sát thấy tình trạng đó trong thời kỳ Việt Nam còn là thuộc địa của Pháp và sau này, ở Indonesia, ở vùng biển Ca-ri-bê, ở Phi châu. Khi một chánh phủ bố trí nhân viên ngoại giao có gốc gác từ các nước đang phát triển, thì những các cơ quan ngoại giao Âu Mỹ nghĩ rằng dân chúng địa phương sẽ thích họ. Nhưng đó là một quan niệm sai lầm. Chánh sách ngoại giao không thể nào thành công khi chánh phủ gởi những nhân viên này ra nước ngoài để làm một công việc đòi hỏi sự tiếp xúc nhiều với dân chúng địa phương, trừ khi họ đã được huấn luyện trước về mặt tâm lý và tinh thần liên quan đến thói mặc cảm tự tôn của họ.

Cho nên bây giờ, mặc dầu Hoa Kỳ là nước phát triển nhất, mạnh nhất thế giới, người Mỹ không thể mong nước họ được lòng người hay được yêu thương nhất trên thế giới. Họ chỉ có thể mong rằng Hoa Kỳ được thế giới biết đến nhiều nhất vì nước Mỹ hiện đại hơn những nước khác; văn hoá và lối sống Mỹ cũng có rất nhiều ảnh hưởng ở nước ngoài; và thế giới bên ngoài thường có khuynh hướng hay bắt chước những gì mang tính chất Mỹ (kẹo sing-gôm, Coca Cola, hăm-bơ-gơ, bánh rán...). Thế nhưng chính sách Mỹ ở Trung Đông và ở Iraq thì không được lòng người bên ngoài nước Mỹ, đặc biệt là tại các nước Ả Rập, thế giới Hồi giáo và ngay cả ở Âu châu và Á châu. Luôn luôn đó là một điểm kẹt trong quan hệ của nước Mỹ với thế giới bên ngoài. Mới đây theo một cuộc thăm dò dư luận thì ở các quốc gia Ả Rập và ở thế giới Hồi giáo, 90% dân chúng ghét Mỹ. Ta đừng nên quên Hồi giáo là khối tôn giáo lớn nhất trên thế giới và cũng là khối tôn giáo tăng nhanh nhất. Đó là điều mà người Mỹ luôn luôn phải nhớ trong đầu, và tất cả mọi chính quyền dù là Cộng hoà hay Dân chủ đừng bao giờ quên rằng đó có thể là hạt giống hay mầm mống cho cuộc chiến thế giới thứ ba ngày mai.

Có một điểm mà nhân dân, chính phủ và các nhà ngoại giao Mỹ phải luôn luôn ghi nhớ, một sự thật muôn đời mà chúng ta không được phép quên: “Không một dân tộc nào trên thế giới, dù văn minh hay không văn minh, dù còn hoang dã tới đâu hay hiện đại tới đâu, giàu nhất hay nghèo nhất, lại muốn đất nước mình bị xâm lược và chiếm đóng, dù ý chí của kẻ đến chiếm đóng có tốt bao nhiêu đi nữa.”

Nếu chúng ta có thể tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý rộng khắp thế giới, chúng ta sẽ thấy rằng 100% dân chúng sẽ chống lại việc xâm lược và chiếm đóng của một dân tộc khác, đặc biệt là dân da trắng từ châu Âu và Mỹ. Nhật Bản đã học được bài học này với những nước láng giềng ở châu Á, mặc dù họ đã chọn ngọn cờ “Khởi Thịnh vượng chung châu Á” trong những năm 40. Từ những thời đại xa xưa nhất, từ thời nguyên thủy của loài người, không ai ưa bị xâm lược và chiếm đóng. Hãy nhìn lại lịch sử nhân loại và ta sẽ thấy sự thật muôn đời này. Chủ nghĩa thực dân và sự chiếm đóng của nước ngoài luôn luôn để lại một vị cay đắng trong miệng con người, và một chất độc chết người ở trong đầu óc họ. Những dân tộc bị xâm lược và chiếm đóng luôn luôn nghi ngờ rằng những kẻ chiếm đóng có ý định đen tối: tìm kiếm tài sản báu vật, khai thác tài nguyên đất nước, tìm kiếm dầu và quặng mỏ là nền tảng của chủ nghĩa thực dân...

Đừng nói chuyện tự do, đừng nói chuyện tự quyết, đừng nói chuyện truyền bá văn minh. Đừng nói chuyện dân chủ. Không ai tin anh đâu. Họ biết rằng anh chỉ được cái miệng.

Nước Mỹ luôn luôn rêu rao nó không hề có ý định thực dân, nhưng Mỹ luôn luôn quên mất sự thật muôn thuở ấy, bởi vì nước Mỹ nhiều khi bị lãnh đạo bởi những chính trị gia tham lam ngông cuồng hoặc các chánh phủ kiêu ngạo và hống hách.

Người Mỹ phải tự hỏi lấy chính mình: “Chúng ta có muốn bị xâm lược không? Chúng ta có muốn bị chiếm đóng không? Nếu chúng ta không muốn, thì tại sao chúng ta lại xâm lược những đất nước khác, chiếm đóng những quốc gia khác? Nếu chúng ta không muốn vậy tại sao chúng ta lại chia trái đất ra làm hai, một cho chúng ta và một cho thế giới bên ngoài?”.

Khi chánh phủ Bush đánh vào và chiếm đóng Iraq, một mình hay gần như một mình, mặc dầu các nước Đồng minh Âu châu chống đối, và Liên Hiệp Quốc không đồng ý, thì có phải đây là một chánh sách ngoại giao ngạo mạn, kiêu ngạo không? Rồi sau khi đã mất vào chiến tranh hàng trăm tỷ Mỹ kim với hàng ngàn binh sĩ bị tử vong và hàng trăm ngàn dân Iraq bị giết, chánh phủ Bush phải kêu gọi cầu cứu Liên Hiệp Quốc và đồng minh Âu châu vào giúp, thì Hoa Kỳ có mất mặt không? Các nhà lãnh đạo Mỹ đã quên lịch sử và số phận của đoàn quân viễn chinh đế quốc Anh Cát Lợi hồi trước sao? Sau khi đánh vào và chiếm đóng Iraq 15 năm, và mất hàng ngàn binh sĩ bị tử vong, chánh phủ Anh phải rút quân về và Thủ tướng Winston Churchill năm 1945 phải thốt ra lời than thở: “Tôi rất hối hận đã cho quân vào chiếm đóng Iraq”. Với số binh sĩ tử vong hàng ngàn và dân chúng Iraq bị tiêu diệt hàng trăm ngàn, Hoa Kỳ đang đi theo số phận của Anh Cát Lợi trước đây.

Và chúng ta không nên quên một quy luật của thiên nhiên được thừa nhận và tôn trọng bởi tất cả các tôn giáo trên thế giới: “Không có một vụ giết người nào là không phải trả giá, không có một vụ ám sát nào được quyền làm, không có một vụ diệt chủng nào mà khỏi chịu tội. Những ai làm những chuyện này đều

sẽ phải trả, không bằng cách này thì bằng cách khác; nếu họ chưa kịp trả thì con cái họ hay cháu chắt họ phải trả; nếu thế hệ hiện tại chưa trả, thì thế hệ kế tiếp và những thế hệ trong tương lai sẽ phải trả.”

Nhưng trong chính trị, vấn đề nhức nhối là nếu ta xét một khoảng thời gian chừng một thế kỷ so với vĩnh cửu thì chỉ là khoảnh khắc của một giây đồng hồ, thì thường thường kẻ tội phạm không trả nhưng những người vô tội nối tiếp về sau lại phải trả!

Kết

Sau 30 năm làm việc cho dân tộc và phụng sự đất nước, ngày nay, tôi không khỏi ngẫm nghĩ lại những gì tôi đã gặp trong khi thi hành phận sự ở trong và ngoài nước.

Tôi đã được nuôi dưỡng bằng những giá trị truyền thống kết tinh qua bao nhiêu thế kỷ hào hùng, và nhân hậu của tổ tiên, trên nền tảng của những tư tưởng vĩ đại của phương Đông, và tình thương vô tận của dân tộc.

Trong câu chuyện kể lại quãng đời đã trải qua, biết bao nhiêu lần tôi buồn rầu trông thấy những giá trị ấy hầu như biến mất, không còn dấu vết ở một số người, đặc biệt ở những con người được coi là thuộc tầng lớp thượng lưu, tinh hoa nhất của xã hội, trong lúc tính trung hậu thủy chung lại chỉ còn được tìm thấy ở nơi dân nghèo, chất phác ở thôn quê.

Trên trường quốc tế, tôi cũng chán nản, nhìn thấy bao nhiêu sự lầm lẫn của công chức người ngoại quốc, ở những địa vị cao cấp nhất, đại diện cho những xã hội ưu tú nhất của thế giới, đã có những tư cách và hành động kém cỏi, không khác gì những viên chức các nước hậu tiến, chỉ vì tham lam tranh nhau quyền lợi cá nhân, riêng tư, ít khi nghĩ đến quyền lợi chung của nhân loại.

Tất cả đạo giáo trên thế giới đều có mục đích cao xa, thay đổi con người, đào tạo ra một con người có tình thương nhiều hơn, có đức hạnh cao hơn. Nhưng qua những năm 47, tôi vào đại học và chen chúc với xã hội Pháp, rồi đến các năm 50, qua Mỹ để học hỏi “đời sống dân chúng Mỹ” – the American Way of Life – và lẫn lộn bao nhiêu năm với xã hội Mỹ, tôi thấy rõ, xã hội ở Âu châu, ở Mỹ châu, cũng như ở nước nhà, đã thay đổi nhiều từ đó và bây giờ tư cách con người bất cứ ở xã hội nào cũng kém thua ngày xưa nhiều.

Tôi không khỏi tự hỏi loài người sẽ đi đến đâu?

N.H.H.

Santa Barbara, Tháng Năm 2004

Lời ghi chú

Toàn bộ tiền bán sách Câu chuyện đời tôi (ấn bản đầu) đều được đóng góp vào quỹ của Hội Việt học. Tuy nhiên, xin lưu ý độc giả sách được xuất bản từ đầu năm 2004, nên có hơi khác với sách trên mạng talawas, nhưng không bao nhiêu. Xin liên lạc với ông Lâm Minh Lê 15355 Brookhurst St, Suite 222. Westminster, CA 92683, USA. Email: Bandieuhanhvvh@yahoo.com.